

Số: 02/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, phân bổ Kế hoạch vốn năm 2022 thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo và một số dự án xây dựng cơ bản nhiệm vụ chi cấp Thành phố

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết số 46/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về Kỳ họp bất thường lần thứ nhất, Quốc hội khóa XV; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tại các Báo cáo, Tờ trình số: 73/TTr-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2022, 100/BC-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2022 về bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và phân bổ kế hoạch vốn năm 2022 để thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của thành phố Hà Nội; số 72/TTr-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2022, 89/TTr-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2022 về bố trí vốn Kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố năm 2022 và cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của Thành phố; Báo cáo thẩm tra số 12/BC-KTNS ngày 05 tháng 4 năm 2022 và số 13/BC-KTNS ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Ban Kinh tế và Ngân sách; báo cáo bổ sung, giải trình số 112/BC-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2022, số 113/BC-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của UBND Thành phố và ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Cập nhật, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố**

1. Đối với Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của Thành phố (*gọi tắt là Kế hoạch*).

a) Ngân sách cấp thành phố dự kiến đầu tư đối với 03 lĩnh vực giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo là 49.203 tỷ đồng thực hiện 1.469 dự án (gồm 236 dự án cấp Thành phố: 24.429,9 tỷ đồng, 1.233 dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện: 24.773,5 tỷ đồng). Trong đó:

- Giai đoạn 2021-2025 dự kiến cân đối 41.105,4 tỷ đồng thực hiện 1.310 dự án (gồm 227 dự án cấp thành phố: 19.536,9 tỷ đồng; 1.083 dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện: 21.568,5 tỷ đồng), bao gồm:

+ Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đã cân đối đối với 3 lĩnh vực: 21.759,8 tỷ đồng;

+ Số vốn cần bổ sung so với Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã dự kiến đối với 3 lĩnh vực trên là 19.345,6 tỷ đồng được bổ sung: Từ nguồn dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 (3.000 tỷ đồng); Từ nguồn tăng thu, thưởng vượt thu năm 2021; Từ nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách cấp Thành phố, hoặc từ tăng thu, thưởng vượt thu dự toán các năm 2022-2024 hoặc xem xét phát hành trái phiếu xây dựng Thủ đô theo tiến độ thực tế của dự án (bố trí cho các dự án y tế, di tích, giáo dục có tổng mức đầu tư lớn, cần nghiên cứu kỹ lưỡng khi đề xuất triển khai).

- Phân kỳ thực hiện giai đoạn sau năm 2025 là 8.098 tỷ đồng, gồm: dự án cấp thành phố: 4.893 tỷ đồng, ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 3.205 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

b) Thông qua tổng mức vốn và danh mục các dự án thuộc nhiệm vụ chi cấp Thành phố trong Kế hoạch dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025 thuộc 03 lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa (di tích) tại các Phụ lục số 2.1, 3.1, 4.1 kèm theo.

c) Thông qua mức vốn, nguyên tắc, tiêu chí, định mức ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện để thực hiện các dự án nhiệm vụ chi cấp huyện trong Kế hoạch, trong đó:

- Mức vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ tối đa cho từng dự án nhiệm vụ chi cấp huyện tại Phụ lục số 2.2, 3.2, 4.2 kèm theo.

- Nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên ngân sách Thành phố hỗ trợ

+ Dự án đầu tư theo Kế hoạch phải đảm bảo đúng phân cấp quản lý (cấp huyện).

+ Ngân sách Thành phố ưu tiên hỗ trợ cho các huyện, thị xã còn khó khăn về nguồn lực, khó có khả năng xã hội hóa đầu tư trong khi cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu về giảng dạy, y tế cộng đồng và di tích bị xuống cấp nghiêm trọng, cần phục hồi di tích gốc để phát huy giá trị di tích lịch sử và phát huy điểm đến.

+ Ưu tiên hỗ trợ bổ sung cho các đơn vị có dự án vùng ảnh hưởng bởi thu hồi đất phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm quốc gia, Thành phố và vùng nhân dân bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố. Ưu tiên đầu tư các công trình trường học, y tế của các địa bàn phấn đấu hoàn thành xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và 05 huyện phấn đấu lên quận.

+ Nguyên tắc xác định thứ tự ưu tiên đầu tư:

* Lĩnh vực giáo dục: (i) Trường học đạt chuẩn nằm trong khu vực thiếu trường, thiếu lớp; (ii) Trường xuống cấp nghiêm trọng, cần cải tạo, sửa chữa ngay để đảm bảo an toàn; (iii) Trường đạt chuẩn để đạt mục tiêu tỷ lệ 80-85% trường chuẩn theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố;...

* Lĩnh vực y tế: (i) Trạm y tế xuống cấp hư hỏng nghiêm trọng, hết khấu hao sử dụng; (ii) Các cơ sở y tế nằm trong quy hoạch phải di dời và đầu tư xây dựng mới sang vị trí khác; (iii) Trạm y tế phải cải tạo, sửa chữa để đảm bảo yêu cầu hoạt động chuyên môn, đạt chuẩn theo tiêu chuẩn của ngành y tế,...

* Lĩnh vực di tích: (i) Di tích đã được xếp hạng đang xuống cấp nghiêm trọng có nguy cơ sụp đổ, cần bảo vệ khẩn cấp; (ii) Di tích đã được xếp hạng có giá trị cao đang xuống cấp các hạng mục gốc, hư hỏng các cấu kiện, kiến trúc; (iii) Di tích cần phát huy điểm đến gắn với phát triển du lịch, nhằm phát huy giá trị di tích và tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Định mức ngân sách Thành phố hỗ trợ

+ Đối với các dự án trùng tu di tích: ngân sách Thành phố hỗ trợ kinh phí trùng tu hạng mục di tích gốc và kinh phí xây dựng hạ tầng các khu di tích; ngân sách huyện bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng (nếu có) và phần còn lại (bao gồm chi phí dự phòng) để hoàn thành dự án.

+ Các dự án lĩnh vực giáo dục và y tế: ngân sách Thành phố hỗ trợ kinh phí xây dựng và chi phí thiết bị (nếu có); ngân sách huyện bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng và phần còn lại (bao gồm chi phí dự phòng) để hoàn thành dự án.

+ Mức vốn hỗ trợ cho các huyện, thị xã được tính toán theo khả năng cân đối của ngân sách Thành phố và khả năng cân đối ngân sách của từng đơn vị để đối ứng thực hiện hoàn thành dự án, theo nhu cầu, thực trạng hạ tầng kỹ thuật và

được xác định cụ thể trong Kế hoạch đầu tư công hàng năm.

2. Đối với các dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố:

Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố cho 08 dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp Thành phố với mức vốn là 358,5 tỷ đồng, trong đó:

a) 01 dự án giao thông chuyên tiếp với số vốn 126,5 tỷ đồng, nguồn vốn từ nguồn dự kiến cho lĩnh vực giao thông còn lại chưa phân bổ chi tiết trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố.

b) 07 dự án đề điều xử lý cấp bách với số vốn 232 tỷ đồng, nguồn vốn từ nguồn dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố.

(Chi tiết tại các Phụ lục số 5.2 kèm theo)

Điều 2. Bố trí vốn Kế hoạch đầu tư công năm 2022 của ngân sách cấp Thành phố

1. Bố trí Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 cho 11 dự án với tổng số vốn 632 tỷ đồng, trong đó:

a) Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 đối với 02 dự án thuộc lĩnh vực giao thông đã có trong danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, với số vốn bố trí 310 tỷ đồng.

b) Bố trí kế hoạch vốn năm 2022 đối với 08 dự án mới cập nhật vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 với số vốn 322 tỷ đồng, bao gồm:

Nguồn vốn để bố trí kế hoạch vốn năm 2022 là 632 tỷ đồng cho các dự án được lấy từ nguồn dự phòng 1.500 tỷ đồng của Kế hoạch đầu tư công năm 2022.

(Chi tiết tại Phụ lục số 5.1 và 5.2 kèm theo)

2. Phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 cho 146 dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện thuộc Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của thành phố Hà Nội đã đủ thủ tục đầu tư, điều kiện bố trí vốn hàng năm với tổng kinh phí là 2.000 tỷ đồng từ nguồn vốn đã được cân đối trong kế hoạch đầu tư công năm 2022 của Thành phố nhưng chưa phân bổ chi tiết cho các dự án thuộc lĩnh vực y tế cơ sở và di tích.

(Chi tiết tại các Phụ lục số 2.2, 3.2, 4.2 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của thành phố Hà Nội.

b) Chỉ đạo các sở, ban, ngành, quận, huyện, thị xã triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện Kế hoạch, trong đó:

- Quán triệt và triển khai có hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội XVII của Đảng bộ Thành phố để thực hiện hiệu quả Kế hoạch;

- Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp để thúc đẩy phát triển kinh tế, tăng thu ngân sách, đảm bảo đủ nguồn lực để thực hiện Kế hoạch.

- Tập trung ưu tiên, bố trí đủ nguồn lực đầu tư từ ngân sách Thành phố để thực hiện Kế hoạch theo tiến độ thực hiện các dự án; rà soát, đánh giá xác định các ưu tiên trong quá trình phân bổ vốn cho các dự án cụ thể, gắn với quá trình lập, thẩm định, phê duyệt từng dự án, đảm bảo phù hợp Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

- Chỉ đạo UBND các quận chủ động cân đối nguồn lực để triển khai các dự án thuộc 03 lĩnh vực để hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XVII và mục tiêu của Kế hoạch.

- Chỉ đạo UBND các huyện, thị xã chủ động, tập trung cân đối bố trí đủ phần vốn ngân sách cấp huyện phải đối ứng cho các dự án theo Kế hoạch, đảm bảo hoàn thành dự án theo tiến độ, tuyệt đối không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Rà soát hoàn thiện thủ tục đầu tư của từng dự án để phù hợp với nguồn vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ; đề xuất bổ sung, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của cấp mình, trình HĐND cấp huyện thông qua theo đúng quy định của Luật Đầu tư công. Chỉ triển khai đầu tư xây dựng và bố trí vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ cho từng dự án cụ thể khi đã đảm bảo thủ tục và đảm bảo nguồn vốn đối ứng của các huyện, thị xã.

- Từng lĩnh vực giáo dục đào tạo, y tế, di tích phải xây dựng các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, cụ thể trong giai đoạn 2021-2025 và tổ chức triển khai hiệu quả, đảm bảo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn. Riêng đối với công tác tu bổ tôn tạo di tích, phương án thực hiện phải được cân nhắc xem xét kỹ lưỡng đối với từng công trình, hạng mục, không thực hiện đại trà, đảm bảo nguyên tắc giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa của công trình cũng như các hạng mục của công trình đó.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch tại các cấp, đặc biệt là các nhiệm vụ đã được phân cấp, ủy quyền cho cấp huyện thực hiện; chỉ đạo các đơn vị báo cáo về tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch định kỳ 6 tháng và định kỳ hàng năm và báo cáo lồng ghép trong báo cáo kinh tế - xã hội, báo cáo đầu tư công 6 tháng và hàng năm để báo cáo Thường trực Thành ủy, Ban Thường vụ Thành ủy và HĐND Thành phố. Chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu, danh mục dự án trình HĐND Thành phố.

c) Khẩn trương hoàn thành việc rà soát các quy định hiện hành của Thành phố liên quan đến phân cấp quản lý đầu tư và quản lý sau đầu tư trong các lĩnh

vực giáo dục, y tế, di tích, đảm bảo phù hợp với yêu cầu triển khai trên thực tế, trình HĐND Thành phố quyết định đúng quy định.

d) Giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 bổ sung cho các chủ đầu tư của các dự án được phân bổ, bố trí vốn Kế hoạch đầu tư công năm 2022 tại Nghị quyết này và chỉ đạo việc thực hiện, thanh toán, quyết toán đảm bảo đúng quy định; và chỉ đạo UBND các quận, huyện, thị xã, các chủ đầu tư tăng cường các giải pháp để thúc đẩy giải ngân kế hoạch vốn năm 2022.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố, các sở, ban, ngành liên quan và chính quyền địa phương các quận, huyện, thị xã theo chức năng của mình triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

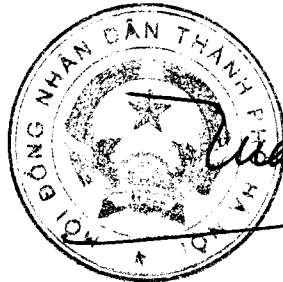
4. Đề nghị Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp Thành phố tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 08/4/2022. / *Am*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- Ban công tác đại biểu Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Thường trực Thành ủy; Thường trực HĐND TP;
- UBND, UB MTTQ VN Thành phố;
- Các vị Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Cơ quan thông tấn, báo chí; *Ker*
- Lưu: VT. *✓*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Tuấn

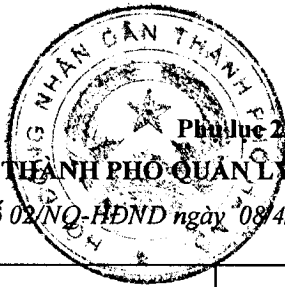


TỔNG HỢP NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÁC LĨNH VỰC TRƯỞNG HỌC ĐẠT CHUẨN, Y TẾ, DI TÍCH
(Kèm theo Nghị quyết của UBND thành phố Hà Nội ngày 08/4/2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

Dự kiến nhu cầu, kế hoạch đầu tư của Thành phố đối với 03 lĩnh vực giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo

STT	Phân loại theo cấp ngân sách	Dự kiến nhu cầu, kế hoạch đầu tư của Thành phố đối với 03 lĩnh vực giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo																																			
		Tổng nhu cầu NS cấp TP năm 2021-2025 và các năm tiếp theo		Tổng nhu cầu ngân sách cấp TP								Cân đối nguồn vốn ngân sách cấp Thành phố								Ngân sách Thành phố dự kiến đầu tư dự án cấp Thành phố								Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ đầu tư dự án cấp huyện								NS cấp huyện 2021-2025 đối ứng thực hiện các DA NS TP hỗ trợ	Nhu cầu vốn ngân sách cấp Thành phố sau năm 2025
		Số DA	Số tiền	Số DA	Nhu cầu 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu T3/2022 -2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH trung hạn 2021-2025 cần bổ sung	Số DA	Nhu cầu 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu T3/2022 -2025	Cần bổ sung vốn so với KH trung hạn 2021-2025	Số DA	Nhu cầu 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu T3/2022 -2025	Cần bổ sung vốn so với KH trung hạn 2021-2025	Trong đó, bố trí vốn tháng 4/2022															
1	2	28	29=31+50	30	31=37+43	32=39+45	33=40+46	34=38+44	35=41+47	36	37	38	39	40	41=37-38	42	43	44	45	46	47=43-44	48	49	50													
	TỔNG SỐ 03 LĨNH VỰC	1.469	49.203.472	1.310	41.105.470	8.390.500	32.714.970	21.759.823	19.345.647	227	19.536.914	10.559.323	1.116.000	18.420.914	8.977.591	1.083	21.568.556	11.200.500	7.274.500	14.294.056	10.368.056	2.000.000	6.045.465	8.098.002													
1	Dự án cấp TP	236	24.429.916	227	19.536.914	1.116.000	18.420.914	10.559.323	8.977.591	227	19.536.914	10.559.323	1.116.000	18.420.914	8.977.591									4.893.002													
2	Dự án cấp huyện	1.233	24.773.556	1.083	21.568.556	7.274.500	14.294.056	11.200.500	10.368.056							1.083	21.568.556	11.200.500	7.274.500	14.294.056	10.368.056	2.000.000	6.045.465	3.205.000													
	Trong đó, đề nghị ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện	1.233	24.773.556	1.083	21.568.556	7.274.500	14.294.056	11.200.500	10.368.056							1.083	21.568.556	11.200.500	7.274.500	14.294.056	10.368.056	2.000.000		3.205.000													
I	Lĩnh vực giáo dục	653	20.913.467	653	20.913.467	6.735.300	14.178.167	12.651.800	8.261.667	139	5.945.607	4.267.500	277.000	5.668.607	1.678.107	514	14.967.860	8.384.300	6.458.300	8.509.560	6.583.560	1.074.260	3.416.087														
1	Dự án cấp Thành phố	139	5.945.607	139	5.945.607	277.000	5.668.607	4.267.500	1.678.107	139	5.945.607	4.267.500	277.000	5.668.607	1.678.107																						
2	Dự án cấp huyện	514	14.967.860	514	14.967.860	6.458.300	8.509.560	8.384.300	6.583.560							514	14.967.860	8.384.300	6.458.300	8.509.560	6.583.560	1.074.260	3.416.087														
	Trong đó, đề nghị ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện	514	14.967.860	514	14.967.860	6.458.300	8.509.560	8.384.300	6.583.560							514	14.967.860	8.384.300	6.458.300	8.509.560	6.583.560	1.074.260															
II	Lĩnh vực y tế	237	14.260.996	237	10.407.500	861.900	9.545.600	4.136.900	6.270.600	39	8.954.504	3.001.000	726.000	8.228.504	5.953.504	198	1.452.996	1.135.900	135.900	1.317.096	317.096	401.440	441.288	3.853.496													
1	Dự án cấp Thành phố	39	12.808.000	39	8.954.504	726.000	8.228.504	3.001.000	5.953.504	39	8.954.504	3.001.000	726.000	8.228.504	5.953.504									3.853.496													
2	Dự án cấp huyện	198	1.452.996	198	1.452.996	135.900	1.317.096	1.135.900	317.096							198	1.452.996	1.135.900	135.900	1.317.096	317.096	401.440	441.288														
	Trong đó, đề nghị ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện	198	1.452.996	198	1.452.996	135.900	1.317.096	1.135.900	317.096							198	1.452.996	1.135.900	135.900	1.317.096	317.096	401.440															
III	Lĩnh vực di tích	579	14.029.009	420	9.784.503	793.300	8.991.203	4.971.123	4.813.380	49	4.636.803	3.290.823	113.000	4.523.803	1.345.980	371	5.147.700	1.680.300	680.300	4.467.400	3.467.400	524.300	2.188.090	4.244.506													
1	Dự án cấp Thành phố	58	5.676.309	49	4.636.803	113.000	4.523.803	3.290.823	1.345.980	49	4.636.803	3.290.823	113.000	4.523.803	1.345.980									1.039.506													
2	Dự án cấp huyện	521	8.352.700	371	5.147.700	680.300	4.467.400	1.680.300	3.467.400							371	5.147.700	1.680.300	680.300	4.467.400	3.467.400	524.300	2.188.090	3.205.000													
	Trong đó, đề nghị ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện	521	8.352.700	371	5.147.700	680.300	4.467.400	1.680.300	3.467.400							371	5.147.700	1.680.300	680.300	4.467.400	3.467.400	524.300		3.205.000													



NHU CẦU ĐẦU TƯ CÁC TRƯỜNG CÔNG LẬP CẤP THÀNH PHỐ QUẢN LÝ ĐỀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2022 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG	40	40		83		83	56	83				8.873.276	5.945.607	4.267.500	277.000	1.678.107	
	<i>Nguồn vốn đã cân đối cho các dự án giáo dục trong KH ĐTC trung hạn 2021-2025 chưa phân bổ</i>														3.837.500		3.837.500	Bao gồm đã cân đối vốn cho các trường liên cấp khoảng 2.250 tỷ đồng trong tổng số 36.000 tỷ đồng và 1.587,5 tỷ đồng trong tổng số 1.853 tỷ đồng cho các dự án giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề cấp Thành phố.
I	Các trường hiện có	40	40		83		83	40	83				4.997.236	3.232.607	340.000	192.000	2.892.607	
1	THPT Chu Văn An				1		1	1		2022-2025	Xây mới nhà hội trường, nhà thể chất, cải tạo các nhà cổ là di tích lịch sử		231.000	207.120			207.120	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 của Thành phố (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 21/NQ-HĐND)
2	THPT Tây Hồ				1		1	1		2022-2023	Xây mới nhà học, nhà hiệu bộ, khối phụ trợ, nhà thể chất kết hợp nhà ăn, cải tạo nhà học 3 tầng,	5361/QĐ-UBND 24/12/2021	172.091					Dự kiến sử dụng ngân sách quận Tây Hồ
3	THPT Nguyễn Thị Minh Khai				1		1		1	2023	Xây mới 13 phòng học bộ môn, khối phụ trợ		15.766	14.180			14.180	
4	THPT Đa Phúc				1		1	1		2022-2025	Cải tạo nhà học đã có, Xây mới nhà học bộ môn		80.000	72.000			72.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
5	THPT Trung Giã				1		1	1		2022-2025	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà lớp học, hạ tầng kỹ thuật		127.000	114.300			114.300	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
6	THPT Yên Viên				1		1	1		2022-2023	Xây mới, cải tạo, sửa chữa toàn trường	4018/QĐ-UBND 25/8/2021	76.000					Dự kiến sử dụng ngân sách huyện Gia Lâm

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
7	THPT Thạch Bàn				1		1		1	2025	Xây mới 12 phòng học bộ môn, phòng phụ trợ, cải tạo sân chơi bãi tập		9.777	8.790			8.790	
8	THPT Phúc Lợi				1		1	1		2022-2024	18 phòng học, hội trường bể bơi, vườn thực nghiệm, nhà để xe, hoàn thiện hệ thống điện		60.000					Dự kiến sử dụng ngân sách quận Long Biên
9	THPT Trần Hưng Đạo - Thanh Xuân				1		1		1	2022	Cải tạo các phòng hiện trạng		2.184					Dự kiến sử dụng ngân sách quận Thanh Xuân
10	THPT Bất Bạt				1		1		1	2022	Xây mới 09 phòng học bộ môn		4.212	4.212			4.212	
11	THPT Ngô Quyền - Ba Vi				1		1		1	2022	Xây mới, cải tạo 10 phòng học bộ môn		4.464	4.464			4.464	
12	THPT Ngô Thị Nhậm				1		1		1	2022	Bổ sung phòng học bộ môn, hạ tầng kỹ thuật		6.064	5.450			5.450	
13	THPT Hai Bà Trưng				1		1	1		2022-2025	Xây dựng ra địa điểm mới		70.000	63.000			63.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
14	Mầm non B				1		1		1	2020-2021	Xây mới 18 phòng học, cải tạo nhà hiện trạng	217/QĐ-UBND 13/01/2021	27.404	23.000	23.000	22.000		
15	THPT Phúc Thọ				1		1		1	2019-2021	26 phòng học, xây mới 01 nhà tập đa năng, nhà cầu nổi 2 tầng và các phòng chức năng	6130/QĐ-UBND 31/10/2019	62.860	30.000	30.000	30.000		
16	THPT Phú Xuyên B				1		1		1	2022	Cải tạo nhà học, nhà vệ sinh, nhà xe		1.931	1.730			1.730	
17	THPT Yên Hoà				1		1		1	2022	Xây mới, cải tạo phòng học bộ môn và khối phụ trợ		9.984	8.980			8.980	
18	THPT Hồng Thái				1		1		1	2022	Cải tạo phòng học bộ môn		1.957	1.760			1.760	
19	THPT Ứng Hoà B				1		1		1	2022	Xây dựng, cải tạo toàn trường		10.456	9.410			9.410	
20	THPT Việt - Ba				1		1		1	2022	Xây mới phòng học bộ môn và khối phụ trợ		5.354	4.810			4.810	
21	MN Việt Triều hữu nghị				1		1		1	2022	Đầu tư trang thiết bị phòng học, phòng bộ môn		35.974	32.370			32.370	
22	THPT Tân Lập				1		1		1	2022	Xây dựng, cải tạo toàn trường		36.670	33.000			33.000	

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
23	THPT Thanh Oai B				1		1		1	2022	Đầu tư trang thiết bị	4925/QĐ-UBND 22/11/2021	45.000	40.500			40.500	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
24	THPT Trần Đăng Ninh				1		1		1	2022	Xây mới khu vệ sinh học sinh		7.573	6.810			6.810	
25	THPT Cầu Giấy				1		1		1	2022	Xây dựng, cải tạo toàn trường		9.955	8.960			8.960	
26	THPT Chương Mỹ B				1		1		1	2022	Cải tạo nhà học cũ, xây mới các phòng học chức năng, khối phụ trợ; mua sắm thiết bị		24.746	22.270			22.270	
27	THPT Sơn Tây				1		1		1	2022	Cải tạo nhà bộ môn		3.406	3.060			3.060	
28	THPT Yên Lãng				1		1		1	2020-2022	Xây mới 18 phòng học, cải tạo các nhà hiện trạng	6118/QĐ-UBND 31/10/2019	42.475	23.000	23.000	23.000		
29	THPT Cao Bá Quát-Quốc Oai				1		1		1	2022-2025	Xây dựng ra địa điểm mới		160.000	143.730			143.730	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
30	THPT Dương Xá				1		1		1	2022	Cải tạo, xây mới 17 phòng học bộ môn, khối phụ trợ, bổ sung thiết bị	4136/QĐ-UBND 10/9/2021	93.018					Dự kiến sử dụng ngân sách huyện Gia Lâm
31	THPT Ngọc Tảo				1		1		1	2022	Xây mới 12 phòng học bộ môn, nhà xe học sinh, nhà phụ trợ		13.795	13.795			13.795	
32	THPT Phú Xuyên A				1		1		1	2022	Xây mới nhà học bộ môn và các phòng học phụ trợ		7.909	7.100			7.100	
33	THPT Đồng Quan				1		1		1	2022-2025	Cải tạo nhà học đã có, bổ sung phòng học bộ môn		70.000	63.000			63.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
34	THPT Đại Cường				1		1		1	2022	Cải tạo sửa chữa		2.077	1.860			1.860	
35	THPT Đồng Đa				1		1		1	2022	Xây mới, cải tạo phòng học bộ môn		6.372	5.730			5.730	
36	THPT Quang Trung - Đồng Đa				1		1		1	2022	Cải tạo sửa chữa		3.865	3.470			3.470	
37	THPT Chương Mỹ A				1		1		1	2022-2025	Cải tạo nhà học đã có, bổ sung phòng học bộ môn		65.000	58.500			58.500	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
38	THPT Xuân Mai				1		1		1	2022-2025	Cải tạo nhà học cũ, xây mới nhà học bộ môn, nhà hiệu bộ		70.000	63.000			63.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025		
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
39	THPT Mỹ Đức A				1		1			1	2023	Cải tạo khu hiệu bộ, xây mới nhà học 14 phòng và một số phòng phụ trợ, cải tạo hạ tầng kỹ thuật		13.938	12.540			12.540	
40	THPT Mỹ Đức B				1		1			1	2023	Xây mới 11 phòng học bộ môn, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật		9.922	8.930			8.930	
41	THPT Tùng Thiện				1		1			1	2023	Cải tạo khu hiệu bộ, nhà học 14 phòng, xây mới một số phòng phụ trợ, cải tạo hạ tầng kỹ thuật		17.590	15.830			15.830	
42	THPT Xuân Khanh				1		1			1	2022-2024	Cải tạo khối hành chính quản trị, xây mới phòng học bộ môn, khối phụ trợ, cải tạo hạ tầng kỹ thuật		18.599	16.730			16.730	
43	THPT Quang Minh				1		1			1	2022-2025	Cải tạo nhà học đã có, bổ sung phòng học bộ môn		40.000	36.000			36.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
44	THPT Nguyễn Văn Cừ				1		1	1			2022-2025	Xây mới nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà thể chất, xây mới nhà học bộ môn		100.000	80.000			80.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
45	THPT Lý Thường Kiệt				1		1			1	2022-2024	Cải tạo nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà lớp học 3 tầng, nhà thể chất. Xây dựng mới 1 nhà lớp học 3 tầng		35.000					Dự kiến sử dụng ngân sách quận Long Biên
46	Phổ thông DTNT Ba Vì				1		1			1	2022-2024	Bổ sung khối phục vụ sinh hoạt cho học sinh nội trú		10.346	9.300			9.300	
47	THPT Bắc Lương Sơn				1		1			1	2022-2024	Cải tạo, xây mới 17 phòng học bộ môn, bổ sung thiết bị		9.552	8.590			8.590	
48	THPT Cổ Loa				1		1	1			2022-2025	Mở rộng diện tích, cải tạo nhà học cũ, xây mới nhà học bộ môn, nhà hiệu bộ		100.000	80.000			80.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
49	THPT Bắc Thăng Long				1		1			1	2023-2025	Cải tạo, xây mới 15 phòng học bộ môn		9.920	8.920			8.920	
50	THPT Vân Cốc				1		1			1	2022-2024	Cải tạo nhà học đã có, xây mới, bổ sung phòng học bộ môn, mua sắm thiết bị		19.159	17.240			17.240	

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
51	THPT Kim Liên				1		1		1	2022	Xây mới phòng học bộ môn		3.276	2.940			2.940	
52	THPT Phan Huy Chú - Đống Đa				1		1		1	2022	Cải tạo khu vệ sinh và đầu tư trang thiết bị dạy học		12.120	10.900			10.900	
53	THPT chuyên Nguyễn Huệ				1		1	1		2022-2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường		67.000	60.300			60.300	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
54	THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông				1		1		1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		14.528	13.070			13.070	
55	THPT Lý Tử Tấn				1		1		1	2022	Xây mới, cải tạo phòng học bộ môn		10.596	9.530			9.530	
56	THPT Nguyễn Trãi - T.Tín				1		1		1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		15.186	13.660			13.660	
57	THPT Xuân Đình				1		1		1	2024	Bổ sung 02 phòng bộ môn, nhà xe học sinh, thiết bị đạt chuẩn		7.452	6.700			6.700	
58	THPT Thượng Cát				1		1		1	2022-2024	Mở rộng diện tích, cải tạo nhà đã có, bổ sung phòng học bộ môn, khối phụ trợ		8.579	7.700			7.700	
59	THPT Phan Đình Phùng				1		1		1	2022-2024	Cải tạo, xây mới 10 phòng học bộ môn, bổ sung thiết bị		5.196	4.670			4.670	
60	THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình				1		1		1	2024	Cải tạo nhà bộ môn, mua sắm thiết bị đạt chuẩn		7.958	7.160			7.160	
61	THPT Phạm Hồng Thái				1		1		1	2023	Xây mới 20 phòng học bộ môn, khối phụ trợ, cải tạo sân vận động		19.380	17.440			17.440	
62	THPT Sóc Sơn				1		1		1	2023	Xây mới 11 phòng bộ môn, cải tạo khối phụ trợ		5.990	5.390			5.390	
63	THPT Xuân Giang				1		1		1	2023-2025	Cải tạo, xây mới phòng học, xây mới phòng bộ môn, nhà tập đa năng, hạ tầng kỹ thuật		17.112	15.400			15.400	
64	THPT Minh Phú				1		1		1	2023-2025	Cải tạo, xây mới phòng học bộ môn, nhà xe, hạ tầng kỹ thuật		18.884	16.990			16.990	
65	THPT Hợp Thanh				1		1	1		2022-2025	Mở rộng diện tích, xây mới nhà học bộ môn, cải tạo nhà học		58.000	52.200			52.200	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
66	THPT Nguyễn Gia Thiều				1		1	1		2023-2025	Xây mới, cải tạo, sửa chữa toàn trường		120.000					Dự kiến sử dụng ngân sách quận Long Biên

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
67	THPT Minh Quang				1		1	1		2022-2025	Mở rộng diện tích, cải tạo nhà đã có, bổ sung phòng học bộ môn, khối phụ trợ		60.000	54.000			54.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
68	THPT Ba Vi (mở rộng)				1		1	1		2022-2025	Mở rộng diện tích, xây mới nhà học bộ môn, cải tạo nhà học		65.000	58.500			58.500	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
69	THPT Quảng Oai				1		1		1	2024	Xây nhà học bộ môn và các phòng học phụ trợ, cải tạo nhà hiệu bộ, hạ tầng kỹ thuật		23.626	21.260			21.260	
70	THPT Thạch Thất				1		1		1	2025	Xây mới 12 phòng học bộ môn, nhà phụ trợ		9.986	8.980			8.980	
71	THPT Hoài Đức B				1		1		1	2022	Xây dựng, cải tạo toàn trường		19.771	17.790			17.790	
72	THPT Vạn Xuân - Hoài Đức				1		1		1	2022	Xây dựng, cải tạo toàn trường		11.095	9.980			9.980	
73	THPT Lê Lợi				1		1	1		2022-2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường		164.000	135.000			135.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
74	THPT Trần Nhân Tông				1		1		1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		11.676	10.500			10.500	
75	THPT Nguyễn Du - Thanh Oai				1		1		1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		9.115	8.200			8.200	
76	THPT Chuyên Hà Nội - Amsterdam				1		1	1		2022-2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường		80.000	65.000			65.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
77	THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông				1		1		1	2022	Xây mới, cải tạo phòng học bộ môn và khối phụ trợ		5.652	5.080			5.080	
78	THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng				1		1		1	2022	Xây mới, cải tạo phòng học bộ môn và khối phụ trợ		6.336	5.700			5.700	
79	THPT Thăng Long				1		1		1	2022	Xây dựng sửa chữa toàn trường		7.238	6.500			6.500	
80	THPT Thanh Oai A				1		1		1	2022	Xây dựng sửa chữa toàn trường		29.185	26.260			26.260	
81	THPT Tô Hiệu - Thường Tín				1		1		1	2022	Xây dựng sửa chữa toàn trường		10.685	9.600			9.600	
82	THPT Tiến Thịnh	1	1						1	2022-2023	30 phòng học và công trình phụ trợ	6109/QĐ-UBND 31/10/2019	44.939	8.000	8.000	8.000		
83	THPT Mê Linh	1	1						1	2020-2022	45 phòng học và các công trình phụ trợ	6110/QĐ-UBND 31/10/2019	89.050	43.000	43.000	43.000		

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
84	THPT Phùng Khắc Khoan	1	1					1		2019-2021	Mở rộng diện tích, xây mới nhà học bộ môn, cải tạo nhà học	42/QĐ-UBND 05/01/2021	55.900	12.000	12.000	12.000		
85	THPT Xuân Phương (đang đầu tư 2016-22 XD CB 122 tỷ)	1	1						1	2022	Xây mới nhà xe, cải tạo phòng bộ môn		3.030	3.030			3.030	
86	THPT Kim Anh	1	1						1	2019-2021	25 phòng lý thuyết 7 phòng bộ môn	6117/QĐ-UBND 31/10/2019	44.900	20.000	20.000	20.000		
87	THPT Nguyễn Quốc Trinh	1	1						1	2022	Bổ sung nhà vệ sinh		468	468			468	
88	THPT Trương Định	1	1						1	2022	04 khối nhà 24p	3836/QĐ-UBND 16/7/2019; 6596/QĐ-UBND 14/11/2019	63.999	7.000	7.000	7.000		
89	THPT Hoài Đức C	1	1						1	2022	Xây mới, cải tạo phòng học bộ môn		3.996	3.996			3.996	
90	THPT Chương Mỹ A	1	1						1	2022-2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường		75.000	67.500			67.500	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
91	THPT Tiền Phong	1	1						1	2023	Xây mới nhà học bộ môn và các phòng phụ trợ		9.922	8.930			8.930	
92	THPT Minh Khai	1	1						1	2023	Xây mới 12 phòng học bộ môn, nhà vệ sinh, khối phụ trợ		18.436	16.590			16.590	
93	THPT Đông Anh	1	1						1	2018-2021	25 phòng lý thuyết 7 phòng bộ môn	6013/QĐ-UBND 29/10/2019	51.597	17.000	17.000	17.000		
94	THPT Vân Nội	1	1						1	2023	Xây mới bổ sung phòng học bộ môn, khối phụ trợ, cải tạo sân chơi bãi tập		30.412	27.370			27.370	
95	THPT Trung Văn	1	1						1	2022-2025	Cải tạo nhà học đã có, bổ sung phòng học bộ môn		64.000	57.600			57.600	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
96	THPT Ứng Hòa A	1	1						1	2022-2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường		58.000	52.200			52.200	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
97	THPT Chúc Động	1	1						1	2022-2025	Cải tạo nhà học đã có, Xây mới nhà học bộ môn, hạ tầng kỹ thuật		75.000	67.500			67.500	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
98	THPT Phan Huy Chú (GD 2), huyện Quốc Oai	1	1						1	2022	Bổ sung khối phụ trợ, xây mới 10 phòng chức năng		60.000	54.000			54.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
99	THPT Nhân Chính	1	1						1	2022-2024	Xây mới, cải tạo, sửa chữa toàn trường	30/NQ-HĐND 8/12/2021	163.000					Sử dụng ngân sách quận Thanh Xuân

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
100	THPT Đông Mỹ (GD2)	1	1						1	2022	Xây mới nhà lớp học, nhà học bộ môn, nhà vệ sinh, hạ tầng kỹ thuật		34.000	30.600			30.600	
101	THPT Tân Dân	1	1					1		2022-2025	Xây mới nhà lớp học, nhà học bộ môn, hạ tầng kỹ thuật		80.000	65.000			65.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
102	THPT Nguyễn Văn Trỗi	1	1					1		2025	Bổ sung 10 phòng học bộ môn khi đạt quy mô 45 lớp		9.922	9.922			9.922	
103	THPT Mỹ Đức C	1	1					1		2022	Cải tạo nhà học đã có, Xây mới nhà học bộ môn, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật		57.364	51.600			51.600	
104	THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm	1	1					1			Cải tạo nhà lớp học 1, xây mới nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà thể chất...	523/HĐND-KTNS 19/9/2018	102.466					Dự kiến sử dụng ngân sách huyện Gia Lâm
105	THPT Đại Mỗ	1	1					1	2022		Bổ sung nhà vệ sinh		720	640			640	
106	THPT Mỹ Đình	1	1					1			Bổ sung thiết bị đạt chuẩn, phòng học bộ môn, khu để xe	4012/QĐ-UBND 07/9/2018	10.347					Dự kiến sử dụng ngân sách quận Nam Từ Liêm
107	THPT Hoàng Cầu	1	1					1	2022		Cải tạo sửa chữa toàn trường		11.393	10.250			10.250	
108	THPT Tự Lập	1	1					1		2021-2023	Xây mới 24 phòng	592/QĐ-UBND 14/2/2022	46.000	32.000	32.000			
109	THPT Khương Đình	1	1					1	2023		Bổ sung thiết bị đạt chuẩn		720	640			640	
110	Trường PT liên cấp Khương Hạ	1	1					1	2023		Cải tạo nhà hiệu bộ, nhà học, xây mới 15 phòng học bộ môn, hạ tầng kỹ thuật, mua sắm thiết bị		44.286	39.850			39.850	
111	THPT Ngọc Hồi	1	1					1		2021-2025	Xây dựng mới toàn bộ trường, giải tỏa hộ dân, mở rộng diện tích đất	23/NQ-HĐND 23/9/2021	145.856	115.000	115.000			
112	Trường TH Bình Minh	1	1					1	2023		Cải tạo khối hiệu bộ, bổ sung nhà học bộ môn		13.706	12.330			12.330	
113	THPT Thường Tín - vị trí mới							1	2022		Cải tạo sửa chữa	5976/QĐ-UBND 31/10/2018	106.900	10.000	10.000	10.000		
					1		1	1	2022				12.320	12.320			12.320	

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
114	THPT Hoàng Văn Thụ	1	1					1		2022-2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường		119.653					Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND; Dự kiến sử dụng ngân sách quận Hoàng Mai
115	PTCS Xã Đàn	1	1					1		2022-2025	Xây mới khu B, khoảng 08 phòng học		50.000	45.000			45.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
116	THPT Văn Tào				1		1		1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		11.741	10.560			10.560	
117	PTCS Nguyễn Đình Chiểu	1	1						1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		5.114	4.600			4.600	
118	Trường THPT Trần Phú	1	1						1	2022	Cải tạo, xây mới 12 phòng học bộ môn và khối phụ trợ		9.922	8.930			8.930	
119	Trường THPT Việt Đức	1	1						1	2022	Xây mới 12 phòng học bộ môn, nhà phụ trợ		10.951	9.850			9.850	
120	THPT Quang Trung - Hà Đông	1	1						1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		11.219	10.090			10.090	
121	THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	1	1					1		2022-2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường		76.000	68.400			68.400	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
122	THPT Đan Phượng	1	1					1		2022-2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường		80.000	72.000			72.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
123	THPT Hoài Đức A	1	1					1		2022-2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường		70.000	63.000			63.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
II	Các trường đầu tư xây mới							16					3.876.040	2.713.000	90.000	85.000	2.623.000	
1	Xây mới trường THPT tại ô đất B2.5- THPT01 Khu đô thị Thanh Hà, xã Cự Khê							1		2022-2025	45 lớp học, 2025 học sinh		110.000	98.000			98.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
2	Xây dựng trường THPT Trung tâm đô thị vệ tinh huyện Sóc Sơn							1		2022-2025	1500 học sinh		160.000	140.000			140.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
3	Trường Phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố							1		2022-2025	35 phòng học và phòng chức năng		150.000	135.000			135.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
4	Xây dựng trường THPT Việt Hùng							1		2022-2024	45 lớp học 2025 học sinh		175.000					Dự kiến sử dụng ngân sách huyện Đông Anh
5	Xây dựng trường THPT Nguyễn Khê							1		2023-2024	45 lớp học 1800 học sinh		160.000					Dự kiến sử dụng ngân sách huyện Đông Anh
6	Xây dựng trường THPT Uy Nỗ							1		2024	45 lớp học 1575 học sinh		250.000					Dự kiến sử dụng ngân sách huyện Đông Anh

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH vốn 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021-2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
7	Xây dựng mới trường THPT tại ô đất A11, khu quy hoạch K7-1, quận Cầu Giấy							1		2025		30/NQ-HĐND 8/12/2021	183.525					Dự kiến sử dụng ngân sách huyện Đông Anh
8- >14	Đầu tư xây dựng thêm 07 trường liên cấp có diện tích tối thiểu 5ha tại: Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Sóc Sơn, Đan Phượng, Thạch Thất, Hà Đông							7			Cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại		2.500.000	2.250.000			2.250.000	Thuộc danh mục dự án dự kiến đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
15	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân							1			24 phòng học và các công trình phụ trợ	6053/QĐ-UBND 30/10/2019	111.970	75.000	75.000	70.000		
16	Xây dựng trường THPT Minh Hà							1				5929/QĐ-UBND 31/10/2018; 41/QĐ-UBND 05/01/2021	75.545	15.000	15.000	15.000		

Ghi chú: Kế hoạch vốn đầu tư công của các dự án tại biểu trên sẽ chính thức được cập nhật, bổ sung tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố về cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và hàng năm của Thành phố.



Phụ lục 2.2

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC ĐỂ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG	220	130	90	292	178	114	149	365				21.930.659	3.416.087	1.307.425	14.967.860	6.458.300	8.509.560	1.074.260
	<i>Mầm non</i>	<i>110</i>	<i>69</i>	<i>41</i>	<i>96</i>	<i>51</i>	<i>45</i>	<i>68</i>	<i>139</i>				<i>8.504.306</i>	<i>1.137.751</i>	<i>579.947</i>	<i>5.777.850</i>	<i>2.640.000</i>	<i>3.137.850</i>	<i>314.170</i>
	<i>Tiểu học</i>	<i>60</i>	<i>26</i>	<i>34</i>	<i>103</i>	<i>57</i>	<i>46</i>	<i>44</i>	<i>119</i>				<i>7.072.587</i>	<i>1.176.205</i>	<i>564.850</i>	<i>4.716.290</i>	<i>2.082.400</i>	<i>2.633.890</i>	<i>497.990</i>
	<i>THCS</i>	<i>50</i>	<i>35</i>	<i>15</i>	<i>93</i>	<i>70</i>	<i>23</i>	<i>37</i>	<i>107</i>				<i>6.353.765</i>	<i>1.102.131</i>	<i>162.628</i>	<i>4.473.720</i>	<i>1.735.900</i>	<i>2.737.820</i>	<i>262.100</i>
1	Huyện Ba Vì	60	34	26	22	7	15	10	73				2.690.134	284.738	253.000	1.877.470	1.176.000	701.470	199.000
	<i>Mầm non</i>	<i>31</i>	<i>24</i>	<i>7</i>	<i>7</i>	<i>1</i>	<i>6</i>	<i>6</i>	<i>32</i>				<i>1.184.923</i>	<i>118.492</i>	<i>123.000</i>	<i>817.150</i>	<i>530.200</i>	<i>286.950</i>	<i>96.000</i>
	<i>Tiểu học</i>	<i>13</i>	<i>1</i>	<i>12</i>	<i>10</i>	<i>5</i>	<i>5</i>	<i>2</i>	<i>21</i>				<i>720.352</i>	<i>71.660</i>	<i>60.000</i>	<i>511.300</i>	<i>324.000</i>	<i>187.300</i>	<i>28.000</i>
	<i>THCS</i>	<i>16</i>	<i>9</i>	<i>7</i>	<i>5</i>	<i>1</i>	<i>4</i>	<i>2</i>	<i>20</i>				<i>784.859</i>	<i>94.586</i>	<i>70.000</i>	<i>549.020</i>	<i>321.800</i>	<i>227.220</i>	<i>75.000</i>
1	<i>Mầm non</i>	31	24	7	7	1	6	6	32				1.184.923	118.492	123.000	817.150	530.200	286.950	96.000
1	Trường mầm non Ba Trại B	1		1					1	2021-2022	Xây dựng nhà lớp học kết hợp bộ môn, hiệu bộ 3 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, PCCC, các hạng mục phụ trợ	6908/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	14.998	1.500		13.000	13.000		
2	Trường mầm non Vân Hòa B	1	1						1	2021-2022	Xây mới nhà lớp học kết hợp hiệu bộ, nhà bếp 03 tầng, cải tạo các khối nhà cũ, bổ sung trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật PCCC	5013/QĐ-UBND ngày 12/09/2020	27.000	2.700		24.300	24.300		
3	Trường mầm non Yên Bài B	1	1						1	2021-2022	Khu Trung tâm: XD mới khối nhà lớp học kết hợp hiệu bộ, bếp ăn 3 tầng. Cải tạo nhà lớp học 3 tầng 6 phòng...	5022/QĐ-UBND ngày 12/09/2020	25.000	2.500		22.500	22.500		
4	Trường MN Phú Cường	1	1						1	2021-2023	XD khối nhà 11 phòng học; 03 phòng học chức năng; 01 bếp nấu ăn; cải tạo khối nhà lớp học kết hợp hiệu bộ 2 tầng thành khối nhà hiệu bộ; các hạng mục phụ trợ...	8048/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	28.000	2.800		19.100	19.100		
5	Trường mầm non Đông Quang	1	1						1	2022-2023	Xây nhà lớp học kết hợp các phòng chức năng 3 tầng, các hạng mục phụ trợ, PCCC, trang thiết bị. Cải tạo nhà hiệu bộ. GPMB khoảng 0,5ha	8049/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	20.000	2.000		15.600	15.600		
6	Trường mầm non Minh Quang B (khu Đá Chông)	1	1						1	2022-2023	Xây dựng nhà lớp học kết hợp bộ môn các phòng chức năng 2 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng...	8071/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	14.998	1.500		12.900	12.900		
7	Trường mầm non Khánh Thượng B	1		1					1	2022-2023	Smờ rộng 2500m2. XD nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng kết hợp hiệu bộ; Các hạng mục phụ trợ, PCCC...	8068/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	25.000	2.500		21.200	21.200		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8	Trường mầm non Cổ Đô	1	1					1		2020-2022	XD 15 lớp học, 2 phòng học bộ môn, khu hiệu bộ, trang thiết bị	3100/QĐ-UBND 21/10/2019	52.033	5.203	18.000	25.000	25.000		
9	Trường mầm non Phú Châu	1	1						1	2020-2022	XD 12 phòng học, 2 phòng bộ môn, khu hiệu bộ, và các hạng mục phụ trợ...	3093/QĐ-UBND 18/10/2019	31.970	3.197	10.000	19.000	19.000		
10	Trường Mầm non Vạn Thắng	1	1					1		2020-2022	Xây mới 20 lớp học lý thuyết; 02 lớp học bộ môn; khu hiệu bộ, phụ trợ...	3082/QĐ-UBND 17/10/2019	50.895	5.090	15.000	25.000	25.000		
	2020-2022									Xây mới 06 phòng học, 02 phòng quản lý; Cải tạo 04 phòng học	5141/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	14.900	1.490	5.000	8.400	8.400			
11	Trường mầm non Khánh Thượng A	1	1						1	2020-2022	Xây mới 9 lớp học lý thuyết; 02 lớp học bộ môn; cải tạo nhà lớp học 3 tầng phòng học HTKT, phụ trợ,	3080/QĐ-UBND 17/10/2019	34.238	3.424	10.000	19.000	19.000		
12	Trường mầm non Cam Thượng	1	1						1	2020-2022	XD 13 lớp học, 2 lớp học bộ môn, trang thiết bị và phụ trợ...	3051/QĐ-UBND 15/10/2019	37.040	3.704	10.000	23.000	23.000		
13	Trường mầm non Thị trấn Tây Đằng	1	1					1		2020-2022	xây mới 3 tầng 9 phòng	3066/QĐ-UBND 16/10/2019	71.230	7.123	20.000	39.000	39.000		
14	Trường mầm non Phú Phương	1	1						1	2020-2022	XD mới 12 phòng kết hợp hiệu bộ; Cải tạo nhà lớp học 4 phòng...	3016/QĐ-UBND 14/10/2019	33.070	3.307	10.000	20.000	20.000		
15	Trường mầm non Tân Hồng	1	1					1		2020-2022	Nhà lớp học 11 phòng học Nhà hiệu bộ và phòng học Chức năng cao 3 tầng; Hạ tầng kỹ thuật đồng bộ	3076/QĐ-UBND 17/10/2019	55.430	5.543	15.000	35.000	35.000		
16	Trường mầm non Thụy An	1	1						1	2020-2022	Xây dựng mới nhà lớp học kết hợp nhà hiệu bộ 3 tầng và phụ trợ	3096/QĐ-UBND 18/10/2019	36.246	3.625	10.000	18.000	18.000		
17	Trường mầm non Châu Sơn	1	1						1	2020-2022	XD nhà hiệu bộ 3 tầng, học lý thuyết + bộ môn 3 tầng, phụ trợ...	6489/QĐ-UBND 30/10/2020	19.800	1.980		14.600	14.600		
18	Trường Mầm non Vật Lại	1	1						1	2021-2024	a) Khu Yên Bó: XD nhà lớp học 3 tầng. Các hạng mục phụ trợ, các trang thiết bị dạy học. b) Khu Trung tâm: Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học và cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học.	8057/QĐ-UBND 13/11/2021	35.000	3.500		26.900	26.900		
19	Trường mầm non Thuận Mỹ	1	1						1	2022-2023	Khu trung tâm: xây dựng nhà lớp học kết hợp bộ môn và các phòng chức năng 3 tầng, các hạng mục phụ trợ, PCCC, GPMB 6000m2	8058/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	3.000		12.000	12.000		
20	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Phú Sơn	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học, 3 tầng kết hợp hiệu bộ, nhà bếp; Các hạng mục phụ trợ, PCCC, trang thiết bị...	8050/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	3.000		22.500	22.500		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	Trường mầm non Minh Châu	1	1						1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học kết hợp hiệu bộ 3 tầng, cổng tường rào, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, mua sắm trang thiết bị. PCCC theo quy định	8060/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	2.500		20.200	20.200		
22	Trường mầm non Tiên Phong (Giai đoạn 2)	1		1					1	2020-2022	Xây mới 09 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5000/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.996	1.500		8.500	8.500		
23	Trường mầm non Đồng Thái (Giai đoạn 2)	1		1					1	2020-2022	Xây mới 08 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5146/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	3.000		17.000	17.000		
24	Trường mầm non Tân Lĩnh A	1	1						1	2020-2022	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng. Xây mới 16 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5004/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	12.179	1.218		7.000	7.000		
25	Trường Mầm non Yên Bài A	1	1						1	2020-2022	Xây mới các phòng chức năng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	5160/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	20.000	2.000		4.500	4.500		
26	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Cẩm Lĩnh A	1	1						1	2022-2023	Xây mới nhà lớp học bộ môn 3 tầng; Xây mới nhà bếp kết hợp khu hiệu bộ 3 tầng; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng	8059/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	30.000	3.000		25.700	12.000	13.700	
27	Trường mầm non TTNC Bò và đồng cỏ Ba Vi				1		1		1	2022-2023	Cải tạo lại các khối nhà lớp học cũ, xây mới khối nhà lớp học 3 tầng, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị, PCCC	8076/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	29.500	2.950		25.500	15.000	10.500	
28	Trường mầm non Thái Hòa	1	1						1	2022-2023	Nhà lớp học 3 tầng 7 phòng kết hợp phòng chức năng, HTKT; Trang thiết bị thiết yếu; Hệ thống PCCC; GPMB	8074/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	30.000	3.000		17.700	10.000	7.700	
29	Trường mầm non Sơn Đà				1		1		1	2024-2025	XD mới nhà hiệu bộ phòng chức năng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà thường trực, HTKT. Nhà bếp, trang thiết bị, các hạng mục phụ trợ khác.		14.900	1.490		12.600		12.600	
30	Trường mầm non Chu Minh				1		1		1	2022-2024	Smở rộng 5.000m2, Xây mới nhà lớp học kết hợp bộ môn 3 tầng, nhà hiệu bộ kết hợp bếp 3 tầng, các hạng mục phụ trợ khác...	1365/QĐ-UBND 22/3/2022	35.000	3.500		27.950		27.950	15.000
31	Trường mầm non Thái Hòa (Giai đoạn 2)	1		1					1	2022-2024	Khu Cộng Hòa: XD mới nhà lớp học 3 tầng 9 phòng, 03 phòng chức năng...; - Khu Trung Hà: Mở rộng 3500m2, XD nhà lớp học 3 tầng kết hợp bếp, bộ môn và 1 số phòng chức năng...	1267/QĐ-BND 15/3/2022	54.500	5.450		47.000		47.000	25.000
32	Trường mầm non Phú Sơn (khu Trung tâm, Yên Kỳ, Phú Mỹ)	1		1					1	2022-2024	XD phòng học, phòng chức năng kết hợp bếp, phòng ban giám hiệu, các HMP; hệ thống PCCC trang thiết bị dạy và học các khu trung tâm, Yên Kỳ, Phú Mỹ	1328/QĐ-UBND 21/3/2022	55.000	5.500		43.500		43.500	25.000

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	MI	M2	TS	MI	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
33	Trường mầm non Thụy An	1	1						1	2023-2024	- Khu trung tâm (đồng lấu): Bổ sung mái vòm, nhà để Xe, bồn hoa vườn cỏ tích, trang thiết bị còn thiếu - Khu liên minh: Xây mới phòng bảo vệ, cải tạo nhà lớp học và các phòng chức năng cũ, bổ sung trang thiết bị còn thiếu, cải tạo cổng tường rào, sân hạ tầng kỹ thuật.... - Khu đông cao: Mở rộng đất, Xây mới phòng, phòng bộ môn, bếp, một số phòng chức năng hiệu bộ, nhà thường trực, nhà để Xe, hạ tầng kỹ thuật, sân vườn, trang thiết bị, PCCC đạt chuẩn.		22.000	2.200		19.800		19.800		
34	Trường mầm non Minh Quang A (giai đoạn 2)				1		1		1	2022-2024	XD mới nhà lớp học kết hợp chức năng 3 tầng ; Cải tạo Nhà lớp học 2 tầng; Cải tạo Nhà hiệu bộ kết hợp bếp 2 tầng...	1333/QĐ-UBND 21/3/2022	31.000	3.100		27.290		27.290	15.000	
35	Trường MN 1-6 (giai đoạn 2)	1		1					1	2024-2025	XD mới phòng học + bếp ăn, phòng bộ môn, nhà hiệu bộ chức năng, thiết bị, hệ thống PCCC		31.000	3.100		24.800		24.800		
36	Trường MN Tân Viên (2 điểm trường)				1		1		1	2022-2024	- Khu trung tâm: Xây mới 02 phòng lớp học, các phòng bộ môn, chức năng, hiệu bộ, bếp ăn; Cải tạo hạng mục xuống cấp, hạ tầng kỹ thuật, PCCC và trang thiết bị - Khu lẻ (Hoàng Long): Cải tạo hạng mục xuống cấp; hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	1274/QĐ-UBND 17/3/2022	21.000	2.100		18.080		18.080	10.000	
37	Trường Mầm non Tông Bạt				1		1		1	2024-2025	Cải tạo khối nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ 2 tầng, bếp ăn xây mới bổ sung phòng chức năng, phòng đa năng, sân khấu mái vòm... tại 4 điểm trường		32.000	3.200		25.600		25.600		
38	Trường mầm non Ba Trại B (khu Trung Thượng)				1	1			1	2022-2024	Cải tạo, sửa chữa khu nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà bếp, các hạng mục phụ trợ, Bổ sung thiết bị	1347/QĐ-UBND 21/3/2022	10.000	1.000		8.430		8.430	6.000	
	Tiểu học	13	1	12	10	5	5	2	21				720.352	71.660	60.000	511.300	324.000	187.300	28.000	
1	Trường tiểu học Ba Trại (điểm trường thôn 8)	1	1						1	2021-2022	Xây dựng nhà lớp học, kết hợp bộ môn, bếp 3 tầng, thiết bị, các hạng mục phụ trợ	6909/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	11.250	750		10.500	10.500			

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMBĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr dó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Trường tiểu học Tây Đằng B				1		1		1	2021-2023	Xây nhà lớp học kết hợp bộ môn 3 tầng; Xây nhà bếp kết hợp phòng ăn 3 tầng; Cải tạo nhà lớp học bộ môn 2 tầng, nhà lớp học 3 tầng, nhà lớp học kết hợp thư viện; nhà hiệu bộ kết hợp lớp học 3 tầng; hệ thống PCCC; Trang thiết bị	8075/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	41.000	4.100		15.000	15.000		
3	Trường tiểu học Vật Lại									2020-2022	XD 14 phòng học lý thuyết và phòng học bộ môn, các hạng mục phụ trợ...	3101/QĐ-UBND 21/10/2019	21.928	2.193	10.000	10.000	10.000		
	Trường tiểu học Vật Lại (gđ 2)				1		1			2021-2022	Giải phóng mặt bằng S=6.550 m2. Xây mới nhà lớp học 10 phòng học và 01 phòng đa năng; 03 phòng nghỉ giáo viên; Các hạng mục phụ trợ, san nền, hệ thống PCCC và các trang thiết bị.	5006/QĐ-UBND, ngày 12/9/2020	28.000	2.800		25.200	25.200		
4	Trường tiểu học Phú Châu	1		1						2020-2022	Xây mới 8 phòng học, nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ	3048/QĐ-UBND 15/10/2019	20.880	2.088	10.000	9.000	9.000		
5	Trường Tiểu học Tây Đằng A	1		1						2020-2022	Xây dựng mới 18 phòng học. Cải tạo 10 phòng. Các hạng mục phụ trợ	3129/QĐ-UBND 21/10/2019	23.290	2.329	10.000	11.000	11.000		
6	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh									2020-2022	Xây mới nhà lớp học bộ môn + khu hiệu bộ 3 tầng các hạng mục phụ trợ	3014/QĐ-UBND 14/10/2019	24.050	2.405	10.000	11.500	11.500		
	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh (gđ 2)				1		1			2021-2022	Khu trung tâm: nhà lớp học 3 T 05 phòng; nhà bếp; hạng mục phụ trợ: san nền, công tường rào.; Khu Bể Tạ: Nhà lớp học 3 T; Hạng mục phụ trợ: san nền, kè đá, công, tường rào	5010/QĐ-UBND, ngày 12/9/2020	20.000	2.000		18.000	18.000		
7	Trường tiểu học Minh Quang A	1		1						2020-2022	Xây mới Nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn, Nhà hiệu bộ, Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 20 phòng, phụ trợ...	3074/QĐ-UBND 17/10/2019	34.500	3.450	10.000	21.000	21.000		
8	Trường tiểu học Vạn Thắng	1		1						2020-2022	Xây mới 18 lớp học; nhà hiệu bộ, phụ trợ; Cải tạo nhà lớp học 12 phòng	3081/QĐ-UBND 17/10/2019	44.794	4.479	10.000	21.600	21.600		
	Trường tiểu học Vạn Thắng (Giai đoạn 2)									2020-2022	Xây mới 15 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5142/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	26.700	2.670		16.000	16.000		
9	Trường Tiểu học Phong Vân	1		1				1		2021-2025	Phá dỡ các hạng mục đã xuống cấp, xây mới phòng học chức năng,...	8036/QĐ-UBND 13/11/2021	45.000	4.500		38.800	38.800		
10	Trường Tiểu học Đông Quang	1		1						2022-2024	Xây mới nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 03 tầng, các hạng mục phụ trợ; GPMB	8061/QĐ-UBND 13/11/2021	14.960	1.496		11.400	11.400		
11	Trường Tiểu học Khánh Thượng (khu A)	1		1						2021-2023	Xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia về giáo dục	8070/QĐ-UBND 13/11/2021	14.500	1.450		12.500	12.500		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm ĐA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
12	Trường tiểu học Đồng Thái	1		1				1		2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng.	5002/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	55.000	5.500		32.500	32.500			
13	Trường tiểu học Tân Lĩnh	1		1					1	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 2 tầng. Cải tạo 03 khối nhà lớp học 2 tầng.	5005/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	3.000		17.000	17.000			
14	Trường tiểu học Cam Thượng (Giai đoạn 2)	1		1					1	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	5012/QĐ-UBND 12/9/2020	20.000	2.000		18.000	18.000			
15	Trường Tiểu Học Khánh Thượng	1		1					1	2020-2022	Cải tạo và xây bổ sung phòng học; mở rộng điểm trường Khu B	5018/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.500	1.450		13.000	13.000			
16	Trường Tiểu học Thụy An	1		1					1	2022-2024	Khu A: Xây nhà hiệu bộ kết hợp bộ môn 3 tầng, các hạng mục phụ trợ, cải tạo hai dãy nhà cũ Khu B: Xây nhà lớp học bộ môn 3 tầng kết hợp với bếp, các hạng mục phụ trợ Hệ thống PCCC, thiết bị cả hai khu	8081/QĐ-UBND 13/11/2021	33.000	3.300		28.000	12.000	16.000		
17	Trường Tiểu học Chu Minh				1		1		1	2023-2024	S mở rộng 3000m2, Xây mới nhà lớp học bộ môn kết hợp nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà đa năng, nhà bếp kết hợp nhà ăn 2 tầng, các hạng mục phụ trợ		32.000	3.200		26.800		26.800		
18	Trường Tiểu học Minh Châu				1		1		1	2022-2024	XD nhà nhà lớp học 3 tầng, nhà đa năng, nhà bếp, các hạng mục phụ trợ,...	1327/QĐ-UBND 21/3/2022	29.000	2.900		25.100		25.100	14.000	
19	Trường tiểu học Cổ Đô				1		1		1	2022-2024	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ, sân tập có mái che, Xây mới nhà lớp học 3 tầng: 05 phòng kết hợp với bếp, 04 phòng chức năng, 03 phòng bộ môn, sân vườn, hệ thống PCCC, nhà Xe học sinh, Hạ tầng kỹ thuật, Trang thiết bị dạy và học	1268/QĐ-UBND 15/3/2022	28.000	2.800		24.700		24.700	14.000	
20	Trường TH Phú Cường				1		1		1	2023-2024	GPMB mở rộng 4500m2; Xây dựng bổ sung nhà bộ môn, nhà đa năng + bếp ăn; sân thể thao vận động; cải tạo nhà cũ; hạ tầng, phụ trợ, thiết bị, PCCC		25.000	2.500		20.000		20.000		
21	Trường Tiểu học TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì				1		1		1	2022-2023	Phá dỡ khối nhà lớp học xây năm 1992. Cải tạo các khối nhà xây dựng năm 2008 và 2016, nhà công vụ, sân, nhà xe. Xây mới nhà lớp học lý thuyết và bộ môn, bổ sung xây mới nhà xe và thiết bị dạy học.		31.000	3.100		27.900		27.900		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
22	Trường TH Ba Trại B				1		1		1	2023-2024	- Khu trung tâm: Cải tạo các khối nhà lớp học, hiệu bộ, hạng mục phụ trợ, thiết bị - Điểm lẻ (Tân Đức): Xây mới nhà lớp học kết hợp bộ môn, bếp ăn, phụ trợ, thiết bị		23.000	2.300		20.700		20.700	
23	Trường tiểu học Thuận Mỹ				1	1			1	2022-2023	Xây mới bếp ăn, phòng học bộ môn, cải tạo khối nhà lớp học 3 tầng, nhà hiệu bộ, nhà đa năng, các hạng mục phụ trợ, PCCC, Thiết bị		29.000	2.900		26.100		26.100	
3	THCS	16	9	7	5	1	4	2	20				784.859	94.586	70.000	549.020	321.800	227.220	75.000
1	Trường THCS Cẩm Lĩnh (gđ 2)				1		1		1	2021-2022	Nhà lớp học 3 Tầng 12 phòng; cải tạo nhà lớp học 2T10P; Cải tạo 2T8P	5009/QĐ-UBND, ngày 12/9/2020	20.000	2.000		18.000	18.000		
2	Trường THCS Chu Minh	1		1					1	2022-2023	Nhà lớp học 4 tầng (04 phòng lý thuyết+ 9 phòng bộ môn+ chức năng); các hạng mục phụ trợ, sân nền, kê đá, hệ thống PCCC.	8080/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	25.000	2.500		17.700	17.700		
3	Trường THCS Thụy An (giai đoạn 2)				1	1			1	2022-2023	Xây dựng nhà lớp học kết hợp chức năng bộ môn 4 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, xây dựng nhà đa năng, PCCC, thiết bị, các hạng mục phụ trợ	8078/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	27.500	2.750		13.000	13.000		
4	Trường THCS Thụy An	1	1						1	2020-2022	XD khu hiệu bộ, 6 phòng học lý thuyết, trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	3094/QĐ-UBND 18/10/2019	20.900	2.090	10.000	9.000	9.000		
5	Trường THCS Vạn Thắng								1	2020-2021	XD nhà hiệu bộ, nhà lớp học 3 tầng 15 phòng, cải tạo 12 phòng học...	3035/QĐ-UBND 14/10/2019	33.819	3.382	10.000	15.500	15.500		
	Trường THCS Vạn Thắng (Giai đoạn 2)	1		1						2020-2022	Xây mới 05 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5143/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	19.500	1.950		11.600	11.600		
	Trường THCS Vạn Thắng (xây dựng mở rộng để đạt chuẩn)								1	2022-2023	Xây mới 02 phòng học lý thuyết, 04 phòng bộ môn, nhà đa năng... để đủ điều kiện đạt chuẩn của xã phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.	5323/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	49.000	13.200		35.800		35.800	
6	Trường THCS Tây Đằng	1	1						1	2020-2022	Xây dựng mới 15 phòng học các hạng mục phụ trợ	3128/QĐ-UBND 21/10/2019	20.390	2.039	10.000	8.000	8.000		
7	Trường THCS Cam Thượng								1	2020-2022	Xây mới nhà hiệu bộ, 8 phòng học lý thuyết, 7 phòng học bộ môn...	3040/QĐ-UBND 15/10/2019	30.757	3.076	10.000	16.000	16.000		
	Trường THCS Cam Thượng (gđ 2)	1	1							2021-2022	Xây mới nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 4 tầng, bổ sung hạ tầng kỹ thuật, PCCC, bổ sung trang thiết bị	5019/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	15.000	1.500		13.500	13.500		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
8	Trường THCS Phú Châu	1	1						1	2020-2022	XD nhà lớp học bộ môn kết hợp hiệu bộ, cải tạo 14 phòng học và phụ trợ	3050/QĐ-UBND 15/10/2019	35.480	3.548	10.000	22.000	22.000			
9	Trường THCS Văn Hoà	1	1						1	2020-2022	XD mới nhà hiệu bộ, nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 4 tầng	3047/QĐ-UBND 15/10/2019	29.200	2.920	10.000	16.000	16.000			
10	Trường THCS Phong Vân (giai đoạn 2)	1		1					1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học lý thuyết, nhà hiệu bộ, trang thiết bị và các hạng mục liên quan khác	8062/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	2.500		21.700	21.700			
11	Trường THCS Sơn Đà	1	1						1	2022-2023	Xây mới nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ 04 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng xây dựng năm 2004, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng xây dựng năm 2008, xây mới nhà đa năng, các hạng mục phụ trợ, PCCC, trang thiết bị	8037/QĐ-UBND 13/11/2021	40.000	4.000		33.000	33.000			
12	Trường THCS Minh Quang	1	1						1	2021-2023	Cải tạo lại nhà đa năng, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, các khối nhà lớp học lý thuyết. Hạng mục phụ trợ, bổ sung trang thiết bị	8069/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	2.500		21.500	21.500			
13	Trường THCS Tiên Phong (Giai đoạn 2)	1		1					1	2020-2022	Xây mới nhà hiệu bộ, các phòng chức năng và phụ trợ	5145/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.982	1.498		8.500	8.500			
14	Trường THCS Phú Đông (Giai đoạn 2)	1		1					1	2020-2022	Xây mới nhà lớp học và các phòng chức năng 3 tầng và phụ trợ	5148/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	32.000	3.200		18.800	18.800			
15	Trường THCS Tân Lĩnh									2020-2022	XD nhà hiệu bộ kết hợp phòng học bộ môn, 07 phòng học lý thuyết...	3067/QĐ-UBND 16/10/2019	48.931	4.893	10.000	27.000	27.000			
	Trường THCS Tân Lĩnh (giai đoạn 2)	1	1						1	2022-2024	Bổ sung 10 phòng học lý thuyết, 01 phòng tin học, 01 phòng ngoại ngữ, 02 phòng khoa học tự nhiên, 01 phòng âm nhạc, 01 khu thể thao ngoài trời, 01 nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị trường học.	1364/QĐ-UBND 22/3/2022	35.000	3.500		28.380		28.380	15.000	
16	Trường THCS Tây Đằng (Giai đoạn 2)	1		1					1	2022-2023	Xây mới Nhà lớp hiệu bộ 4 tầng, nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 4 tầng. Các hạng mục phụ trợ: công, nhà để xe, tường rào, san nền,... Hệ thống PCCC và trang thiết bị trường học	8079/QĐ-UBND 13/11/2021	44.900	4.490		33.800	16.000	17.800		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
17	Trường THCS Đông Quang	1	1						1	2022-2023	Xây dựng nhà lớp học kết hợp bộ môn, chức năng 4 tầng, cải tạo 02 nhà lớp học 2 tầng, cải tạo nhà khối hiệu bộ 2 tầng, xây dựng nhà đa năng, PCCC, Thiết bị, các hạng mục phụ trợ, GPMB	8077/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	32.500	3.250		26.840	15.000	11.840	
18	Trường THCS TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì				1		1		1	2023-2024	Cải tạo dãy nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, dãy nhà phòng học bộ môn và dãy nhà hiệu bộ. Xây mới khu lớp học kết hợp bộ môn. Bổ sung trang thiết bị và hệ thống PCCC.	1363/QĐ-UBND 22/3/2022	41.000	4.100		35.000		35.000	20.000
19	Trường THCS Yên Bài A				1		1		1	2023-2024	Cải tạo các khối nhà hiệu bộ, bộ môn. Xây mới 12 phòng học, 02 lớp học bộ môn, phòng kho thiết bị. Bổ sung nhà xe, trang thiết bị dạy học.		30.000	3.000		26.700		26.700	
20	Trường THCS Ba Trại				1		1		1	2022-2024	Cải tạo nhà 2 tầng 10 phòng xây năm 2009, nhà hiệu bộ 2 tầng xây năm 2013, các hạng mục phụ trợ. Xây mới 16 phòng học, các phòng học bộ môn, chức năng còn thiếu, hệ thống PCCC, các hạng mục phụ trợ, mua sắm trang thiết bị	1330/QĐ-UBND 21/3/2022	39.000	3.900		34.500		34.500	15.000
21	Trường THCS Tân Hồng	1		1				1		2022-2025	Xây mới nhà hiệu bộ, phòng học bộ môn, nhà đa năng; đầu tư trang thiết bị	1352/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	50.000	12.800		37.200		37.200	25.000
II	Huyện Chương Mỹ	8	2	6	24	17	7	2	30				1.163.982	123.024	73.400	859.600	267.500	592.100	
	<i>Mầm non</i>	<i>5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>10</i>	<i>7</i>	<i>3</i>	<i>1</i>	<i>14</i>				<i>447.516</i>	<i>46.389</i>	<i>20.800</i>	<i>337.500</i>	<i>145.800</i>	<i>191.700</i>	
	<i>Tiểu học</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>6</i>	<i>4</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>6</i>				<i>279.340</i>	<i>32.923</i>	<i>37.600</i>	<i>177.000</i>	<i>74.700</i>	<i>102.300</i>	
	<i>THCS</i>	<i>2</i>		<i>2</i>	<i>8</i>	<i>6</i>	<i>2</i>		<i>10</i>				<i>437.126</i>	<i>43.713</i>	<i>15.000</i>	<i>345.100</i>	<i>47.000</i>	<i>298.100</i>	
	<i>Mầm non</i>	<i>5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>10</i>	<i>7</i>	<i>3</i>	<i>1</i>	<i>14</i>				<i>447.516</i>	<i>46.389</i>	<i>20.800</i>	<i>337.500</i>	<i>145.800</i>	<i>191.700</i>	
1	MN Hợp Đồng	1	1						1	2020-2022	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ 2 tầng và phụ trợ đảm bảo trường chuẩn quốc gia	6465/QĐ-UBND 25/10/2019	14.984	1.498	9.800	3.200	3.200		
										2021-2022	Nhà hiệu bộ 2 tầng và phụ trợ	9909/QĐ-UBND 26/10/2020	7.381	738		5.000	5.000		
2	MN Trần Phú	1		1						2021-2023	xây mới nhà 3 tầng	6125/QĐ-UBND 02/11/2021	26.313	2.631		21.000	21.000		
	MN Trần Phú (khu trung tâm)									2021-2023	Xây mới nhà lớp học 2T8P; Khối nhà hiệu bộ + phòng học chức năng và khu bếp 2 tầng; Các hạng mục phụ trợ, trang thiết bị	6126/QĐ-UBND 02/11/2021	35.810	3.581		28.000	28.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	MN Hòa Chính				1	1			1	2022-2023	S=835,12m2	6458/NQ-UBND ngày 18/11/2021	11.598	1.160		8.500	8.500		
4	MN Đồng Phú				1	1			1	2022-2023	S = 920m2	6456/QĐ-UBND 18/11/2021	9.866	987		7.500	7.500		
5	MN Mỹ Lương				1	1			1	2022-2023	nhà 3 tầng	6084/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	22.384	2.238		17.000	17.000		
6	MN Phú Nam An				1	1			1	2021-2022	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng	9287/QĐ-UBND 28/10/2016; 2327/QĐ-UBND 19/4/2019	19.140	3.551	11.000	4.000	4.000		
							2021-2022	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng, 6 phòng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị		3922/QĐ-UBND 07/7/2021	7.550	755		6.500	6.500				
7	MN Quảng Bị (trung tâm Quảng Bị)				1		1		1	2021-2023	Xây mới 01 khối nhà lớp học 2T, 10P; xây mới 02 khối nhà lớp học chức năng + Hiệu bộ + Bếp; hệ thống PCCC, Thiết bị; các hạng mục Phụ trợ	Quyết định số: 9907/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	30.510	3.051		23.100	23.100		
8	MN Hồng Phong	1	1						1	2022-2023	Xây mới nhà lớp học, khu hiệu bộ, phòng chức năng 3 tầng Xây mới bếp ăn Các hạng mục phụ trợ Mua sắm trang thiết bị học tập	Số: 6457/QĐ-UBND 18/11/2021	21.926	2.193		17.200	8.000	9.200	
9	MN Phú Nghĩa	1		1					1	2022-2024	xây mới S = 5.500 m2	6083/QĐ-UBND 01/11/2021	37.161	3.716		28.700	14.000	14.700	
10	MN Văn Võ				1	1			1	2023-2024	8 phòng học + các phòng chức năng; cải tạo 2 khối nhà lớp học 2 tầng; các hạng mục phụ trợ và PCCC,...	24/NQ-HĐND ngày 14/7/2021	34.794	3.479		27.800		27.800	
11	Trường mầm non Đồng Lạc	1		1					1	2023-2025	DT khu đất 7000m2, XD đồng bộ, đảm bảo chuẩn 2: hệ thống phòng học, chức năng, thiết bị...		55.000	5.500		49.300		49.300	
12	MN Đông Phương Yên				1		1		1	2023-2025	Xây dựng một đơn nguyên đầy đủ các hạng mục phòng học, phòng đa năng, các trang thiết bị và các công trình phụ trợ		78.000	7.800		62.600		62.600	
13	Trường MN Xuân Mai				1	1			1	2022-2024	Cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất của nhà trường và đầu tư bổ sung trang thiết bị,...		10.000	1.000		8.000		8.000	
14	MN Tốt Động				1		1		1	2023-2024	Xây mới 01 phòng GD thể chất, 01 phòng GD nghệ thuật, 01 phòng đa năng, 01 phòng ngoại ngữ; đầu tư trang thiết bị...	24/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	5.970	597		4.800		4.800	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
15	MN Hữu Văn				1	1			1	2023-2024	XD các phòng học khu Trung tâm (Quyết Tiến), phòng chức năng, bếp và đồ chơi ngoài trời; Khu lẻ: (Quang Trung): xây mới 03 phòng học, phòng hành chính quản trị, phòng hiệu bộ...		19.129	1.913		15.300		15.300	
	Tiểu học	1		1	6	4	2	1	6			279.340	32.923	37.600	177.000	74.700	102.300		
1	TH Quảng Bị				1		1		1	2020-2022	Xây mới 11 phòng, nhà hiệu bộ, phòng học chức năng và phụ trợ	7024/QĐ-UBND 29/10/2018	44.589	3.500	21.100	12.900	12.900		
2	TH Phú Nghĩa				1	1			1	2020-2022	XD mới nhà 3 tầng, nhà đa năng 1 tầng, cải tạo 3 dãy nhà lớp học cũ, xây dựng hạng mục phụ trợ đồng bộ	QĐ số 7023/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	29.822	2.982	16.500	5.800	5.800		
3	TH Tân Tiến				1	1			1	2021-2022	Cải tạo 18 phòng học 3 tầng. Xây mới 3 tầng 9 phòng, nhà ăn, phụ trợ	9908/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	35.289	3.529		28.000	28.000		
4	TH Thượng Vực	1		1					1	2022-2024	3 khối nhà lớp học 3 tầng, nhà đa năng, phụ trợ và cải tạo lớp học 2 tầng 10 phòng	6047/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021	52.320	5.232		42.400	13.000	29.400	
5	TH Lam Điền				1	1			1	2021-2023	3 khối nhà lớp học 3 tầng, hạng mục phụ trợ	6079/QĐ-UBND 01/11/2021	41.018	10.000		26.900	15.000	11.900	
6	TH Đại Yên				1	1			1	2018-2021	Thiếu phòng học và phòng bộ môn	QĐ 7682 13/10/2017	39.505	4.000		31.600		31.600	
7	TH Hồng Phong				1		1		1	2023-2025	Xây mới 9 phòng học VH, cộng các phòng bộ môn, nhà đa năng, bếp ăn, các hạng mục nhà bảo vệ, nhà để xe..., mua sắm các thiết bị học tập, PCCC	24/NQ-HUBND ngày 15/07/2021	36.797	3.680		29.400		29.400	
	THCS	2		2	8	6	2		10			437.126	43.713	15.000	345.100	47.000	298.100		
1	THCS Xuân Mai B				1	1			1	2020-2022	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	6333/QĐ-UBND 17/10/2019	27.752	2.775	15.000	9.000	9.000		
2	THCS Trung Hoà	1		1					1	2022-2024	Xây mới trường với 24 lớp, 17100m2, tiền 84156516000; bảo đảm đầy đủ các phòng bộ môn, phòng chức năng...	6080/QĐ-UBND 01/11/2021	83.913	8.391		62.900	20.000	42.900	
3	THCS Hữu Văn	1		1					1	2022-2024	Xây mới: 01 nhà 4 tầng - 24 phòng học; 01 nhà 4 tầng - 13 phòng học bộ môn, phòng đa năng, thư viện, phòng họp tổ; 01 nhà đa năng; 01 nhà bếp + ăn; 01 sân thể thao và các hạng mục phụ trợ	6048/QĐ-UBND 29/10/2021	63.392	6.339		54.000	18.000	36.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMBĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	THCS Thụy Hương				1		1		1	2022-2023	Xây mới nhà lớp học 4 tầng, 8 phòng học. Kết hợp các phòng hiệu bộ, phòng học bộ môn có diện tích đất 880m2. Sxây dựng là 3.360m2....	số 24/HĐND ngày 15/07/2021	57.786	5.779		52.000		52.000	
5	THCS Đông Phương Yên				1	1			1		Bổ sung 2000m2 đất, xây mới 13 phòng chức năng và 1 nhà đa năng và trang thiết bị dạy học theo quy định.		32.333	3.233		27.400		27.400	
6	THCS Hoà Chính				1		1		1	2022-2025	Xây mới phòng Mỹ thuật; Âm nhạc; Công nghệ; KHXH; phòng đa chức năng; phòng thiết bị giáo dục, nhà tập đa năng.	số 39/HĐND ngày 17/12/2021	50.803	5.080		43.000		43.000	
7	THCS Lam Điền				1	1			1		Nâng cấp (Phòng Lý, Hóa, Tin, Thiết bị, Phòng học (do đã xuống cấp); Hàng mục xây mới (Phòng Mỹ thuật, Âm nhạc, Ngoại ngữ, Công nghệ, KHXH, đa chức năng...		19.500	1.950		15.600		15.600	
8	THCS Thủy Xuân Tiên				1	1			1	2023-2025	Xây dựng bổ sung hạng mục chưa có: nhà đa năng, 01 phòng KHXH; 01 phòng MT, 01 phòng Âm nhạc		14.500	1.450		11.600		11.600	
9	THCS Đồng Lạc				1	1			1	2023-2025	Cải tạo nhà tập đa năng, 8 phòng học xuống cấp, nhà vệ sinh. Xây mới các phòng học chức năng, Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập.	số 39/HĐND ngày 17/12/2021	42.324	4.232		33.800		33.800	
10	THCS Trần Phú				1	1			1	2023-2025	Xây mới dãy phòng học (nhà cũ xây dựng năm 1994), Xây mới: Phòng âm nhạc: 1; Phòng Mỹ thuật: 1; Phòng công nghệ: 1; Phòng ngoại ngữ: 1; Phòng KHXH: 2; Phòng học đa chức năng 1; Phòng cho HS khuyết tật...	số 24/HĐND ngày 15/07/2021	44.823	4.482		35.800		35.800	
III	Huyện Đan Phượng	4		4	5	1	4	1	8				480.089	79.167	14.500	283.300	109.300	174.000	
	<i>Mầm non</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>3</i>	<i>1</i>	<i>2</i>		<i>4</i>				<i>294.892</i>	<i>27.746</i>	<i>14.500</i>	<i>161.300</i>	<i>76.300</i>	<i>85.000</i>	
	<i>Tiểu học</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>				<i>137.721</i>	<i>38.773</i>		<i>90.000</i>	<i>25.000</i>	<i>65.000</i>	
	<i>THCS</i>	<i>2</i>		<i>2</i>	<i>1</i>	<i>1</i>			<i>3</i>				<i>47.476</i>	<i>12.648</i>		<i>32.000</i>	<i>8.000</i>	<i>24.000</i>	
	<i>Mầm non</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>3</i>	<i>1</i>	<i>2</i>		<i>4</i>				<i>294.892</i>	<i>27.746</i>	<i>14.500</i>	<i>161.300</i>	<i>76.300</i>	<i>85.000</i>	
1	Trường mầm non Đan Phượng (khu B)				1		1		1	2021-2024	Xây dựng 01 nhà hiệu bộ S xây dựng=517,8m2, 01 nhà lớp học 14 lớp (block A, Block B)	6758/UBND, ngày 12/9/2019	88.909	8.891		55.000		55.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Trường Mầm non Phương Đình khu B thôn La Thạch - Hạng mục: Nhà hiệu bộ 3 tầng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	1		1					1	2020-2022	Nhà hiệu bộ 3 tầng + 1 tum, tổng S=1275,6m ² , nhà lớp học 3 tầng +1 tum tổng Sxd=1.213m ² , nhà bếp	7720, ngày 25/10/2019	57.428	4.000	14.500	21.300	21.300		
3	Trường mầm non Liên Hà				1		1		1	2024-2026	QH xây mới trường Mầm non B gồm: 10 phòng học, 7 phòng chức năng, 9 phòng khối phụ trợ và Hành chính quản trị, bếp ăn, khu để xe, sân vườn		70.000	7.000		40.000		40.000	
4	Trường mầm non Song Phượng				1	1			1	2024-2026	QH, xây trường Mầm non mới 9200m ² - Khu Sau Đông , gồm 17 phòng học, 10 phòng chức năng, 10 phòng khối phụ trợ và Hành chính quản trị, bếp ăn, khu để xe, sân vườn		78.555	7.856		45.000		45.000	
	Tiểu học	1		1	1		1	1	1				137.721	38.773		90.000	25.000	65.000	
2	Tiểu học Tô Hiến Thành	1		1					1	2022-2025	* Xây mới: - Giai đoạn 2: Xây mới 02 khối nhà 3 tầng C, D và các hạng mục phụ trợ	4848, ngày 09/11/2021	30.525	3.053		25.000	25.000		
1	Trường tiểu học Đan Phượng B				1		1		1		S 14300m ² - Khu Hùng Đông, gồm: 30 phòng học, 10 phòng chức năng, 16 phòng của khối hỗ trợ học tập, phụ trợ và hành chính quản trị; bếp ăn, nhà giáo dục thể chất, nhà xe.		107.196	35.720		65.000		65.000	
	THCS	2		2	1		1		3				47.476	12.648		32.000	8.000	24.000	
1	Trường THCS Thượng Mỗ				1		1		1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, 6 phòng và 3 phòng học bộ môn diện tích xây dựng 486m ² , S sân 1446m ² và các hạng mục phụ trợ	3163, ngày 16/7/2021	10.992	2.000		8.000	8.000		
2	Trường THCS Trung Châu	1		1					1		+ Nâng tầng 3 dãy nhà hiệu bộ. + Xây mới 5 phòng học, 3 phòng chức năng, 3 phòng khối hỗ trợ học tập, phụ trợ và khối hành chính quản trị.		19.131	4.913		14.000		14.000	
3	Trường THCS Tô Hiến Thành	1		1					1		- Xây mới dãy nhà 3 tầng gồm 4 phòng học, 4 phòng chức năng, 3 phòng khối hỗ trợ học tập, phụ trợ và khối hành chính quản trị		17.353	5.735		10.000		10.000	
IV	Huyện Đông Anh	15	7	8	10	4	6	15	10				1.481.304	232.755	315.000	660.000	363.000	297.000	65.000
	<i>Mầm non</i>	<i>6</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>3</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>				<i>438.479</i>	<i>56.082</i>	<i>124.600</i>	<i>148.000</i>	<i>148.000</i>		
	<i>Tiểu học</i>	<i>8</i>	<i>5</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>3</i>	<i>1</i>	<i>7</i>	<i>5</i>				<i>783.796</i>	<i>131.893</i>	<i>190.400</i>	<i>399.000</i>	<i>172.000</i>	<i>227.000</i>	<i>40.000</i>
	<i>THCS</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>3</i>		<i>3</i>	<i>4</i>					<i>259.028</i>	<i>44.780</i>		<i>113.000</i>	<i>43.000</i>	<i>70.000</i>	<i>25.000</i>
	<i>Mầm non</i>	<i>6</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>3</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>				<i>438.479</i>	<i>56.082</i>	<i>124.600</i>	<i>148.000</i>	<i>148.000</i>		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Xây dựng trung tâm mầm non Hoa Mai, xã Liên Hà	1		1				1		2019-2022	Quy mô 20 nhóm lớp, khoảng 600 trẻ	6017/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	88.945	10.000	62.200	13.000	13.000		
2	Đầu tư hoàn thiện trung tâm mầm non Gia Lộc xã Việt Hùng	1		1					1	2020-2022	Giai đoạn 2 quy mô 8 phòng học nhóm lớp (Tổng quy mô 16 nhóm lớp)	6808/QĐ-UBND; 19/9/2019	32.029	3.000	18.000	8.000	8.000		
3	Xây dựng trung tâm mầm non xã Hải Bôi (GD2)	1	1						1	2020-2022	Giai đoạn 2 quy mô 6 phòng học nhóm lớp (Tổng quy mô 16 nhóm lớp)	2715/QĐ-UBND 22/5/2020	27.378	1.000	9.000	15.000	15.000		
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Năng Hồng	1	1					1		2019-2022	Tổng diện tích 6.986m2. Quy mô 16 nhóm lớp.	7548/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	55.218	20.000	25.500	4.500	4.500		
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Cổ Loa				1		1		1	2021-2023	Quy mô 20 lớp	8052/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	30.531	3.053	400	22.000	22.000		
6	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sao Mai				1	1			1	Sau năm 2020	Quy mô 12 nhóm lớp. Phân kỳ đầu tư 2 giai đoạn	1382/QĐ-UBND 12/3/2020	62.695	6.270		20.000	20.000		
7	Xây dựng trung tâm mầm non thôn Nhuế, xã Kim Chung	1		1					1	Sau năm 2020	Quy mô 16 nhóm lớp, khoảng 480 trẻ	7373/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	83.074	8.307		26.000	26.000		
8	Xây dựng, hoàn thiện trường Mầm non trung tâm xã Xuân Nộn giai đoạn 2	1		1					1	Sau năm 2020	Xây mới 08 nhóm lớp, tổng quy mô 16 phòng học nhóm lớp	7322/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	24.523	2.452		19.500	19.500		
9	Cải tạo, nâng cấp trung tâm mầm non Tiên Dương				1		1		1	2020-2022	Quy mô 15 nhóm lớp	8115/QĐ-UBND 29/10/2019	34.087	2.000	9.500	20.000	20.000		
	Tiểu học	8	5	3	4	3	1	7	5				783.796	131.893	190.400	399.000	172.000	227.000	40.000
1	Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2 (TH Thăng Long)	1		1					1	2018-2022	Quy mô 30 lớp học, khoảng 1050 học sinh	7597/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	107.770	10.777	73.000	14.000	14.000		
2	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học Tầm Xá	1	1						1	2020-2022	Tổng diện tích 6.060m2. Cải tạo các hạng mục hiện trạng	7318/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	42.908	4.291	22.500	12.500	12.500		
3	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Thụy Lâm	1	1						1	2020-2022	Tổng diện tích 13.397m2. Quy mô 30 lớp học và 8 phòng học chức năng.	7600/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	64.766	6.477	24.000	16.000	16.000		
4	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Bắc Hồng	1	1						1	2020-2022	Tổng diện tích 8.490m2. Quy mô 30 lớp học và 8 phòng học chức năng	7396/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	36.781	3.678	25.000	5.000	5.000		
5	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Việt Hùng	1	1						1	2020-2022	Tổng diện tích 9.871m2. Cải tạo các hạng mục hiện trạng	7602/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	39.031	3.903	15.500	14.500	14.500		
6	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Uy Nỗ	1	1						1	2019-2022	Tổng diện tích 15.490m2, khoảng 1167 học sinh.	7849/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	47.325	4.733	20.500	19.000	19.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
7	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Xuân Nộn				1		1		1	2020-2022	Quy mô 30 phòng lớp học, 05 phòng học chức năng	7853/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	34.949	3.495	9.500	20.000	20.000		
8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Kim Chung				1	1		1		2021-2022	Quy mô 30 lớp học, 08 phòng học bộ môn	7352/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	52.045	5.205	400	38.000	38.000		
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học thị trấn A				1	1			1	2021-2022	Xây dựng mới và cải tạo các hạng mục đã xuống cấp, tổng quy mô 31 lớp	7360/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	19.852	1.985		16.000	16.000		
10	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Hải Bối				1	1		1		2021-2023	Xây dựng mới và cải tạo các hạng mục đã xuống cấp, tổng quy mô 30 lớp	7363/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 15027/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	61.132	6.113		48.000	17.000	31.000	
11	Xây dựng trường tiểu học Hải Bối 2	1		1				1		2022-2024	Quy mô 30 lớp, khoảng 1050 học sinh	15264/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	169.464	47.464		122.000		122.000	40.000
12	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Dương	1		1				1		2021-2025	Quy mô 30 lớp học, khoảng 1050 đến 1200 học sinh.	3989/QĐ-UBND ngày 15/7/2020	107.773	33.773		74.000		74.000	
	THCS	1		1	3		3	4					259.028	44.780		113.000	43.000	70.000	25.000
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nam Hồng				1		1	1		2021-2022	Quy mô 27 lớp, 08 phòng học bộ môn	8062/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	50.024	5.002		15.000	15.000		
2	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Cổ Loa				1		1	1		2021-2022	Quy mô 32 phòng lớp học, khoảng 1.435 học sinh	7374/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	47.809	4.781		13.000	13.000		
3	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Việt Hùng				1		1	1		2021-2022	Quy mô 38 lớp học, khoảng 1.500 học sinh	7329/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	49.963	4.996		15.000	15.000		
4	Xây dựng trường THCS Việt Hùng 2	1		1				1		2021-2022	Quy mô 14 lớp học, khoảng 600 học sinh	11188/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	111.232	30.000		70.000		70.000	25.000
V	Huyện Gia Lâm	1		1	5	2	3	2	4				332.564	84.983		214.500	159.500	55.000	
	<i>Mầm non</i>				<i>1</i>	<i>1</i>			<i>1</i>				<i>39.744</i>	<i>3.974</i>		<i>32.000</i>	<i>32.000</i>		
	<i>Tiểu học</i>				<i>2</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>				<i>109.878</i>	<i>13.062</i>		<i>85.000</i>	<i>30.000</i>	<i>55.000</i>	
	THCS	1		1	2		2	1	2				182.942	67.947		97.500	97.500		
	<i>Mầm non</i>				<i>1</i>	<i>1</i>			<i>1</i>				<i>39.744</i>	<i>3.974</i>		<i>32.000</i>	<i>32.000</i>		
1	Xây dựng trường mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm				1	1			1	2020	15 phòng học, khu hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	4415/QĐ-UBND ngày 6/7/2020	39.744	3.974		32.000	32.000		
	<i>Tiểu học</i>				<i>2</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>				<i>109.878</i>	<i>13.062</i>		<i>85.000</i>	<i>30.000</i>	<i>55.000</i>	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Xây dựng trường tiểu học Cổ Bi (tại vị trí cũ), huyện Gia Lâm				1	1			1	2021	Cải tạo nhà hiệu bộ, khối lớp học, nhà thể chất...	NQ06/2019 28/6/2019; 7079/QĐ-UBND 11/11/2021	40.263	6.100		30.000	30.000		
2	Xây dựng trường tiểu học Đông Du, huyện Gia Lâm				1		1	1				13/NQ-HĐND 14/12/18	69.615	6.962		55.000		55.000	
	THCS	1		1	2		2	1	2				182.942	67.947		97.500	97.500		
1	Xây dựng trường THCS Dương Xá				1		1		1	2020	Xây mới 27 phòng học, chức năng, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	4813/QĐ-UBND 15/7/2020	34.158	3.416		27.500	27.500		
2	Xây dựng trường THCS Phù Đổng, huyện Gia Lâm				1		1		1	2020	Xây mới 21 phòng học, chức năng, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	6810/QĐ-UBND 15/9/2020	37.310	3.731		30.000	30.000		
3	Xây dựng trường THCS chất lượng cao tại khu 31ha thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm	1		1					1	2021	Giai đoạn I: Xây dựng 24 phòng phòng học	NQ 04 26/6/20; 7134/QĐ-UBND 12/11/2021	111.474	60.800		40.000	40.000		
VI	Huyện Hoài Đức	18	13	5	8	6	2	13	13				1.621.375	292.687	89.500	933.800	451.800	482.000	12.000
	Mã non	8	5	3	1	1		7	2				640.358	101.083	25.500	392.000	209.000	183.000	
1	MN Kim Chung 2	1	1						1	2020-2022	XD mới khối nhà 9 lớp học, nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ	8806; 03/12/2020	43.021	4.302		35.000	35.000		
2	MN Đông La 1	1		1					1	2020-2022	20 phòng học 3 tầng, các khối lớp học và bếp - giặt: 2 tầng	5157/QĐ-UBND 26/10/2019	79.117	11.300	3.000	48.000	48.000		
3	MN Vân Canh 2 (Vân Canh B)	1		1					1	2022-2023	20 lớp học và các phòng CN	3358; 26/6/2021	76.773	38.000		30.000	30.000		
4	MN Di Trạch 2	1	1						1	2019-2022	Xây dựng 14 phòng học, hiệu bộ và các phòng chức năng, phụ trợ	6268/QĐ-UBND 29/10/2018	47.019	4.702	22.500	20.000	20.000		
5	MN Cát Quế C	1	1						1	2019-2022	2 khối nhà 3 tầng, 2 tầng 20 phòng học	6098/QĐ-UBND 17/10/2018	81.304	8.130		28.000	28.000		
6	MN La Phù 2	1	1						1	2018-2023	Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng TDT: 1.999m2;	6266/QĐ-UBND 29/10/2018	51.481	5.148		25.000	25.000		
7	MN Đắc Sở (khu A)				1	1			1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 3 tầng có tổng diện tích khoảng 1721m2;	5788; 29/10/2021	36.643	7.000		26.000	23.000	3.000	
8	MN An Khánh 3	1		1					1	2023	Xây dựng trong khu đô thị để tách trường		110.000	11.000		88.000		88.000	
9	MN An Khánh 4	1	1						1	2025	Xây dựng trong khu đô thị để tách trường		115.000	11.500		92.000		92.000	
	Tiểu học	6	4	2	3	1	2	3	6				514.241	90.870	52.000	235.800	132.800	103.000	12.000

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	TH An Thượng B				1		1		1	2019-2023	12 phòng; nhà bảo vệ...	5451;31/10/2019	40.621	13.000		15.000	15.000		
2	TH Tiên Yên	1		1				1		2023	Xây mới khối nhà hiệu bộ, 12 phòng học	5736; 26/10/2021	68.161	30.200		29.800	29.800		
3	TH Cát Quế A				1		1		1	2022	Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng học; TDT: 8,688m2	8877; 05/12/2020	22.869	5.582		15.000	15.000		
4	TH Đức Giang	1	1						1	2018-2022	Xây mới	6095/QĐ-UBND 17/10/2018	81.602	8.160	42.000	17.000	17.000		
5	TH Đắc Sở	1	1						1	2019-2022	Xây mới	5452/QĐ-UBND 31/10/2019	47.140	4.714	10.000	21.000	21.000		
6	TH Đức Thượng (GD 1)	1	1						1	2019-2022	Nhà 03 tầng 16 lớp học, HMPT và HTKT ngoài nhà	6267/QĐ-UBND 29/10/2018; 6196/QĐ-UBND 22/11/2021	60.596	6.060		20.000	20.000		
7	TH Thị trấn Tràm Trôi B	1	1						1	2019-2022	Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng học; Nhà hiệu bộ 03 tầng;	6301/QĐ-UBND 30/10/2018; 6197/QĐ-UBND 22/11/2021	61.538	6.154		15.000	15.000		
8	TH Vân Canh 2	1		1					1	2025	Xây mới		110.000	11.000		88.000		88.000	
9	Nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường TH Thị trấn Tràm Trôi				1	1				2021-2023	3 tầng 24 phòng	8812/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	21.714	6.000		15.000		15.000	12.000
	THCS	4	4		4	4			3	5			466.776	100.735	12.000	306.000	110.000	196.000	
1	THCS An Thượng	1	1						1	2022	Cải tạo nhà học 3 tầng 18 phòng cũ; HMPT	5301;30/10/2019	37.633	10.000		15.000	15.000		
2	THCS Cát Quế A				1	1			1	2021-2023	Xây mới 17 phòng lớp học và 03 phòng học bộ môn	5054; 21/9/2021	38.804	12.000		23.000	23.000		
3	THCS Kim Chung				1	1			1	2022	12 phòng học; 2 phòng bộ môn	6096;17/10/2018; 5932;26/11/2019	32.491	11.000		15.000	15.000		
4	THCS Minh Khai				1	1			1	2021-2023	XD nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học và các phòng bộ môn	577/QĐ-UBND 01/02/2021	38.241	8.800		25.000	25.000		
5	THCS Dương Liễu	1	1						1	2019-2022	Xây dựng lớp học 3 tầng 10 phòng bộ môn và phụ trợ	5144/QĐ-UBND 25/10/2019; 6074/QĐ-UBND 29/9/2020	39.348	3.935	12.000	22.000	22.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GB 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bổ trí vốn T4/2022	
		TS	MI	M2	TS	MI	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
6	THCS Tiên Yên	1	1					1		2018 -	2 khối nhà 3 tầng, 1 khối nhà đa năng	6270/QĐ-UBND 29/10/2018	70.259	15.000		46.000	10.000	36.000		
7	THCS Di Trạch				1	1		1		2022	Xây mới	26/NQ-HĐND ngày 23/7/2021	120.000	25.000		90.000		90.000		
8	THCS An Khánh 2	1	1					1		2023	Xây dựng mới để tách trường	26/NQ-HĐND ngày 23/7/2021	90.000	15.000		70.000		70.000		
VII	Huyện Mê Linh	12	10	2	16	8	8	16	12				1.455.436	327.783	28.202	1.003.200	281.000	722.200	70.000	
	<i>Mầm non</i>	3	3		3		3	4	2				356.643	83.873	400	251.700	27.000	224.700	25.000	
	<i>Tiểu học</i>	5	3	2	6	3	3	5	6				524.916	119.060	14.100	340.600	196.000	144.600	45.000	
	<i>THCS</i>	4	4		7	5	2	7	4				573.877	124.850	13.702	410.900	58.000	352.900		
	<i>Mầm non</i>	3	3		3		3	4	2				356.643	83.873	400	251.700	27.000	224.700	25.000	
1	Trường MN Tiến Thịnh (khu Trung tâm)	1	1					1		2020 -	Nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 5 phòng thành nhà 3 tầng 8 phòng và 01 bếp ăn; xây dựng 12 phòng; cải tạo nhà 2 tầng 8 phòng; các hạng mục phụ trợ	3551/QĐ-UBND 02/11/2020	37.522	3.752	400	14.000	14.000			
2	Trường MN Thạch Đà A				1		1	1		2023	Mở rộng diện tích đất, xây thêm 06 phòng học, 04 phòng đa năng, 01 phòng nhân viên, 01 nhà bếp (bếp cũ thiếu diện tích, thiết kế cũ không đúng quy chuẩn), xây thêm 4 phòng vệ sinh cho CBGVNV; sửa chữa lại 14 phòng học cũ (06 phòng sửa nhà vệ sinh, không có bồn rửa tay, máng rửa tay không đạt quy chuẩn, các thiết bị vệ sinh đều hỏng; 08 phòng lớp học không có kho, phòng vệ sinh không đúng quy chuẩn, thiết bị hỏng); Sơn lại toàn trường; Mua sắm trang thiết bị đồ dùng đồ chơi cho 20 lớp học và các phòng chức năng;	5070/QĐ-UBND 22/11/2021	42.010	29.010		13.000	13.000			
3	Trường MN Đại Thịnh (Khu Thường Lệ), xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh				1		1	1		2022-2024	Xây mới 16 phòng học, nhà hiệu bộ và phòng chức năng, hạ tầng đồng bộ	5061/QĐ-UBND 20/11/2021	63.111	18.111		43.700		43.700	25.000	
4	Trường MN Văn Khê A	1	1					1		2023-2024	Xây dựng trường tại địa điểm mới với quy mô 20 phòng học đồng bộ các khối nhà và hạ tầng kỹ thuật		66.000	11.000		55.000		55.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Trường MN Liên Mạc				1		1	1		2024	<p>Chuẩn mức 2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng mở rộng tại khu Bồng Mạc; 6 phòng học tại điểm lẻ Xa Mạc; xây mới bếp 1 chiều khu Xa Mạc; Xây mới 1 phòng âm nhạc, 01 phòng thể chất; 01 phòng nghệ thuật; 01 phòng tin học; 01 phó Hiệu trưởng khu trung tâm - Xây mới dãy nhà 01 tầng khu trung tâm xây dựng từ năm 2006 gồm có: Bếp 1 chiều; 01 phòng y tế; 01 kế toán; 01 y tế; 01 nhà kho. Sửa chữa: 4 phòng học dãy nhà 2 tầng khu Trung tâm do nền bị hỏng, thấm trần; Lát gạch trống trơn ở sân trường khu Trung tâm - Thiết bị: Các thiết bị đảm bảo theo yêu cầu Chuẩn mức 2 		78.000	8.000		70.000		70.000	
6	Xây mới trường MN Quang Minh	1	1					1		2023-2024	Xây dựng mới trường học với quy mô quy mô 20 lớp học trên diện tích đất khoảng 8.000m2, đồng bộ các phòng học chức năng, nhà hiệu bộ, sân vườn hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ		70.000	14.000		56.000		56.000	
	Tiểu học	5	3	2	6	3	3	5	6				524.916	119.060	14.100	340.600	196.000	144.600	45.000
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc	1	1						1	2020-	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; sân vườn và các hạng mục phụ trợ	3693 ngày 09/11/2020	19.870	1.987	150	16.500	16.500		
2	Trường Tiểu học Mê Linh	1	1						1	2022-2024	XD mới 1 nhà lớp học 3 tầng, 13 phòng học và nhà giáo dục thể chất	3547 ngày 25/8/2021	23.601	2.360		18.000	18.000		
3	Trường TH Quang Minh B				1	1			1	2020-2021	<p>Để đảm bảo yêu cầu trường chuẩn Quốc gia mức độ 2 cần đầu tư mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Mở rộng thêm quỹ đất : 3.734 m2 đất hoặc tách trường + Phòng học bộ môn: Xây mới: 01 phòng ngoại ngữ, 01 tin học, 01 phòng đa chức năng. + Phòng học : 03 phòng 	4125/QĐ-UBND 30/10/2019	30.800	16.000	13.800	14.000	14.000		
4	Trường TH Liên Mạc B				1		1		1	2021-2022	Dự án đang thi công và đang trong giai đoạn đầu tư để chuẩn QG mức độ 2. Dự kiến hoàn thành năm 2022	3694/QĐ-UBND 09/11/2020	19.700	1.970	150	16.500	16.500		
5	Trường TH Thanh Lâm A				1		1	1		2021-2022	Dự án đang thi công	3546/QĐ-UBND 25/8/2021	65.203	10.000		40.000	40.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMBĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	Trường TH Đại Thịnh A	1	1					1		2023-2024	Dự án đang được thi công xây dựng khu đất mới 28 phòng học, các phòng chức năng và các công trình phụ trợ.	1155/QĐ-UBND 15/3/2021	85.218	8.522		47.000	47.000		
7	Trường TH Đại Thịnh B				1	1		1		2023-2024	Mở rộng trường học 5475m2 xây thêm một dãy nhà lớp học 3 tầng gồm 15 phòng học, 06 nhà vệ sinh của học sinh và 01 nhà VS của CBGV; xây 1 nhà GDTC; làm thêm một sân dùng chung, nhà tập đa năng.	5065/QĐ-UBND 20/11/2021	57.645	26.000		20.000	20.000		
8	Trường TH Tráng Việt B	1		1				1		2021-2022	Đã khởi công Xây mới 12 phòng học và dãy nhà điều hành	1151/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	45.830	21.830		24.000	24.000		
9	Trường TH Thạch Đà A, huyện Mê Linh				1			1		2022-2024	<p>Phòng học: xây mới 04 phòng; + Phòng học bộ môn: Xây mới: 01 phòng Mỹ thuật, 01 phòng âm nhạc, 02 phòng ngoại ngữ, 01 phòng Khoa học công nghệ, 01 tin học, 02 phòng đa chức năng.</p> <p>+ Phòng hành chính: xây mới 01 phòng phó hiệu trưởng, 02 phòng tổ chức Đảng, đoàn thể.</p> <p>+ Phòng hỗ trợ học tập: xây mới: 01 phòng thư viện, 01 phòng thiết bị giáo dục, 01 phòng truyền thống.</p> <p>+ Phòng phụ trợ: xây mới: 01 phòng họp, 04 phòng nghỉ giáo viên, 03 phòng giáo viên.</p> <p>+ Khu sân chơi thể dục thể thao: xây 01 nhà tập đa năng. Nhu cầu sửa chữa:</p> <p>+ Sơn lại tường ngoài 28 lớp học; 12 phòng chức năng điều hành; 01 nhà bảo vệ; toàn bộ tường rào quanh trường.</p> <p>+ Sơn lại song sắt lan can hành lang và cầu thang.</p> <p>+ Thay thế thiết bị 12 phòng vệ sinh</p> <p>+ Sửa chữa, thay thế cửa sổ, cửa ra vào 28 phòng học, 12 phòng chức năng điều hành; 01 nhà bảo vệ</p> <p>+ Sửa chữa cống thoát nước, nạo vét cống rãnh</p> <p>+ Sửa chữa, thay thế một số quạt trần 28 lớp học; 12 phòng chức năng điều hành</p>	5063/QĐ-UBND 20/11/2021	39.620	3.962		34.000		34.000	25.000

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	Trường TH Văn Khê A, xã Văn Khê				1	1			1	2022-2024	Xây mới 6 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ, cải tạo nhà và HTKT đồng bộ	5064/QĐ-UBND 20/11/2021	37.429	6.429		30.600		30.600	20.000
11	Xây mới trường TH Quang Minh	1		1					1	2023-2025	Xây dựng 30 phòng học và các khối nhà đồng bộ tại điểm trường mới		100.000	20.000		80.000		80.000	
	THCS	4	4		7	5	2		7	4			573.877	124.850	13.702	410.900	58.000	352.900	
1	THCS Quang Minh	1	1						1	2020-2022	Xây mới khối nhà hiệu bộ 4 tầng kết hợp phòng chức năng và 01 khối nhà lớp học 4 tầng; cải tạo nhà thể chất; hành lang cầu; phụ trợ	4111 ngày 30/10/2019	28.155	2.816	12.800	13.000	13.000		
2	THCS Văn Khê				1	1			1	2023	Xây mới 04 phòng học bộ môn, Sân tập TDTT; trang thiết bị phòng bộ môn	4121/QĐ-UBND 31/10/2019	20.520	10.520		10.000	10.000		
3	THCS Thanh Lâm A	1	1						1	2022-2023	Mở rộng hơn 3.000m2 đất. - Đầu tư xây dựng dãy nhà 4 tầng với 16 phòng học và 05 bộ môn. - Sửa nâng cấp nhà điều hành. Và các công trình phụ trợ	5060/QĐ-UBND 20/11/2021	29.664	19.664		10.000	10.000		
4	THCS Tiến Thịnh	1	1						1	2020-2022	Xây mới 02 nhà lớp học 3 tầng 24 phòng; 01 nhà thể chất; cải tạo nhà lớp học 03 tầng 15 phòng...	4112 ngày 30/10/2019	49.218	24.218	902	25.000	25.000		
5	THCS Trung Vương				1		1		1	2023-2024	Xây mới (Khu phòng bộ môn 12 phòng, bể bơi, nhà bán trú, sân TDTT), cải tạo (khu nhà bộ môn hiện tại thành lớp học, khu nhà hiệu bộ, khu nhà lớp học, mở rộng nhà ăn, hạ tầng đồng bộ		90.000	30.000		60.000		60.000	
6	THCS Vạn Yên				1	1			1	2023-2024	Xây mới trường học sang vị trí khác khoảng 7.000m2) để đảm bảo diện tích đủ để xây dựng trường mới và các hạng mục công trình, khối phòng học, phòng chức năng, sân TDTT, nhà thể chất theo quy định		75.000	7.500		60.000		60.000	
7	THCS Tráng Việt				1	1			1	2023	Hiện tại thiếu 02 phòng học; thiếu 04 phòng (MT, CN, KHXH, đa chức năng - nội dung phòng học chưa có). Cải tạo 03 dãy nhà 2 tầng, mua sắm thiết bị phòng bộ môn, khu nhà điều hành		33.840	3.384		27.000		27.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8	THCS Liên Mạc				1		1	1		2023	Các phòng học xây cũ không đạt chuẩn theo quy định hiện hành. 02 dãy lớp học đã xuống cấp nặng và hết hạn sử dụng (đã sử dụng 29 năm). Các nhà điều hành, phòng bộ môn đã xuống cấp. Số học sinh và số lớp tăng, trường có trên 20 lớp dẫn tới số phòng học bộ môn tăng. Để duy trì chuẩn năm 2023 nhà trường cần đầu tư CSVC. Vay nhà trường cần đầu tư: + Xây mới 24 phòng học + Sửa 10 phòng học + Sửa chữa và nâng cấp 01 dãy nhà hiệu bộ, 01 khu Phòng học bộ môn. + Sửa chữa 02 nhà GDTC và mua sắm bổ sung Thiết bị dạy học.		64.920	6.492		51.900		51.900	
9	THCS Hoàng Kim				1	1		1		2023	Xây mới 8 phòng học, 6 phòng học bộ môn; Xây mới dãy nhà khối phòng hỗ trợ học tập + Xây mới nhà vệ sinh cho HS - Cải tạo, sửa chữa: + Sửa chữa 01 dãy nhà phòng học 2 tầng cũ (8 phòng thành 4 phòng mới đạt chuẩn). + Sửa chữa 01 dãy nhà hiệu bộ + Cải tạo hệ thống thoát nước		34.800	3.480		27.800		27.800	
10	THCS Phạm Hồng Thái				1	1		1		2023	Xây mới 7 phòng học; 7 phòng bộ môn; một số phòng phụ trợ: Cụ thể Đối với dãy nhà 2 tầng với 12 phòng học: Xây thêm tầng 3; thay thế toàn bộ hệ thống cửa sổ, cửa đi vì đã xuống cấp không đảm bảo. Đối với dãy nhà 2 tầng 8 phòng học: Đập đi để xây mới thành 4 tầng 16 phòng học (vì dãy nhà này xây từ năm 2021 đã xuống cấp và hiện nay nhà trường thiếu 3 phòng học, quy mô lớp sẽ tăng trong các năm tiếp theo và các phòng khác). _ Hiện nay nhà trường đang được UBND xã làm thủ tục giao thêm diện tích khoảng 500m2; đề nghị cải tạo xây tường bao, làm khu tập luyện cho học sinh		47.760	4.776		38.200		38.200	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	MI	M2	TS	MI	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
11	Xây dựng mới trường THCS Quang Minh	1	1					1		2023-2024	Xây dựng mới trường học với quy mô quy mô 35 lớp học trên diện tích đất khoảng 1.300m2, đồng bộ các phòng học chức năng, nhà hiệu bộ, sân vườn hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ		100.000	12.000		88.000		88.000		
VIII	Huyện Mỹ Đức	16	14	2	21	12	9	3	34				1.258.617	225.110	90.900	891.390	386.500	504.890	158.690	
	<i>Mầm non</i>	7	7		8	3	5	3	12				507.343	109.737		377.200	117.800	259.400	30.000	
	<i>Tiểu học</i>	4	2	2	7	4	3		11				434.593	75.105	90.900	260.490	143.500	116.990	56.390	
	<i>THCS</i>	5	5		6	5	1		11				316.681	40.268		253.700	125.200	128.500	72.300	
	<i>Mầm non</i>	7	7		8	3	5	3	12				507.343	109.737		377.200	117.800	259.400	30.000	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A	1	1						1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học, phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	44.500	19.500		25.000	25.000			
2	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B	1	1						1	2021-2023	XD Nhà lớp học 3 + Nhà lớp học 3 tầng 4 phòng kết hợp hiệu bộ và PCCC đồng	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	29.728	13.728		16.000	16.000			
3	Xây dựng trường mầm non B xã An Phú	1	1						1	2021-2023	Xây mới 2 khối lớp học và nhà hiệu bộ	3845/QĐ-UBND 29/10/2020	44.618	4.462		34.800	34.800			
4	Trang bị thiết bị dạy học Trường mầm non Đồng Tâm	1	1						1	2021-2022	3990/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	3990/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500	250		2.000	2.000			
5	Mua trang thiết bị dạy học Trường mầm non An Tiến	1	1						1	2021-2022	3994/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	3994/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500	250		2.000	2.000			
6	Xây dựng Trường Mầm non Lê Thanh B	1	1						1	2021-2023	khối nhà 3 t, 12 p, và 3 T 8 P, xây khối hiệu bộ 3 T, và các hạng mục phụ trợ	2551/QĐ-UBND 26/10/2021	65.059	6.506		49.600	20.000	29.600		
7	Trường Mầm non trung tâm xã Hợp Thành	1	1						1	2021-2025	Xây nhà hiệu bộ, nhà lớp học 3 t, 12 P, các HM phụ trợ	2552/QĐ-UBND 26/10/2021	60.910	6.091		49.600	18.000	31.600		
8	Trường mầm non khu trung tâm thị trấn Đại Nghĩa				1			1	1	2021-2025	xây dựng nhà hiệu bộ 3 T, 02 khối nhà lớp học 2T10 p và các hạng mục phụ trợ	2555/QĐ-UBND 26/10/2021	129.528	46.150		83.000		83.000	30.000	
9	Trường mầm non Thượng Lâm				1	1			1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng, nhà lớp học kết hợp phòng chức năng, nhà hiệu bộ và thiết bị giáo dục và các hạng mục phụ trợ		15.000	1.500		13.500		13.500		
10	Trường mầm non Phùng Xá				1				1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng, thiết bị giáo dục, PCCC và các hạng mục phụ trợ		25.000	2.500		22.500		22.500		
11	Trường mầm non Phúc Lâm				1	1			1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học + bộ môn 2 tầng thiết bị giáo dục, PCCC và các hạng mục phụ trợ		20.000	2.000		18.000		18.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
12	Trường mầm non An Mỹ				1	1			1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học + bộ môn 2 tầng thiết bị giáo dục, PCCC và các hạng mục phụ trợ		15.000	1.500		13.500		13.500		
13	Trường mầm non Tế Tiêu				1		1		1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học + bộ môn 2 tầng, nhà hiệu bộ, thiết bị giáo dục, PCCC và các hạng mục phụ trợ		20.000	2.000		18.000		18.000		
14	Trường mầm non Mỹ Thành				1		1		1	2023-2025	Xây dựng nhà lớp học + bộ môn, nhà hiệu bộ, thiết bị giáo dục, PCCC và các hạng mục phụ trợ		15.000	1.500		13.500		13.500		
15	Trường mầm non Hồng Sơn				1		1		1	2023-2025	Xây dựng nhà lớp học + bộ môn 2 tầng, nhà hiệu bộ, PCCC và các hạng mục phụ trợ, thiết bị		18.000	1.800		16.200		16.200		
	Tiểu học	4	2	2	7	4	3			11			434.593	75.105	90.900	260.490	143.500	116.990	56.390	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến	1	1						1	2020-2022	Xây mới: Nhà hiệu bộ + chức năng 3 tầng; Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng (số 1); Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng (số 2); Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng (số 3); Nhà đa năng; PCCC và các hạng mục phụ trợ.	2777/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	39.716	17.216		22.500	22.500			
2	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm				1	1			1	2021-2023	* Nhà lớp học + chức năng 3 tầng * Nhà bảo vệ + nhà bơm PCCC * Hệ thống PCCC* Hệ thống trang thiết bị giáo dục: ô	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	32.645	14.645		18.000	18.000			
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bột Xuyên				1	1			1	2021-2023	Nhà lớp học + Bộ môn + Hiệu bộ 3 tầng; Nhà mái vòm; Hạng mục phụ trợ, thiết bị PCCC, thiết bị giáo dục; Xây Nhà hiệu bộ + bộ môn 3 tầng; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; Cải tạo nhà lớp học 1 tầng 4 phòng học	3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.789	5.979		13.000	13.000			
4	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B				1	1			1	2021-2023	Nhà lớp học + Bộ môn + Hiệu bộ 3 tầng; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	13.664	2.366		10.000	10.000			
5	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	1		1					1	2020-2022		2630/QĐ-UBND 25/10/2019	170.000	17.000	90.900	62.000	62.000			
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú	1	1						1	2021-2023	nhà lớp học 2 tầng 10 phòng + nhà đa năng+ cải tạo nhà lớp học, xây nhà bộ môn 3 tầng	3997/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	33.000	3.300		28.000	18.000	10.000	10.000	
7	Trường tiểu học Đại Hưng				1	1			1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học bộ môn + chức năng 3 tầng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị		19.000	1.900		17.000		17.000		
8	Trường tiểu học Phùng Xá				1		1		1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học + bộ môn 3 tầng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị		25.000	2.500		22.000		22.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMBT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
9	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Tuy Lai A	1		1					1	2021-2023	Xây dựng khối nhà lớp học + bộ môn 2 tầng; nhà đa năng; PCCC và các hạng mục phụ trợ	2554/QĐ-UBND 26/10/2021	27.991	2.799		22.500		22.500	22.500
10	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Sơn B				1		1		1	2021-2023	Phá dỡ, san lấp, cải tạo nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà để xe; Xây mới: cổng, nhà bảo vệ, tường rào, nhà đa năng, các hạng mục phụ trợ	2293/QĐ-UBND 30/9/2021	29.788	5.000		23.890		23.890	23.890
11	Trường tiểu học Hương Sơn C				1		1		1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng; Nhà bộ môn+ hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị		24.000	2.400		21.600		21.600	
	THCS	5	5		6	5	1		11				316.681	40.268		253.700	125.200	128.500	72.300
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Tiến	1	1						1	2020-2022	Cải tạo nhà hiệu bộ 2 tầng, cải tạo nhà đa năng; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng số 1; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng số 2; PCCC và xây dựng các hạng mục phụ trợ	2679/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	24.000	11.000		13.000		13.000	
2	Trường THCS xã Hồng Sơn (giai đoạn 2)	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 3 T, phòng chức năng 2 T, nhà đa năng, tường rào, sân, rãnh kê, hạng mục phụ trợ	3856/QĐ-UBND 30/10/2020	29.436	2.944		24.200		24.200	
3	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà hiệu bộ + bộ môn 3 tầng; Hạng mục phụ trợ: sân bê tông, bể chứa nước + bể lọc, san nền, rãnh thoát nước	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; 3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	30.984	3.098		20.000		20.000	
4	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS xã Đồng Tâm				1	1			1	2021-2023	Cải tạo phòng học, phòng học bộ môn kết hợp chức năng	3635/QĐ-UBND 12/10/2020	24.000	2.400		19.000		19.000	
5	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bột Xuyên				1	1			1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.705	1.971		15.000		15.000	
6	Cải tạo, nâng cấp trường Trung học cơ sở Lê Thanh	1	1						1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học bộ môn 3 + lớp học 3 tầng; nhà lớp học 3 tầng; nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	2588/QĐ-UBND 30/7/2020; 3942/QĐ-UBND 06/11/2020	38.589	3.859		34.700	19.000	15.700	
7	Trường THCS An Mỹ				1	1			1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 14 phòng và các hạng mục phụ trợ, PCCC	2980/QĐ-UBND 29/11/2021	14.999	1.500		13.000		13.000	13.000
8	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Đại Hưng				1		1		1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học 3 T 18 p, cải tạo nhà bộ môn, CT nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	2553/QĐ-UBND 26/10/2021	44.995	4.500		35.700	15.000	20.700	20.700
9	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Phú.	1	1						1	2021-2023	Xây mới 01 nhà lớp học 3 tầng; Xây mới 01 nhà bộ môn 3 tầng * Xây mới 01 nhà hành chính quản trị 3 tầng và các hạng mục phụ trợ khác	1991/QĐ-UBND 19/8/2021	44.973	4.497		38.600		38.600	38.600

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	Trường THCS Tuy Lai				1	1			1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học và bộ môn 3 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị		25.000	2.500		22.500		22.500	
11	Trường THCS Thượng Lâm				1	1			1	2023-2025	Xây dựng nhà lớp học bộ môn+ chức năng 3 tầng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị		20.000	2.000		18.000		18.000	
IX	Huyện Phú Xuyên	23	18	5	11	10	1	11	23			1.646.957	214.859	79.926	1.201.100	620.400	580.700	80.000	
	<i>Mầm non</i>	<i>11</i>	<i>9</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<i>7</i>	<i>5</i>			<i>623.455</i>	<i>70.291</i>	<i>52.000</i>	<i>423.700</i>	<i>221.900</i>	<i>201.800</i>		
	<i>Tiểu học</i>	<i>6</i>	<i>3</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>4</i>	<i>1</i>	<i>3</i>	<i>8</i>			<i>480.330</i>	<i>83.851</i>	<i>10.000</i>	<i>362.100</i>	<i>213.800</i>	<i>148.300</i>	<i>30.000</i>	
	<i>THCS</i>	<i>6</i>	<i>6</i>		<i>5</i>	<i>5</i>		<i>1</i>	<i>10</i>			<i>543.172</i>	<i>60.717</i>	<i>17.926</i>	<i>415.300</i>	<i>184.700</i>	<i>230.600</i>	<i>50.000</i>	
	<i>Mầm non</i>	<i>11</i>	<i>9</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<i>7</i>	<i>5</i>			<i>623.455</i>	<i>70.291</i>	<i>52.000</i>	<i>423.700</i>	<i>221.900</i>	<i>201.800</i>		
1	Mầm non Nam Triều	1	1						1	2022-2023	Xây mới nhà lớp học 3 tầng; nhà lớp học bộ môn 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	4299/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	11.356	1.136		8.900	8.900		
2	Mầm non Hồng Thái	1		1					1	2017-2022	Xây mới nhà hiệu bộ + bếp 2 tầng, 02 khối nhà lớp học 2 tầng, nhà lớp học chức năng 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	5465/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	52.968	13.242	20.000	15.000	15.000		
3	Mầm non Phượng Dực				1	1			1	2024-2025	Cải tạo, sửa chữa	5211a/QĐ-UBND 24/12/2019	39.713	3.971	32.000	5.000	5.000		
4	Trường mầm non Hoàng Long	1	1						1	2021-2023	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 8 phòng. Cải tạo nhà lớp học cũ....	5643/QĐ-UBND 02/11/2021	25.709	2.571		19.000	19.000		
5	Trường Mầm non Trung tâm thị trấn Phú Xuyên	1	1						1	2021-2024	Xây mới nhà lớp học+ chức năng 3 tầng; khối nhà hiệu bộ + bếp 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 5639/QĐ-UBND 02/11/2021	90.000	9.000		64.400	15.000	49.400	
6	Mầm non Chuyên Mỹ	1		1					1	2021-2024	Xây mới 02 khối nhà lớp học 3 tầng; xây mới khối nhà hiệu bộ + bếp 2 tầng	2336/QĐ-UBND ngày 24/5/2021	69.899	6.990		57.200	40.000	17.200	
7	Mầm non Tri Thủy	1	1						1	2021-2024	Xây mới nhà lớp học bộ môn+ hiệu bộ 3 tầng, cải tạo các nhà cũ và các hạng mục phụ trợ	5400/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	69.451	6.945		53.000	15.000	38.000	
8	Mầm non Quang Lãng	1	1						1	2021-2024	Xây mới nhà lớp học+phòng chức năng 2 tầng, nhà hiệu bộ + chức năng 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 6062/QĐ-UBND 23/11/2021	65.133	6.513		47.800	20.000	27.800	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
9	Trường mầm non trung tâm Khai Thái	1	1					1		2021-2024	Xây dựng nhà hiệu bộ + nhà lớp học 2 tầng, nhà bếp + hội trường 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	2712/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	62.151	6.215		50.300	44.000	6.300	
10	Mầm non Nam Tiến A	1	1					1		2021-2023	Xây mới nhà lớp học 3 tầng, khối nhà lớp học chức năng 3 tầng; nhà hiệu bộ + bếp 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	5465/QĐ-UBND 25/10/2021	77.303	7.730		55.400	15.000	40.400	
11	Mầm non Nam Tiến B	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học+ chức năng 2 tầng, nhà hiệu bộ + bếp 2 tầng, các hạng mục phụ trợ	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 5641/QĐ-UBND 02/11/2021	21.886	2.189		17.300	10.000	7.300	
12	Trường mầm non Thị trấn Phú Xuyên (điểm trường miền Đại Đông)	1	1						1	2021-2024	12 phòng học, nhà hiệu bộ, phòng chức năng, phụ trợ, PCCC..	5852/QĐ-UBND 12/11/2021	37.886	3.789		30.400	15.000	15.400	
	Tiểu học	6	3	3	5	4	1	3	8				480.330	83.851	10.000	362.100	213.800	148.300	30.000
1	Tiểu học Phú Túc	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học + chức năng 2 tầng; cải tạo các khối nhà cũ và các hạng mục phụ trợ	6041/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	14.902	3.402		11.500	11.500		
2	Trường Tiểu học Tri Trung (giai đoạn 2)	1		1					1	2021-2023	Xây mới nhà đa năng, sân thể thao, bổ sung phòng học bộ môn còn thiếu	NQ 49/HĐND ngày 15/9/2021; 5892/QĐ-UBND 13/11/2021	14.800	2.800		12.000	12.000		
3	Tiểu học Chuyên Mỹ	1		1					1	2021-2022	Xây mới khối nhà hành chính, quán trọ+ khối nhà bộ môn 3 tầng, xây mới khối nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	3649a/QĐ-UBND ngày 27/9/2016; 5498/QĐ-UBND 31/12/2019	44.909	4.491		40.300	40.300		
4	Tiểu học Đại Thắng				1		1		1	2022-2024	Xây dựng khối nhà bộ môn 3 tầng, bếp + phòng ăn, cải tạo sửa chữa phòng lớp học và các hạng mục phụ trợ PCCC	5897/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	39.341	26.341		13.000	13.000		
5	Tiểu học Quang Lăng				1	1			1	2019-2022	Xây khối nhà lớp+ học bộ môn 3 tầng; cải tạo các dãy nhà cũ và các hạng mục phụ	2548/QĐ-UBND ngày 25/7/2019	19.347	1.935	10.000	6.000	6.000		
6	Tiểu học Tri Thủy				1	1			1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 2 tầng, cải tạo các khu nhà cũ và các hạng mục phụ trợ	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 5711/QĐ-UBND 04/11/2021	26.457	2.646		20.000	20.000		
7	Tiểu học Quang Trung	1	1						1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học 3 tầng, cải tạo các khối nhà và các hạng mục phụ trợ	5851/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	35.000	3.500		29.000	10.000	19.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8	Tiểu học Phúc Tiến	1		1				1		2021-2023	Xây mới nhà lớp học 3 tầng; nhà lớp học bộ môn 3 tầng, nhà hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 5896/QĐ-UBND 13/11/2021	77.877	7.788		65.000	15.000	50.000	
9	Tiểu học Hồng Thái				1	1		1		2021-2023	Xây mới 2 khối nhà lớp học 3 tầng, khối nhà hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	5741/QĐ-UBND ngày 06/11/2021	69.000	6.900		59.000	41.000	18.000	
10	Trường tiểu học xã Đại Xuyên	1	1						1	2021-2024	30 phòng học, nhà hiệu bộ, 11 phòng chức năng, phụ trợ..	19/NQ-HĐND 11/11/2020; 2436/QĐ-UBND 31/5/2021	69.385	6.939		58.000	45.000	13.000	
11	Tiểu học Phú Yên				1	1		1		2022-2024	Xây mới các khối phòng học, phòng chức năng, hiệu bộ, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	1202/QĐ-UBND 15/3/2022	69.312	17.110		48.300		48.300	30.000
	THCS	6	6		5	5		1	10				543.172	60.717	17.926	415.300	184.700	230.600	50.000
1	Xây mới nhà hiệu bộ, phòng chức năng Trường THCS Tân Dân	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học+chức năng 3 tầng, cải tạo các khối nhà cũ và các hạng mục phụ trợ	NQ 49/HĐND ngày 15/9/2021; 5886/QĐ-UBND 13/11/2021	19.807	1.981		15.000	15.000		
2	THCS Vân Từ				1	1			1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	NQ 49/HĐND ngày 15/9/2021; 5712/QĐ-UBND 04/11/2021	17.697	1.770		14.500	14.500		
3	THCS Tri Thủy				1	1			1	2020-2022	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà lớp học bộ môn 3 tầng, nhà đa năng, bể bơi và các hạng mục phụ trợ	1084/QĐ-UBND ngày 02/4/2021	56.000	12.000	12.000	34.800	34.800		
4	Trường THCS xã Châu Can				1	1			1	2018-2012	Xây mới nhà lớp học, nhà bộ môn, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ; Mở rộng diện tích đất, xây mới khối nhà đa năng + bể bơi 2 tầng, và các hạng mục phụ trợ khác	3321/QĐ-UBND 30/10/2018	9.979	998	5.926	3.500	3.500		
5	THCS Văn Hoàng	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học, nhà bộ môn, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ; Mở rộng diện tích đất, xây mới khối nhà đa năng + bể bơi 2 tầng, và các hạng mục phụ trợ khác	4046/QĐ-UBND ngày 3/10/2017; NQ số 65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	69.850	6.985		55.000	26.900	28.100	
6	THCS Phú Yên	1	1						1	2021-2024	Xây mới khối nhà lớp học+ phòng chức năng, khối nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	5890/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	55.174	5.517		40.500	15.000	25.500	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMBT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
7	THCS Nam Phong	1	1					1		2021-2024	Xây mới nhà lớp học, lớp học bộ môn 3 tầng, xây mới nhà đa năng, cải tạo các khối nhà cũ, các hạng mục phụ trợ	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	57.006	5.701		45.600	15.000	30.600	
8	Trường THCS Trần Phú	1	1						1	2021-2024	Xây mới nhà lớp học, phòng học chức năng 3 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng	2408/QĐ-UBND 28/5/2021	135.621	13.562		99.700	60.000	39.700	
9	THCS Quang Trung	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà hiệu bộ+phòng học bộ môn 4 tầng, nhà lớp học+ phòng học bộ môn 4 tầng và hạng mục phụ trợ	1245/QĐ-UBND 15/3/2022	44.707	4.471		39.100		39.100	25.000
10	THCS Chuyên Mỹ				1	1			1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học + chức năng 4 tầng, cải tạo các khối nhà cũ, và các hạng mục phụ trợ khác	1246/QĐ-UBND 15/3/2022	38.079	3.808		32.300		32.300	25.000
11	THCS TT Phú Xuyên				1	1			1	2022-2024	Mở rộng diện tích đất, xây mới nhà lớp học + phòng học chức năng 2 tầng, cải tạo các khối nhà cũ và các hạng mục phụ trợ khác	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	39.252	3.925		35.300		35.300	
X	Huyện Phúc Thọ	13	11	2	15	13	2	9	19				1.128.041	121.776	99.350	767.900	248.700	519.200	106.200
	<i>Mầm non</i>	9	7	2	8	8		7	10				677.009	70.406	99.350	439.200	86.300	352.900	50.900
	<i>Tiểu học</i>	2	2		4	2	2		6				196.505	25.918		151.300	53.800	97.500	35.500
	<i>THCS</i>	2	2		3	3		2	3				254.527	25.453		177.400	108.600	68.800	19.800
	<i>Mầm non</i>	9	7	2	8	8		7	10				677.009	70.406	99.350	439.200	86.300	352.900	50.900
1	Trường mầm non Hiệp Thuận	1	1					1		2021-2022	Xây dựng mới trường: Nhà hiệu bộ 2 tầng; nhà lớp học 2T8P; nhà lớp học 2T12P; Nhà bộ môn 2 tầng và hoàn chỉnh đồng bộ các công trình phụ trợ	2568/QĐ-UBND 31/10/2019	63.349	6.335	21.250	30.000	30.000		
2	Trường mầm non Tích Giang	1		1				1		2021-2022	Xây dựng mới trường: Nhà hiệu bộ 2 tầng; nhà lớp học 2T8P; nhà lớp học 2T12P; Nhà bộ môn 2 tầng và hoàn chỉnh đồng bộ các công trình phụ trợ	2567/QĐ-UBND 31/10/2019	71.236	7.124	17.700	38.300	38.300		
3	Trường mầm non trung tâm Liên Hiệp	1	1					1		2020-2022	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 12 phòng; Nhà hiệu bộ 2 tầng, nhà bếp kết hợp nhà lớp học bộ môn 2 tầng, nhà thường trực, nhà xe, mái vòm, trạm bơm, bể nước, PCCC, san nền kê đá, tường rào, sân đường, bồn hoa, rãnh thoát nước...	2856/QĐ-UBND 31/10/2018; 1967/QĐ-UBND 17/9/2019	39.694	3.969	25.700	10.000	10.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	MI	M2	TS	MI	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
4	Trường mầm non trung tâm xã Thượng Cốc	1	1					1		2018-2021	Xây dựng Nhà lớp học kết hợp hiệu bộ 3 tầng; Xây dựng 2khối nhà lớp học 2 tầng 4 phòng (tổng 8 phòng); Nhà bếp kết hợp phòng chức năng 2 tầng; Nhà bảo vệ, nhà xe, Nhà vòm khung thép, các hạng mục hạ tầng sân công, tường rào, PCCC...	2507/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	45.189	4.519	34.700	8.000	8.000			
5	Xây dựng, cải tạo trường Mầm non Võng Xuyên B.				1	1		1		2022-2024	Mở rộng diện tích khoảng 1,1ha; Xây mới nhà lớp học 3 tầng 15 phòng; Cải tạo nhà hiệu bộ, 03 nhà lớp học, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 1026/QĐ-UBND 21/3/2022	48.496	4.850		32.400		32.400	32.400	
6	Trường mầm non trung tâm xã Vân Hà				1	1		1		2022-2024	S=0,6ha: Nhà hiệu bộ kết hợp với bếp; nhà lớp học; Hoàn thiện đồng bộ các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị giảng dạy.	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021	44.270	4.427		35.000		35.000		
7	Mở rộng, nâng cấp trường Mầm non trung tâm xã Thọ Lộc				1	1		1		2023-2025	S= 12.540m2; Xây dựng mới 11 phòng học, 7 phòng chức năng; cải tạo các nhà lớp học và hạng mục phụ trợ		61.213	6.121		48.000		48.000		
8	Trường mầm non Long Xuyên	1	1					1		2022-2024	Xây mới: Điểm trường trung tâm thôn Triệu Xuyên. Cải tạo tại điểm lẻ thôn Phú Long		13.000	1.300		10.400		10.400		
9	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Tam Hiệp	1		1				1		2022-2024	Xây mới nhà lớp học kết hợp phòng bộ môn 2 tầng; thiết bị PCC và các hạng mục phụ trợ		14.794	1.479		11.500		11.500		
10	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Vân Phúc (điểm thôn Lầy)	1	1					1		2023-2025	Mở rộng 1.1ha, xây mới 16 phòng học và đa năng... trang thiết bị		58.000	5.800		45.000		45.000		
11	Trường mầm non Xuân Phú xã Xuân Đình	1	1					1		2022-2024	Điểm trường thôn Phú Châu: Xây mới nhà lớp học kết hợp hiệu bộ, nhà bếp, nhà thường trực, nhà để xe, nhà vòm, 01 trạm bơm + bể PCCC và các hạng mục phụ trợ; Điểm thôn Cựu Lạc: Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; cải tạo nhà bếp kết hợp nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	908/QĐ-UBND 09/3/2022	23.561	5.061		18.500		18.500	18.500	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
12	Trường Mầm Non Sen Chiểu				1	1		1		2023-2025	Xây mới 01 điểm trường diện tích 15.000 m ² tại khu Đồng Bưởi để gom các điểm trường về khu xây mới. Xây mới 20 phòng học, 01 phòng HT, 02 phòng PHT, 02 phòng GD thể chất, GD nghệ thuật, 01 phòng tin học, 01 phòng nhân viên, 01 bếp một chiều có kho lương thực, thực phẩm, 01 phòng kho chung, 01 phòng y tế, 01 phòng hành chính quản trị, 01 phòng bảo vệ, 01 phòng họp, 01 văn phòng, 01 phòng Đa năng, 01 phòng ngoại ngữ...		75.000	7.500		59.000		59.000		
13	Nâng cấp, cải tạo trường MN Thị trấn Phúc Thọ				1	1		1		2022-2024	Mở rộng diện tích 2000m ² ; xây mới các khối nhà lớp học kết hợp bộ môn; cải tạo bếp và phụ trợ, PCCC; trang thiết bị dạy học		26.566	2.657		21.000		21.000		
14	Trường mầm non Ngọc Tào				1	1		1		2023-2025	Khu A: Xây mới 01 phòng đa năng, 01 phòng nhân viên, 01 kho đồ dùng, 01 phòng tin học, cải tạo các nhà lớp học và phụ trợ; Khu B: Xây mới 02 phòng học, 01 phòng giáo dục thể chất, 01 nhà để xe và phụ trợ		25.000	2.500		20.000		20.000		
15	Xây dựng, cải tạo trường MN Hoa Mai (khu A)				1	1		1		2022-2024	Smở rộng 0,5ha; xây mới nhà lớp học kết hợp bộ môn 2 tầng; Cải tạo 02 nhà lớp học và phụ trợ		33.178	3.318		25.500		25.500		
16	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tam Thuận				1	1		1		2022-2024	Xây mới nhà 2T8P; cải tạo nhà lớp học, Xây mới bà bộ môn kết hợp nhà bếp 3 tầng, cải tạo nhà hiệu bộ, nhà lớp học và phụ trợ		22.463	2.246		17.000		17.000		
17	Trường mầm non Liên Hiệp (điểm trường thôn 9)	1	1					1		2022-2024	xây thêm 08 phòng học; và 01 phòng kho đồ dùng, 01 phòng đa năng, 1 phòng tin học, 1 phòng ngoại ngữ		12.000	1.200		9.600		9.600		
	Tiểu học	2	2		4	2	2	6					196.505	25.918		151.300	53.800	97.500	35.500	
1	Xây dựng, mở rộng trường tiểu học Võng Xuyên B				1			1		2021-2023	Smở rộng 0,8ha; XD mới nhà lớp 02 phòng học lý thuyết kết hợp 04 phòng bộ môn; cải tạo 24 phòng học lý thuyết, 05 phòng bộ môn... và trang thiết bị giảng dạy.	3096/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	41.128	5.000		27.400		27.400		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Thanh Đa				1	1			1	2022-2024	XD mới nhà lớp học kết hợp các phòng chức năng 3 tầng; cải tạo nhà hiệu bộ, hoàn thiện đồng bộ các hạng mục phụ trợ...	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3638/QĐ-UBND 12/11/2021	30.780	3.078		26.400	26.400		
3	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Phụng Thượng				1		1		1	2022-2024	XD mới 01 nhà đa năng, 01 nhà hiệu bộ 3 tầng...; Nhà hiệu bộ, phòng chức năng 2 tầng cải tạo thành nhà lớp học lý thuyết + bộ môn 2 tầng; Cải tạo nhà lớp học 3 tầng; các hạng mục phụ trợ đồng bộ...	17/NQ-HĐND 19/7/2021; 936/QĐ-UBND 10/3/2022	25.522	5.522		20.000		20.000	20.000
4	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học xã Tam Hiệp				1	1			1	2023-2025	XD dựng mới Nhà lớp học kết hợp bộ môn, Nhà đa năng, nhà hiệu bộ và phụ trợ		40.650	4.065		32.000		32.000	
5	Xây mới, nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Phúc Hòa (thư trai)	1	1						1	2023-2025	Mở rộng thêm là 4.296,6m2; Xây dựng mới Nhà đa năng; cải tạo nhà lớp học và phụ trợ		38.525	3.853		30.000		30.000	
6	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tam Thuận	1	1						1	2022-2024	XD mới Nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 3 tầng, nhà VS 3 tầng, cải tạo nhà hiệu bộ 2 tầng, nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và các hạng mục phụ trợ... mua sắm trang thiết bị.	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 909/QĐ-UBND 09/3/2022	19.900	4.400		15.500		15.500	15.500
	THCS	2	2		3	3			2	3			254.527	25.453		177.400	108.600	68.800	19.800
1	Xây mới trường THCS Long Xuyên				1	1			1	2022-2024	1,1ha; Xây dựng mới 21 phòng học lý thuyết, nhà hiệu bộ, các phòng học bộ môn, nhà đa năng, hệ thống phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị phòng học và các hạng mục phụ trợ khác...	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3640/QĐ-UBND 12/11/2021	80.221	8.022		40.000	40.000		
2	Xây dựng, nâng cấp trường Trung học cơ sở Ngọc Tảo	1	1						1	2022-2024	XD mới nhà đa năng, nhà lớp học bộ môn, nhà vệ sinh 2 tầng; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 4 phòng số 1, nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ kết hợp các phòng chức năng 2 tầng, nhà vệ sinh số 1, nhà thường trực, các hạng mục phụ trợ đồng bộ và bổ sung trang thiết bị	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3639/QĐ-UBND 12/11/2021	33.018	3.302		28.600	28.600		
3	Trường THCS Liên Hiệp	1	1						1	2022-2024	xây mới 1,2ha; Xây dựng mới 21 phòng học lý thuyết, 13 phòng học bộ môn, nhà đa năng, khối hiệu bộ đầy đủ, hệ thống phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị phòng học và các hạng mục phụ trợ khác...	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3637/QĐ-UBND 12/11/2021	84.390	8.439		64.000	40.000	24.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMBT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Xây mới nhà lớp học lý thuyết trường THCS Võng Xuyên				1	1			1	2022-2024	Xây dựng mới nhà lớp học lý thuyết 3 tầng 12 phòng; cải tạo nhà đa năng và phụ trợ...	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 906/QĐ-UBND 09/3/2022	24.340	2.434		19.800		19.800	19.800
5	Xây dựng phòng đa năng trường THCS Phúc Hòa				1	1			1	2023-2025	Mở rộng diện tích thêm là 4.936,6m2 * Xây dựng mới Nhà đa năng; Các hạng mục phụ trợ khác		32.558	3.256		25.000		25.000	
XI	Huyện Quốc Oai	9	2	7	21	16	5	8	22			1.172.847	163.052	55.500	891.000	326.100	564.900		
	<i>Mầm non</i>	6	2	4	6	5	1	4	8			455.323	61.613		353.000	177.600	175.400		
	<i>Tiểu học</i>	2		2	9	7	2	3	8			458.720	63.506	45.500	344.800	60.000	284.800		
	<i>THCS</i>	1		1	6	4	2	1	6			258.804	37.933	10.000	193.200	88.500	104.700		
	<i>Mầm non</i>	6	2	4	6	5	1	4	8			455.323	61.613		353.000	177.600	175.400		
1	MN Liệp Tuyết	1	1						1	2020-2022	10 phòng học, bếp, mua sắm thiết bị	5433/QĐ-UBND 25/11/2020	35.524	11.500		23.300	23.300		
2	MN Sài Sơn B	1		1					1	2021-2022	17 phòng học, hiệu bộ, bếp, phòng chức năng, mua sắm thiết bị	5439/QĐ-UBND 26/11/2020	41.190	4.119		34.000	34.000		
3	MN Ngọc Mỹ B	1		1					1	2020-2023	12 phòng học, hiệu bộ, bếp, phòng chức năng	QĐ 5432/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	49.427	9.000		33.000	33.000		
4	MN Cấn Hữu A	1		1					1	2020-2023	10 phòng học, hiệu bộ, bếp, phòng chức năng	3185/QĐ-UBND 16/6/2021	49.968	4.997		31.300	15.000	16.300	
5	MN Phương Cách	1		1					1	2021-2024	20 phòng học, hiệu bộ, bếp, phòng chức năng, mua sắm thiết bị	3921/QĐ-UBND 22/10/2019; 03/NQ-HĐND 15/3/2021; 3402/QĐ-UBND 30/6/2021	66.006	9.500		48.900	35.000	13.900	
6	MN Đông Xuân	1	1						1	2024-2025	Xây mới	NQ số 22/NQ-HĐND ngày 28/8/2020	49.600	4.960		42.000	37.300	4.700	
7	MN Tân Hòa				1	1			1	2022-2024	Xây mới phòng học, phòng chức năng, mua sắm thiết bị		31.500	3.150		26.500		26.500	
8	MN Đông Yên A				1	1			1	2022-2024	Phòng học, phòng chức năng, mua sắm thiết bị		25.000	2.500		21.000		21.000	
9	MN Đông Yên B				1	1			1	2021-2023	Xây mới phòng học, phòng chức năng, mua sắm thiết bị	NQ số 26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	44.873	4.487		39.000		39.000	
10	MN Phú Mãn				1	1			1	2022-2024	Mua sắm thiết bị		21.500	2.200		18.000		18.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
11	MN Nghĩa Hương				1	1			1	2022-2024	Xây mới, cải tạo 03 điểm trường hiện trạng, mua sắm thiết bị		28.000	4.000		24.600		24.600	
12	MN Cộng Hòa				1		1		1	2022-2024	Các phòng chức năng, kho, mua sắm thiết bị	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	12.735	1.200		11.400		11.400	
	Tiểu học	2		2	9	7	2	3	8			458.720	63.506	45.500	344.800	60.000	284.800		
1	TH Cán Hữu	1		1					1	2021-2024	30 phòng học, các phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, nhà đa năng, mua sắm thiết bị	3567/QĐ-UBND 02/7/2021	50.115	5.012		40.000	20.000	20.000	
2	TH Sài Sơn B	1		1					1	2020-2022	30 phòng học, các phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, nhà đa năng	8083/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	73.665	25.000	45.500	25.000	25.000		
3	TH Phương Cách				1	1			1	2022-2025	26 phòng học, các phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, nhà đa năng, mua sắm thiết bị	3157/QĐ-UBND 11/6/2021	80.596	8.060		58.500	15.000	43.500	
4	TH Ngọc Liệp				1	1			1	2022-2024	Các phòng bộ môn, nhà đa năng, mua sắm thiết bị		35.000	3.500		29.700		29.700	
5	TH Đại Thành				1		1		1	2021-2023	Phòng học, phòng bộ môn, đa năng, bếp, mua sắm thiết bị	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	43.644	4.364		38.400		38.400	
6	TH Đồng Quang A				1	1			1	2022-2024	Xây mới phòng học, phòng bộ môn, nhà đa năng, mua sắm thiết bị		25.000	2.500		21.200		21.200	
7	TH Đồng Quang B				1	1			1	2022-2023	Cải tạo hiện trạng, mua sắm thiết bị		10.000	1.000		9.000		9.000	
8	TH Thạch Thán				1		1	1		2022-2024	08 phòng học, các phòng bộ môn, hiệu bộ, mua sắm thiết bị		75.900	7.590		66.000		66.000	
9	TH Yên Sơn				1	1			1	2022-2024	Xây mới phòng học, bộ môn, mua sắm thiết bị		25.000	2.500		22.000		22.000	
10	TH Đông Yên A				1	1			1	2023-2025	Xây mới phòng học bộ môn, thư viện, nhà đa năng, mua sắm thiết bị		25.000	2.500		22.000		22.000	
11	TH Thị trấn Quốc Oai A				1	1			1	2023-2025	Mở rộng khuôn viên, xây mới nhà đa năng, cải tạo hạng mục hiện trạng, mua sắm thiết bị		14.800	1.480		13.000		13.000	
	THCS	1		1	6	4	2	1	6			258.804	37.933	10.000	193.200	88.500	104.700		
1	THCS Ngọc Mỹ	1		1					1	2021-2024	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, nhà đa năng, mua sắm thiết bị	4982/QĐ-UBND 24/10/2018	47.528	17.000		29.000	29.000		
2	THCS Tân Phú				1		1		1	2018-2022	16 phòng học, hiệu bộ, phòng bộ môn	8080/QĐ-UBND 30/10/2017	42.434	4.243		32.500	32.500		
3	THCS Nghĩa Hương				1	1			1	2020-2023	Xây mới phòng học, bộ môn, nhà đa năng	5107/QĐ-UBND 06/11/2020; 5431/QĐ-UBND 25/11/2020	46.942	4.500	10.000	27.000	27.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	THCS Liệp Tuyết				1	1			1	2022-2024	Xây mới phòng học, phòng học bộ môn, mua sắm thiết bị		30.000	3.000		25.800		25.800	
5	THCS Thị trấn				1	1			1	2022-2024	Mở rộng khuôn viên, xây dựng phòng bộ môn, nhà đa năng, mua sắm thiết bị		45.000	4.500		38.200		38.200	
6	THCS Cán Hữu				1		1		1	2022-2024	Mở rộng khuôn viên, xây dựng khối hiệu bộ, cải tạo hàng mục hiện trạng, mua sắm thiết bị		21.900	2.190		19.000		19.000	
7	THCS Đông Yên				1	1			1	2022-2024	Xây mới phòng học, bộ môn, mua sắm thiết bị		25.000	2.500		21.700		21.700	
XII	Huyện Sóc Sơn	9	5	4	20	5	15	5	24			960.650	146.771	62.797	725.100	231.900	493.200	20.000	
	<i>Mầm non</i>	<i>5</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>7</i>	<i>2</i>	<i>5</i>	<i>3</i>	<i>9</i>			<i>378.073</i>	<i>50.530</i>	<i>62.797</i>	<i>263.000</i>	<i>68.500</i>	<i>194.500</i>		
1	MN Phú Cường B	1	1						1	2022	Dự án đã được phê duyệt: Xây thêm 04 phòng học, cải tạo các khối nhà cũ, HTKT, PCCC, mua sắm thiết bị. Đề xuất điều chỉnh dự án: Xây mới 04 phòng học thường và 02 phòng chức năng, 01 phòng Phó hiệu Trưởng, HTKT, mua sắm thiết bị.	Quyết định 4828/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	22.012	7.040		15.000	15.000		
2	MN Bắc Sơn A				1		1		1	2022	Dự án đã phê duyệt chủ trương với quy mô: cải tạo các khối nhà cũ, HTKT, mua sắm thiết bị. Đề xuất điều chỉnh quy mô: Điều chỉnh dự án với quy mô: Xây mới 04 phòng chức năng (01 phòng giáo dục thể chất, 01 phòng giáo dục nghệ thuật, 01 phòng đa chức năng, 01 phòng tin học).	Quyết định 2626/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	11.500	1.150		10.000	10.000		
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Minh Trí A	1	1						1	2018-2022		3592/QĐ-UBND 31/10/2018	24.707	2.471	14.000	8.500	8.500		
4	Xây dựng phân hiệu 2 trường mầm non Minh Phú	1	1						1	2018-2022		75/QĐ-UBND 15/01/2018	32.408	3.241	30.697	1.000	1.000		
5	MN Hồng Kỳ A				1		1		1	2021-	Cải tạo sắp xếp lại phòng học, phòng học chức năng các khối nhà, HTKT, mua sắm thiết bị.	Quyết định 4013/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	20.000	2.000		17.600	13.000	4.600	
6	MN Xuân Giang				1		1		1	2018-2022	Cải tạo khối nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, khối nhà hiệu bộ, HTKT, mua sắm thiết bị.	Quyết định 3596/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	40.500	7.190	18.100	16.400	8.000	8.400	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMBĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
7	MN Nam Sơn				1	1			1	2021-2022	- Xây mới 8 phòng và các phòng chức năng, công trình phụ trợ, HTKT, PCCC, Thiết bị tại khu Thanh Hà - Cải tạo các khối nhà hiện trạng, HTKT, mua sắm thiết bị.	Quyết định 3681/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	28.465	7.590		20.000	13.000	7.000	
8	MN Phù Lỗ khu B				1			1		2023	Quy hoạch xây dựng 20 lớp học. Trước mắt đầu tư 10 lớp học và các phòng chức năng, nhà hiệu bộ, xây mới bếp, HTKT, công trình phụ trợ, PCCC, thiết bị	Nghị Quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03/11/2021	53.881	5.388		47.400		47.400	
9	MN Mai Đình C	1		1				1		2024	Quy hoạch xây dựng 20 lớp học. Trước mắt đầu tư 10 lớp học và các phòng chức năng, nhà hiệu bộ, xây mới bếp, HTKT, công trình phụ trợ, PCCC, thiết bị		58.000	5.800		51.000		51.000	
10	MN Trung Giã khu B	1		1				1		2024	Xây trường MN trung Giã khu B: Quy hoạch xây mới 20 lớp. Trước mắt đầu tư 10 phòng học và các hạng mục phụ trợ, pccc, trang thiết bị	NQ số 21/NQ-HĐND ngày 05/3/2020	48.600	4.860		42.700		42.700	
11	MN Hồng Kỳ B				1			1		2022	Xây mới khu vệ sinh phòng thể chất, cải tạo các khối hiện trạng, công trình phụ trợ, HTKT, mua sắm thiết bị. Đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: xây mới 02 phòng học thường 03 phòng chức năng, 01 phòng họp (do chưa đảm bảo diện tích), bổ sung khu vệ sinh cho khối hành chính quản trị, bổ sung khu vệ sinh phòng chức năng hiện trạng, khu vệ sinh bếp ăn, bổ sung trang thiết bị...	Nghị Quyết 20/NQ-HĐND ngày 03/11/2021	18.000	1.800		15.800		15.800	
12	MN Thanh Xuân				1	1			1	2023	Khu trung tâm: Xây mới 02 phòng chức năng, cải tạo các khối nhà cũ, HTKT, mua sắm thiết bị Khu lẻ: Xây mới 02 phòng chức năng, cải tạo các khối nhà cũ, HTKT, mua sắm thiết bị		20.000	2.000		17.600		17.600	
Tiểu học		3	1	2	6		6	1	8				329.322	64.399		247.500	95.100	152.400	20.000

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	TH Trung Giã A	1	1						1	2021-	Mở rộng diện tích khoảng 3.969,2m2, xây thêm 10 phòng học thường và các phòng học chức năng, xây mới nhà giáo dục thể chất, cải tạo các dãy nhà học cũ và các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC, trang thiết bị đồng bộ.	Quyết định 3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	40.297	5.000		31.100	31.100		
2	TH Đông Xuân				1		1		1	2020-2025	Dự án đã được phê duyệt với quy mô: Cải tạo các khối nhà, HTKT, mua sắm thiết bị. Đề xuất điều chỉnh dự án với quy mô: Sắp xếp lại các phòng học và phòng chức năng theo Thông tư 13/TT-BGD, bổ sung thiết bị đảm bảo chuẩn 2	Quyết định 4148/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	10.000	1.000		9.000	9.000		
3	TH Hồng Kỳ khu A	1		1					1	2021-2022	Trường tiểu học Hồng Kỳ khu A sau đầu tư xây dựng đảm bảo 26 phòng học thường và các phòng chức năng theo thông tư 13/TT-BGD, bếp + nhà ăn, các công trình phụ trợ, HTKT, PCCC, mua sắm thiết bị	Quyết định 3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	40.396	10.500		28.200	20.000	8.200	
4	TH Tân Hưng				1		1		1	2021-2022	Phá dỡ khối nhà hiệu bộ cũ, xây mới nhà hiệu bộ, xây mới các phòng học chức năng, bếp + phòng ăn, các công trình phụ trợ, HTKT, PCCC, thiết bị	Quyết định 4825/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	34.463	7.200		25.000	20.000	5.000	
5	TH Minh Phú				1		1		1	2021-2022	Mở rộng diện tích; Xây dựng thêm phòng học và phòng chức năng (06 phòng); Xây dựng nhà thể chất; Cải tạo các khối nhà hiện có; nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục phụ trợ, PCCC và bổ sung trang thiết bị đồng bộ	QĐ số 4827/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	28.200	7.000		18.300	15.000	3.300	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Bắc Sơn A				1		1		1	2021-2023	Đầu tư xây dựng đảm bảo 27 phòng học thường và các phòng chức năng theo thông tư 13/TT-BGD, bếp + nhà ăn, các công trình phụ trợ, HTKT, PCCC, mua sắm thiết bị	NQ số 54/NQ-HĐND ngày 28/4/2021; 4901/QĐ-UBND 09/11/2021	38.981	20.000		15.000		15.000	20.000
7	TH Tiên Dược C	1		1					1	2025	Xây mới với quy mô 20 phòng học thường, các phòng học chức năng, nhà hiệu bộ, nhà giáo dục thể chất, các công trình phụ trợ, HTKT, PCCC, mua sắm thiết bị		93.096	9.310		81.900		81.900	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
8	TH Bắc Sơn B				1		1			1	2023	Smở rộng 3.236 m2. Cải tạo và Xây mới khối nhà 2 tầng với 6 phòng học bộ môn theo tiêu chuẩn hiện hành; Bổ sung mua sắm thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập đạt chuẩn.	NQ số 25/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	24.662	2.466		22.000		22.000	
9	TH Bắc Sơn C				1		1			1	2023	Cải tạo và xây mới 01 khối nhà học (kết hợp phòng học và phòng học bộ môn) 3 tầng...	NQ số 25/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.227	1.923		17.000		17.000	
	THCS	1	1		7	3	4	1	7				253.255	31.843		214.600	68.300	146.300		
1	THCS Minh Trí				1		1			1	2021-	Mở rộng xây dựng thêm 05 phòng học và 05 phòng học chức năng; Cải tạo các công trình hiện trạng...	36/NQ-HĐND ngày 23/11/2020; 2629/QĐ-UBND 06/7/2021	24.800	2.480		20.300	20.300		
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Minh	1	1							1	2021-2023	Cải tạo nhà 3 tầng 18 phòng học, nhà lớp học 2 tầng, hiệu bộ, nhà GD thể chất, HTKT	4149/QĐ-UBND 13/10/2020	9.104	910		8.000	8.000		
3	THCS Tiên Dược				1		1	1			2020-2022	Mở rộng, xây dựng thêm 20 phòng học, cải tạo đây nhà học cũ và các hạng mục phụ trợ	QĐ số 4721/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	69.855	13.503		53.000	40.000	13.000	
4	THCS Bắc Sơn				1		1			1	2023	Smở rộng 5000m2, xây mới phòng học, phòng chức năng, hệ thống PCCC, đầu tư trang thiết bị đảm bảo chuẩn QG mức độ 2 theo quy định.		41.381	4.138		37.200		37.200	
5	THCS Nam Sơn				1		1			1	2023	Cải tạo các khối nhà hiện trạng, hệ thống PCCC, hạ tầng kỹ thuật, cung cấp trang thiết bị học tập theo quy định đủ điều kiện về CSVC công nhận chuẩn QG mức độ 2		22.410	2.241		20.100		20.100	
6	THCS Xuân Giang				1		1			1	2023	Xây mới khối nhà các phòng chức năng, bổ sung đủ trang thiết bị sơn lại toàn bộ nhà trường đảm bảo chuẩn QG mức độ 2		34.905	3.491		30.400		30.400	
7	THCS Hồng kỳ				1		1			1	2025	Cải tạo công trình PCCC; Cải tạo lại một số hạng mục nhà học, mua sắm thiết bị đảm bảo trường đạt chuẩn cấp độ 1		19.980	1.998		17.900		17.900	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8	THCS Minh Phú				1	1			1	2025	Xây mới khối nhà học đảm bảo bổ sung đủ các phòng học chức năng và khối phụ trợ. Cải tạo lại một số hạng mục, mua sắm thiết bị đảm bảo trường đạt chuẩn cấp độ 1		30.820	3.082		27.700		27.700	
XIII	Huyện Thạch Thất	10	4	6	13	3	10	14	9			1.318.688	170.795	19.550	896.600	272.400	624.200	142.170	
	<i>Mầm non</i>	<i>4</i>	<i>1</i>	<i>3</i>	<i>6</i>		<i>6</i>	<i>6</i>	<i>4</i>			<i>616.399</i>	<i>61.640</i>	<i>19.200</i>	<i>410.800</i>	<i>164.900</i>	<i>245.900</i>	<i>39.170</i>	
	<i>Tiểu học</i>	<i>5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>1</i>	<i>3</i>	<i>6</i>	<i>3</i>			<i>470.755</i>	<i>70.685</i>	<i>350</i>	<i>322.800</i>	<i>87.500</i>	<i>235.300</i>	<i>83.000</i>	
	<i>THCS</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<i>3</i>	<i>2</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>2</i>			<i>231.534</i>	<i>38.470</i>		<i>163.000</i>	<i>20.000</i>	<i>143.000</i>	<i>20.000</i>	
	<i>Mầm non</i>	<i>4</i>	<i>1</i>	<i>3</i>	<i>6</i>		<i>6</i>	<i>6</i>	<i>4</i>			<i>616.399</i>	<i>61.640</i>	<i>19.200</i>	<i>410.800</i>	<i>164.900</i>	<i>245.900</i>	<i>39.170</i>	
1	Trường Mầm non trung tâm Bình Phú A	1		1					1	2019-2022	GPMB 1ha; xây dựng mới 12 phòng học, 2 phòng bộ môn, hiệu bộ, nhà bếp	3872/QĐ-UBND 26/10/2018; 1287/QĐ-UBND 16/4/2019; 6858/QĐ-UBND 28/12/2020	30.000	3.000	19.000	8.000	8.000		
2	Trường Mầm non Tân Xã				1		1		1	2020-2022	GPMB 3478m2; xây mới nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; phụ trợ	05/NQ-HĐND ngày 05/7/2019; 4276/QĐ-UBND 29/10/2019 (BCKTKT)	22.625	2.263	200	17.000	17.000		
3	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng)	1	1						1	2022-2024	Xây mới nhà hiệu bộ, 06 phòng bộ môn, bếp, tường bao, các hạng mục phụ trợ...; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng; GPMB 0,7ha	22/NQ-HĐND 04/11/2020; 5678/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	37.500	3.750		26.900	26.900		
4	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc)				1		1		1	2022-2023	Phá dỡ nhà lớp học, hiệu bộ hiện trạng và xây mới 14 phòng học, 5 bộ môn, 1 phòng học đa năng và khu hiệu bộ; hạng mục phụ trợ	4513/QĐ-UBND 03/11/2021; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	40.000	4.000		31.000	25.000	6.000	
5	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	1		1					1	2022-2024	GPMB 1,1ha; xây dựng mới 20 phòng học, 3 phòng bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, các hạng mục phụ trợ khác; cải tạo nhà lớp học, PCCC,...	4492/QĐ-UBND 01/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	77.406	7.741		56.000	23.000	33.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Chàng Sơn	1		1				1		2022-2024	GPMB 1,2ha; xây mới 24 phòng học, 06 phòng bộ môn, nhà hiệu bộ, bếp, sân vườn và các hạng mục phụ trợ khác	4504/QĐ-UBND 02/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	83.145	8.315		54.000	25.000	29.000	
7	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng				1		1	1		2022-2024	GPMB 1,2ha; xây 18 phòng học, 5 phòng bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ (xây điểm mới theo quy hoạch)	4501/QĐ-UBND 02/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	73.018	7.302		50.000	20.000	30.000	
8	Mầm non Phú Kim				1		1	1		2022-2024	GPMB 1,2ha; xây 18 phòng học, 5 phòng bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ (xây điểm mới theo quy hoạch)	4503/QĐ-UBND 02/11/2021	70.705	7.071		46.000	20.000	26.000	
9	Xây dựng mới Trường Mầm non Kim Quan				1		1	1		2022-2025	Xây điểm mới diện tích 1,3 ha, Quy mô 25 phòng học, 8 phòng bộ môn, nhà hiệu bộ, bếp và các hạng mục phụ trợ khác	2696/QĐ-UBND 18/3/2022	97.000	9.700		65.600		65.600	22.670
10	Xây dựng mới trường Mầm non Lại Thượng				1		1	1		2023-2025	GPMB 1,5 ha, quy mô 25 phòng học, 8 phòng bộ môn, nhà hiệu bộ, bếp và các hạng mục phụ trợ khác	2698/QĐ-UBND 18/3/2022	85.000	8.500		56.300		56.300	16.500
	Tiểu học	5	2	3	4	1	3	6	3				470.755	70.685	350	322.800	87.500	235.300	83.000
1	Trường Tiểu học Thạch Hòa (hạng mục: 12 phòng học)				1	1			1	2020-2022	12 phòng học	1981/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	11.253	4.000		5.500	5.500		
2	Trường Tiểu học Dị Nậu, Tiểu học Hương Ngải và phụ trợ trường THCS Hương Ngải	1	1						1	2020-2021	4263/QĐ-UBND 29/10/2019; 3249/QĐ-UBND 17/7/2020	4263/QĐ-UBND 29/10/2019; 3249/QĐ-UBND 17/7/2020	19.857	1.986	350	17.000	17.000		
3	Xây thêm phòng học trường tiểu học Bình Phú A	1	1						1	2020-2022	1980/QĐ-UBND 12/6/2021	1980/QĐ-UBND 12/6/2021	10.240	1.024		5.000	5.000		
4	Xây dựng trường Tiểu học Minh Hà B xã Canh Nậu (xây điểm mới)	1		1					1	2022-2024	GPMB 1,2ha; Xây mới 25 phòng học lý thuyết, 09 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, các hạng mục phụ trợ	4512/QĐ-UBND 03/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	73.389	5.000		49.500	20.000	29.500	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới)	1		1				1		2022-2024	GPMB 1,65ha; xây mới 30 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, nhà đa năng, bếp, sân vườn, phụ trợ (Xây thêm điểm mới)	4499/QĐ-UBND 02/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	87.700	8.770		53.000	25.000	28.000	
6	Xây dựng trường Tiểu học Phùng Xá (xây điểm mới)	1		1				1		2022-2024	GPMB 1,2ha; Xây mới 16 phòng học lý thuyết, 06 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn các hạng mục phụ trợ	4511/QĐ-UBND 03/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	66.133	8.000		42.000	15.000	27.000	
7	Xây mới phòng học, khu giáo dục thể chất, cải tạo nhà lớp học, bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ trường Tiểu học Hạ Bằng				1		1	1		2022-2023	XD mới nhà 4 tầng 24 phòng học lý thuyết +8 phòng bộ môn + nhà hiệu bộ, các phòng chức năng các hạng mục phụ trợ...	4500/QĐ-UBND 02/11/2021; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	54.683	5.468		46.000		46.000	32.000
8	Xây dựng trường Tiểu học Đại Đồng				1			1		2022-2024	Phá dỡ nhà lớp học cũ; Xây mới 30 phòng học lý thuyết, 09 phòng học bộ môn, xây mới nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	2682/QĐ-UBND 17/3/2022	62.500	6.250		50.000		50.000	35.000
9	Tiểu học Kim Quan (xây điểm mới)				1			1		2022-2024	GPMB khoảng 1,68 ha; xây mới 30 phòng lý thuyết, 09 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, bếp + phòng ăn, hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ khác ...	2697/QĐ-UBND 18/3/2022	85.000	30.187		54.800		54.800	16.000
	THCS	1	1		3	2	1	2	2				231.534	38.470		163.000	20.000	143.000	20.000
1	Xây dựng mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Đồng Trúc				1			1		2022-2024	GPMB 1,5ha; xây mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu GD thể chất, sân vườn, phụ trợ (xây điểm mới; trường MN trung tâm tiếp quản THCS cũ)	4502/QĐ-UBND 02/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020	79.704	7.970		53.000	20.000	33.000	
2	THCS Hữu Bằng (xây điểm mới)	1	1					1		2021-2023	GPMB 1,1ha; xây dựng mới 3 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, các hạng mục phụ trợ khác; cải tạo nhà lớp học, PCCC,...	3060/QĐ-UBND 30/8/2018 (DA); 4827/QĐ-UBND 03/12/2019 (TK)	64.830	18.500		37.500		37.500	
3	THCS Bình Phú (DA: Xây dựng nhà hiệu bộ, lớp học, phụ trợ)				1	1			1	2024-2025	Xây dựng nhà hiệu bộ, lớp học, phụ trợ		50.000	5.000		42.500		42.500	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Mở rộng khuôn viên, xây dựng khu giáo dục thể chất, xây nhà lớp học Trường THCS Đại Đồng				1	1			1	2022-2023	Mở rộng diện tích 0,6ha đất công, Mở rộng khuôn viên, xây 22 phòng học lý thuyết. Xây mới nhà đa năng, sân bóng, sân thể thao ngoài trời; PCCC và các hạng mục phụ trợ khác...	873/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	37.000	7.000		30.000		30.000	20.000
XIV	Huyện Thanh Oai	8	3	5	14	8	6	8	14				1.116.121	192.968	24.000	837.600	368.600	469.000	105.900
	<i>Mầm non</i>	<i>5</i>	<i>1</i>	<i>4</i>	<i>9</i>	<i>6</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>10</i>				<i>572.496</i>	<i>75.950</i>		<i>448.600</i>	<i>213.600</i>	<i>235.000</i>	<i>53.100</i>
	<i>Tiểu học</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>4</i>	<i>1</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>1</i>				<i>421.725</i>	<i>104.829</i>		<i>313.800</i>	<i>79.800</i>	<i>234.000</i>	<i>52.800</i>
	<i>THCS</i>	<i>2</i>	<i>2</i>		<i>1</i>	<i>1</i>			<i>3</i>				<i>121.900</i>	<i>12.190</i>	<i>24.000</i>	<i>75.200</i>	<i>75.200</i>		
	<i>Mầm non</i>	<i>5</i>	<i>1</i>	<i>4</i>	<i>9</i>	<i>6</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>10</i>				<i>572.496</i>	<i>75.950</i>		<i>448.600</i>	<i>213.600</i>	<i>235.000</i>	<i>53.100</i>
1	Trường mầm non Cao Dương (Giai đoạn II)	1		1					1	2022	Xây dựng mới các hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và HMPT	4385/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	23.181	2.318		18.800	18.800		
2	Trường mầm non Cao Dương (khu trung tâm)				1	1			1	2021-2022	Xây mới nhà lớp học 2T, nhà hiệu bộ phòng chức năng, hội trường	2222/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	29.500	2.950		24.700	24.700		
3	Trường mầm non Phương Trung I				1	1			1	2021-2022	XD mới 10 phòng học, phòng chức năng, hiệu bộ	2532/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	32.500	3.250		26.000	26.000		
4	Trường mầm non Tân Ước				1	1		1		2022-2023	Xây dựng tại vị trí quy hoạch mới 9.300m ² . Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ kết hợp bếp, phòng chức năng, các HMPT	6188/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	42.000	4.200		29.200	29.200		
5	Trường mầm non Đỗ Động (Giai đoạn II)	1		1					1	2021-2022	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ	2335/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	22.388	2.239		14.000	14.000		
6	Trường mầm non Thanh Cao	1		1					1	2021-2022	Xây mới khu đất dự kiến 6.000 m2	2332/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	41.000	4.100		30.000	30.000		
7	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Thanh Thủy (khu trung tâm)	1		1					1	2022-2023	Mở rộng 7.640m ² . Xây mới nhà bếp kết hợp nhà lớp học bộ môn, cải tạo các hạng mục cũ và HMPT	6181/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	32.000	7.500		23.900	23.900		
8	Trường mầm non Bích Hoà (Giai đoạn II) Bích Hòa				1	1			1	2022-2023	XD mới nhà lớp học 2 tầng 10 P, nhà hiệu bộ kết hợp nhà lớp học bộ môn 2 T và các hạng mục phụ trợ	6102/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	34.500	3.450		27.000	27.000		
9	Trường mầm non Bình Minh I				1	1	1			2022-2023	Xây dựng mới các hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và HMPT	6100/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	53.300	5.330		41.000	20.000	21.000	

TT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	Trường mầm non Xuân Dương (khu trung tâm)				1		1		1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học 2 tầng 10 phòng; nhà lớp học 2 tầng 10 phòng kết hợp bếp, phòng hội đồng; nhà liwip học chức năng kết hợp hiệu bộ 2 tầng; PCCC và các hạng mục phụ trợ	1160/QĐ-UBND 18/3/2022	75.000	21.900		53.100		53.100	53.100
11	Trường mầm non Tân Ước (Giai đoạn II)				1	1		1		2022-2023	Xây dựng mới các hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và HMPT		17.000	1.700		14.900		14.900	
12	Trường mầm non Nguyễn Trực	1	1						1	2021-2022	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ		93.627	9.363		80.000		80.000	
13	Trường mầm non Bình Minh II				1	1			1	2021-2022	XD mới 10 phòng học, phòng chức năng, hiệu bộ		44.500	4.450		38.200		38.200	
14	Trường mầm non Thanh Mai (điểm trường thôn My Dương)				1		1	1		2022-2023	Xây dựng tại vị trí quy hoạch mới 9.300m ² . Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ kết hợp bếp, phòng chức năng, các HMPT		32.000	3.200		27.800		27.800	
	Tiểu học	1		1	4	1	3	4	1				421.725	104.829		313.800	79.800	234.000	52.800
1	Trường tiểu học Bích Hoà (Giai đoạn II)	1		1					1	2021-2022	Nhà lớp học 5P3T; nhà lớp học 10P3T; nhà ăn nhà bếp; nhà đa năng, các HMPT	1908/QĐ-UBND ngày 21/09/2020; 5495/QĐ-UBND 12/10/2021	46.725	4.673		39.800	39.800		
2	Trường tiểu học Bình Minh A				1	1			1	2022-2023	Xây dựng mới trường diện tích 15.000m2	6103/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	130.000	13.000		84.000	40.000	44.000	
3	Trường Tiểu học Cao viên I				1		1		1	2022-2024	Xây dựng mới trường diện tích 15.000m2; Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 10 phòng kết hợp bộ môn, nhà hiệu bộ 3 tầng kết hợp bộ môn, nhà đa năng, nhà bếp ăn 2 tầng; PCCC và các hạng mục phụ trợ...	1157/QĐ-UBND 18/3/2022	85.000	32.156		52.800		52.800	52.800
4	Trường tiểu học Cao Viên II				1		1		1		Xây mới 10 P học, 06 P bộ môn, khối phòng hành chính, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, nhà tập đa năng, hệ thống phòng cháy, chữa cháy		80.000	30.000		68.600		68.600	
5	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Cao Dương				1		1		1		Xây mới 12 P học, 06 P bộ môn, khối phòng hành chính; khối phòng hỗ trợ học tập; khối Phụ trợ, nhà tập đa năng, hệ thống phòng cháy, chữa cháy		80.000	25.000		68.600		68.600	
	THCS	2	2		1	1			3				121.900	12.190	24.000	75.200	75.200		
1	Trường THCS Bình Minh (Giai đoạn II)				1	1			1	2021-2022	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng; khu giáo dục thể chất và nhà cầu	2334/QĐ- UBND ngày 30/10/2020	32.500	3.250		26.000	26.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Trường THCS Cao Viên (Giai đoạn I)	1	1						1	2020-2022	Xây mới khối nhà 3 tầng 24 phòng, khối hiệu bộ, bộ môn và HMPT	2316/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	44.900	4.490	24.000	16.000	16.000		
3	Trường THCS Cao Viên (Giai đoạn II)	1	1						1	2021-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng 17 phòng, nhà lớp học bộ môn, nhà thư viện, nhà cầu nối và các hạng mục phụ trợ	2333/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	44.500	4.450		33.200	33.200		
XV	Huyện Thanh Trì	2		2	8	7	1	9	1				812.103	271.077	24.000	463.000	303.000	160.000	
	<i>Mầm non</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>1</i>				<i>120.060</i>	<i>31.466</i>		<i>85.000</i>	<i>60.000</i>	<i>25.000</i>	
	<i>Tiểu học</i>				<i>3</i>	<i>3</i>		<i>3</i>					<i>217.887</i>	<i>61.855</i>	<i>24.000</i>	<i>124.000</i>	<i>124.000</i>		
	<i>THCS</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>4</i>	<i>3</i>	<i>1</i>	<i>5</i>					<i>474.156</i>	<i>177.756</i>		<i>254.000</i>	<i>119.000</i>	<i>135.000</i>	
	<i>Mầm non</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>1</i>				<i>120.060</i>	<i>31.466</i>		<i>85.000</i>	<i>60.000</i>	<i>25.000</i>	
1	Xây mới điểm trường trung tâm cho trường mầm non Yên Ngưu, xã Tam Hiệp	1		1				1		2021-2022	Xây mới 20 nhóm lớp và 5 phòng học chức năng	1541/QĐ-UBND 28/5/2021	88.289	28.289		60.000	60.000		
2	Nâng cấp trường mầm non B xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì				1	1			1	2023-2025	Xây mới 6 nhóm lớp	80/NQ-HĐND ngày 17/12/2021	31.771	3.177		25.000		25.000	
	<i>Tiểu học</i>				<i>3</i>	<i>3</i>		<i>3</i>					<i>217.887</i>	<i>61.855</i>	<i>24.000</i>	<i>124.000</i>	<i>124.000</i>		
1	Nâng cấp trường tiểu học Đại Áng				1	1		1		2020-2022	Nâng cấp 30 lớp học và 8 phòng học chức năng	6974/QĐ-UBND 30/9/2020	67.064	20.661	24.000	20.000	20.000		
2	Xây dựng trường tiểu học Liên Ninh (cơ sở 2), huyện Thanh Trì				1	1		1		2021-2022	Xây mới 30 lớp học và 8 phòng học chức năng	7868/QĐ-UBND 29/10/2020	112.346	37.346		75.000	75.000		
3	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học Yên Mỹ				1	1		1		2021-2022	Nâng cấp, xây mới 14 lớp học	1770/QĐ-UBND 16/6/2021	38.477	3.848		29.000	29.000		
	<i>THCS</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>4</i>	<i>3</i>	<i>1</i>	<i>5</i>					<i>474.156</i>	<i>177.756</i>		<i>254.000</i>	<i>119.000</i>	<i>135.000</i>	
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Triều				1	1		1		2021-2023	Nâng cấp, xây mới 8 lớp học chức năng	1916/QĐ-UBND 23/6/2021	51.638	29.638		42.000	42.000		
4	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS Tam Hiệp				1	1		1		2022-2023	Nâng cấp, xây mới 17 lớp học và 8 phòng học chức năng	3654/QĐ-UBND 15/10/2021	88.704	24.104		35.000	35.000		
5	Nâng cấp trường THCS Hữu Hòa				1	1		1		2022-2023	Nâng cấp xây mới 29 lớp học và 5 phòng học chức năng	1869/QĐ-UBND 21/06/2021	62.125	22.125		42.000	42.000		
1	Xây mới trường THCS Thị trấn Văn Điển (cơ sở 2)	1		1				1		2022-2024	Xây mới 45 phòng học	16/NQ-HĐND ngày 21/05/2020	112.452	32.652		65.000		65.000	
2	Xây mới trường THCS Ngọc Hồi				1			1	1	2022-2024	Xây mới 45 phòng học	37/NQ-HĐND ngày 20/12/2019	159.237	69.237		70.000		70.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
XVI	Huyện Thường Tín	2	2		24	16	8	8	18			850.242	87.315		660.700	313.900	346.800	10.500		
	<i>Mầm non</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<i>7</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>1</i>	<i>7</i>			<i>181.971</i>	<i>18.197</i>		<i>138.000</i>	<i>113.000</i>	<i>25.000</i>			
	<i>Tiểu học</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<i>8</i>	<i>4</i>	<i>4</i>	<i>3</i>	<i>6</i>			<i>329.981</i>	<i>33.710</i>		<i>257.600</i>	<i>104.800</i>	<i>152.800</i>	<i>10.500</i>		
	<i>THCS</i>				<i>9</i>	<i>9</i>		<i>4</i>	<i>5</i>			<i>338.291</i>	<i>35.408</i>		<i>265.100</i>	<i>96.100</i>	<i>169.000</i>			
	<i>Mầm non</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<i>7</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>1</i>	<i>7</i>			<i>181.971</i>	<i>18.197</i>		<i>138.000</i>	<i>113.000</i>	<i>25.000</i>			
1	Trường mầm non Thăng Lợi				1		1		1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học kết hợp hiệu bộ, nhà bếp, bảo vệ và phụ trợ, ...	3258/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	28.737	2.874		17.900	17.900			
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Văn Tự				1	1			1		Xây mới khu hiệu bộ kết hợp nhà lớp học, khu bếp, ...; Cải tạo các khu cũ, ...	3215/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	13.276	1.328		10.900	10.900			
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất				1		1		1		Xây mới nhà lớp học 3 tầng kết hợp với phòng chức năng; cải tạo các khu cũ, ...	3214/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	19.755	1.975		16.900	16.900			
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu				1		1		1		Mở rộng diện tích, xây mới khu hiệu bộ, khu lớp học và phụ trợ, ...	3213/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	46.716	4.672		34.300	34.300			
5	Trường mầm non Hòa Bình	1	1						1	2021-2023	Xây dựng mới 14 phòng học, phòng chức năng, các phòng thuộc khối hành chính, nhà bếp, hệ thống PCCC, thiết bị và các hạng mục phụ trợ: sân vườn, thoát nước, ...	3854/QĐ-UBND 20/10/2021; 4542/QĐ-UBND 25/11/2021	31.853	3.185		25.900	25.900			
6	Trường mầm non Dũng Tiến(giai đoạn 2); Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ khác				1		1		1		Mở rộng diện tích, xây mới khu hiệu bộ, bếp ăn và phụ trợ, ...	2945/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	12.073	1.207		7.100	7.100			
7	Trường mầm non Minh Cường				1	1			1	2022-2024	- Điểm trường Trần Phú: Xây dựng mới nhà lớp học chức năng có tổng diện tích sàn khoảng 1000m2, cải tạo nhà lớp học, hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ: Bể PCCC, thiết bị, nhà bảo vệ, cổng, tường rào, rãnh thoát nước, ...; - Điểm trường Lam Sơn: Cải tạo nhà hiệu bộ, lớp học và các hạng mục phụ trợ: Cải tạo sân vườn, thiết bị, rãnh thoát nước, cổng, tường rào		14.562	1.456		12.300		12.300		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	MI	M2	TS	MI	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
8	Trường mầm non Liên Phương				1	1			1	2022-2024	GPMB khoảng 4100m ² , xây dựng mới nhà lớp học đa chức năng 2 tầng với diện tích sàn xây dựng khoảng 748m ² , xây mới nhà bếp với diện tích khoảng 139m ² , cải tạo nhà lớp học 02 tầng và các hạng mục phụ trợ: sân nền, thiết bị, sân, tường rào, rãnh thoát nước, bể nước, pccc, ...		14.998	1.500		12.700		12.700		
	<i>Tiểu học</i>	1	1		8	4	4	3	6				329.981	33.710		257.600	104.800	152.800	10.500	
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hòa Bình				1		1		1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học kết hợp bộ môn 3 tầng, Cải tạo khối nhà hiệu bộ, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ: sân, tường rào, rãnh thoát nước, hệ thống cấp nước, điện, thiết bị, ...	4409/QĐ-UBND 19/11/2021	14.063	1.406		11.800	11.800			
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thống Nhất				1	1			1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 3 tầng với diện tích sàn xây dựng khoảng 900m ² và các hạng mục phụ trợ: Khớp nối nhà hiệu bộ, làm nhà xe, hệ thống rãnh thoát nước, cống, sân, thiết bị, ...	4408/QĐ-UBND 19/11/2021	10.168	1.017		8.400	8.400			
3	Trường tiểu học Nguyễn Trãi				1		1		1	2022-2024	Mở rộng diện tích thêm khoảng 1130m ² ; Xây mới các phòng học bộ môn, phòng hỗ trợ học tập; Xây dựng mới khu bếp và các hạng mục phụ trợ: Sân nền, tường rào, thoát nước, thiết bị, ...	4538/QĐ-UBND 25/11/2021	19.881	2.700		15.200	15.200			
4	Trường tiểu học Tiền Phong; Hạng mục: Nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ				1		1		1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học 3 tầng với diện tích sàn khoảng 1296m ² , nhà hiệu bộ kết hợp phòng học bộ môn 3 tầng diện tích sàn khoảng 1296m ² , nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ: phá dỡ khu nhà lớp học cũ, cải tạo khu hiệu bộ cũ, xây tường rào, rãnh thoát nước, sân, nhà để xe giáo viên, học sinh, hệ thống cấp điện, nước, thiết bị, ...	3912/QĐ-UBND 29/10/2021	25.046	2.505		21.100	21.100			
5	Xây dựng trường tiểu học Văn Phú; Hạng mục: Nhà lớp học, khu hiệu bộ, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ khác	1	1						1	2021-	Mở rộng diện tích, xây dựng nhà hiệu bộ, lớp học, chức năng và phụ trợ, ...	3144/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	28.559	2.856		18.300	18.300			
6	Xây dựng trường tiểu học xã Ninh Sở				1		1	1		2021-2025	Diện tích xây dựng trường tại điểm quy hoạch dự kiến 11,940m ² ...	4356/QĐ-UBND 15/11/2021	70.383	7.038		48.000	30.000	18.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr dó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
7	Trường tiểu học Vân Tảo				1	1		1		2022-2025	- Điểm trường Nô Bạ: mở rộng khuôn viên thêm khoảng 5000m ² , xây mới nhà học 03 tầng với diện tích sàn khoảng 3200m ² , nhà đa năng, cải tạo nhà 03 tầng; Các hạng mục phụ trợ; - Điểm trường Dương Tảo: mở rộng khuôn viên khoảng 1000m ² , xây mới nhà lớp học 2 tầng, khối chức năng 2 tầng và các hạng mục phụ trợ. - Điểm trường Nội thôn: Cải tạo mái, xây cổng, ...		72.191	7.219		61.300		61.300	
8	Trường tiểu học Chương Dương				1	1		1		2021-2025	- S12.625m ² ; Xây mới Nhà lớp học: 2 tầng 10 phòng, Ssàn 1302m ² ; 2 tầng 8 phòng, Ssàn 1050m ² . Xây mới Nhà hiệu bộ 2 tầng, Ssàn 1240m ² . Xây mới nhà cầu 2 tầng, Ssàn 36m ² . Xây mới Nhà bộ môn 2 tầng, Ssàn 1232m ² ...		75.000	7.500		63.000		63.000	
9	Trường tiểu học Dũng Tiến				1	1			1	2021-2023	Smở rộng 2.500m ² , Xây mới các phòng học, phòng bộ môn diện tích 1.779,5 m ² , và các hạng mục phụ trợ	6040/QĐ-UBND 31/12/2021	14.690	1.469		10.500		10.500	10.500
	THCS				9	9		4	5				338.291	35.408		265.100	96.100	169.000	
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Hồng Vân				1	1			1	2020-2022	xây 12 phòng học mới, 03 phòng bộ môn (Phá dỡ nhà lớp học cũ phía bắc)	4489 ngày 10/11/2020	11.178	1.118		10.000	10.000		
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Văn Bình				1	1			1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học kết hợp hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	4490 ngày 10/11/2020	19.784	1.978		15.500	15.500		
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nhị Khê				1	1			1	2020-2021	Xây dựng nhà lớp học 02 tầng và phụ trợ, ...	4191 ngày 30/10/2019	12.325	1.232		11.000	11.000		
4	Trường THCS Chương Dương				1	1			1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học 03 tầng kết hợp chức năng, phụ trợ và cải tạo khu hiệu bộ, ...	4207 ngày 31/10/2019	10.862	1.086		9.500	9.500		
5	Trường THCS Nguyễn Trãi				1	1			1	2022-2024	Xây dựng mới phòng học bộ môn, phòng chức năng, các phòng phục vụ học tập; Cải tạo và chuyển đổi công năng phòng bộ môn hiện có và các hạng mục phụ trợ: Sân nền, tường rào, sân, thiết bị, ...	4415/QĐ-UBND 19/11/2021	14.388	1.439		12.100	12.100		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	Xây dựng trường THCS Thu Phú				1	1		1		2022-2024	GPMB khu đất theo quy hoạch; Xây dựng nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, chức năng và các hạng mục phụ trợ: san nền, sân, công, tường rào, nhà bảo vệ, thiết bị, ...	3853/QĐ-UBND 20/10/2021; 3945b/QĐ-UBND 29/10/2021	55.016	5.502		36.000	18.000	18.000	
7	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Duyên Thái				1	1		1		2021-2023	XD nhà lớp học 03 tầng kết hợp chức năng, nhà lớp học 2 tầng, ...	4357/QĐ-UBND 15/11/2021	50.577	5.058		34.000	20.000	14.000	
8	Xây dựng trường THCS Hà Hồi				1	1		1		2023-2026	GPMB khu đất khoảng 12.000m2, xây mới nhà lớp học, nhà bộ môn, nhà hiệu bộ, nhà đa năng theo quy định và các hạng mục phụ trợ: san nền, tường rào, công, nhà xe, nhà bảo vệ, hệ thống PCCC, thiết bị,		84.209	10.000		70.000		70.000	
9	Trường THCS Vạn Điểm				1	1		1		2022-2025	GPMB khu đất khoảng 20.000m2, xây mới nhà lớp học kết hợp các phòng bộ môn, khu hiệu bộ, các phòng hỗ trợ, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ: San nền, kè, tường rào, sân, nhà bảo vệ, công, hệ thống PCCC, thiết bị, nhà xe, rãnh thoát nước, ...		79.951	7.995		67.000		67.000	
XVII	Huyện Ứng Hòa	3	2	1	34	25	9	9	28				1.245.526	134.947	23.000	952.800	347.500	605.300	104.800
	<i>Mầm non</i>	3	2	1	8	4	4	6	5				450.646	51.065	23.000	310.100	169.100	141.000	20.000
	<i>Tiểu học</i>				14	9	5	1	13				385.167	42.911		312.800	88.000	224.800	84.800
	<i>THCS</i>				12	12		2	10				409.714	40.971		329.900	90.400	239.500	
	<i>Mầm non</i>	3	2	1	8	4	4	6	5				450.646	51.065	23.000	310.100	169.100	141.000	20.000
1	Trường mầm non tập trung Đội Bình	1		1						2020-2022	Xây dựng 24 phòng học và phụ trợ	QĐ 999-26/10/2018; 218-29/3/2019	36.838	3.684	23.000	9.000	9.000		
2	Trường mầm non Trung Tú				1			1		2021-2023	Xây mới khối nhà 2 tầng, nhà hành chính và phụ trợ	QĐ 932/QĐ-UBND ngày 9/11/2020	44.500	4.450		28.000	28.000		
3	Trường mầm non trung tâm xã Lưu Hoàng (Giai đoạn 2)	1	1							2021-2023	XD mới nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, khu bếp, phụ trợ	QĐ 820/QĐ-UBND ngày 24/08/2021	14.500	1.450		11.500	11.500		
4	Trường Mầm non Đông Lỗ				1			1		2021-2023	XD 2 khối nhà lớp học 3 tầng 24 phòng và phòng phục vụ học tập...	QĐ 1048/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	45.000	4.500		34.000	34.000		
5	Trường mầm non trung tâm xã Viên An				1	1		1		2021-2023	XD khối nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và các phòng học tập chức năng, vệ sinh...	QĐ 2080/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	38.000	3.800		26.600	26.600		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	Trường Mầm non trung tâm xã Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2				1		1	1		2021-2024	15 phòng học	QĐ số 1051/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	72.408	7.241		47.000	30.000	17.000	
7	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	1	1					1		2021-2023	nhà 3 tầng, 12 phòng xây mới	QĐ số 2028/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	45.000	4.500		32.000	18.000	14.000	
8	Trường Mầm non trung tâm Hòa Xá đạt chuẩn mức độ 2				1		1	1		2021-2023	12 phòng xây mới	QĐ 1038/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	23.600	2.360		18.000	12.000	6.000	
9	Trường Mầm non Minh Đức				1	1		1		2021-2022	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		45.000	4.500		38.000		38.000	
10	Trường Mầm non trung tâm xã Trường Thịnh				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		25.800	2.580		22.000		22.000	
11	Xây dựng mới Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Nam đạt chuẩn mức độ 2				1	1		1		2022-2024	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC	QĐ 2661/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	60.000	12.000		44.000		44.000	20.000
	Tiểu học				14	9	5	1	13	-		-	385.167	42.911		312.800	88.000	224.800	84.800
1	Trường Tiểu học Trung Tú				1	1			1	2020-2022	Xây mới nhà bộ môn 3 tầng 9 phòng, 01 khối nhà đa năng	QĐ 914/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	14.980	1.498		12.000	12.000		
2	Trường Tiểu học Phương Tú				1				1	2021-2023	Xây mới nhà hiệu bộ, bộ môn, 18 phòng học	QĐ 463/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	44.460	4.446		34.000	34.000		
3	Trường Tiểu học Hòa Xá				1	1			1	2021-2023	18 phòng học	QĐ số 1091/QĐ-UBND ngày 25/10/2021; 2020/QĐ-UBND 01/11/2021	25.000	2.500		20.000	10.000	10.000	
4	Trường Tiểu học Phù Lưu đạt chuẩn mức độ 2				1				1	2021-2023	Xây mới 12 phòng lớp học, bộ môn, các hạng mục phụ trợ	QĐ 1037/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	25.800	2.580		20.000	10.000	10.000	
5	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Sơn Công				1	1			1	2021-2023	nhà 03 tầng	QĐ 2096/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	32.102	3.210		25.000	10.000	15.000	
6	Xây dựng mới Trường tiểu học Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2				1	1			1	2021-2024	22 phòng học và các phòng chức năng	QĐ 2027/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	55.947	5.595		45.000	12.000	33.000	
7	Xây dựng Trường Tiểu học Kim Đường				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		14.500	2.000		12.000		12.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8	Xây dựng Trường Tiểu học Minh Đức				1	1			1	2022-2024	Xây dựng mới khối nhà lớp học 3 tầng (16 phòng học); Xây dựng khối nhà lớp học + bộ môn (4 phòng học, 6 phòng bộ môn và các hạng mục khác); Xây mới bếp và nhà đa năng 2 tầng; Cải tạo nhà hiệu bộ 3 tầng; PCCC và các hạng mục phụ trợ	172/QĐ-UBND 10/3/2022	44.800	4.480		38.300		38.300	28.300
9	Trường tiểu học xã Hòa Nam				1		1		1	2022-2024	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		25.000	2.500		21.000		21.000	
10	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Trường tiểu học Vạn Thái				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		14.980	1.498		12.700		12.700	
11	Xây dựng nhà đa năng, nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Đồng Tiến				1	1			1	2022-2023	Nhà lớp học 2 tầng tổng dt 860m2 (8 phòng học); Nhà đa năng, nhà bếp, PCCC và các hạng mục phụ trợ	204/QĐ-UBND 21/3/2022	25.000	5.227		19.700		19.700	19.700
12	Xây dựng Trường tiểu học Đại Cường đạt chuẩn quốc gia-Mức độ 2.				1		1		1	2022-2024	Khối nhà lớp học 2 tầng + phòng học bộ môn 3 tầng xây mới; cải tạo các khối nhà hiện trạng; PCCC và các hạng mục phụ trợ	173/QĐ-UBND 10/3/2022	40.608	4.450		34.100		34.100	24.100
13	Xây dựng mới các phòng lớp học, phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Đội Bình đạt chuẩn mức độ 2				1		1		1	2022-2023	Xây mới 01 nhà lớp học + bộ môn 2 tầng (dt sàn 1283 m2); Các hạng mục phụ trợ khác...	202/QĐ-UBND 21/3/2022	14.990	2.227		12.700		12.700	12.700
14	Xây mới nhà đa năng Trường Tiểu học Hòa Lâm				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		7.000	700		6.300		6.300	
	THCS				12	12		2	10				409.714	40.971		329.900	90.400	239.500	
1	Xây dựng, cải tạo Trường THCS xã Minh Đức				1	1			1	2021-2022	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng phòng học và phụ trợ	QĐ 929/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	14.900	1.490		13.000	13.000		
2	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng + 4 phòng bộ môn trường THCS Trung Tú				1	1			1	2021-2022	Xây khối lớp học 3 tầng, bộ môn 2 tầng, sửa chữa lớp 2 tầng 8 phòng,	QĐ 830/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	14.980	1.498		13.000	13.000		
3	Trường THCS Hòa Phú				1	1			1	2021-2023	15 phòng học	QĐ 992/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	14.900	1.490		12.400	12.400		
4	Xây dựng mới Trường THCS thị trấn Văn Đình đạt chuẩn				1	1			1	2021-2024	30 phòng học	QĐ 1053/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	128.934	12.893		94.000	26.000	68.000	
5	Trường THCS Tân Phương, thị trấn Văn Đình				1	1			1	2021-2023	S = 490,78m2; nhà 2 tầng 4 phòng xây mới	2047/QĐ-UBND 04/11/2021	33.500	3.350		26.000	14.000	12.000	
6	Xây dựng Trường THCS Hòa Lâm				1	1			1	2021-2023	Nhà 4 tầng 12 phòng học; 2 phòng bộ môn, phòng chức năng	2036/QĐ-UBND 4/11/2021	33.500	3.350		26.000	12.000	14.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
7	Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội				1	1		1		2022-2024	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		88.000	8.800		78.000		78.000	
8	Nâng cấp, cải tạo trường THCS xã Hòa Nam				1	1			1	2022-2024	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		14.500	1.450		12.300		12.300	
9	Xây dựng mới nhà tập thể chất, sân bóng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Phù Lưu				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		7.000	700		4.900		4.900	
10	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trường THCS Quảng Phú Cầu				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		35.000	3.500		29.500		29.500	
11	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Đồng Tiến				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		10.000	1.000		8.500		8.500	
12	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Tảo Dương Văn				1	1			1	2022-2024	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		14.500	1.450		12.300		12.300	
XVIII	Thị xã Sơn Tây	7	3	4	21	18	3	6	23				1.195.981	262.281	54.800	848.800	231.200	617.600	
	Mầm non	4		4	7	6	1	4	8				518.976	99.218	14.800	389.600	79.000	310.600	
	Tiểu học	2	2		7	5	2		9				277.358	51.199	40.000	180.400	77.600	102.800	
	THCS	1	1		7	7		2	6				399.647	111.864		278.800	74.600	204.200	
	Mầm non	4		4	7	6	1	4	8				518.976	99.218	14.800	389.600	79.000	310.600	
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Cổ Đông khu Bắc Kiên, khu Đồng Trang	1		1					1	2021-2023	Khu Bắc Kiên, Đồng Trang: Xây mới nhà bộ môn 2 tầng; cải tạo, nhà lớp học 2 tầng 8 phòng.	1339/QĐ-UBND 08/11/2021	23.267	2.327		19.000	19.000		
2	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 2)	1		1					1	2021-2023	Xây dựng 01 nhà đa chức năng 3 tầng tổng diện tích sàn 2.650m2	1321/QĐ-UBND 12/11/2020	29.367	3.400		23.000	23.000		
3	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 1)								1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và Hệ thống PCCC	1506/QĐ-UBND 31/10/2019	19.954	1.995	14.800	2.000	2.000		
4	Trường mầm non Thanh Mỹ (giai đoạn 3)	1		1					1	2021-2023	Xây dựng NLH 2 tầng 6 phòng với S=1075m2; NLH 2 tầng 8 phòng với S=858m2 Các hạng mục phụ trợ	1452/QĐ-UBND 30/11/2020	14.906	1.491		10.000	10.000		
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sơn Ca				1			1	1	2022-2024	Phá dỡ 02 khối nhà 2 tầng cũ; xây mới nhà lớp học 3 tầng 12 phòng	1319/QĐ-UBND 05/11/2021	43.715	4.372		35.000	25.000	10.000	
6	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Sơn Lộc				1	1			1	2022-2024	Xây mới nhà hiệu bộ 3 tầng; xây mới nhà lớp học 3 tầng 6 phòng; các hạng mục phụ trợ	22/NQ-HĐND 15/10/2021	14.370	1.437		12.000		12.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QB	TMDT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	MI	M2	TS	MI	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
7	Mở rộng, hoàn thiện trường MN Viên Sơn khu A				1	1			1	2022-2025	Xây mới NLH 3 tầng 6 phòng. Cải tạo nhà hiệu bộ 2 tầng thành phòng đa năng, tin học, ngoại ngữ...		24.000	2.400		21.000		21.000		
8	Xây dựng trường Mầm non Trung Sơn Trầm				1	1		1		2022-2025	Skhu đất 11.000 m2. XD 20 phòng học đảm bảo từ 500 đến 600 trẻ - XD khu hiệu bộ và khu bếp ăn đảm bảo tiêu chuẩn, PCCC, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ...		97.000	19.800		77.200		77.200		
9	Xây dựng trường mầm non Đường Lâm				1	1		1		2023-2026	GPMB 10.000m2; Xây dựng 02 khối phòng 3 tầng 16 lớp học	26/NQ-HĐND 16/11/2021	94.334	25.634		68.700		68.700		
10	Trường mầm non Phú Thịnh khu B				1	1		1		2022-2025	XD trường mới đủ chuẩn khu lẻ		45.000	4.500		40.500		40.500		
11	Cải tạo, sửa chữa các trường đạt chuẩn quốc gia năm 2022 (Nhóm trường MN Trung Sơn Trầm, MN Viên Sơn, MN Hòa My, TH Cổ Đông, THCS Cổ Đông)				1	1			1	2022-2025	Cải tạo, sửa chữa		18.000	3.600		14.400		14.400		
12	Trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phú	1		1				1		2023-2026	GPMB 12.027 m2; Xây dựng 01 khối nhà lớp học 03 tầng 20 phòng	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021	95.063	28.263		66.800		66.800		
	Tiểu học	2	2		7	5	2		9				277.358	51.199	40.000	180.400	77.600	102.800		
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Kim Sơn				1	1			1	2022-2024	Nâng thêm 1 tầng khối nhà 2 tầng 16 phòng, khối nhà 2 tầng 8 phòng	1350-09/11/2021	29.765	3.800		23.000	23.000			
2	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Xuân Sơn				1		1		1	2022-2024	Khu A: Nâng thêm 1 tầng đối với khối nhà lớp học 2 tầng 6 phòng; Khu B: Xây mới 01 nhà đa năng; cải tạo nhà lớp học 3 tầng.	1381-11/11/2021	21.125	3.000		16.000	16.000			
3	Xây dựng nhà bếp, kết hợp nhà ăn, cải tạo nhà hiệu bộ trường tiểu học Thanh Mỹ				1	1			1	2022-2024	Xây nhà bếp kết hợp phòng ăn 3 tầng; cải tạo nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng	1315-04/11/2021	17.043	1.704		13.600	13.600			
4	Trường tiểu học Sơn Lộc	1	1						1	2020-2022	Xây dựng 01 nhà đa chức năng 3 tầng tổng diện tích sàn 2.650m2	1472 ngày 28/10/2019	34.353	3.435	20.000	12.000	12.000			
5	Trường Tiểu học Trung Sơn Trầm (GD 2)	1	1						1	2020-2022	Xây dựng 01 nhà đa chức năng 3 tầng tổng diện tích sàn 2.650m2	1498 ngày 30/10/2019	36.681	3.668	20.000	13.000	13.000			

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMBT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
6	Cải tạo nâng cấp trường Tiểu học Đường Lâm				1		1			1	2022-2025	- Nâng tầng khối nhà ăn số 3, khối nhà lớp học số 4 với S=330m2. Cải tạo 2 tầng dưới khối nhà lớp học số 4 với S=660m2; Xây mới bổ sung nhà vệ sinh 3 tầng kết nối khối nhà lớp học số 6 với S=150m2; Nâng tầng khối nhà lớp học số 6 với S=610m2, cải tạo 2 tầng khối nhà lớp học với S=1220m2; Xây mới nhà để xe S=50m2; Đầu tư hệ thống PCCC đồng bộ		30.709	6.709		24.000		24.000	
7	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Trần Phú				1		1			1	2022-2025	Phá dỡ 2 khối nhà xây dựng năm 1995. Xây dựng khối nhà giáo dục thể chất và bộ môn 3 tầng; xây dựng khối nhà 3 tầng 6 phòng học; cải tạo, nâng tầng khối nhà 2 tầng 6 phòng; cải tạo, nâng tầng nhà lớp học bộ môn lên 3 tầng, các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ		30.000	6.000		24.000		24.000	
8	Hoàn thiện CSVC trường tiểu học Phú Thịnh				1		1			1	2022-2025	- Xây mới: nhà lớp học 3 tầng 12 phòng S=1200m2; nhà ăn 02 tầng S=280m2; - Cải tạo: khối nhà hiệu bộ tổng diện tích 750m2; - Cải tạo khối nhà lớp học 2 tầng 6 phòng diện tích 700m2;		33.000	6.600		26.400		26.400	
9	Mở rộng và xây dựng bổ sung phòng học trường tiểu học Trung Hưng				1		1			1	2023-2025	GPMB 8.316,4m2. Phá dỡ nhà 02 khối nhà 2 tầng; xây mới 02 khối nhà lớp học, lớp học bộ môn 3 tầng	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021	44.682	16.282		28.400		28.400	
	THCS	1	1		7	7		2	6				399.647	111.864		278.800	74.600	204.200		
1	Xây dựng trường THCS Ngô Quyền				1		1			1	2021-2023	Xây mới khối nhà lớp học kết hợp phòng học bộ môn, nhà hiệu bộ 4 tầng	1736- 31/12/2020	43.586	4.600		34.600	34.600		
2	Trường THCS Viên Sơn (giai đoạn 2)	1	1							1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học bộ môn 3 tầng; xây mới nhà hiệu bộ 4 tầng	1541-15/12/2020	36.107	4.800		27.800	27.800		
3	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Phùng Hưng				1		1			1	2022-2024	Cải tạo nhà lớp học, nhà bộ môn, nhà hiệu bộ 3 tầng	1384-12/11/2021	14.767	1.477		12.200	12.200		
4	Xây dựng trường THCS Sơn Đông				1		1			1	2023-2026	Xây mới 01 nhà lớp học 4 tầng 32 phòng; 01 khối nhà lớp học bộ môn, hiệu bộ 4 tầng	26/NQ-HĐND 16/11/2021	105.339	35.339		70.000		70.000	
5	Xây dựng trường THCS Thanh Mỹ				1		1			1	2023-2026	Xây dựng khối nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn 4 tầng; nhà lớp học 4 tầng 24 phòng	26/NQ-HĐND 16/11/2021	107.390	37.390		70.000		70.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBĐT		NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C			Số, ngày QĐ	TMBĐT			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Sơn Lộc				1	1			1	2022-2024	Cải tạo nâng thêm 1 tầng nhà lớp học bộ môn kết hợp nhà thư viện 3 tầng	22/NQ-HĐND ngày 15/10/2021	28.790	5.590		23.200		23.200	
7	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Xuân Khanh				1	1			1	2022-2024	Phá dỡ khối nhà 2 tầng cũ; xây dựng nhà lớp học bộ môn 3 tầng 11 phòng	22/NQ-HĐND ngày 15/10/2021	28.668	5.668		23.000		23.000	
8	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Trung Sơn Trầm				1	1			1		XD khối nhà bộ môn 3 tầng Sxd=1350 m2;- Cải tạo tầng 3 đơn nguyên Ssxd=450m2 bố trí phòng học + phòng âm nhạc; - Cải tạo nâng tầng 3 nhà lớp học 2T8P bố trí 02 phòng học, 01 phòng mỹ thuật, phòng kho...		35.000	17.000		18.000		18.000	

Ghi chú: Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 là hạn mức bố trí cho kinh phí xây lắp, thiết bị (nếu có), là cơ sở để các huyện, thị xã tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư. Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ chính thức cho từng dự án tại các Nghị quyết giao vốn hàng năm của HĐND Thành phố.



Phụ lục 3.1
NHU CẦU ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN TỈNH VỰC Y TẾ CẤP THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐNND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Nhu cầu kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo							Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Kế hoạch vốn đã bố trí năm 2021	Kế hoạch vốn đã bố trí đầu năm 2022	Kế hoạch vốn còn lại của giai đoạn 2022-2025	Tổng nhu cầu vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo	Nhu cầu vốn bổ sung 5 năm 2021-2025 so với Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Nhu cầu vốn bổ sung sau năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG	5	32	2					17.567.057	3.001.000	353.000	373.000	2.275.000	12.808.000	5.953.504	3.853.496		
*	<i>Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2025 sang 2021-2025</i>		5						2.881.544	1.331.000	353.000	373.000	605.000	2.119.391	788.391			
*	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>		1						214.588	170.000			170.000	213.590	43.590			
*	<i>Dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp thành phố; dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025</i>		7						2.597.025	1.500.000			1.500.000	3.265.423	1.143.423	622.000		
*	<i>Các dự án mới theo đề xuất trong dự kiến Đề án đầu tư cơ sở hạ tầng y tế</i>	5	19	2					11.873.900					7.209.596	3.978.100	3.231.496		
	Trong đó:																	
1	<i>Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang 2021-2025</i>		5						2.881.544	1.331.000	353.000	373.000	605.000	2.119.391	788.391			
1	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông		1		Hà Đông	2019-2022	570 giường	6023/QĐ-UBND 31/10/2018	303.165	80.000	80.000			405.960	325.960		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	Sở Y tế dự kiến TMĐT sau điều chỉnh là 644,287 tỷ đồng (1496/TTr-SYT 01/4/2022)
2	Cải tạo, Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây		1		Sơn Tây	2019-2022	440 giường	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021	468.992	95.000	32.000	63.000		422.060	327.060		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	Sở Y tế dự kiến TMĐT sau điều chỉnh là 702,833 tỷ đồng (1489/TTr-SYT 01/4/2022)
3	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)		1		Thường Tín	2012-2021	300 giường	5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019	684.486	440.000	170.000	160.000	110.000	440.000			BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
4	Công trình trọng điểm 2016-2020; 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - Giai đoạn I		1		Hà Đông	2016-2024	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	650.000	5.000	150.000	495.000	751.071	101.071		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Nhu cầu kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo							Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Kế hoạch vốn đã bố trí năm 2021	Kế hoạch vốn đã bố trí đầu năm 2022	Kế hoạch vốn còn lại của giai đoạn 2022-2025	Tổng nhu cầu vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo	Nhu cầu vốn bổ sung 5 năm 2021-2025 so với Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Nhu cầu vốn bổ sung sau năm 2025			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
5	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II		1		Ba Vì	2012-2021	300 giường	5084/QĐ-UBND 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND 25/8/2017; 5732/QĐ-UBND 24/10/2018	640.468	66.000	66.000			100.300	34.300		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội		
II Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			1						214.588	170.000				170.000	213.590	43.590			
1	Nâng cấp Bệnh viện Tâm Thần Hà Nội		1		Long Biên	2021-2023	450 giường	23/NQ-HĐND 23/9/2021	214.588	170.000				170.000	213.590	43.590		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
III Dự án XDCB tập trung cấp thành phố dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025 (Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021)			7						2.597.025	1.500.000				1.500.000	3.265.423	1.143.423	622.000		
1	Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu Hà Nội - Bệnh viện mũi nhọn về chuẩn đoán và điều trị ung thư		1		Hai Bà Trưng	2022-2027	Hiện có 470 giường	30/NQ-HĐND 08/12/2021	789.795	630.000				630.000	710.816	80.816		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2		1		Hà Đông	2022-2025	Xây mới BV quy mô 250 giường		667.230	600.507				600.507	600.507			BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	Sở Y tế dự kiến TMĐT là 667,23 tỷ đồng. Dự kiến kế hoạch vốn trung hạn trong tổng số 1.500 tỷ chưa phân bổ chi tiết của lĩnh vực y tế
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2		1		Tây Hồ	2022-2025	350 giường		300.000	269.493				269.493	710.100	440.607		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	Sở Y tế dự kiến TMĐT là 789 tỷ đồng. Dự kiến kế hoạch vốn trung hạn trong tổng số 1.500 tỷ chưa phân bổ chi tiết của lĩnh vực y tế
4	Dự án đầu tư hệ thống xử lý nước thải của các cơ sở Y tế thuộc Sở Y tế Hà Nội		1		Các b. viện và TT chuyên khoa	2022-2025			120.000					216.000	108.000	108.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	Sở Y tế dự kiến TMĐT là 241,01 tỷ đồng
5	Bệnh viện đa khoa Hộc Nhài		1		Ba Đình	2022-2025	Tăng thêm 150 giường		200.000					180.000	90.000	90.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	Sở Y tế dự kiến TMĐT là 200 tỷ đồng
6	Dự án nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2022-2025	Tăng thêm 280 giường		320.000					668.000	334.000	334.000		UBND huyện Thạch Thất	Sở Y tế dự kiến TMĐT là 741,86 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Nhu cầu kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo							Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Kế hoạch vốn đã bố trí năm 2021	Kế hoạch vốn đã bố trí đầu năm 2022	Kế hoạch vốn còn lại của giai đoạn 2022-2025	Tổng nhu cầu vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo	Nhu cầu vốn bổ sung 5 năm 2021-2025 so với Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Nhu cầu vốn bổ sung sau năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
7	Trung tâm Pháp Y Hà Nội		1		Cầu Giấy	2022-2025	Quy mô 2.500 m2		200.000					180.000	90.000	90.000	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	Sơ Y tế dự kiến TMĐT là 200 tỷ đồng
IV	<i>Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng các bệnh viện tại 04 huyện nằm trong đề án phát triển huyện thành quận giai đoạn 2021-2025</i>	1	3						1.944.000					1.749.600	1.155.600	594.000		
1	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng		Hiện có 290 giường; Vitrí mới quy mô 210 giường		504.000					453.600	453.600		UBND huyện Đan Phượng	
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	1			Gia Lâm	2022-2025	Hiện có 150 giường; tăng thêm 350 giường		840.000					756.000	378.000	378.000	UBND huyện Gia Lâm	Sơ Y tế dự kiến TMĐT là 840 tỷ đồng
3	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2022-2025	Hiện có 300 giường; tăng thêm 200 giường		480.000					432.000	216.000	216.000	UBND huyện Hoài Đức	Sơ Y tế dự kiến TMĐT là 480 tỷ đồng
4	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Thanh Trì		1		Thanh Trì		Hiện có 200 giường; tăng thêm 50 giường		120.000					108.000	108.000		UBND huyện Thanh Trì	
V	<i>Danh mục các dự án đầu tư xây mới giai đoạn 2021-2025</i>	4	3						6.835.000					2.674.000	1.337.000	1.337.000		
1	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội		1		Hà Đông		Tăng thêm 250 giường		630.000					567.000	283.500	283.500	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
2	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hà Nội khu vực phía Bắc	1			Mê Linh		Tăng thêm 500 giường		1.200.000					1.032.000	516.000	516.000	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
3	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa khu vực phía Nam	1			Ứng Hòa		Tăng thêm 500 giường		1.250.000					1.075.000	537.500	537.500	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
4	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Lão khoa Hà Nội		1		Sóc Sơn		Tăng thêm 250 giường		625.000									Dự kiến đầu tư theo hình thức xã hội hóa
5	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Nội tiết Hà Nội		1		Bắc Từ Liêm		Tăng thêm 250 giường		630.000									Dự kiến đầu tư theo hình thức xã hội hóa

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư	Nhu cầu kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo								Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Kế hoạch vốn đã bố trí năm 2021	Kế hoạch vốn đã bố trí đầu năm 2022	Kế hoạch vốn còn lại của giai đoạn 2022-2025	Tổng nhu cầu vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo	Nhu cầu vốn bổ sung 5 năm 2021-2025 so với Kế hoạch trung hạn 2021-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
6	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa khu vực phía Đông	1			Gia Lâm		Tăng thêm 500 giường		1.250.000									Dự kiến đầu tư theo hình thức xã hội hóa
7	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa khu vực phía Tây	1			Thạch Thất		Tăng thêm 500 giường		1.250.000									Dự kiến đầu tư theo hình thức xã hội hóa
VI	<i>Các Dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp các bệnh viện và trung tâm chuyên khoa đảm bảo đáp ứng yêu cầu chuyên môn về quy mô, công năng sử dụng, công suất hoạt động và chống xuống cấp</i>		13	2					3.094.900					2.785.996	1.485.500	1.300.496		
VI.1	<i>Đầu tư cải tạo, nâng cấp các bệnh viện trực thuộc Sở Y tế</i>		11						2.884.900					2.596.996	1.296.500	1.300.496		
*	Bệnh viện tuyến Thành phố (04 dự án)		4						1.454.900					1.309.996	653.000	656.996		
1	Dự án nâng cấp Bệnh viện phục hồi chức năng		1		Thanh Xuân		Quy mô 150 giường		360.000					324.000	162.000	162.000	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
2	Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội		1		Cầu Giấy		Quy mô 320 giường		480.000					432.000	216.000	216.000	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
3	Dự án cải tạo, nâng cấp bệnh viện Bắc Thăng Long		1		Đông Anh		Quy mô 420 giường		300.000					270.000	135.000	135.000	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
4	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Đống Đa		1		Đống Đa		Quy mô 290 giường		314.900					283.996	140.000	143.996	BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
*	Bệnh viện tuyến huyện (07 dự án)		7						1.430.000					1.287.000	643.500	643.500		
5	Dự án cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức		Quy mô 230 giường		300.000					270.000	135.000	135.000	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Dự án đầu tư nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ		Quy mô 290 giường		300.000					270.000	135.000	135.000	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai		Quy mô 220 giường		300.000					270.000	135.000	135.000	UBND huyện Thanh Oai	
8	Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên		Quy mô 240 giường		230.000					207.000	103.500	103.500	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Nhu cầu kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo							Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025	Kế hoạch vốn đã bố trí năm 2021	Kế hoạch vốn đã bố trí đầu năm 2022	Kế hoạch vốn còn lại của giai đoạn 2022-2025	Tổng nhu cầu vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo	Nhu cầu vốn bổ sung 5 năm 2021-2025 so với Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Nhu cầu vốn bổ sung sau năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
9	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ		Quy mô 210 giường		100.000					90.000	45.000	45.000	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Văn Đình		1		Ứng Hòa		Quy mô 370 giường		100.000					90.000	45.000	45.000	UBND huyện Ứng Hòa	
11	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai		Quy mô 260 giường		100.000					90.000	45.000	45.000	UBND huyện Quốc Oai	
VI.2	<i>Đầu tư phát triển khối cơ sở đào tạo, trung tâm chuyên khoa và chi cục trực thuộc Sở Y tế</i>		2	2					210.000					189.000	189.000			
1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội		1		Đống Đa				80.000					72.000	72.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
2	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội		1		Hoàn Kiếm				80.000					72.000	72.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
3	Đầu tư cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Chi cục ATVSTP thành phố Hà Nội			1	Cầu Giấy				30.000					27.000	27.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
4	Đầu tư cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Chi cục dân số KHHGD thành phố Hà Nội			1	Hoàn Kiếm				20.000					18.000	18.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	

Ghi chú: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn của các dự án tại biểu trên sẽ chính thức được cập nhật, bổ sung tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố về cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm và hàng năm của Thành phố.



PHỤ LỤC 3.2
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ ĐẦU TƯ NÂNG CẤP Y TẾ CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2021-2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bổ trí vốn T4/2022
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	198			2.038.881	441.288	1.452.996	135.900	1.317.096	401.440
I	THỊ XÃ SƠN TÂY	8			41.044	4.104	32.480		32.480	
<i>A</i>	<i>Trạm y tế</i>	<i>8</i>			<i>41.044</i>	<i>4.104</i>	<i>32.480</i>		<i>32.480</i>	
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>4</i>			<i>30.778</i>	<i>3.078</i>	<i>24.580</i>		<i>24.580</i>	
1	Trạm y tế phường Ngô Quyền	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng, khu bếp và hạng mục phụ trợ		6.977	698	5.600		5.600	
2	Trạm y tế phường Sơn Lộc	1	Xây mới nhà trạm chính 3 tầng và hạng mục phụ trợ		6.100	610	4.880		4.880	
3	Trạm y tế phường Viên Sơn	1	Phá dỡ khối nhà hiện trạng; xây dựng kè đá, san nền; nhà khám bệnh 2 tầng; khu bếp; các hạng mục phụ trợ		6.925	693	5.500		5.500	
4	Trạm y tế phường Thanh Mỹ	1	Phá dỡ khối nhà xây dựng từ năm 1990; Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng, bể nước và hệ thống sân vườn		10.776	1.078	8.600		8.600	
<i>a.2</i>	<i>Nâng cấp, mở rộng</i>	<i>4</i>			<i>10.266</i>	<i>1.027</i>	<i>7.900</i>		<i>7.900</i>	
1	Trạm y tế phường Quang Trung	1	Cải tạo trường mầm non Quang Trung thành trạm y tế; xây mới nhà bảo vệ; hệ thống xử lý nước thải		4.266	427	3.400		3.400	
2	Trạm y tế phường Phú Thịnh	1	cải tạo, sửa chữa các dãy nhà hiện có, hoàn thiện hạ tầng xung quanh và mua sắm trang thiết bị		2.000	200	1.500		1.500	
3	Trạm y tế phường Trung Hưng	1	cải tạo, sửa chữa các dãy nhà hiện có, hoàn thiện hạ tầng xung quanh và mua sắm trang thiết bị		2.000	200	1.500		1.500	
4	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	1	cải tạo, sửa chữa các dãy nhà hiện có, hoàn thiện hạ tầng xung quanh và mua sắm trang thiết bị		2.000	200	1.500		1.500	
II	HUYỆN BA VÌ	32			374.759	51.923	297.490	74.800	222.690	180.400
<i>A</i>	<i>Trạm y tế</i>	<i>29</i>			<i>283.759</i>	<i>43.423</i>	<i>220.990</i>	<i>74.800</i>	<i>146.190</i>	<i>133.200</i>
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>12</i>			<i>141.174</i>	<i>14.117</i>	<i>114.990</i>	<i>20.000</i>	<i>94.990</i>	<i>92.500</i>

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
1	Trạm y tế xã Tân Lĩnh	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	6904/QĐ-UBND 13/11/2020	14.174	1.417	12.000	12.000		
2	Trạm y tế xã Cam Thượng	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5016/QĐ-UBND 12/9/2020	14.000	1.400	8.000	8.000		
3	Trạm y tế thị trấn Tây Đằng	1	- Xây dựng nhà khám chữa bệnh 2 tầng - Hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục phụ trợ;- Trang thiết bị, phá dỡ các khối nhà;- Phá dỡ 02 nhà khám bệnh cũ	NQ 23/NQ-HĐND 07/9/2021; 1315/QĐ-UBND 19/3/2022	12.000	1.200	10.100		10.100	10.100
4	Trạm y tế xã Châu Sơn	1	- Xây mới nhà làm việc + khám chữa bệnh 2 tầng; các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị - Cải tạo nhà khám bệnh 1 tầng.- Phá dỡ nhà cũ.	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1325/QĐ-UBND 21/3/2022	14.900	1.490	12.690		12.690	10.200
5	Trạm y tế xã Phú Châu	1	Xây mới nhà làm việc + khám chữa bệnh 2 tầng; các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1345/QĐ-UBND 21/3/2022	14.100	1.410	11.300		11.300	11.300
6	Trạm y tế xã Phú Cường	1	- Xây mới nhà làm việc + khám chữa bệnh; - Cải tạo nhà khám chữa bệnh 1 tầng thành nhà hành chính; - Các hạng mục phụ trợ, htk và trang thiết bị	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1346/QĐ-UBND 21/3/2022	10.000	1.000	8.500		8.500	8.500
7	Trạm y tế xã Phú Phương	1	- Xây mới nhà làm việc, khám chữa bệnh 2 tầng, - Các hạng mục phụ trợ: Sân công, tường rào, hệ thống cấp thoát nước, trang thiết bị.... - Phá dỡ nhà cũ	NQ 23/NQ-HĐND ngày 07/9/2021; 7977/QĐ-UBND 11/11/2021	8.000	800	6.800		6.800	6.800
8	Trạm y tế xã Sơn Đà	1	- Xây mới khối nhà khám bệnh 2 tầng, - Hạng mục phụ trợ: Sân công, tường rào, hệ thống cấp thoát nước, trang thiết bị.... - Phá dỡ nhà cũ	NQ 23/NQ-HĐND ngày 07/9/2021; 8109/QĐ-UBND 15/11/2021	10.000	1.000	8.300		8.300	8.300
9	Trạm y tế xã Thuận Mỹ	1	- Xây mới nhà làm việc + khám chữa bệnh 2 tầng; - Các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị - Phá dỡ các nhà làm việc cũ (XD 1994-2002)	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1276/QĐ-UBND 17/3/2022	12.000	1.200	10.200		10.200	10.200
10	Trạm y tế xã Thụy An	1	- Cải tạo nhà làm việc XD năm 2008; - Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng; các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị - Phá dỡ nhà 02 nhà làm việc cũ.	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1348/QĐ-UBND 21/3/2022	9.000	900	7.600		7.600	7.600
11	Trạm y tế xã Tòng Bạt	1	- Phá dỡ nhà làm việc 1 tầng XD năm 2000; - Cải tạo nhà làm việc XD năm 2009; - Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng. - Các hạng mục phụ trợ, HTKT và trang thiết bị.	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1344/QĐ-UBND 21/3/2022	9.000	900	7.600		7.600	7.600
12	Trạm y tế xã Phong Vân	1	Xây mới nhà làm việc + khám chữa bệnh 2 tầng; các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1334/QĐ-UBND 21/3/2022	14.000	1.400	11.900		11.900	11.900

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
a.2	Nâng cấp, mở rộng	8			63.000	7.800	51.200		51.200	40.700
1	Trạm y tế xã Ba Trại	1	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng xây năm 2015; xây mới nhà làm việc 1 tầng; phá dỡ nhà làm việc 1 tầng; các hạng mục phụ trợ		5.000	1.000	3.500		3.500	
2	Trạm y tế xã Ba Vi	1	Cải tạo nhà làm việc 02 tầng xây năm 2013; xây mới nhà làm việc (khu hợp son); phá dỡ nhà làm việc 01 tầng; các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật		5.000	1.000	3.500		3.500	
3	Trạm y tế xã Chu Minh	1	Xây mới, cải tạo nhà khám chữa bệnh 2 tầng, nhà mái vòm, các hạng mục phụ trợ, đầu tư trang thiết bị, PCCC	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1313/QĐ-UBND 19/3/2022	9.000	900	7.600		7.600	7.600
4	Trạm y tế xã Đông Quang	1	Xây mới nhà khám bệnh 02 tầng; cải tạo nhà khám chữa bệnh 2 tầng (hiện trạng); hệ thống cấp điện, cấp thoát nước tổng thể; hạng mục phụ trợ; trang thiết bị	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1342/QĐ-UBND 21/3/2022	9.000	900	7.600		7.600	7.600
5	Trạm y tế xã Minh Quang	1	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng xây năm 2015; xây mới nhà làm việc 1 tầng; phá dỡ nhà làm việc 1 tầng; các hạng mục phụ trợ		5.000	1.000	3.500		3.500	
6	Trạm y tế xã Phú Sơn	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng số 1, cải tạo nhà khám bệnh 2 tầng số 1; cải tạo quầy thuốc 1 tầng	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1329/QĐ-UBND 21/3/2022	10.000	1.000	8.500		8.500	8.500
7	Trạm y tế xã Tân Hồng	1	Xây mới, cải tạo nhà khám bệnh, nhà hành chính (2 tầng), nhà để xe, xây mới nhà bảo vệ, cổng, tường rào, làm mới sân đường, bồn cây,...	NQ 23/NQ-HĐND ngày 07/9/2021; 8095/QĐ-UBND 13/11/2021	10.000	1.000	8.500		8.500	8.500
8	Trạm y tế xã Thái Hòa	1	Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng; cải tạo nhà khám chữa bệnh 2 tầng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật; các hạng mục phụ trợ,...	Nghị quyết 41/NQ-HĐND, 15/12/2021; 1284/QĐ-UBND 17/3/2022	10.000	1.000	8.500		8.500	8.500
a.3	Cải tạo, sửa chữa	9			79.585	21.506	54.800	54.800		
1	Trạm y tế xã Vạn Thắng	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, cải tạo nhà làm việc 1 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5144/QĐ-UBND 16/9/2020	8.000	4.400	3.200	3.200		
2	Trạm y tế xã Tiên Phong	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, cải tạo nhà làm việc 1 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5001/QĐ-UBND 12/9/2020	7.995	4.395	3.200	3.200		
3	Trạm y tế xã Đồng Thái	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5152/QĐ-UBND 16/9/2020	9.000	4.550	4.000	4.000		
4	Trạm y tế xã Phú Đông	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, cải tạo nhà làm việc 1 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5149/QĐ-UBND 16/9/2020	9.000	4.550	4.000	4.000		
5	Trạm y tế xã Khánh Thượng	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	6905/QĐ-UBND 13/11/2020	11.590	1.011	10.000	10.000		

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
6	Trạm y tế xã Yên Bài	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	6907/QĐ-UBND 13/11/2020	8.500	275	8.000	8.000		
7	Trạm y tế xã Vật Lại	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5156/QĐ-UBND 16/9/2020	8.000	650	7.200	7.200		
8	Trạm y tế xã Cẩm Lĩnh	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5011/QĐ-UBND 12/9/2020	8.000	650	7.200	7.200		
9	Trạm y tế xã Vân Hòa	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	6906/QĐ-UBND 13/11/2020	9.500	1.025	8.000	8.000		
B	Trung tâm y tế	1			12.000	1.000	10.200		10.200	10.200
<i>b.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	<i>1</i>			<i>12.000</i>	<i>1.000</i>	<i>10.200</i>		<i>10.200</i>	<i>10.200</i>
1	Trung tâm y tế huyện Ba Vì	1	- Cải tạo khu hành chính TTYT 3 tầng. - Cải tạo khu nhà dân số hiện tại thành khu dịch vụ : Tiêm chủng - XN- Chăm sóc SKSS- Ngôn ngữ trị liệu - Hệ thống phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị - Hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục phụ trợ	1343/QĐ-UBND 21/3/2022	12.000	1.000	10.200		10.200	10.200
C	Phòng Khám Đa khoa	2			79.000	7.500	66.300		66.300	37.000
<i>c.2</i>	<i>Nâng cấp, mở rộng</i>	<i>2</i>			<i>79.000</i>	<i>7.500</i>	<i>66.300</i>		<i>66.300</i>	<i>37.000</i>
1	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	1	- Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng, - Cải tạo nhà khám chữa bệnh 1 tầng. - Các hạng mục phụ trợ, san công tường bao rãnh thoát nước PCCC; - Trang thiết bị	8067/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	35.000	3.500	30.000		30.000	17.000
2	Nâng cấp, cải tạo phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	1	- Xây dựng nhà khám chữa bệnh 2 tầng;- Xây dựng nhà bếp ăn;- Cải tạo nhà khám chữa bệnh 2 tầng;- Hệ thống phòng cháy chữa cháy, thiết bị;- Hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục phụ trợ	35/NQ-HĐND ngày 15/11/2021; 1266/QĐ-UBND 15/3/2022	44.000	4.000	36.300		36.300	20.000
III	HUYỆN CHƯƠNG MỸ	23			267.601	60.320	180.200		180.200	
A	Trạm y tế	22			250.091	54.810	170.000		170.000	
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>10</i>			<i>116.627</i>	<i>25.030</i>	<i>80.000</i>		<i>80.000</i>	
1	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	8.686	1.730	6.000		6.000	
2	Trạm y tế xã Đại Yên	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	11.919	2.650	8.000		8.000	
3	Trạm y tế xã Hòa Chính	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	13.722	3.390	8.900		8.900	
4	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.753	2.160	7.500		7.500	
5	Trạm y tế xã Hợp Đồng	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.754	2.160	7.500		7.500	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
6	Trạm y tế xã Phú Nam An	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	11.915	2.370	8.300		8.300	
7	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	14.994	3.370	10.100		10.100	
8	Trạm y tế xã Thanh Bình	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	11.306	2.200	8.000		8.000	
9	Trạm y tế xã Thượng Vực	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	11.580	2.790	8.000		8.000	
10	Trạm y tế xã Văn Võ	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.998	2.210	7.700		7.700	
a.2	Nâng cấp, mở rộng	12			133.464	29.780	90.000		90.000	
1	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	13.445	3.700	8.400		8.400	
2	Trạm y tế xã Đông Sơn	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	11.415	2.580	7.700		7.700	
3	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	12.201	2.740	8.200		8.200	
4	Trạm y tế xã Hồng Phong	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.643	2.150	7.400		7.400	
5	Trạm y tế xã Hữu Văn	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.064	1.980	7.000		7.000	
6	Trạm y tế xã Lam Điền	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	11.641	2.630	7.800		7.800	
7	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	9.730	2.510	6.200		6.200	
8	Trạm y tế xã Quảng Bị	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.085	1.980	7.100		7.100	
9	Trạm y tế xã Tốt Động	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.443	2.050	7.300		7.300	
10	Trạm y tế xã Thụy Hương	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	12.150	2.620	8.300		8.300	
11	Trạm y tế xã Trung Hòa	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	12.011	2.700	8.100		8.100	
12	Trạm y tế xã Phụng Châu	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	9.636	2.140	6.500		6.500	
a.3	Cài tạo, sửa chữa									
B	Trung tâm y tế	1			17.510	5.510	10.200		10.200	
b.1	Xây mới									
b.2	Nâng cấp, mở rộng	1			17.510	5.510	10.200		10.200	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
1	Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	1		01/NQ-HĐND 16/3/2022	17.510	5.510	10.200		10.200	
IV	HUYỆN ĐAN PHƯỢNG	2			41.340	11.340	25.866		25.866	
<i>A</i>	<i>Trạm y tế</i>	<i>1</i>			<i>13.000</i>	<i>3.000</i>	<i>8.700</i>		<i>8.700</i>	
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>1</i>			<i>13.000</i>	<i>3.000</i>	<i>8.700</i>		<i>8.700</i>	
1	Trạm y tế xã Trung Châu	1			13.000	3.000	8.700		8.700	
<i>C</i>	<i>Phòng Khám Đa khoa</i>	<i>1</i>			<i>28.340</i>	<i>8.340</i>	<i>17.166</i>		<i>17.166</i>	
<i>c.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>1</i>			<i>28.340</i>	<i>8.340</i>	<i>17.166</i>		<i>17.166</i>	
1	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	1			28.340	8.340	17.166		17.166	
V	HUYỆN ĐÔNG ANH									
VI	HUYỆN GIA LÂM	2			20.000	2.000	16.000		16.000	
<i>A</i>	<i>Trạm y tế</i>	<i>2</i>			<i>20.000</i>	<i>2.000</i>	<i>16.000</i>		<i>16.000</i>	
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>2</i>			<i>20.000</i>	<i>2.000</i>	<i>16.000</i>		<i>16.000</i>	
1	Trạm y tế xã Kiều Ky	1			10.000	1.000	8.000		8.000	
2	Trạm y tế xã Bát Tràng	1			10.000	1.000	8.000		8.000	
VII	HUYỆN HOÀI ĐỨC									
VIII	HUYỆN MÊ LINH	15			125.653	23.235	92.200		92.200	24.200
<i>A</i>	<i>Trạm y tế</i>	<i>14</i>			<i>115.653</i>	<i>21.235</i>	<i>85.200</i>		<i>85.200</i>	<i>24.200</i>
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>6</i>			<i>61.045</i>	<i>12.499</i>	<i>43.300</i>		<i>43.300</i>	<i>7.600</i>
1	Trạm y tế xã Mê Linh	1	Xây mới nhà trạm 2 tầng, khu xử lý nước thải HTKT đồng bộ	908/QĐ-UBND 07/3/2022	11.885	4.199	7.600		7.600	7.600
2	Trạm y tế xã Tam Đồng	1	Xây dựng nhà y tế 2 tầng đạt chuẩn; hạ tầng và công trình phụ trợ đồng bộ		9.870	1.610	7.200		7.200	
3	Trạm y tế xã Vạn Yên	1	Xây dựng nhà y tế 2 tầng đạt chuẩn; hạ tầng và công trình phụ trợ đồng bộ		9.840	1.620	7.200		7.200	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bổ trí vốn T4/2022
4	Trạm y tế xã Tiền Phong	1	Xây dựng nhà y tế 2 tầng đạt chuẩn; hạ tầng và công trình phụ trợ đồng bộ		9.940	1.650	7.200		7.200	
5	Trạm y tế xã Tiến Thịnh	1	Xây dựng nhà y tế 2 tầng đạt chuẩn; hạ tầng và công trình phụ trợ đồng bộ		9.900	1.740	7.100		7.100	
6	Trạm y tế xã Kim Hoa	1	Xây dựng nhà y tế 2 tầng đạt chuẩn; hạ tầng và công trình phụ trợ đồng bộ		9.610	1.680	7.000		7.000	
a.3	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	8			54.608	8.736	41.900		41.900	16.600
1	Trạm y tế thị trấn Chi Đông	1	Cải tạo nhà làm việc và các hạng mục sân vườn, công trình phụ trợ		7.000	910	5.400		5.400	
2	Trạm y tế xã Thạch Đà	1	Xây dựng nhà trạm chính, cải tạo công trình phụ trợ và hạ tầng sân vườn		9.200	1.700	6.600		6.600	
3	Trạm y tế xã Chu Phan	1	Xây dựng hệ thống cổng tường rào và sân vườn hạ tầng kỹ thuật, nhà để xe		4.000	700	2.900		2.900	
4	Trạm y tế xã Hoàng Kim	1	Cải tạo nhà trạm chính 3 tầng; xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ		7.460	754	6.000		6.000	
5	Trạm y tế xã Văn Khê	1	Cải tạo nhà trạm chính, xây dựng bổ sung nhà khám bệnh truyền nhiễm, công trình phụ trợ và hạ tầng đồng bộ		6.000	1.000	4.400		4.400	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế thị trấn Quang Minh	1	Xây mới nhà trạm 2 tầng, cải tạo nhà khám bệnh hiện trạng và bếp, kho, HTKT đồng bộ	878/QĐ-UBND 02/3/2022	6.758	882	5.200		5.200	5.200
7	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	Xây mới nhà trạm 2 tầng, cải tạo nhà khám bệnh hiện trạng và bếp, kho, HTKT đồng bộ	910/QĐ-UBND 07/3/2022	7.042	1.242	5.800		5.800	5.800
8	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	Xây mới nhà trạm 2 tầng, cải tạo nhà khám bệnh hiện trạng và bếp, kho, HTKT đồng bộ	912/QĐ-UBND 07/3/2022	7.148	1.548	5.600		5.600	5.600
B	Trung tâm y tế	1			10.000	2.000	7.000		7.000	
b.3	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	1			10.000	2.000	7.000		7.000	
1	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	1	Cải tạo nhà làm việc và các hạng mục sân vườn, công trình phụ trợ		10.000	2.000	7.000		7.000	
IX	HUYỆN MỸ ĐỨC	17			201.202	20.276	167.600	16.000	151.600	46.900
A	Trạm y tế	15			143.302	17.381	118.500	16.000	102.500	46.900
a.1	<i>Xây mới</i>	10			124.702	14.376	102.800	16.000	86.800	46.900
1	Xây mới trạm y tế xã An Tiến	1		5059/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.500	1.320	8.000	8.000		
2	Xây mới trạm y tế xã Tuy Lai	1		5016/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.000	1.725	11.900	8.000	3.900	3.900

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
3	Trạm y tế xã Đại Hưng	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng + nhà bếp, nhà cách ly 1 tầng + nhà trạm xử lý nước thải, nước SH + nhà xe + nhà để rác + các HM phụ trợ + thiết bị y tế		10.000	750	8.500		8.500	
4	Trạm y tế xã Hồng Sơn	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng + nhà bếp, nhà cách ly 1 tầng + nhà vòm s= 120m2 + nhà trạm xử lý nước thải, + nhà xe + nhà để rác + các HM phụ trợ + thiết bị y tế	2559/QĐ-UBND 26/10/2021	14.986	1.749	11.300		11.300	11.300
5	Trạm y tế xã Hợp Tiến	1			15.000	1.750	12.700		12.700	
6	Trạm y tế xã Hợp Thanh	1	Xây mới 1 khối nhà khám bệnh 2 tầng; 01 nhà bếp + phòng cách ly y tế 01 tầng, nhà chờ tiêm, trạm xử lý nước thải y tế,..	2557/QĐ-UBND 26/10/2021	14.788	1.741	11.900		11.900	11.900
7	Trạm y tế xã Hương Sơn	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng, trạm xử lý nước thải y tế, bể xử lý nước thải chất lỏng, nhà bảo vệ,..	2556/QĐ-UBND 26/10/2021	12.000	1.600	9.900		9.900	9.900
8	Trạm y tế xã Mỹ Thành	1			10.000	750	8.500		8.500	
9	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	1			12.000	1.370	10.200		10.200	
10	Trạm y tế xã Xuy Xá	1	Xây mới hệ thống xử lý nước thải, hệ thống cấp nước sinh hoạt, bếp ăn kết hợp phòng cách ly bệnh nhân, nhà để xe, nhà chứa rác, nhà bảo vệ,..	2558/QĐ-UBND 26/10/2021	12.428	1.621	9.900		9.900	9.900
a.2	<i>Nâng cấp, mở rộng</i>									
a.3	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	5			18.600	3.005	15.700		15.700	
1	Trạm y tế xã An Mỹ	1	Thay thế hệ thống cửa, xây nhà bếp, phòng tắm, trang thiết bị		3.300	565	2.800		2.800	
2	Trạm y tế xã An Phú	1	Thay thế hệ thống cửa, trần lại bếp, sửa chữa công, phòng cách ly, nhà để xe		3.300	560	2.800		2.800	
3	Trạm y tế xã Đốc Tín	1	Sơn lại khối nhà 2 tầng, xử lý mới một, chống nóng, nhà xe, các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị		3.300	560	2.800		2.800	
4	Trạm y tế xã Phúc Lâm	1			3.200	560	2.700		2.700	
5	Trạm y tế xã Phùng Xá	1			5.500	760	4.600		4.600	
B	Trung tâm y tế	1			14.900	745	12.600		12.600	
b.3	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	1			14.900	745	12.600		12.600	
1	Trung tâm y tế huyện Mỹ Đức	1	Cải tạo, sửa chữa nhà 2 tầng, và các hạng mục phụ trợ, xử lý hệ thống thu gom rác thải		14.900	745	12.600		12.600	
C	Phòng Khám Đa khoa	1			43.000	2.150	36.500		36.500	
c.1	<i>Xây mới</i>	1			43.000	2.150	36.500		36.500	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bổ trí vốn T4/2022
1	Phòng khám đa khoa khu vực Hương Sơn	1	Xây dựng phòng khám với các chuyên khoa, các phòng xét nghiệm, đạt tiêu chuẩn ngành như: phòng xét nghiệm, phòng Xquang, phòng siêu âm, phòng thăm dò chức năng, các phòng chức năng phục vụ ngoại khóa khác, trang thiết bị, các hạng mục phụ trợ		43.000	2.150	36.500		36.500	
X	HUYỆN PHÚ XUYÊN	14			123.975	12.398	102.200		102.200	65.700
A	Trạm y tế	13			116.775	11.678	96.100		96.100	65.700
a.1	Xây mới	13			116.775	11.678	96.100		96.100	65.700
1	Xây dựng Trạm y tế thị trấn Phú Minh	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng và hạng mục phụ trợ	1550/QĐ-UBND 25/3/2022	8.958	896	7.100		7.100	7.100
2	Xây dựng Trạm y tế xã Châu Can	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng và hạng mục phụ trợ	1548/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	900	7.200		7.200	7.200
3	Xây dựng Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng và hạng mục phụ trợ	1543/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	900	7.600		7.600	7.600
4	Xây dựng Trạm y tế xã Đại Xuyên	1	2 tầng 12 phòng		9.000	900	7.600		7.600	
5	Xây dựng Trạm y tế xã Hoàng Long	1	2 tầng 12 phòng		9.000	900	7.600		7.600	
6	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Minh	1	2 tầng 12 phòng		9.000	900	7.600		7.600	
7	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Thái	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng và hạng mục phụ trợ	1544/QĐ-UBND 25/3/2022	8.817	882	7.300		7.300	7.300
8	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Phong	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng và hạng mục phụ trợ	1545/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	900	7.000		7.000	7.000
9	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Triều	1	2 tầng 12 phòng		9.000	900	7.600		7.600	
10	Xây dựng Trạm y tế xã Phượng Dực	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng và hạng mục phụ trợ	1547/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	900	7.400		7.400	7.400
11	Xây dựng Trạm y tế xã Sơn Hà	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng, nhà khám bệnh 1 tầng và hạng mục phụ trợ	1549/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	900	7.100		7.100	7.100
12	Xây dựng Trạm y tế xã Tri Trung	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng, nhà khám bệnh 1 tầng và hạng mục phụ trợ	1542/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	900	7.600		7.600	7.600
13	Xây dựng Trạm y tế xã Vân Từ	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng, nhà khám bệnh 1 tầng và hạng mục phụ trợ	1546/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	900	7.400		7.400	7.400
B	Trung tâm y tế	1			7.200	720	6.100		6.100	
b.1	Xây mới	1			7.200	720	6.100		6.100	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
1	Trung tâm y tế huyện Phú Xuyên	1	Xây mới khu Methadone, sân, cổng tường rào, rãnh thoát nước và các hạng mục phụ trợ		7.200	720	6.100		6.100	
XI	HUYỆN PHÚC THỌ	17			112.308	30.785	80.340	17.000	63.340	21.700
<i>A</i>	<i>Trạm y tế</i>	<i>15</i>			<i>101.558</i>	<i>29.710</i>	<i>71.740</i>	<i>17.000</i>	<i>54.740</i>	<i>21.700</i>
<i>a.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	<i>15</i>			<i>101.558</i>	<i>29.710</i>	<i>71.740</i>	<i>17.000</i>	<i>54.740</i>	<i>21.700</i>
14	Trạm y tế xã Tích Giang	1	Xây mới khối nhà khám và điều trị 3 tầng diện tích 588m ² ; nhà bảo vệ, nhà xe, hố đốt rác, bể xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ	4077/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	7.455	746	6.000	6.000		
15	Trạm y tế Vân Nam	1	Xây mới khối nhà khám và điều trị 2 tầng diện tích 204m ² ; cải tạo nhà làm việc 2 tầng; xây mới nhà bếp, nhà bảo vệ, nhà xe, hố đốt rác, bể xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ	4044/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	7.352	735	6.000	6.000		
11	Trạm y tế xã Xuân Đình (điểm trạm y tế xã Xuân Phú cũ)	1	Xây mới khối nhà khám và điều trị 2 tầng diện tích 235m ² ; cải tạo nhà làm việc 2 tầng; xây mới nhà bếp, nhà bảo vệ, nhà xe, hố đốt rác, bể xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ	4046/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	6.390	639	5.000	5.000		
1	Trạm y tế thị trấn Phúc Thọ	1			5.840	584	4.900		4.900	
2	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	1			5.730	573	4.800		4.800	
3	Trạm y tế xã Phúc Hòa	1			9.440	4.800	3.600		3.600	
4	Trạm y tế xã Phụng Thượng	1	Cải tạo khối nhà 2 tầng, xây mới khối nhà sân và điều trị 2 tầng, hạng mục phụ trợ	4043/QĐ-UBND 09/11/2020	8.990	990	7.100		7.100	7.100
5	Trạm y tế xã Sen Phương	1			6.560	656	5.300		5.300	
6	Trạm y tế xã Tam Hiệp	1			3.640	364	3.000		3.000	
7	Trạm y tế xã Tam Thuận	1			4.500	2.250	1.800		1.800	
8	Trạm y tế xã Thọ Lộc	1	Xây mới khối nhà 1 tầng, cải tạo khối nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	4078/QĐ-UBND 11/11/2020	6.352	635	5.200		5.200	5.200
9	Trạm y tế xã Thượng Cốc	1			7.500	3.750	3.000		3.000	
10	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	1			8.300	830	6.640		6.640	
12	Trạm y tế xã Võng Xuyên	1	Cải tạo khối nhà A, B khám chữa bệnh, cải tạo khối nhà C, nhà bảo vệ và các hạng mục phụ trợ	4050/QĐ-UBND 09/11/2020	5.636	5.072	4.000		4.000	4.000
13	Trạm y tế xã Vân Phúc	1	Cải tạo khối nhà 2 tầng (nhà A), xây mới khối nhà B và các hạng mục phụ trợ	4048/QĐ-UBND 09/11/2020	7.873	7.086	5.400		5.400	5.400

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bổ trí vốn T4/2022
B	Trung tâm y tế	1			4.200	420				
<i>b.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	<i>1</i>			<i>4.200</i>	<i>420</i>	<i>3.360</i>		<i>3.360</i>	
1	Trung tâm y tế huyện Phúc Thọ	1			4.200	420	3.360		3.360	
C	Phòng Khám Đa khoa	1			6.550	655				
<i>c.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	<i>1</i>			<i>6.550</i>	<i>655</i>	<i>5.240</i>		<i>5.240</i>	
1	Phòng khám đa khoa Ngọc Tào	1			6.550	655	5.240		5.240	
XII	HUYỆN QUỐC OAI	14			175.938	76.101	88.300	12.500	75.800	9.000
A	Trạm y tế	13			131.388	71.646	49.300	12.500	36.800	9.000
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>9</i>			<i>98.228</i>	<i>60.925</i>	<i>29.300</i>	<i>12.500</i>	<i>16.800</i>	<i>9.000</i>
1	Trạm y tế Phú Mãn	1		2560/QĐ-UBND 21/8/2014; 9394/QĐ-UBND 27/12/2017	14.626	1.463	12.500	12.500		
2	Trạm y tế xã Yên Sơn	1	Xây mới khối nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	10.450	7.500	1.900		1.900	
3	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	1	Phá dỡ khối công trình hiện trạng, xây mới khối nhà làm việc 2 tầng	36/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.400	8.000	1.400		1.400	1.400
4	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	1	Xây mới khối nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	11.150	8.000	2.000		2.000	2.000
5	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	1	Xây mới khối nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	22/NQ-HĐND ngày 13/7/2021	9.340	6.500	1.900		1.900	
6	Trạm y tế xã Đông Yên	1	Xây mới khối nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	9.430	6.500	2.000		2.000	
7	Trạm y tế xã Đại Thành	1	Xây mới khối nhà làm việc 2 tầng	5983/QĐ-UBND 02/12/2021	9.562	6.962	2.600		2.600	2.600
8	Trạm y tế xã Tân Hòa	1	Xây mới nhà trạm 2 tầng	22/NQ-HĐND ngày 13/7/2021	10.950	8.000	2.000		2.000	
9	Trạm y tế xã Tân Phú	1	Xây mới khối nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	8167/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	12.320	8.000	3.000		3.000	3.000
<i>a.2</i>	<i>Nâng cấp, mở rộng</i>									
<i>a.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	<i>4</i>			<i>33.160</i>	<i>10.721</i>	<i>20.000</i>		<i>20.000</i>	
1	Trạm y tế thị trấn Quốc Oai	1	Cải tạo khối nhà hiện có và các hạng mục phụ trợ		8.800	880	7.400		7.400	
2	Trạm y tế xã Sài Sơn	1	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	8.870	4.500	3.500		3.500	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
3	Trạm y tế xã Đồng Quang	1	Cải tạo 3 khối nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	7.080	4.500	2.000		2.000	
4	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	1	Cải tạo khối nhà hiện có và các hạng mục phụ trợ		8.410	841	7.100		7.100	
B	Trung tâm y tế	1			44.550	4.455	39.000		39.000	
<i>b.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>1</i>			<i>44.550</i>	<i>4.455</i>	<i>39.000</i>		<i>39.000</i>	
1	Trung tâm y tế huyện Quốc Oai	1	Xây dựng đảm bảo công năng sử dụng chuẩn quy mô 2		44.550	4.455	39.000		39.000	
XIII	HUYỆN SÓC SƠN	16			195.487	57.178	124.930		124.930	15.000
A	Trạm y tế	12			122.430	38.837	74.130		74.130	
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>4</i>			<i>58.000</i>	<i>32.000</i>	<i>20.200</i>		<i>20.200</i>	
1	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	1	Xây mới nhà làm việc, các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC, thiết bị		14.500	8.000	5.050		5.050	
2	Trạm y tế xã Bắc Phú	1	Xây mới nhà làm việc, các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC, thiết bị		14.500	8.000	5.050		5.050	
3	Trạm y tế xã Phú Cường	1	Xây mới nhà làm việc, các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC, thiết bị		14.500	8.000	5.050		5.050	
4	Trạm y tế xã Tân Minh	1	Xây mới nhà làm việc, các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC, thiết bị		14.500	8.000	5.050		5.050	
<i>a.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	<i>8</i>			<i>64.430</i>	<i>6.837</i>	<i>53.930</i>		<i>53.930</i>	
1	TYT xã Đông Xuân	1	Xây thêm 6 phòng làm việc (điện tim, siêu âm, TMH, phòng tiêm dịch vụ, phòng RHM, phòng tiêm chủng mở rộng). Sửa chữa nâng cấp khối nhà, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, PCCC, trang thiết bị		8.400	840	7.140		7.140	
2	Trạm y tế xã Đức Hòa	1	Xây thêm 6 phòng làm việc (điện tim, siêu âm, TMH, phòng tiêm dịch vụ, phòng RHM, phòng tiêm chủng mở rộng). Sửa chữa nâng cấp khối nhà, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, PCCC, trang thiết bị		8.100	810	6.880		6.880	
3	Trạm y tế xã Mai Đình	1	Xây thêm 4 phòng làm việc, thay mới một số cửa bị hư hỏng, trang thiết bị đồng bộ, PCCC, trang thiết bị		6.940	694	5.890		5.890	
4	Trạm y tế xã Minh Phú	1	Xây thêm 6 phòng làm việc (điện tim, siêu âm, TMH, phòng tiêm dịch vụ, phòng RHM, phòng tiêm chủng mở rộng). Lợp mái tôn sân tạm. Sửa chữa nâng cấp khối nhà cũ, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, PCCC, thiết bị		8.200	820	6.970		6.970	
5	Trạm y tế xã Phù Lỗ	1	Cải tạo các khối nhà cũ, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, thiết bị		8.450	845	7.180		7.180	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
6	Trạm y tế xã Tân Hưng	1	Xây thêm 6 phòng làm việc (điện tim, siêu âm, TMH, phòng tiêm dịch vụ, phòng RHM, phòng tiêm chủng mở rộng). Sửa chữa nâng cấp khối nhà, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, PCCC, trang thiết bị		7.700	770	6.540		6.540	
7	Trạm y tế xã Thanh Xuân	1	Xây thêm 6 phòng làm việc (điện tim, siêu âm, TMH, phòng tiêm dịch vụ, phòng RHM, phòng tiêm chủng mở rộng). Sửa chữa nâng cấp khối nhà, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, PCCC, trang thiết bị		8.320	832	7.070		7.070	
8	Trạm y tế xã Việt Long	1	Mở rộng đất, xây thêm 6 phòng làm việc (điện tim, siêu âm, TMH, phòng tiêm dịch vụ, phòng RHM, phòng tiêm chủng mở rộng), xây khu chứa rác thải. Cải tạo khối nhà cũ, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, PCCC, trang thiết bị		8.320	1.226	6.260		6.260	
C	Phòng Khám Đa khoa	4			73.057	18.341	50.800		50.800	15.000
c.3	Cải tạo, sửa chữa	4			73.057	18.341	50.800		50.800	15.000
1	Phòng khám đa khoa trung tâm	1	Xây thêm một số hạng mục phụ trợ, bổ sung trang thiết bị		14.000	1.400	11.900		11.900	
2	Phòng khám đa khoa Xuân Giang, Minh Phú	1	Cải tạo các khối nhà hiện trạng, khuôn viên, HTKT		24.000	5.500	16.100		16.100	
3	Phòng khám đa khoa Kim Anh	1	Mở rộng đất, xây mới khối nhà 24 phòng, xây dựng quầy thuốc. Cải tạo các khối nhà làm việc hiện trạng, Quy hoạch lại khuôn viên, HTKT, PCCC, trang thiết bị	2627/QĐ-UBND 06/7/2021	25.827	10.200	15.000		15.000	15.000
4	Phòng khám đa khoa Hồng Kỳ	1	Sửa chữa nâng cấp khối nhà, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, bổ sung trang thiết bị		9.230	1.241	7.800		7.800	
XIV	HUYỆN THẠCH THẮT	6			63.500	25.300	34.600	15.600	19.000	
A	Trạm y tế	6			63.500	25.300	34.600	15.600	19.000	
a.1	Xây mới	5			51.500	16.900	31.000	15.600	15.400	
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Yên Bình	1	Phá dỡ công trình hiện trạng đã xuống cấp -XD nhà khám bệnh 2 tầng, tổng diện tích sàn 591 m2. - Xây dựng hạng mục phụ trợ: Nhà bảo vệ, nhà xe, bể dốt rác, sân, cổng, tường bao, hệ thống cấp, thoát nước và các hạng mục phụ trợ khác..... - Đầu tư một số trang thiết bị y tế, văn phòng phục vụ công tác khám, chữa bệnh, hành chính	06/NQ-HĐND 25/6/2020; 5679/QĐ-UBND ngày 12/11/2020; 3850/QĐ-UBND 04/10/2021	8.500	200	8.000	8.000		
2	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Tiên Xuân	1	Mở rộng 399m2; Xây dựng nhà khám chữa bệnh 2 tầng 790m2 với đầy đủ các phòng chức năng, mua sắm thiết bị và hạng mục phụ trợ;	4516/QĐ-UBND 04/11/2021; 23/NQ-HĐND 28/9/2021; 06/NQ-HĐND 25/6/2020;	9.500	1.000	7.600	7.600		

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
3	Xây dựng mới trạm y tế xã Cần Kiệm	1	Vị trí mới: GPMB 3.500m2, xây dựng nhà khám chữa bệnh 2 tầng, mua sắm thiết bị, hạng mục phụ trợ	06/NQ-HĐND 25/6/2020	12.500	4.200	8.000		8.000	
4	Xây dựng trạm y tế xã Chàng Sơn	1	XD nhà khám bệnh chữa bệnh 2 tầng; mua sắm trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	41/NQ-HĐND 16/12/2021	10.500	3.000	6.400		6.400	
5	Xây dựng mới trạm y tế xã Kim Quan	1	XD nhà khám bệnh chữa bệnh 2 tầng; mua sắm trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	41/NQ-HĐND 16/12/2021	10.500	8.500	1.000		1.000	
a.2	Nâng cấp, mở rộng	1			12.000	8.400	3.600		3.600	
1	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Canh Nậu	1	GPBM 1.000m2, mở rộng, xây dựng mới trạm y tế : nhà khám bệnh 2 tầng, mua sắm thiết bị, hạng mục phụ trợ	06/NQ-HĐND 25/6/2020	12.000	8.400	3.600		3.600	
XV	HUYỆN THANH OAI	7			51.992	5.240	37.700		37.700	
<i>A</i>	<i>Trạm y tế</i>	<i>7</i>			<i>51.992</i>	<i>5.240</i>	<i>37.700</i>		<i>37.700</i>	
<i>a.2</i>	<i>Nâng cấp, mở rộng</i>	<i>6</i>			<i>41.694</i>	<i>4.725</i>	<i>29.600</i>		<i>29.600</i>	
1	Trạm y tế xã Cao Dương	1			4.500	800	3.400		3.400	
2	Trạm y tế xã Kim Thư	1			14.500	725	8.000		8.000	
3	Trạm y tế xã Liên Châu	1			6.141	800	5.200		5.200	
4	Trạm y tế xã Cự Khê	1			4.906	800	4.000		4.000	
5	Trạm y tế xã Tam Hưng	1			5.552	800	4.000		4.000	
6	Trạm y tế xã Xuân Dương	1			6.095	800	5.000		5.000	
<i>a.3</i>	<i>Cài tạo, sửa chữa</i>	<i>1</i>			<i>10.298</i>	<i>515</i>	<i>8.100</i>		<i>8.100</i>	
1	Trạm y tế xã Hồng Dương	1			10.298	515	8.100		8.100	
XVI	HUYỆN THANH TRÌ	4			42.000	22.200	15.600		15.600	
<i>A</i>	<i>Trạm y tế</i>	<i>4</i>			<i>42.000</i>	<i>22.200</i>	<i>15.600</i>		<i>15.600</i>	
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>4</i>			<i>42.000</i>	<i>22.200</i>	<i>15.600</i>		<i>15.600</i>	
1	Trạm y tế xã Duyên Hà	1	Sxây dựng 500m2 theo tiêu chuẩn; đảm bảo đủ 7 phòng trở lên, tối thiểu gồm: Phòng hành chính; Phòng khám bệnh; Phòng sơ cứu, cấp cứu; Phòng tiêm; Phòng y dược cổ truyền...		8.000	4.350	2.850		2.850	
2	Trạm y tế thị trấn Văn Điền	1			13.000	8.100	3.600		3.600	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
3	Trạm y tế xã Tam Hiệp	1	- XD mới trạm y tế diện tích đất khoảng 500m2. đảm bảo đủ 7 phòng trở lên, tối thiểu gồm: Phòng hành chính; Phòng khám bệnh; Phòng sơ cứu, cấp cứu; Phòng tiêm; Phòng y dược cổ truyền. - Công trình phụ trợ: Kho, nhà để xe, hàng rào bảo vệ, hệ thống xử lý nước thải... - Trang thiết bị văn phòng, thiết bị y tế tối thiểu.		13.000	6.500	5.200		5.200	
4	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	1	- XD mới trạm y tế Sđất 500m2 theo tiêu chuẩn thiết kế trạm y tế cơ sở và tiêu chuẩn ngành; đảm bảo đủ 7 phòng trở lên, tối thiểu gồm: Phòng hành chính; Phòng khám bệnh; Phòng sơ cứu, cấp cứu; Phòng tiêm; Phòng y dược cổ truyền. - Công trình phụ trợ: Kho, nhà để xe, hàng rào bảo vệ, hệ thống xử lý nước thải... - Trang thiết bị văn phòng, thiết bị y tế tối thiểu.		8.000	3.250	3.950		3.950	
XVII	HUYỆN THƯỜNG TÍN	6			43.982	6.110	36.140		36.140	16.840
A	Trạm y tế	5			35.982	5.110	29.940		29.940	16.840
a.1	Xây mới	1			7.395	1.200	6.100		6.100	6.100
	Trạm y tế xã Văn Bình, huyện Thường Tín	1	Xây dựng dãy nhà 2 tầng với diện tích sang xây dựng khoản 550 m2 và các hạng mục phụ trợ...	7815/QĐ-UBND 31/12/2021	7.395	1.200	6.100		6.100	6.100
a.2	Nâng cấp, mở rộng	4			28.587	3.910	23.840		23.840	10.740
1	Trạm y tế xã Thống Nhất	1			7.890	890	6.700		6.700	
2	Trạm y tế xã Văn Phú	1			7.620	620	6.400		6.400	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hiền Giang, huyện Thường Tín	1	Xây dựng dãy nhà 2 tầng với diện tích sang xây dựng khoản 550 m2 và các hạng mục phụ trợ...	5439/QĐ-UBND 24/12/2021	6.610	1.300	5.370		5.370	5.370
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín	1	Xây dựng dãy nhà 2 tầng với diện tích sang xây dựng khoản 550 m2 và các hạng mục phụ trợ...	5440/QĐ-UBND 24/12/2021	6.467	1.100	5.370		5.370	5.370
B	Trung tâm y tế	1			8.000	1.000	6.200		6.200	
b.3	Cải tạo, sửa chữa	1			8.000	1.000	6.200		6.200	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
1	Trung tâm y tế huyện Thường Tín	1			8.000	1.000	6.200		6.200	
XVIII	HUYỆN ÚNG HÒA	15			158.100	32.778	121.350		121.350	21.700
A	Trạm y tế	12			90.100	19.528	68.850		68.850	21.700
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>2</i>			<i>22.000</i>	<i>3.300</i>	<i>18.600</i>		<i>18.600</i>	
1	Trạm y tế xã Cao Thành	1			11.000	1.650	9.300		9.300	
2	Trạm y tế xã Đại Hùng	1			11.000	1.650	9.300		9.300	
<i>a.2</i>	<i>Nâng cấp, mở rộng</i>	<i>8</i>			<i>63.100</i>	<i>15.478</i>	<i>46.500</i>		<i>46.500</i>	<i>21.700</i>
1	Trạm y tế thị trấn Vân Đình	1	Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng, phụ trợ hạ tầng kỹ thuật	1093/QĐ-UBND 29/10/2021	4.500	784	3.700		3.700	3.700
2	Trạm y tế xã Đại Cường	1			9.600	1.440	8.100		8.100	
3	Trạm y tế xã Hòa Nam	1	Xây mới nhà khám chữa, bệnh 2 tầng; cải tạo khu nhà cũ 1 tầng và các hạng mục phụ trợ	2388/QĐ-UBND 20/12/2021	7.500	1.845	5.650		5.650	5.650
4	Trạm y tế xã Hòa Phú	1			9.500	4.990	4.000		4.000	
5	Trạm y tế xã Minh Đức	1			8.500	1.275	7.200		7.200	
6	Trạm y tế xã Quảng Phú Cầu	1	Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng; cải tạo nhà cũ 1 tầng và phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	1091/QĐ-UBND 28/10/2021	7.500	1.308	6.190		6.190	6.190
7	Trạm y tế xã Tào Dương Văn	1	Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng; cải tạo khu nhà cũ 1 tầng và hạng mục phụ trợ	2375/QĐ-UBND 17/12/2021	7.500	1.336	6.160		6.160	6.160
8	Trạm y tế xã Viên Nội	1			8.500	2.500	5.500		5.500	
<i>a.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	<i>2</i>			<i>5.000</i>	<i>750</i>	<i>3.750</i>		<i>3.750</i>	
1	Trạm y tế xã Trầm Lộng	1			2.000	300	1.500		1.500	
2	Trạm y tế xã Vạn Thái	1			3.000	450	2.250		2.250	
B	Trung tâm y tế	1			45.000	6.750	38.000		38.000	
<i>b.2</i>	<i>Nâng cấp, mở rộng</i>	<i>1</i>			<i>45.000</i>	<i>6.750</i>	<i>38.000</i>		<i>38.000</i>	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
1	Trung tâm y tế huyện Ứng Hòa	1			45.000	6.750	38.000		38.000	
C	Phòng Khám Đa khoa	2			23.000	6.500	14.500		14.500	
<i>c.2</i>	<i>Nâng cấp, mở rộng</i>	<i>1</i>			<i>20.000</i>	<i>4.500</i>	<i>13.500</i>		<i>13.500</i>	
1	Phòng khám đa khoa Đồng Tân	1			20.000	4.500	13.500		13.500	
<i>c.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	<i>1</i>			<i>3.000</i>	<i>2.000</i>	<i>1.000</i>		<i>1.000</i>	
1	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng	1			3.000	2.000	1.000		1.000	

Ghi chú: Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 là hạn mức bố trí cho kinh phí xây lắp, thiết bị (nếu có), là cơ sở để các huyện, thị xã tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư. Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ chính thức cho từng dự án tại các Nghị quyết giao vốn hàng năm của HĐND Thành phố.



Phụ lục 4.1
NHU CẦU ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN LINH VỰC DI TÍCH CẤP THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, PMBT dự án		Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo											Ghi chú
						Số ngày quyết định	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025							Sau năm 2025			
									Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố			NS cấp huyện		XHH 2021-2025				
									Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trở: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cân đối	Trở: KHV 2021-2022 đã bố trí					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	58					9.286.946	6.392.007	5.352.502	4.636.803	3.290.823	113.000	1.345.981	643.422	39.110	72.276	1.039.506		
	<i>Xưởng cấp nghiêm trọng</i>	18					2.952.137	2.075.522	1.502.196	1.442.049	1.095.223		346.827	51.365	50	8.782	573.325		
	<i>Xưởng cấp các hạng mục gốc</i>	22					2.261.206	1.911.032	1.737.152	1.150.800	758.200		392.600	522.858	39.060	63.494	173.880		
	<i>Phát huy diềm đến</i>	18					4.073.603	2.405.454	2.113.154	2.043.954	1.437.400	113.000	606.554	69.200			292.300		
A	DI TÍCH THUỘC THÀNH PHỐ QUẢN LÝ SAU ĐẦU TƯ	16					5.396.412	3.293.500	3.102.700	3.102.700	2.815.600	113.000	287.100				190.800		
I	Di tích do Sở Văn hóa - Thể thao quản lý	7					315.000	283.500	180.000	180.000			180.000				103.500		
I.1	<i>Xưởng cấp nghiêm trọng</i>	1					25.000	22.500	22.500	22.500			22.500						
1	Tu bổ tôn tạo di tích Nhà tù Hỏa Lò	1	Hoàn Kiếm	2022-2025	Tu bổ, tôn tạo tổng thể: sân trường nhà xung quanh, nhà A, B, C, D, E, N,....		25.000	22.500	22.500	22.500			22.500						
I.2	<i>Xưởng cấp các hạng mục gốc</i>	6					290.000	261.000	157.500	157.500			157.500				103.500		
1	Tu bổ điện Đại Thành	1	58 Quốc Tử Giám	2023-2025	Tu bổ nhà điện Đại Thành: kết cấu gỗ, sơn thép, lợp ngói mũi hài, nền lát gạch,...		75.000	67.500	67.500	67.500			67.500						
2	Tu bổ Khuê Văn Các	1	59 Quốc Tử Giám	2023-2025	Tu bổ Khuê Văn Các: kết cấu gỗ, mái ngói, sân, nền		50.000	45.000	45.000	45.000			45.000						
3	Tu bổ cổng chính Văn Miếu	1	60 Quốc Tử Giám	2023-2025	Phản mái, ngói lợp, chân công trình		25.000	22.500									22.500		
4	Tu bổ tường gạch vồ bao quanh di tích và Sân vườn, đường đi khu Văn Miếu	1	61 Quốc Tử Giám	2023-2025	Tu bổ các đoạn tường rào và đường đi, sân vườn		90.000	81.000									81.000		
5	Di tích lưu niệm 48 Hàng Ngang	1	48 Hàng Ngang	2023-2025	Tu bổ, tôn tạo tổng thể: trần, tường, sân, cửa, điện, chiếu sáng, sân vườn, xử lý phần giáp ranh với nhà dân,...		25.000	22.500	22.500	22.500			22.500						
6	Di tích 5D Hàm Long	1	5D Hàm Long	2023-2025	Thực hiện Giải phóng mặt bằng; Tu bổ, tôn tạo tổng thể ngôi nhà 5D: trần, tường, mặt tiền, sân, nền, hệ thống điện, chiếu sáng, ...		25.000	22.500	22.500	22.500			22.500						

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án		Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú
						Số ngày quyết định	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025							Sau năm 2025		
									Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố			NS cấp huyện		XHH 2021-2025			
										Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cân đối			Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	
II	Di tích đo Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội quản lý	9					5.081.412	3.010.000	2.922.700	2.922.700	2.815.600	113.000	107.100			87.300		
II.1	<i>Xuống cấp nghiêm trọng</i>	1					1.480.000	800.000	800.000	800.000	800.000							
1	Dự án Bảo tồn phục dựng Hào, Hệ thống thủy văn tại Khu di tích Cổ Loa	1	Khu di tích Cổ Loa	GĐ1: 2022-2025 GĐ2: 2025-2030	70 ha; Khảo cổ học, khảo sát đánh giá hiện trạng khu vực hào, thành; GPMB; Tu bổ, tôn tạo phần thành, kê...; Nạo vét, khơi thông hệ thống hào...; Xây dựng hệ thống kỹ thuật đối với hệ thống hào, sông Hoàng Giang; Xây dựng khuôn viên xung quanh.		1.480.000	800.000	800.000	800.000	800.000							
II.2	<i>Xuống cấp các hạng mục gốc</i>	3					917.000	825.300	825.300	825.300	718.200		107.100					
1	Dự án Tu bổ tôn tạo cụm di tích Đền An Dương Vương, Giếng Ngọc	1	Khu di tích Cổ Loa	2021-2023	15.295 m2; Hồ nước và giếng ngọc; Về tổng thể khuôn viên đền An Dương Vương		58.000	52.200	52.200	52.200			52.200					
2	Dự án Dự án Tu bổ tôn tạo cụm di tích Đền Ngự Triều Di Quy và Am Mỹ Châu	1	Khu di tích Cổ Loa	2021-2023	Tu bổ tôn tạo gồm khu di tích Đền Ngự Triều Di Quy và khu công cộng nằm ở vị trí phía bên kia ngang qua đường làng trải nhựa. 5.565 m ²		61.000	54.900	54.900	54.900			54.900					
3	Dự án bảo tồn Khu khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	Khu di tích Hoàng thành Thăng Long	2021-2025	4,53 ha. *Giai đoạn 1: Một khu vườn rộng, Bảo tàng của khu Di tích và 03 ban công khảo cổ; *Giai đoạn 2: Dự án hoàn tất trước khi mở rộng các khu khai quật khảo cổ mới.		798.000	718.200	718.200	718.200	718.200							
II.3	<i>Phát huy điểm đến</i>	5					2.684.412	1.384.700	1.297.400	1.297.400	1.297.400	113.000				87.300		
	<i>Khu di tích Hoàng thành Thăng Long</i>																	
1	Dự án phục dựng Điện Kính Thiên	1	Khu di tích Hoàng thành Thăng Long	2022-2026	5000 m2; Khôi phục Chính điện Kính Thiên; Khôi phục công trình phụ trợ; Khôi phục nội thất, không gian xung quanh điện Kính Thiên; Bảo tồn khu kiến trúc Pháp dưới dạng di sản số.		2.210.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000							
2	Dự án Bảo tồn nhà Cục tác chiến và từng bước hoàn trả không gian Điện Kính Thiên	1	Ba Đình	2017-2019	3915,7m2	6770/QĐ-UBND 28/9/2017; 129/QĐ-UBND 08/01/2019	14.813	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000						
3	Dự án Khu trưng bày Hoàng cung Thăng Long	1	Khu di tích Hoàng thành Thăng Long	2022-2024	1250m2 x2T. Tòa nhà Vaxuco, số 1 Hoàng Diệu phường Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội.		136.000	122.400	122.400	122.400	122.400							

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú
						Số ngày quyết định	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025							Sau năm 2025		
									Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố			NS cấp huyện		XHH 2021-2025			
										Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cần đối			Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	
4	Chính trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao thuộc di tích Hoàng Thành Thăng Long	1	Ba Đình	2015-2021	5,78ha	5079/QĐ-UBND 02/10/2014 ; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019	226.599	170.000	170.000	170.000	170.000	108.000						
5	Giai đoạn II - Dự án Chính trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao	1	Khu di tích Hoàng thành Thăng Long	2021-2025	2,2 ha; Phạm vi 17.804 m2 (khu phía bắc 14.756 m2; khu cột cờ: 3.048 m2)		97.000	87.300										87.300
B	DI TÍCH DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ SAU ĐẦU TƯ	42					3.890.534	3.098.507	2.249.802	1.534.103	475.223		1.058.881	643.422	39.110	72.276	848.706	
1	Xưởng cấp nghiêm trọng	16					1.447.137	1.253.022	679.696	619.549	295.223		324.327	51.365	50	8.782	573.325	
1	Pháo đài Láng	1	Đống Đa	2022-2023	Tu bổ tôn tạo tổng thể di tích gồm ụ pháo, nhà trưng bày, công, sân tương bao, hạ tầng kỹ thuật	18/NQ-HĐND 28/9/2021	22.000	19.800	19.800				19.800					
2	Sở chỉ huy K18	1	Thanh Xuân	2022-2023	Tu bổ, tôn tạo: 02 bia di tích, nóc hầm, kết cấu tường chắn đất bao quanh hầm, cửa hầm và các lối lên xuống hoen gỉ, cũ nát. Phần kiến trúc bên trong.		17.002	15.300	15.300	15.300			15.300		0			0
3	Tu bổ, tôn tạo, phục hồi Khu di tích địa đạo Nam Hồng, huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2022-2025	Tu bổ, tôn tạo các di tích gốc.		104.000	93.600	44.000	30.000			30.000	14.000	50			49.600
4	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khả Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2021-2025	L=5,3Km; B=18m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	288.000	210.000	210.000	210.000	210.000							
5	Nâng cấp, mở rộng bến đò và suối Tuyết Sơn, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2022-2024	Nạo vét lòng suối, xây dựng bến đò	23/NQ-HĐND 23/9/2021	53.957	48.560	48.560	48.560	42.000		6.560					
6	Đền Cửa Vông	1	Mỹ Đức	2022-2025	Xây dựng các hạng mục chính: tiền tế, hậu cung, gian Dĩ		70.000	63.000	63.000	63.000			63.000					
7	Chùa Thanh Sơn- Hương Đài	1	Mỹ Đức	2022-2025	Xây dựng các hạng mục chính: tiền đường, hậu cung, nhà khách, nhà tổ, các hạng mục phụ trợ		80.000	72.000	72.000	72.000			72.000					
8	Đầu tư nâng cấp đường bộ tuyến Thiên Trù - Hương Tích	1	Mỹ Đức	2022-2025	cải tạo nâng cấp 3 km đường bộ		125.000	112.500										112.500
9	Đầu tư nâng cấp đường bộ tuyến Thanh Sơn - Hương Đài	1	Mỹ Đức	2022-2025	cải tạo nâng cấp 1 km đường bộ		97.000	87.300										87.300

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú
						Số ngày quyết định	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025							Sau năm 2025		
									Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố			NS cấp huyện		XHH 2021-2025			
										Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trợ: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cân đối			Trợ: KHV 2021-2022 đã bố trí	
10	Đầu tư nâng cấp đường bộ tuyến Đường đi hang Sừng Sám	1	Mỹ Đức	2022-2025	cải tạo nâng cấp 2,5 km đường bộ		120.000	108.000									108.000	
11	Đầu tư nâng cấp đường bộ tuyến Bảo Đài đi động Tuyết Sơn	1	Mỹ Đức	2022-2025	cải tạo nâng cấp 1,3 km đường bộ		125.000	112.500									112.500	
12	Tu bổ tôn tạo di tích CMKC Trại Diên	1	Phú xuyên	2023-2025	Đền thờ chính, HTKT		21.500	19.350	19.350	19.350			19.350					
13	Đình Hạ Hiệp	1	Phúc Thọ		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Tiền tế, Đại đình, Tả Hữu vu, Nghi môn ngoài, Nghi môn nội, nhà Bia, Am hóa vàng, nhà khách, Thờ từ, nhà bếp, khu vệ sinh; sân vườn tổng thể HTKT		100.000	90.000	45.000	45.000			45.000				45.000	
14	Chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn, Hoàng Xá, Phương Cách (Gồm các điểm di tích: chùa Cả, chùa Cao, nhà lưu niệm Bác Hồ, quần thể núi động Hoàng Xá, đình Thụy Khuê, Quán Thánh)	1	Quốc Oai	2022-2025	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Thụy đình Chùa Thầy; Tam bảo, nhà Tổ, nhà Mẫu Chùa Cao, Gác chuông chùa Cao; Nhà Tán Mái (Thụy đình), nhà khách, sân, vườn, kê hồ động Hoàng Xá; đình Thụy Khuê, Nhà thờ Bác Hồ, Quán Thánh.		131.499	118.150	59.725	40.000			40.000	13.150		6.575	58.425	
15	Đình So	1	Quốc Oai	2022-2024	Tu bổ, tôn tạo: Nghi môn, Ống muống, Hậu cung, Tả Hữu vu, sân vườn...		44.154	39.739	39.739	33.117			33.117	4.415		2.207		
16	Dự án Bảo tồn phục hồi, tôn tạo khu di tích Địa điểm an toàn khu xứ ủy Bắc Kỳ năm 1942 (Chùa Chông)	1	Ứng Hòa	2022-2023	Tu bổ tôn tạo chùa Chông; phục dựng đình tổ		48.025	43.223	43.223	43.223	43.223							
II.2	Xuống cấp các hạng mục gốc	13					1.054.206	824.732	754.352	168.000	40.000		128.000	522.858	39.060	63.494	70.380	
1	Đài cắm thù giặc Mỹ	1	Đông Đa	2022	Tu bổ tôn tạo, hạng mục tượng đài, nhà trưng bày, sân, tượng bao, hạ tầng kỹ thuật		10.000	9.000	9.000					9.000				
2	Đền Kim Liên	1	Đông Đa	2023 - 2025	Tu bổ tôn tạo, đại bái, hậu cung, sân, khu vực bia thần tích		30.000	27.000	27.000					27.000				

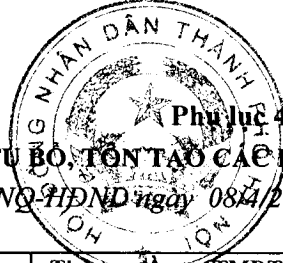
TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án		Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú
						Số ngày quyết định	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025							Sau năm 2025		
									Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố			NS cấp huyện		XHH 2021-2025			
										Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cân đối			Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	
3	Đình, đền, chùa Hai Bà Trưng	1	Hai Bà Trưng	2018-2022	* Tu bổ Nghi môn. Phá dỡ phần tường rào xuống cấp, xây dựng lại, sơn mới toàn bộ hệ thống tường rào. * Khu vực Đình: GPMB 5 hộ dân sát Đại Đình để cải tạo cánh quan phía sau hậu Đình. Tu bổ lại Đình Đại, xây dựng 1 Bình phong lớn nằm ở chính giữa cửa, xây 02 Cổng phụ - đình. * Khu vực chùa: Xây dựng Am hóa vàng-chùa; Nhà khách; Nhà ni, Nhà soạn lễ. * Hoàn chỉnh hệ thống HTKT (điện, cấp nước, thoát nước, tường rào, PCCC, sân vườn, cây xanh, chiếu sáng, chống mối,...). * Hồ Hai Bà Trưng: Tháo dỡ phần lan can cũ bằng sắt. Xây dựng lan can bảo vệ quanh Hồ và bậc thang xuống hồ bằng đá, hoàn trả mặt bằng hồ đá sau thi công.	3571/QĐ-UBND 31/10/2018	44.683	8.850	8.850					8.850	8.850			
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bạch Mã, quận Hoàn Kiếm	1	Hoàn Kiếm	2020-2022	Tu bổ, tôn tạo trên diện tích hiện trạng (Nghi môn, Phương đình, Tiền tế, Hậu cung)	2978/QĐ-UBND 29/10/2018; 1238/QĐ-UBND 12/10/2020	40.080	16.000	16.000					16.000	16.000			
5	Tu sửa cấp thiết di tích quốc gia đặc biệt đình Chèm, phường Thụy Phương	1	Bắc Từ Liêm	2020-2022	- Điều chỉnh cao độ phần sân đường - Tôn tạo hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật (sân đường, bó vỉa, cấp điện, cấp thoát nước), tường rào. - Tu sửa, chỉnh trang, chống xuống cấp các hạng mục: Nghi môn nội, Đại đình, Phương đình, Nhà bia tá hữu (tiểu phương đình), Tà vu, Hữu vu.	6423/QĐ-UBND 20/11/2020	10.351	9.000	9.000					9.000	9.000			
6	Tu bổ tôn tạo di tích đình Chèm và xây dựng điểm đến phục vụ du lịch, phường Thụy Phương	1	Bắc Từ Liêm		- Lập quy hoạch chi tiết tổng thể di tích; - Tại khu vực bảo vệ 1: Tu bổ tôn tạo triệt để các hạng mục gốc của di tích. - Tại khu vực bảo vệ 2: Tôn tạo xây dựng các hạng mục chức năng phục vụ việc sử dụng, tham quan du lịch và phát huy giá trị di tích		144.868	130.380	60.000	60.000			60.000			70.380		
7	Xây dựng đền thờ Ngô Quyền tại khu di tích thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2022-2025	Xây dựng mới đền thờ Ngô Quyền		301.224	271.102	271.102					271.102	10			
8	Xây dựng công viên di sản kết hợp quảng trường và công trình công cộng tại khu di tích Thành Cổ Loa	1	Đông Anh	2023-2025	Xây dựng mới		236.000	212.400	212.400					175.906		36.494		

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú
						Số ngày quyết định	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025							Sau năm 2025		
									Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố			NS cấp huyện		XHH 2021-2025			
										Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cân đối			Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạch Trảng	1	Đông Anh	2024-2025	Tu bổ Đại Đình và các hạng mục phụ trợ		30.000	27.000	27.000							27.000		
10	Tu bổ di tích CMKC Quán cơm cụ Tắc - Cây gạo chợ Bói	1	Đông Anh	2023-2025	Tu bổ tổng thể		20.000	18.000	18.000	18.000			18.000					
11	Tu bổ, tôn tạo khu di tích lịch sử Phú Đồng	1	Gia Lâm	2012-2022	Cải tạo trụ sở cũ, xây dựng hạ tầng; Miếu Ban, Chùa kiến sơ	3831/QĐ-UBND 22/8/2011 4291/QĐ-UBND 12/8/2019 1865/QĐ-UBND 31/12/2019	87.000	6.000	6.000					6.000	5.200			
12	Đình Yến Vỹ (cụm di tích Chùa Hương)	1	Mỹ Đức	2022-2024	Hạng mục đại bái, 02 Dải Vũ		15.000	13.500	13.500	13.500			13.500					
13	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt Chùa Tây Phương	1	Thạch Thất	2023-2024	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục chính và phụ trợ di tích		85.000	76.500	76.500	76.500	40.000		36.500					
II.3	Phát huy điểm đến du lịch	13					1.389.191	1.020.754	815.754	746.554	140.000		606.554	69.200			205.000	
1	Gò Đống Đa	1	Đống Đa	2022-2025	Tu bổ tôn tạo		50.000	45.000	45.000					45.000				
2	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	Hoàn Kiếm	Quý IV/2023-Quý I/2024	Giải phóng mặt bằng phần diện tích đất do các hộ dân và tổ chức đang sử dụng khoảng 250 m2, phá dỡ công trình, lát đá để cải tạo hạ tầng kỹ thuật phần diện tích đã giải phóng mặt bằng.	23/NQ-HĐND 23/9/2021	50.000	45.000	45.000	45.000	40.000		5.000					
3	Tu bổ, tôn tạo di tích CMKC Nhà bà Hai Vẽ, phường Phú Thượng	1	Tây Hồ				8.000	7.200	7.200					7.200				
4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng nhà cụ Nguyễn Thị An	1	Tây Hồ				10.000	9.000	9.000					9.000				
5	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt đình Tây Đằng	1	Ba Vì		Đại đình, tả hữu vu sân, các hạng mục phụ trợ		40.000	36.000	36.000	32.000			32.000	4.000				
6	Tu bổ, tôn tạo địa điểm chiến thắng cos 600 núi Ba Vì	1	Ba Vì		Tu bổ hạng mục Nhà trưng bày, hệ thống bài trí trưng bày, bãi đỗ xe		40.000	36.000	36.000	32.000			32.000	4.000				

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú	
						Số ngày quyết định	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025							Sau năm 2025			
									Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố			NS cấp huyện						
										Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cân đối	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí		XHH 2021-2025		
7	Tu bổ, tôn tạo và xây dựng hoàn thiện các hạng mục còn lại khu di tích Quốc gia đặc biệt Đền Hai Bà Trưng	1	Mê Linh	2023-2025	- Khoanh vùng bảo vệ mở rộng di tích, sửa chữa các khu đền chính mái bị thấm đột nhiều chỗ. - Xây dựng hoàn thiện các hạng mục theo quy hoạch hiện có: Lát đá sân vườn khu nội vi và đường kéo quần, hoàn thiện hệ thống hạ tầng sân vườn khu ngoại vi và quảng trường trung tâm phục vụ lễ hội, cải tạo sân vật, xây dựng bãi đỗ xe, xây dựng đình trần sống, nhà đón tiếp khách kết hợp thụ lộc, nhà làm việc của Ban QLDT, cải tạo nhà sắp lễ,...		500.000	220.500	220.500	220.500				220.500					
8	Đền Hát Môn	1	Phúc Thọ		Giải phóng mặt bằng để mở rộng khuôn viên di tích. Tu bổ, tôn tạo khu quản lý, khu trải nghiệm, khu thờ các tướng lĩnh, khu thờ Thần phụ, thần Mẫu Hai Bà, thờ ông Thi Sách, hạ tầng kỹ thuật (Hệ thống điện, cấp thoát nước, PCCC, chống mối mọt...)		450.000	405.000	200.000	200.000				200.000					205.000
9	Khu bảo tồn thuộc khu vực IV khu du lịch - văn hóa Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2023-2025	Xây dựng các công trình kiến trúc: nhà điều hành, ban quản lý đền Sóc, nhà trưng bày và biểu diễn, chòi nghỉ chân; kê hồ Đồng Sóc, hồ đền Mẫu, hồ đền Thượng, lát lối đi... các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật.	QĐ 559/QĐ-UBND 28/01/2011	148.431	133.588	133.588	133.588	100.000			33.588					
10	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã	1	Sóc Sơn	2022-2025	- Tu bổ lại nhà lá và tôn tạo 02 nhà tôn. - Mở rộng khuôn viên di tích; Cải tạo khu nhà trưng bày; Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Sân, đường nội bộ; Kê ao, tường rào; hệ thống điện; Xây dựng nhà vệ sinh, nhà để xe		50.160	45.136	45.136	45.136				45.136					
11	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Tân Yên, xã Hồng Kỳ	1	Sóc Sơn	2022-2025	- Tu bổ, tôn tạo các hạng mục di tích và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ trong khuôn viên di tích, HTKT. - Xây mới nhà trưng bày và tường niệm; các công trình phụ trợ; hệ thống HTKT: Sân, cổng, tường rào, hệ thống điện, cấp thoát nước, PCCC		15.150	13.630	13.630	13.630				13.630					
12	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Xuân Kỳ, xã Đông Xuân	1	Sóc Sơn	2022-2025	- Tu bổ, tôn tạo nhà trưng bày tường niệm - Quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ trong khuôn viên di tích, hạ tầng kỹ thuật.		12.450	11.200	11.200	11.200				11.200					

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án		Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú
						Số ngày quyết định	Tổng mức đầu tư (Dự kiến)	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025							Sau năm 2025		
									Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố			NS cấp huyện		XHH 2021-2025			
										Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cân đối			Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	
13	Tu bổ, tôn tạo Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	Thường Tín	2022-2024	Nhà khách, công trình phụ trợ		15.000	13.500	13.500	13.500			13.500					

Ghi chú: Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn của các dự án tại biểu trên sẽ được chỉnh thức cập nhật, bổ sung tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố về cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và hàng năm của TP.



Phụ lục 4.2

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TU BỒ, TÔN TẠO CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO
 (Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Tráo: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	337	184			12.023.095	2.188.090	217.965	8.352.700	5.147.700	680.300	4.467.400	524.300	3.205.000
	<i>Xuống cấp nghiêm trọng</i>	<i>149</i>	<i>165</i>			<i>7.029.161</i>	<i>1.213.798</i>	<i>120.438</i>	<i>4.941.500</i>	<i>3.558.250</i>	<i>482.300</i>	<i>3.075.950</i>	<i>427.900</i>	<i>1.383.250</i>
	<i>Xuống cấp hạng mục gốc</i>	<i>168</i>	<i>14</i>			<i>3.650.542</i>	<i>710.878</i>	<i>93.342</i>	<i>2.459.800</i>	<i>1.107.650</i>	<i>175.500</i>	<i>932.150</i>	<i>96.400</i>	<i>1.352.150</i>
	<i>Phát huy điểm đến</i>	<i>20</i>	<i>5</i>			<i>1.343.392</i>	<i>263.414</i>	<i>4.185</i>	<i>951.400</i>	<i>481.800</i>	<i>22.500</i>	<i>459.300</i>		<i>469.600</i>
I	SON TÂY	12	12			690.031	117.413		512.500	366.250	85.000	281.250		146.250
<i>I.1</i>	<i>Xuống cấp nghiêm trọng</i>	<i>1</i>	<i>9</i>			<i>223.633</i>	<i>23.551</i>		<i>174.900</i>	<i>163.600</i>	<i>72.500</i>	<i>91.100</i>		<i>11.300</i>
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đoài Giáp xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	1		Tu bổ tôn tạo các hạng mục Hậu cung, Giếng Đình; Phục hồi toà Đại Đình, Nghi môn...	559/QĐ-UBND ngày 01/06/2020	29.405	2.831		26.500	26.500	26.500			
2	Tu bổ, tôn tạo đình, đền Phú Nhi		1	Tu bổ nhà Đại đình (Tiền Bái và Hậu Cung) theo nguyên gốc; Tôn tạo Nghi môn, nhà Tà Mọc, Hữu Mọc, hệ thống HTKT	1352/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	49.398	4.000		40.000	40.000	30.000	10.000		
3	Tu bổ tôn tạo đình Lê Khê		1	Tu bổ Nghi môn ngoại theo nguyên gốc; tôn tạo Nghi môn nội; Tà - Hữu mọc ngoại; Tà - Hữu mọc nội; tôn tạo nhà Tiền tế, nhà Đại Đình; Am hóa vàng, Đèn mẫu theo hiện trạng	1019/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	22.918	2.100		16.000	16.000	16.000			
4	Tu bổ, tôn tạo Đình Phụ Khang		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo toàn bộ di tích nhằm bảo tồn, phát huy giá trị di tích		18.510	1.510		14.700	14.700		14.700		
5	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Thịnh		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích		12.282	2.000		9.600	9.600		9.600		
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Tiên túc		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích		18.617	2.000		14.600	14.600		14.600		
7	Tu bổ, tôn tạo Đình Sơn Trung		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích		21.000	6.200		12.700	12.700		12.700		
8	Tu bổ, tôn tạo Đình trong thôn Ngọc Kiên		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích		15.929	200		12.500	12.500		12.500		
9	Tu bổ, tôn tạo Đình Thiên Mã		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích		7.485	500		5.700	5.700		5.700		
10	Tu bổ, tôn tạo Đền Mẫu Tiên Kiều		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích		28.089	2.210		22.600	11.300		11.300		11.300
<i>I.2</i>	<i>Xuống cấp hạng mục gốc</i>	<i>5</i>	<i>1</i>			<i>188.597</i>	<i>18.270</i>		<i>157.700</i>	<i>91.350</i>		<i>91.350</i>		<i>66.350</i>
1	Tu bổ, tôn tạo nhà thờ Thám hoa Giang Văn Minh	1		Đề nghị tu bổ, tôn tạo nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di tích		10.270	1.270		8.000	8.000		8.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Phục hồi 1 số công làng đã mất trong di tích (Mông phụ, Cam Thịnh,...)	1		Đề nghị tu bổ, tôn tạo phục hồi các công trình công đúng với kiến trúc truyền thống		20.000	2.000		17.000	17.000		17.000		
3	Tu bổ tôn tạo 30 ngôi nhà cổ	1		Tu bổ, tôn tạo 30 ngôi nhà nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di tích		40.000	4.000		34.000	17.000		17.000		17.000
4	Cải tạo sửa chữa toàn bộ kè đá ong tại Thành cổ Sơn Tây, nạo vét, cải tạo mặt nước hào Thành Cổ	1		Cải tạo, xây mới toàn bộ kè đá ong bên trong thành cổ và bên ngoài phía giáp đường phố		40.000	4.000		34.000	17.000		17.000		17.000
5	Cải tạo, sửa chữa cầu cống Bắc, cầu cống Nam; Phục dựng cầu cống Hữu (phía Tây); Phục dựng công Tả (công phía Đông) Thành cổ Sơn Tây	1		Cải tạo, ốp đá ong để đồng bộ với vật liệu đá ong truyền thống xứ Đoài; Phục dựng làm mới cầu cống Hữu vật liệu bằng gỗ; Phục dựng công Tả.		45.000	4.000		38.000	19.000		19.000		19.000
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Hồng Hậu		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo toàn bộ di tích		33.327	3.000		26.700	13.350		13.350		13.350
I.3	Phát huy điểm đến	6	2			277.801	75.592		179.900	111.300	12.500	98.800		68.600
1	Bảo tồn và phát huy giá trị di tích Thành Cổ	1		Hệ thống HTKT chưa hoàn chỉnh, cần chỉnh trang cảnh quan, bổ sung hạ tầng kỹ thuật	356/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	14.992	2.492		12.500	12.500	12.500			
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng Đền Và (giai đoạn 1)	1		Đề nghị đầu tư hạ tầng kỹ thuật đền Và theo quy hoạch bảo tồn tu bổ, đền Và tỷ lệ 1/500		96.000	36.400		50.000	50.000		50.000		
3	Mở rộng, tu bổ tôn tạo Đình (đền) Phùng Hưng	1		Đề nghị mở rộng khuôn viên đền thờ nhằm phát huy giá trị di tích		34.436	14.500		19.200	19.200		19.200		
4	Mở rộng khuôn viên đền thờ Lãng Ngõ Quyền	1		Đề nghị mở rộng khuôn viên đền thờ nhằm phát huy giá trị di tích		29.345	12.700		11.900	11.900		11.900		
5	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Sa	1		Đề nghị tu bổ, tôn tạo di tích nhằm phát huy giá trị di tích		40.000	4.000		34.000	17.700		17.700		16.300
6	Xây dựng điểm trưng bày các giá trị văn hóa Làng cổ ở Đường Lâm	1		Đề nghị đầu tư xây dựng		15.000	1.500		12.500					12.500
7	Đền Mãng Sơn		1	Đề nghị tôn tạo di tích		16.000	1.000		14.000					14.000
8	Tu bổ tôn tạo di tích đền Vua Lê		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo, mở rộng khuôn viên di tích		32.028	3.000		25.800					25.800
II	BA VÌ	42	29			1.901.244	280.299		1.381.700	909.200	198.200	711.000	160.000	472.500
II.1	Xuống cấp nghiêm trọng	9	29			1.080.248	155.049		829.200	699.700	198.200	501.500	145.000	129.500
1	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử Đình Viên Châu	1		Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Tiền tế, Đại bái, nhà mẫu, nhà Tả mạc), nhà bếp, nhà vệ sinh, sân vườn cảnh quan, phụ trợ.	6484/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	39.026	5.026		31.200	31.200	31.200			
2	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục gốc (Nhà mẫu, nghi môn, Tả vu Hữu vu), lầu hóa vàng, nhà khách và các hạng mục phụ trợ khác	2618/QĐ-UBND ngày 29/9/2019; 196/QĐ-UBND ngày 14/01/2020	29.960	3.160		26.800	26.800	26.800			

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Tu bổ tôn tạo di tích đình thôn Cộng Hòa, xã Thái Hòa		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại đình, nhà tá hữu mạc, nghi môn, gác chuông, gác chông); các hạng mục phụ trợ khác	3061/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	45.000	5.000		36.500	36.500	36.500			
4	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình xóm thượng xã Minh Châu		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại đình, đại bái, hậu cung, nghi môn); hạng mục phụ trợ khác	3060/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	15.000	1.500		12.700	12.700	12.700			
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Văn chỉ Cao Cương, xã Đông Quang		1		3185/QĐ-UBND 25/10/2019	44.998	2.250		38.000	38.000	15.000	23.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Vĩnh Phệ		1		1841/QĐ-UBND 19/10/2016	14.264	713		12.000	12.000	10.000	2.000		
7	Tu bổ tôn tạo di tích đình La Xuyên, xã Vạn Thắng		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại đình, nhà tá hữu mạc); nhà hòm đòn, nhà bảo quản, nội thất đồ thờ các hạng mục phụ trợ và các hạng mục phụ trợ	8035/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	35.000	5.500		26.000	26.000	16.000	10.000		
8	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Thái Bạt xã Tòng Bạt		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, hậu cung, nhà tá hữu mạc, nghi môn, khu tương niệm đại tướng Nguyễn Chí Thanh), nhà bia và các hạng mục phụ trợ	7970/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	43.000	3.000		35.000	35.000	18.000	17.000		
9	Tu bổ tôn tạo di tích chùa thôn Đông, thị trấn Tây Đằng		1	Tu bổ tôn tạo Tiền đường, thượng điện, nhà mẫu, nhà tổ, tam quan, gác chuông, gác khánh, nhà khách, nhà soạn lễ và các hạng mục phụ trợ khác	7972/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	40.000	3.000		32.000	32.000	16.000	16.000		
10	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Liễu Châu, thị trấn Tây Đằng		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Nghi môn, nhà tá hữu mạc, tam quan, gác chuông, nhà tam bảo, nhà mẫu); nhà khách, nhà bếp, nhà vệ sinh, hạng mục phụ trợ	7971/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	40.000	3.000		32.000	32.000	16.000	16.000		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cam Đà	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghi môn, nhà Tả Vu, nhà Hữu Vu, nhà Đại đình) và các công trình phụ trợ; Tu bổ, tôn tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật: cấp điện, cấp nước, thoát nước, PCCC	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1162/QĐ-UBND 11/3/2022	45.000	4.000		38.000	38.000		38.000	16.000	
12	Tu bổ, tôn tạo đình, miếu thôn Kiều Mộc	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc của Đình (Đại đình, tá hữu mạc, nghi môn, cổng chính, bình phong); nhà khách, lầu hóa sớ, nhà thủ từ, nhà bếp, nhà vệ sinh, HTKT tổng thể. Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc Miếu Kiều Mộc (Bình Phong, nghi môn, tiền bái, trung cung, thượng cung, tá hữu vu); lầu hóa sớ, nhà bếp, nhà kho, nhà vệ sinh, HTKT tổng thể.	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1305/QĐ-UBND 18/3/2022	45.000	4.000		38.000	38.000		38.000	16.000	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Châu	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái - Hậu cung, Nghi môn, nhà Tá hữu vu), nhà thủ từ - bếp - vệ sinh, công phụ, lầu hóa sớ và sân vườn, nhà bảo quản, tường rào	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1304/QĐ-UBND 18/3/2022	42.000	4.000		36.000	36.000		36.000	16.000	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Khê, xã Phú Phương	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (đại đình; tá hữu mạc); hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ	4781/BVHTTDL-DSVH 22/12/2021; 1100/QĐ-UBND 04/3/2022	25.000	3.500		19.000	19.000		19.000	10.000	

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự		NS cấp huyện cần đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tăng Cầu, xã Đông Thái		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại đình; tá vu, nghi môn); Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, nhà bao che và hạ tầng, phụ trợ tổng thể	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1115/QĐ-UBND	12.000	1.000		10.000	10.000		10.000	6.000	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Duyên Lãm		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại đình, nhà tam bảo, nghi môn, cổng phụ), bếp, vệ sinh, nhà hòm đôn, nhà bao che, nhà bảo quản	1161/QĐ-UBND 11/3/2022	20.000	5.000		13.000	13.000		13.000	8.000	
17	Tu bổ, tôn tạo đình Ngọc Nhị xã Cẩm Lĩnh		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, hậu cung, nhà tá hữu vu, miếu của Đền; Phụng dưỡng Đại đình, Tá hữu vu, nghi môn, cổng chính, cổng phụ), am hóa vàng, nhà bao che của đình Ngọc Nhị và hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1120/QĐ-UBND 07/3/2022	40.000	7.000		29.000	29.000		29.000	16.000	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Trí Phú Sơn Đà		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Cổng Tam quan, nhà Tam Bảo, nhà Tổ, nhà Mẫu); nhà sắp lễ, nhà bếp, am hóa vàng, nhà vệ sinh. Tôn tạo hệ thống cơ sở HTKT đầy đủ	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1113/QĐ-UBND 07/3/2022	35.000	6.500		25.000	25.000		25.000	15.000	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Lâu, xã Phú Đông		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, hậu cung; tá hữu vu; nghi môn); Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1121/QĐ-UBND	15.000	2.000		12.200	12.200		12.200	7.000	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận An, xã Thái Hòa		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nghi môn, nhà Đại đình, nhà Tá mác, nhà Hữu mác); Tu bổ, tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật.	1160/QĐ-UBND 11/3/2022	40.000	4.000		32.500	32.500		32.500	16.000	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Cẩm An xã Cẩm Lĩnh		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại, hậu cung; nhà tá hữu vu; điện mẫu); Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1119/QĐ-UBND	28.000	6.200		19.000	19.000		19.000	12.000	
22	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoài, xã Tiên Phong		1	Tu bổ, tôn tạo Đại đình; tường bao, nghi môn; Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1114/QĐ-UBND	15.000	2.200		11.900	11.900		11.900	7.000	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chu Quyển, Chu Minh (chùa Hoa Nghiêm)	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo, điện Mẫu, nhà tổ, tam quan gác chuông); nhà khách, nhà tứ ân, nhà bếp, nhà vệ sinh, sân vườn và hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	45.000	5.000		38.200	38.200		38.200		
24	Tu bổ tôn tạo Đình Quỳnh Lâm thôn Quỳnh Cao		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái hậu cung, nhà Bia),... các hạng mục phụ trợ khác		30.000	4.000		25.000	25.000		25.000		
25	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Lác (hạng mục Trung cung, hậu cung)		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Trung cung, hậu cung); Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	15.000	2.000		12.700	12.700		12.700		
26	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vật Yên		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghi môn, nhà Đại bái và Hậu cung, nhà Tá mác, nhà Hữu mác)		30.000	4.000		25.000	25.000		25.000		
27	Tu bổ, tôn tạo Chùa, miếu thôn Đông Viên (giai đoạn 2)		1	Chùa: Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (tá hữu mác, tam quan, nhà mẫu, nhà ni), vệ sinh, bếp, Tu bổ, tôn tạo khu lăng mộ Miếu: Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (tiền tế và hậu cung) và các hạng mục phụ trợ		30.000	6.000		20.000	10.000		10.000		10.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDĐT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
28	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đình Bảng Tạ		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (đình chính, tá vu, hữu vu, nghi môn), sân, tường bao, cột cờ các hạng mục phụ trợ		25.000	3.000		17.000	8.500		8.500		8.500
29	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Châu		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghi môn, nhà Đại bái, Hậu cung). Tu bổ, tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	20.000	3.000		14.000	7.000		7.000		7.000
30	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Nhuận Trạch, xã Vạn Thắng		1	Chùa: Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo, Nhà tổ, Nhà mẫu, Tam quan,) Nhà bếp, các hạng mục phụ trợ; Tu bổ, tôn tạo HTKT Đền: Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (đền chính) và các hạng mục phụ trợ; Tu bổ, tôn tạo HTKT đồng bộ	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	25.000	5.000		15.000	7.500		7.500		7.500
31	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Tri Lai, xã Đông Thái		1	Tu bổ hạng mục gốc: của Đình: Đại bái, trung cung và hậu cung, Tả mạc, Hữu mạc. Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc của Chùa: Tam bảo, Nhà mẫu, các hạng mục phụ trợ; Tu bổ, tôn tạo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ		15.000	2.000		10.500					10.500
32	Tu bổ, tôn tạo chùa Đông Lâu, xã Thụy An		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo) và hạ tầng tổng thể		10.000	1.000		7.500					7.500
33	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Trung Cung, xã Vật Lại		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, hậu cung, gác chuông, gác trống); Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, nhà bao che và hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.000	2.000		6.500					6.500
34	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa thôn Bắc thị trấn Tây Đằng		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà tam bảo, nhà tổ, nhà mẫu); nhà khách, xây nhà bếp, nhà vệ sinh, gác chuông và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		12.000					12.000
35	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lai Bò thị trấn Tây Đằng		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (đại đình, tá hữu mạc, nghi môn) và các hạng mục phụ trợ, di chuyển trạm biến áp.		22.000	3.000		13.000					13.000
36	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cao thị trấn Tây Đằng		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tiền tế, hậu cung, nhà tá hữu vu, nghi môn) các hạng mục phụ trợ		25.000	22.500		15.000					15.000
37	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tòng Thái, xã Tòng Bạt		1	Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung, tá hữu vu, nghi môn, Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, nhà bao che và hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	25.000	3.000		17.000					17.000
38	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa xóm Thượng, xã Minh Châu		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo)		25.000	5.000		15.000					15.000
11.2	Xuống cấp hạng mục gốc	25				470.996	81.000		304.500	51.500		51.500	15.000	253.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thịnh Thôn, xã Cam Thượng	1		Hạng mục đền chính đã tu bổ năm 2020. Giai đoạn 2 tu bổ tôn tạo hạng mục Nghi môn, nhà Bia, nhà Tả mạc, nhà Hữu mạc, nhà Bếp và nhà Vệ sinh.	31/NQ-HĐND 22/10/2021; 1122/QĐ-UBND 07/3/2022	9.996	500		8.000	8.000		8.000	5.000	

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trước: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Khánh Chúc Đồi	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghỉ môn, nhà Đại bái và Hậu cung, Miếu) và các công trình phụ trợ. Tu bổ, tôn tạo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.	1139/QĐ-UBND 9/3/2022	25.000	4.000		16.000	16.000		16.000	10.000	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Sa, Tân Hồng	1		Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại đình, Tả hữu vu, nghỉ môn, cổng chính, Miếu thờ Trần Ngũ Nương, Miếu thờ bà Châu Chàng) và hạng mục phụ trợ (cổng phụ, , am hóa vàng).	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	45.000	9.000		32.000	10.000		10.000		22.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Vũ thôn Yên Bô	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghỉ môn, nhà Tiền tế, nhà Đại bái và Hậu cung). Tu bổ, tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.		35.000	7.000		20.000	10.000		10.000		10.000
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phú Hữu - Long Sơn Tự	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo, điện Mẫu, nhà tổ) , nhà bảo quản, nhà bao che, sân vườn và hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	20.000	4.000		15.000	7.500		7.500		7.500
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ Lê Anh Tuấn, Vạn Thắng	1		Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Tiền đường, hậu cung, tả hữu vu), nhà bao che và hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	15.000	3.000		8.000					8.000
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Hữu	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghỉ môn, nhà Đại đình, nhà Tả Vu, nhà Hữu vu) và các công trình phụ trợ. Tu bổ, tôn tạo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.		15.000	3.000		8.500					8.500
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Kiều Mộc	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà Tổ, nhà Mẫu, nhà Ni). Hạng mục gốc đã được tu bổ năm 2018		15.000	3.000		8.500					8.500
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Xuyên	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà Đại đình, nhà Tả mạc, nhà hữu mạc)		15.000	3.000		8.500					8.500
10	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Bô (giai đoạn 2)	1		Hạng mục gốc đang tu bổ, giai đoạn sau XD nhà khách, nhà kho, Sân, tường bao, nghỉ môn		10.000	2.000		7.000					7.000
11	Tu bổ, tôn tạo chùa xóm 3, xã Minh Châu	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo, nhà mẫu)Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, hạ tầng tổng thể		13.000	2.000		8.500					8.500
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bằng Tạ	1		Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo) tôn tạo nhà sắp lễ, đài hóa sớ; Tu bổ, tôn tạo nhà vệ sinh, nhà bếp, lư hương, tường bao		20.000	3.000		12.000					12.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vô Khuy	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghỉ môn, nhà Đại đình); Tu bổ, tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật.		14.000	2.000		9.000					9.000
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Khê Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam quan, gác chuông, nhà Tam bảo, nhà Tổ, nhà Mẫu) và các công trình phụ trợ. Tu bổ, tôn tạo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.		25.000	4.000		15.000					15.000
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Lê	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà Từ đường, cổng) GPMB, các hạng mục phụ trợ		10.000	2.000		7.000					7.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Trần	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà Từ đường, cổng) và các hạng mục phụ trợ		10.000	2.000		7.000					7.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Thứ, xã Khánh Thượng	1		Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, Hậu cung, Tả, hữu vu, nghi môn) và các hạng mục phụ trợ		14.000	2.000		9.000					9.000
18	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoắc Châu, xã Châu Sơn	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo, nhà mấu; Tu bổ), tôn tạo nhà bảo quản, hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.000	1.000		7.500					7.500
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hạc Sơn	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo, Nhà tổ, Nhà mấu, Tam quan) Nhà bếp và các hạng mục phụ trợ; Tu bổ, tôn tạo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ		25.000	5.000		15.000					15.000
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thuận Mỹ	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, Hậu cung, Nghi môn), nhà Tả mạc, sân		10.000	2.000		6.500					6.500
21	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Trần Thế Vinh	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà Từ đường) và hạ tầng kỹ thuật		5.000	500		4.000					4.000
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mè	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Miếu), hạ tầng kỹ thuật		10.000	2.000		6.500					6.500
23	Tu bổ, tôn tạo Đình chùa hai thôn La Phẩm, La Thiện	1		Tu bổ, mở rộng hạng mục gốc. Đình: Tu bổ, tôn tạo, nâng cấp nhà Đại bái, Hậu cung, Tả Mạc, hữu Mạc; Chùa: Tu bổ, tôn tạo Tam bảo, nhà Tả Mạc, hữu mạc) và hạng mục phụ khác		40.000	4.000		30.000					30.000
24	Tu bổ, tôn tạo Miếu Ông, Miếu Bà thôn Vu Chu	1		Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái và Hậu cung Miếu ông, Miếu bà, Giếng cổ), nhà sắp xếp và hạ tầng kỹ thuật của cụm di tích		25.000	4.000		16.000					16.000
25	Tu bổ tôn tạo Đình Đền thôn Tân Phong	1		Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, Hậu cung, Nghi môn, Đền) và sân		35.000	7.000		20.000					20.000
II.3	Phát huy điểm đến	8				350.000	44.250		248.000	158.000		158.000		90.000
1	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ (giai đoạn 2)	1		Tu bổ, tôn tạo bên tả, nhà khách 300m2; bến Xe 7000m2; bến nước; miếu thủy thần; lầu chuông, nhà dịch vụ		45.000	2.250		40.000	40.000		40.000		
2	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Quốc Gia Đền Trung	1		Tu bổ, tôn tạo nhà khách; hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch tổng thể		45.000	4.000		30.000	30.000		30.000		
3	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo nhà dịch vụ, nhà khách; hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe; GPMB		30.000	4.000		20.000	20.000		20.000		
4	Tu bổ tôn tạo khu di tích Miếu Mèn, xã Cam Thượng	1		Đào ngói Đại đình, tôn tạo một số vị trí tường bị nứt. Bổ sung nhà tả mạc, Kè ao, bãi đỗ xe, hạ tầng kỹ thuật; GPMB		60.000	8.000		48.000	48.000		48.000		
5	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình Chu Quyến	1		Tu bổ, tôn tạo bãi đỗ xe; hạ tầng kỹ thuật; GPMB		50.000	8.000		30.000	10.000		10.000		20.000
6	Tu bổ, tôn tạo đình Thụy Phiêu, xã Thụy An	1		Đại đình đã tu bổ. Tu bổ, tôn tạo nhà trung bái, nhà khách; hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe		60.000	10.000		40.000	10.000		10.000		30.000
7	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đôi cây đón Bác, xã Vật Lại	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà trung bái, nhà lưu niệm) và, hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe		30.000	5.000		20.000					20.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Đá Đen	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, Hậu cung) và các hạng mục phụ trợ		30.000	3.000		20.000					20.000
III	CHƯƠNG MỸ	13	16			802.497	169.890	12.373	582.000	330.000		330.000	10.000	252.000
III.1	Xuống cấp nghiêm trọng	5	16			313.747	72.198	6.278	224.500	200.000		200.000	10.000	24.500
1	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Thượng, xã Hoàng Diệu	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung, hạ tầng kỹ thuật phụ trợ...	02/NQ-HĐND 16/3/2022	14.863	3.419	297	11.000	11.000		11.000		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cổ Hiền, xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ		1	Tu bổ, tôn tạo Đại bái, trung cung, hậu cung, Tả - Hữu mạc, tứ trụ, bình phong, thủ từ, công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	2547/QĐ-UBND 17/3/2020; 8485/QĐ-UBND 16/9/2020	14.159	3.293	286	10.000	10.000		10.000	10.000	
3	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng, xã Văn Võ	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, trung cung, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	15.807	3.636	316	11.000	11.000		11.000		
4	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Lạc, xã Đồng Lạc	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	18.702	4.301	374	14.000	14.000		14.000		
5	Tu bổ, tôn tạo chùa Yên Nhân, xã Hòa Chính	1		- Tu bổ, tôn tạo Tiền đường, thượng điện	02/NQ-HĐND 16/3/2022	9.600	2.208	192	7.000	7.000		7.000		
6	Tu bổ, tôn tạo đình Hồng Thái, xã Trần Phú		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung, HTKT	289/SVHTT-DTDT ngày 27/11/2022	13.985	3.217	280	10.000	10.000		10.000		
7	Tu bổ, tôn tạo đình Đồng Luân, xã Thượng Vực		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	12.004	2.761	240	9.000	9.000		9.000		
8	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ, xã Hồng Phong		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	12.981	2.986	260	9.000	9.000		9.000		
9	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Từ, xã Lam Điền		1	- Tu bổ, tôn tạo Phương đình, Đại bái, Tả - Hữu hành lang, Thiêu hương, hậu cung	2954/SVHTT-DTDT ngày 16/11/2021; 6757/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	18.544	4.265	371	13.000	13.000		13.000		
10	Tu bổ, tôn tạo miếu Mục Thanh, xã Trung Hòa		1	- Tu bổ, tôn tạo Thiêu hương (Nhà Vuông), Đại bái, Ông Muống, Hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	18.702	4.301	374	13.000	13.000		13.000		
11	Tu bổ, tôn tạo đình Long Châu Sơn, xã Phụng Châu		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	17.608	4.050	352	12.500	12.500		12.500		
12	Tu bổ, tôn tạo đình Trung Vực ngoại, xã Thượng Vực		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Trung cung, Hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	17.478	4.020	350	12.500	12.500		12.500		
13	Tu bổ, tôn tạo Quán Ảnh, xã Phụng Châu		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	6.746	1.552	135	5.000	5.000		5.000		
14	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Than, xã Phú Nghĩa		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Hậu cung, HTKT	02/NQ-HĐND 16/3/2022	14.951	3.439	299	10.000	10.000		10.000		
15	Tu bổ, tôn tạo đền Trong Phương Bản, xã Phụng Châu		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	7.261	1.670	145	5.000	5.000		5.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trước: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
16	Tu bổ, tôn tạo Quán Miếu, xã Tiên Phương		1	- Tu bổ, tôn tạo Tiền tế, Đại bái, Hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	12.362	2.843	247	9.000	9.000		9.000		
17	Tu bổ, tôn tạo chùa Đại Từ, xã Lam Điền		1	- Tu bổ, tôn tạo Tiền đường, Thượng điện	02/NQ-HĐND 16/3/2022	11.179	2.571	224	8.000	8.000		8.000		
18	Tu bổ, tôn tạo chùa Hương Tích, xã Phú Nghĩa		1	- Tu bổ, tôn tạo Tiền đường, Thượng điện	02/NQ-HĐND 16/3/2022	9.099	2.093	182	6.500	6.500		6.500		
19	Tu bổ, tôn tạo quán Lương Sơn, xã Đông Sơn	1		- Tu bổ, tôn tạo Tiền tế, đại bái, tả - hữu mạc	02/NQ-HĐND 16/3/2022	18.992	4.368	380	14.000	7.000		7.000		7.000
20	Tu bổ, tôn tạo đình Lương Xá, xã Lam Điền		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, trung cung, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	29.264	6.731	585	21.000	10.500		10.500		10.500
21	Tu bổ, tôn tạo Quán Ngoại, xã Tiên Phương		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Trung cung, Ông muống, Hậu cung, Tả - Hữu hành lang	02/NQ-HĐND 16/3/2022	19.458	4.475	389	14.000	7.000		7.000		7.000
III.2	Xuống cấp hạng mục gốc	5				95.504	21.966	1.910	69.500	12.500		12.500		57.000
1	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Nhân, xã Hòa Chính	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Tả - Hữu hành lang, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	17.327	3.985	347	12.500	12.500		12.500		
2	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Sơn, TT. Chúc Sơn	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	25.955	5.970	519	19.000					19.000
3	Tu bổ, tôn tạo đình Thuần Lương, xã Hoàng Văn Thụ	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Thiêu hương, Hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	14.052	3.232	281	10.000					10.000
4	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Hạ, xã Hoàng Diệu	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, trung cung, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	13.611	3.131	272	10.000					10.000
5	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng Văn La, xã Văn Võ	1		- Tu bổ, tôn tạo Phương đình, Đại bái, Tả - Hữu hành lang, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	24.559	5.648	491	18.000					18.000
III.4	Phát huy diễm đến	3				393.246	75.727	4.185	288.000	117.500		117.500		170.500
1	Xây dựng khu nhà lưu niệm Bác Hồ tại cụm di tích chùa Trầm	1		Xây dựng nhà lưu niệm, tá hữu mạc, gác chuông, gác chống, nhà quản lý, HTKT	02/NQ-HĐND 16/3/2022	184.000	27.600		145.000	50.000		50.000		95.000
2	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích chùa Trầm, xã Phụng Châu	1		Tu bổ chùa Cao, chùa Ba Làng, chùa Vô Vi, chùa Hang; di dân giải phóng mặt bằng;	02/NQ-HĐND 16/3/2022	92.523	21.280	1.850	65.000	32.500		32.500		32.500
3	Tu bổ, tôn tạo chùa Trầm gian, xã Tiên Phương	1		Tu bổ tôn tạo các hạng mục: Tam quan, hồ bán nguyệt, thủy đình, nhà giá ngự, vườn tháp; Xây dựng hệ thống HTKT chiếu sáng sân vườn, bãi xe, tường bao quanh...	02/NQ-HĐND 16/3/2022	116.723	26.846	2.334	78.000	35.000		35.000		43.000
IV	ĐAN PHƯỢNG	9	2			177.646	21.101	13.153	128.000	75.500	20.000	55.500		52.500
IV.1	Xuống cấp nghiêm trọng	2	2			55.553	2.778	5.553	45.500	45.500		45.500		
1	Đền Tam Phủ	1		Nghi môm, tiền tế, hậu cung, tả mạc, hữu mạc, phương đình, Cổng đền, giếng, sân, vườn	149, ngày 10/11/2021	14.990	750	990	13.000	13.000		13.000		
2	Miếu Voi Phục	1		Tiền tế, đại bái, hậu cung		14.500	725	1.500	12.000	12.000		12.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Đình Vạn Vỹ		1	Tu bổ đại bái, hậu cung, tiền tế	149/NQ-HĐND ngày 10/11/2021	12.563	628	1.563	10.000	10.000		10.000		
4	Đình Cổ Ngõa Hạ		1	Tu bổ tiền tế, hậu cung, tả hữu mạc, sân, nghi môn		13.500	675	1.500	10.500	10.500		10.500		
IV.2	Xuống cấp hạng mục gốc		5			69.748	5.978	7.600	47.000	20.000	10.000	10.000		27.000
1	Đền Sông	1		Xây dựng các hạng mục Phương Đình, nhà Tả mạc, Hữu mạc, Nghi môn, thả Thủ từ và bể PCCC và các hạng mục phụ trợ	3147, ngày 15/7/2021	13.148	3.148		10.000	10.000	10.000			
2	Đình Hạ Hội	1		Tu bổ đại bái, phương đình, tả hữu mạc, sân. Nghi môn		14.500	725	1.500	10.000	10.000		10.000		
3	Đình Phương Tiến	1		Tiền tế		13.500	675	1.500	9.000					9.000
4	Chùa Đông Khê	1		Tam Bảo		14.000	700	2.000	9.000					9.000
5	Đền Bồng Lai	1		Tiền tế, hậu cung		14.600	730	2.600	9.000					9.000
IV.3	Phát huy điểm đến		2			52.345	12.345		35.500	10.000	10.000			25.500
2	Chùa Hải Giác	1		tu bổ nhà tam bảo S=540m2, tu bổ các đầu đao, đầu kim, bờ mái, bờ cháy, bờ dải...	3197, ngày 20/7/2021	14.970	4.970		10.000	10.000	10.000			
1	Đình Vạn Xuân	1		Tiền tế, đại bái, hậu cung, ống muống, tả hành lang, hữu hành lang, tả mạc, hữu mạc, cổng đông-tây-nam-bắc, nghi môn, cổng pháo, PCCC	149, ngày 10/11/2021	37.375	7.375		25.500					25.500
V	ĐÔNG ANH	20	2				826.242	175.441	546.000	245.500	70.000	175.500		300.500
V.1	Xuống cấp nghiêm trọng	3	2				182.070	28.869	131.000	80.500	15.000	65.500		50.500
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lý Nhân, xã Dục Tú	1		Tu bổ đại Đình, phục hồi lại tòa tiền tế, tu bổ Nghi môn	1860/QĐ-UBND 14/4/2020	41.619	6.418		30.000	30.000	15.000	15.000		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thạch Quả, xã Dục Tú	1		Đầu tư tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại đình, Nghi môn, Nhà Tả - Hữu mạc, bình phong và các hạng mục phụ trợ	7596/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	32.376	4.376		25.000	12.500		12.500		12.500
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mạch Lũng	1		Tu bổ, tôn tạo Miếu và các hạng mục phụ trợ		25.000	5.000		18.000	9.000		9.000		9.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Hà, xã Bắc Hồng		1	Đầu tư tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại đình, Nghi môn, Tiền tế, Nhà Tả - Hữu mạc, Bình phong, Nhà thủ từ + bếp và các hạng mục phụ trợ.	7596/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	53.075	8.075		38.000	19.000		19.000		19.000
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thư Cưu		1	Lập dự án chống mối tổng thể di tích; đầu tư hạ tầng kỹ thuật		30.000	5.000		20.000	10.000		10.000		10.000
V.2	Xuống cấp hạng mục gốc		17			644.172	146.572		415.000	165.000	55.000	110.000		250.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđ6: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hà Vỹ, xã Liên Hà	1		Tu bổ đại Đình, tá, hữu mạc, nghi môn; Tôn tạo nhà khách, bếp, thủ từ, nhà vệ sinh, am hóa vàng;	2659/QĐ-UBND 20/5/2020	52.864	7.664		40.000	40.000	15.000	25.000		
2	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	1		Tôn tạo, tu bổ các hạng mục: tam quan, gác chuông, tam bảo, hành lang tá - hữu, nhà mẫu, nhà tổ, nhà khác, nhà trai trường - tạo soạn, đại đình, nhà bếp, thủ từ,.... Hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật	7324/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	92.337	42.137		40.000	40.000	20.000	20.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhận Tái, xã Xuân Nộn	1		Tu bổ Đại đình, tôn tạo Tá - Hữu vu, Nghi môn, Nhà thủ từ.	3177/QĐ-UBND 22/6/2020 (CTr)	28.789	3.589		25.000	25.000	20.000	5.000		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lễ Giao	1		Tu bổ Đại Đình và các hạng mục phụ trợ		30.000	10.000		15.000	15.000		15.000		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Gia Lộc	1		Tu bổ Đại Đình và các hạng mục phụ trợ		30.000	10.000		15.000	15.000		15.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chài (giai đoạn 2)	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	15.000		15.000		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Canh (giai đoạn 2)	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục phụ trợ		25.000	5.000		15.000	15.000		15.000		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Trù	1		Tu bổ, tôn tạo mái Đình và các hạng mục phụ trợ		30.000	5.000		22.000					22.000
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa, miếu thôn Lai Đà (GD2)	1		Đầu tư tu bổ, tôn tạo các hạng mục	15039/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	63.328	13.328		40.000					40.000
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hương Trầm	1		Tu bổ Đại Đình và các hạng mục phụ trợ		30.000	5.000		22.000					22.000
11	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình - chùa Lễ Pháp	1		Tu bổ đình chính bao gồm đại bái và hậu cung, cải tạo cảnh quan tổng thể di tích.	1469/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 (CTr); 3808/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 (điều chỉnh CTr)	31.820	6.820		21.000					21.000
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Tó, xã Uy Nỗ	1		Đầu tư tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Nghi môn, Tiền Tế, Đền chính, Miếu thờ, Nhà Tá - Hữu mạc, Nhà thủ từ + Nhà bếp và một số hạng mục phụ trợ	7596/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 (CTr)	35.629	5.629		25.000					25.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Diềm (giai đoạn 2)	1		Mở rộng khuôn viên di tích; tôn tạo hạng mục phụ trợ		30.000	5.000		20.000					20.000
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Xuân Trạch, xã Xuân Canh	1		Đầu tư tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Nghi môn, Đại đình, Nhà Tá - Hữu mạc, Tắc môn, Đền Mẫu (bên cạnh Đình), Nhà Thủ từ và các hạng mục phụ trợ		37.025	7.025		25.000					25.000
15	Tu bổ tôn tạo di tích Chùa Xuân Canh (Quan Âm tự) giai đoạn 2	1		Điều chỉnh khoanh vùng; Tôn tạo tường rào, tam quan, sân nền, hạng mục phụ trợ		35.000	5.000		25.000					25.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Nộn	1		Tu bổ Đại Đình và các hạng mục phụ trợ		35.000	5.000		25.000					25.000
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1		Tôn tạo: nhà thủ từ, bếp, nhà vệ sinh, am hóa vàng, cổng đình		37.380	7.380		25.000					25.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDĐT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã hỗ trợ	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bổ trí vốn T4/2022	Bổ trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
VI	GIA LÂM	6	2			441.424	156.696		247.000	98.500		98.500		148.500
VI.1	Xuống cấp nghiêm trọng	2	2			332.154	140.305		172.000	78.500		78.500		93.500
1	Đình - Nghè - Chùa thôn Sen Hồ	1		Hạ giải tam bảo, nghè, đình; Tu bổ tôn tạo tam bảo, nghè, đình và các hạng mục phụ trợ: Sân di tích, tam quan, tứ trụ, cổng phụ, hàng rào, ao đình, sân nền, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, chiếu sáng, PCCC.....; Tu bổ tôn tạo nhà tổ, nhà khách, bếp, vệ sinh, nhà mẫu tứ phủ, mẫu đình và các hạng	36/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 63/TT-SVHTT ngày 23/01/2022	59.454	37.600		15.000	15.000		15.000		
2	Đình thôn Thượng	1		Thực hiện tu bổ, tôn tạo đình chính, hạng mục phụ trợ: tả, hữu mạc, nhà thờ từ, nhà kho, khu vệ sinh và hạ tầng cơ sở, nhà bia		31.500	4.725		22.000	11.000		11.000		11.000
3	Đình - Chùa Hoàng Xá		1	Tu bổ đình chính và các hạng mục phụ trợ. Quy hoạch tổng thể khuôn viên Đình - Chùa		35.200	5.280		25.000	12.500		12.500		12.500
4	Chùa Báo Ân		1	Thực hiện tu bổ, tôn tạo các hạng mục: nhà tiền đường, nhà tổ, nhà thờ 5 vị vua Trần, tháp Phật hoàng Trần Nhân Tông, nhà bia, nhà Mẫu, khu nội viện; hạ tầng kỹ thuật....	1701/SVHTT-QLDT ngày 28/6/2021	206.000	92.700		110.000	40.000		40.000		70.000
VI.2	Xuống cấp hạng mục gốc	4				109.270	16.391		75.000	20.000		20.000		55.000
1	Đình Đại Bản	1		Tu bổ đình chính gồm đại đình và hậu cung; quy hoạch tổng mặt bằng, các hạng mục phụ trợ.		15.500	2.325		12.000	12.000		12.000		
2	Đình Hạ Thôn	1		Tu bổ tôn tạo đình chính gồm tiền tế và hậu cung, cải tạo cơ sở hạ tầng		10.770	1.616		8.000	8.000		8.000		
3	Đình - Chùa thôn Vàng	1		Quy hoạch tổng thể khuôn viên đình -chùa, thực hiện tu bổ, tôn tạo Đình chính và các hạng mục phụ trợ. Tôn tạo tam bảo, các hạng		42.800	6.420		30.000					30.000
4	Chùa Keo	1		Quy hoạch tổng thể khuôn viên, thực hiện tu bổ, tôn tạo Tam bảo, hai dãy hành lang, giải tỏa hộ dân lấn chiếm không gian di tích		40.200	6.030		25.000					25.000
VII	HOÀI ĐỨC	38	6			820.776	196.771		556.700	408.200	166.500	241.700	32.000	148.500
VII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	1	4			123.271	53.877		56.000	56.000	56.000			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Dương Quán xã Đức Thượng		1	+ Tu bổ, tôn tạo nhà Tam Bảo, Tam quan kiêm gác chuông.	5833; 03/11/2021	17.658	5.000		10.000	10.000	10.000			
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Sòng xã Vân Côn, huyện Hoài Đức	1		Tu bổ, tôn tạo: Tiền tế, Tả-Hữu mạc, nghi môn, sân vườn và HTKT	8603; 27/11/2020	7.972	3.500		3.500	3.500	3.500			
3	Tu bổ tôn tạo di tích đền Vật, xã Cát Quế				5459/QĐ-UBND 31/10/2019; 10227/QĐ-UBND	14.871	5.384		8.000	8.000	8.000			
4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hậu Ái				5196/QĐ-UBND 28/10/2019	14.514	5.063		8.000	8.000	8.000			
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Dương Liễu (hạng mục tiền tế, đại bái, hậu cung, tả hữu mạc)		1		5305/QĐ-UBND 30/10/2019; 10251/QĐ-UBND 30/12/2020	14.991	9.992		3.500	3.500	3.500			

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Quang, xã An Thượng		1		5472/QĐ-UBND 31/10/2019; 4784/QĐ-UBND 20/8/2020	14.997	7.497		6.000	6.000	6.000			
7	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Lũng Kinh, xã Đức Giang		1		5195/QĐ-UBND 28/10/2019; 10243/QĐ-UBND 28/10/2019	14.981	6.483		7.000	7.000	7.000			
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Mậu Hòa				5035/QĐ-UBND 11/10/2019	11.837	4.653		6.000	6.000	6.000			
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Mậu Hòa				5471/QĐ-UBND 31/10/2019; 10248/QĐ-UBND 31/10/2019	11.450	6.305		4.000	4.000	4.000			
VII.2	Xuống cấp hạng mục gốc	37	2			697.505	142.894		500.700	352.200	110.500	241.700	32.000	148.500
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đào Nguyên, xã An Thượng	1		+ Tu bổ Đình chính (Đại Bái – Hậu Cung); + Tôn tạo hạ tầng kỹ thuật	9222; 09/12/2020	14.338	3.000		11.000	11.000	11.000			
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá xã Đức Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo Tiền tế, Đại bái, hậu cung	8747; 01/12/2020	14.282	3.000		10.000	10.000	10.000			
3	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Lại Yên (Kính Thiên Đài). Hạng mục: Nhà Đại bái, trung cung, hậu công, nhà Tả Hữu mạc, sân vườn	1		Tu bổ, tôn tạo Đại bái, trung đường, hậu cung và HTKT	6077; 30/9/2020	14.931	2.500		10.500	10.500	10.500			
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Viên, xã Song Phương	1		Tu bổ, tôn tạo tòa Đại đình, tả mạc, hữu mạc, hệ thống PCCC	2324/QĐ-UBND 31/5/2019; 3798/QĐ-UBND 08/6/2020; 8566/QĐ-UBND 31/12/2021	14.060	4.200		9.500	9.500	9.500			
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cá xã An Khánh	1		Tu bổ, tôn tạo: Tiền đường, thượng điện, tam quan, cổng tường rào và HTKT	5851; 05/11/2021	18.649	1.784		15.000	15.000	15.000			
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quan, xã Văn Côn	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại đình (Đại bái, Hậu Cung)	5893; 10/11/2021	17.969	500		14.500	14.500	14.500			
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Quán Lại Xá xã Kim Chung		1	Tu bổ, tôn tạo: + Tiền Tế, Đại bái và Hậu cung; + Tả mạc, Hữu mạc, nhà bếp, nhà kho; PCCC, HTKT	26/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 5822/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	17.168	6.310		10.000	10.000	10.000			
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngự Cầu xã An Thượng	1		Tôn sân Đình và các hạng mục công trình lên 50cm so với cốt hiện trạng. + Tu bổ, tôn tạo các hạng mục Đại đình, Nhà tả mạc, Nhà hữu mạc.	8870; 05/12/2020	25.313	4.000		18.000	18.000	18.000			
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Linh Thượng, xã Văn Côn		1	Tu bổ, tôn tạo: Nhà tả mạc; Nhà hữu mạc; nhà bếp; nhà vệ sinh; hạ tầng kỹ thuật đồng bộ...	8782; 01/12/2020	14.216	2.000		12.000	12.000	12.000			
10	Chỉnh trang khuôn viên di tích Quán Giá xã Yên Sở	1		Chỉnh trang tổng thể khuôn viên di tích, và khu Vườn Quán Giá (rừng Giá):	26/NQ-HĐND ngày 23/7/2021	14.661	2.400		9.600	9.600		9.600		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Bảng, xã Song Phương	1		Tu bổ, tôn tạo Tam bảo, nhà Tổ, tả hữu hành lang, hệ thống PCCC	8800/QĐ-UBND 03/12/2020	19.789	5.200		13.000	13.000		13.000	8.000	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Phương Bảng, xã Song Phương	1		Tu bổ, tôn tạo quán thờ (Đại bái và Hậu cung), Tòa thiên hương, Nghi môn (Cổng Tam quan), nhà Tả mạc, nhà Hữu mạc, hệ thống PCCC	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	19.178	3.200		12.800	12.800		12.800		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trước: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
13	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Kim Hoàng xã Vân Canh	1		Tu bổ tôn tạo Đại Đình, nhà Tả Hữu mạc; Cải tạo sân, PCCC, hạ tầng kỹ thuật	5411/QĐ-UBND 04/10/2021	17.398	6.000		11.000	11.000		11.000	7.000	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa An Hạ xã An Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo nhà Tam Bảo, nhà Tổ, nhà khách; hệ thống PCCC và hạ tầng kỹ thuật liên quan	6300/QĐ-UBND 30/11/2021	16.076	5.000		11.000	11.000		11.000	7.000	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình La Tinh xã Đông La	1		Tu bổ, tôn tạo Tiền tế, Tả-Hữu vu, hệ thống PCCC, HIKT	8782/QĐ-UBND 1/12/2020; 2758/QĐ-UBND 03/6/2021	13.547	2.200		10.000	10.000		10.000	6.000	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Đại tôn họ Nguyễn, xã Sơn Đông	1		Tu bổ, tôn tạo Tiền tế, Hậu cung, Cổng nội tư; lát lại sân; hệ thống thoát nước; hệ thống PCCC, một số hạng mục phụ trợ liên quan	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	13.423	2.200		10.000	10.000		10.000		
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Sơn Đông, xã Sơn Đông	1		Tu bổ, tôn tạo Cổng đình, Đại đình, Hậu cung, hệ thống PCCC	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	13.047	2.200		10.000	10.000		10.000		
18	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng xã Sơn Đông	1		Tu bổ, tôn tạo nhà Tiền tế, nhà Hậu cung, cổng đền, hệ thống PCCC	14/NQ-HĐND 18/9/2020; 6301/QĐ-UBND 30/11/2021	10.903	4.600		5.000	5.000		5.000	4.000	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giang Xá, thị trấn Trạm Trôi	1		Tu bổ, tôn tạo tòa Đại đình	4957; 08/10/2019	9.917	1.600		8.000	8.000		8.000		
20	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngự Câu xã An Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo nhà Tam Bảo, công trình phụ trợ, PCCC	8871/QĐ-UBND 05/12/2020	10.860	5.100		4.400	4.400		4.400		
21	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Vĩnh Phúc xã Cát Quế	1		Tu bổ Tam Bảo, Tiền Đường, Thiêu hương, Thượng điện	5473/QĐ-UBND 31/10/2019; 8578/QĐ-UBND 25/11/2020; 11448/QĐ-UBND	12.479	7.000		4.000	4.000		4.000		
22	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lưu Xá, xã Đức Giang	1		Tu bổ, tôn tạo Tam quan, lầu chuông, lầu khánh, tam bảo, hệ thống PCCC	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	19.100	3.200		15.000	15.000		15.000		
23	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đại Bi xã Cát Quế	1		Tu bổ, tôn tạo Tam bảo; Tam quan, gác chuông; hệ thống hạ tầng kỹ thuật	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	15.699	2.600		10.400	10.400		10.400		
24	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lũng Kinh xã Đức Giang	1		Tu bổ, tôn tạo Tam bảo; cải tạo sân; hệ thống PCCC	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	14.929	2.600		10.400	10.400		10.400		
25	Tu bổ, tôn tạo di tích Từ Vũ, xã Sơn Đông	1		Tu bổ, tôn tạo Đại bái - Hậu cung, cổng, lát mới sân, hệ thống PCCC	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	10.668	1.800		8.000	8.000		8.000		
26	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hoá chùa Đại Tự, xã Kim Chung	1		Tu bổ, tôn tạo Nhà Tổ, Nhà khách; hệ thống PCCC	18/NQ-HĐND ngày 10/10/2020	9.960	1.700		7.000	7.000		7.000		
27	Tu bổ, tôn tạo di tích lăng đá Huệ Linh xã Lại Yên	1		Tu bổ tôn tạo khu lăng mộ, xây dựng thêm nhà Đại bái	2319; 31/5/2019	6.602	1.200		5.000	5.000		5.000		
28	Tu bổ, tôn tạo di tích đình La Phù, Xã La Phù	1		Tu bổ Nghi môn; Tôn tạo hạ tầng kỹ thuật (Sân vườn, rãnh thoát nước, tường rào, tường hoa,..);		4.045	800		3.000	3.000		3.000		
29	Tu bổ, tôn tạo đình Ngải Cầu, xã An Khánh, huyện Hoài Đức	1		Tu bổ, tôn tạo tòa Đại đình, Phương đình	2315; 31/5/2019	14.944	2.400		9.600	9.600		9.600		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Nội dung thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
30	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Côn	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại đình, Tả mạc, Hữu mạc, Nghi môn, nhà thủ từ. Tôn tạo nhà bếp, tôn nền sân vườn, lát gạch sân và xây dựng các hạng mục: rãnh thoát nước, tường rào, nhà vệ sinh,...	36/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	25.702	4.200		20.000	10.000		10.000		10.000
31	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lại Yên, xã Lại Yên	1		Tu bổ các hạng mục: Đại đình, Tả-Hữu mạc; Tôn tạo nhà thủ từ, nhà bếp, nghi môn, sân vườn và hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC...	36/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	24.810	4.000		20.000	10.000		10.000		10.000
32	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Mẫu xã Cát Quế	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: đại bái, đền chính, nhà khách, lầu cô, lầu cậu, nhà cầu nổi đại bái và nhà khách Tôn tạo HTKT	36/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	17.678	2.800		14.000	7.000		7.000		7.000
33	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngải Cầu xã An Khánh giai đoạn 2	1		Tu bổ tôn tạo: Tam bảo, nhà vong, tá hữu hành lang, tháp cừu phẩm, tường bao quanh, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ		38.000	7.600		28.000	14.000		14.000		14.000
34	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lại Yên (Nhạ Phúc Tự)	1		Tu bổ tôn tạo: Cổng tam quan, nhà giảng đường, sân giảng đường, nhà bếp, nhà bia, lầu hóa vàng, nhà ăn, hệ thống PCCC, nhà vệ sinh, sân vườn tổng thể, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ		42.768	8.400		32.000	16.000		16.000		16.000
35	Tu bổ phát huy diềm đến đình Tiền Lệ xã Tiền Yên	1		Tu bổ tôn tạo: nhà tả mạc, hữu mạc, nghi môn, nhà thủ từ và thay đồ, trụ đăng, đền chính, phụ trợ đền và đình, tôn nền, lát sân, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ.		19.353	3.800		15.000	7.500		7.500		7.500
36	Tu bổ, tôn tạo đền Di Trạch giai đoạn 2	1		Tu bổ Nhà sắp lễ; Nhà khách; Nhà bếp; Nghi môn; Tôn tạo nhà kho, nhà vệ sinh; Tôn tạo hạ tầng kỹ thuật (Tường rào, sân, rãnh thoát nước, bo vỉa);		18.619	3.600		14.000					14.000
37	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bảo Phúc, thị trấn Trạm trời – giai đoạn 2	1		Tu bổ tôn tạo: Tam quan, nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, nhà Ni, nhà Tam phủ, nhà Địa Tạng, gác chuông, khu phụ trợ, tường rào, tôn nền, HTKT và các hạng mục phụ trợ		42.200	8.400		32.000					32.000
38	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thích Ca, Xã Song Phương – giai đoạn 2	1		Tu bổ tôn tạo: nhà khách, nhà Ni, gác chuông, sân vườn, tôn nền, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ		16.918	3.200		13.000					13.000
39	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng xã Tiền Yên	1		Tu bổ tôn tạo: Đại bái, trung cung, hậu cung, tá hữu mạc, nhà thủ từ, nhà tạo soạn, tường bao, sân vườn tổng thể, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ		33.306	6.600		25.000					25.000
VIII	MÊ LINH	16	9			708.813	92.238		513.300	322.500		322.500		190.800
VIII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	16	9			708.813	92.238		513.300	322.500		322.500		190.800
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bạch Trữ	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Nghi môn từ trụ, Tiền tế, Đại Bái, Hậu cung, bức bình phong, công phụ, Nhà bếp, kho, nhà vệ sinh; tổng thể, tường rào, hạ tầng, nhà bao che; nội thất đồ thờ,...		58.200	7.591		45.000	45.000		45.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trước: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Linh (Kim Giai Tự)		1	Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Nhà tam bảo; hoàn thiện tổng thể các hạng mục: Nhà Tổ, Nhà mẫu, Nhà sắp lễ, Công Tam quan bằng đá; Hệ thống HTKT ngoài nhà; Hồ bán nguyệt, Am hóa vàng,...		26.930	4.300		18.000	18.000		18.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đình Nguyễn		1	Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Ngôi Đền chính, nội thất đồ thờ; Xây dựng các hạng mục HTKT phụ trợ đồng bộ với di tích		24.770	3.231		17.000	17.000		17.000		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bồng Mạc	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Đình, Hậu Cung; Nhà sắp lễ; Nhà khách, nội thất đồ thờ, tu bổ đồng bộ HTKT		45.000	5.870		35.000	35.000		35.000		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đông Cao	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Tu bổ, tôn tạo Ngôi Đền chính; Xây dựng đồng bộ HTKT ngoài nhà, nội thất đồ thờ, nhà khách, sắp lễ,...		50.000	4.000		44.000	44.000		44.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Mỹ	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Đình; nhà tá, hữu, tu bổ đồng bộ sân vườn kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ.		50.000	6.522		40.000	40.000		40.000		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Báo Lâm	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Tam quan; Tu Tam bảo; Nhà Tổ, Nhà mẫu; Nhà khách; Nhà tầng; Nhà bếp, kho; Xây dựng nhà vệ sinh; tôn tạo tổng thể, tường rào, hạ tầng; nhà bao che; nội thất đồ thờ		58.500	7.630		47.000	47.000		47.000		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Diển Táo	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Bái, Hậu Cung, Nội thất đồ thờ; tôn tạo, bổ sung các hạng mục phụ trợ: khu nhà khách, nhà bếp, kho, vệ sinh, HTKT ngoài nhà, Nhà bao che,...		18.500	2.413		14.000	14.000		14.000		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Linh Quy	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Ngôi Tam bảo, Nhà tổ, Nhà sắp lễ, bếp và lầu hóa vàng, Hạ tầng ngoài nhà, nội thất đồ thờ		19.800	2.583		14.000	14.000		14.000		
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Mạc	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Đình, Nhà sắp lễ, mở rộng sân và ốp lát hệ thống bậc tam cấp và ốp đá bề thờ. Nội thất đồ thờ và các hạng mục phụ trợ khác		15.000	1.957		10.000	10.000		10.000		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Long Diêm	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Nhà Tam Bảo, Nhà thờ tổ, Nhà tầng ni kết hợp hành lang cầu; Công chính; Công phụ; Nhà cầu nói; Lầu hóa vàng; Trục hành lễ; Phục hồi giếng chùa, HTKT...		35.400	4.617		25.000	12.500		12.500		12.500
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phương Linh		1	Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Tam bảo, tổng thể sân vườn, tường rào, hạ tầng ngoài nhà, nội thất đồ thờ		23.400	3.736		16.000	8.000		8.000		8.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Cao		1	Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Ngôi Đại đình, tôn tạo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật khuôn viên di tích, nội thất đồ thờ,...		28.550	4.558		20.000	10.000		10.000		10.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Nại Châu	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích Ngôi đền chính; HTKT; Xây mới nhà sắp lễ, nhà Tả, Hữu, nhà hóa vàng, khu vệ sinh; Xây mới tam quan, tứ trụ,...		23.000	3.000		16.000	8.000		8.000		8.000
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xa Mạc		1	Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Đình, tu bổ đồng bộ sân vườn, hạ tầng ngoài nhà và các hạng mục phụ trợ như nhà kho, WC,....		9.500	1.239		7.000					7.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Lôi	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Đình; tôn tạo lại hàng rào; Xây lại tứ trụ theo lối kiến trúc cổ; Sân vườn phụ trợ; Đồ thờ		18.500	2.413		13.000					13.000
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cư An	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Đình; tôn tạo đồng bộ hệ thống HTKT; Cải tạo ao đình và các hạng mục phụ trợ khác (tả mạc, hữu mạc)		18.500	2.413		12.000					12.000
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Kim Giao	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Bái, Hậu Cung, đồ thờ, hạ tầng kỹ thuật tổng thể		18.000	2.348		13.000					13.000
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Tráng Việt	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Ngôi Đền chính; Cổng Đền; hạ tầng kỹ thuật đồng bộ		37.500	4.891		25.000					25.000
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Tây Xá	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích Đền chính; Nhà sắp lễ; tu bổ đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ khác		19.000	2.478		12.000					12.000
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mạc	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Tam Bảo, Nhà tổ, Nhà mẫu, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ đồng bộ		25.000	3.261		16.000					16.000
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạnh Trữ		1	Tu bổ, tôn tạo Đại Đình; Xây mới nhà Tả, Hữu; Xây mới Tam quan, Tứ trụ, tường; Xây mới khu vệ sinh, nhà hóa vàng, nhà sắp lễ; Cải tạo đồng bộ sân vườn, cảnh quan, ao đình		17.888	2.333		11.000					11.000
23	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lâm Hộ		1	Tu bổ, tôn tạo Đại Đình; Tôn tạo đồng bộ hệ thống HTKT khu di tích; xây dựng nhà khách, nhà sắp lễ		20.625	2.690		13.300					13.300
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hoa Sơn		1	Tu bổ, tôn tạo ngôi Tam bảo đã xuống cấp, tôn tạo đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà		25.000	3.261		15.000					15.000
25	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thiện		1	Tu bổ, tôn tạo ngôi Đền chính; tôn tạo tổng thể khuôn viên phụ trợ khu di tích		22.250	2.902		15.000					15.000
IX	MỸ ĐỨC	10	20				666.921	100.038	502.500	375.000		375.000	8.500	127.500
IX.1	Xuống cấp nghiêm trọng	10	17				546.921	82.038	412.500	330.000		330.000	8.500	82.500
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vĩnh Xương Trung, xã Mỹ Thành		1	Tu bổ, tôn tạo tả hữu mạc, đại bài, trung cung và hậu cung;	1740/QĐ-UBND 18/3/2022	10.921	1.638		8.500	8.500		8.500	8.500	
2	Đình Phú Hữu	1		Các hạng mục: đại bài, hậu cung, các hạng mục phụ trợ		30.000	4.500		23.000	23.000		23.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QĐ	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trở: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Đình Phúc Khê	1		Các hạng mục: đại bái, hậu cung, các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	15.000		15.000		
4	Chùa Phúc Khê	1		các hạng mục: ngôi tam bảo (Tiền đường và Hậu cung) và các hạng mục phụ trợ		35.000	5.250		26.000	26.000		26.000		
5	Đình Đoài	1		Các hạng mục: đại bái, hậu cung, các hạng mục phụ trợ		35.000	5.250		26.000	26.000		26.000		
6	Đền Phúc Khê	1		Các hạng mục: Tiền Tế, Hậu Cung, các hạng mục phụ trợ		35.000	5.250		26.000	26.000		26.000		
7	Đình Tảo Khê	1		Các hạng mục: đại bái, hậu cung, các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	15.000		15.000		
8	Quán Đoài	1		đại bái và hậu cung, các hạng mục phụ trợ		35.000	5.250		27.000	27.000		27.000		
9	Đình thượng Tuy Lai	1		Các hạng mục chính: đại bái, hậu cung, các hạng mục phụ trợ		35.000	5.250		27.000	27.000		27.000		
10	Đình Thượng Lâm	1		Các hạng mục chính: đại bái, nghi môn, các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	15.000		15.000		
11	Đình Bột Xuyên	1		Các hạng mục chính: đại bái, nghi môn, các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	15.000		15.000		
12	Đền Cống Hạ		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		10.000	1.500		7.500	7.500		7.500		
13	Đình Đông Bình		1	hạng mục chính: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		6.000	900		4.500	4.500		4.500		
14	Đền Trinh Tiết (Đền Giếng)		1	hạng mục chính: giếng và các hạng mục phụ trợ		3.000	450		2.500	2.500		2.500		
15	Đền La Mai		1	hạng mục chính: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		7.000	1.050		5.500	5.500		5.500		
16	Đền Thượng (Quán Trúc)		1	hạng mục chính: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		5.000	750		4.000	4.000		4.000		
17	Chùa Trung (Chùa Hưng Khánh)		1	Tu bổ, tôn tạo ngôi tam bảo, và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
18	Quán Trê		1	hạng mục: đại bái, hậu cung, 2 gian trái của trung cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
19	Đình làng Cầu		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
20	Đền Hưng Nông		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
21	Đền An Duyệt		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
22	Đền Thượng Tiết		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
23	chùa Khánh Long		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
24	Đình Áng Hạ		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
25	Quán Sỏi		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
26	Đình Hạ		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
27	Chùa thôn Thượng		1	hạng mục: tiền đường, đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
IX.3	Phát huy điểm đến		3			120.000	18.000		90.000	45.000		45.000		45.000
1	Đền Văn Mộng		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		40.000	6.000		30.000	15.000		15.000		15.000
2	Chùa Hàm Long		1	hạng mục: tiền đường, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		40.000	6.000		30.000	15.000		15.000		15.000
3	Quán Ông/Đền Thông		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		40.000	6.000		30.000	15.000		15.000		15.000
X	PHÚ XUYÊN	21	21			808.021	129.427		563.800	288.450		288.450	41.000	275.350
X.1	Xuống cấp nghiêm trọng	21	21			808.021	129.427		563.800	288.450		288.450	41.000	275.350
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Phú Nhiêu		1	Tu bổ chính đình, nhà chái, nhà truyền khẩu, nhà thờ từ, bếp, công phụ, các công trình phụ trợ	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 1244/QĐ-UBND 15/3/2022	20.317	7.285		11.000	11.000		11.000	10.000	
2	Tu bổ tôn tạo Đình Thượng Nghĩa Lập		1	Tu bổ tôn tạo đại đình, tả vu, hữu vu, nghi môn, thờ từ, bếp, công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND 21/12/2021; 1185/QĐ-UBND 11/3/2022	18.857	2.829		15.100	15.100		15.100	9.000	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Châu		1	Tu bổ tôn tạo đại đình, nghi môn, tả vu, hữu vu, nhà thờ từ, bếp, lầu hóa vàng, nhà vệ sinh, công trình phụ trợ	65/NQ-HĐND 21/12/2021; 1176/QĐ-UBND 11/3/2022	14.828	2.224		11.700	11.700		11.700	7.000	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Kiều Đông		1	Tu bổ tôn tạo Đại đình, công trình phụ trợ	65/NQ-HĐND 21/12/2021; 1175/QĐ-UBND 11/3/2022	12.520	1.878		10.400	10.400		10.400	6.000	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Nhân Vực		1	Tu bổ tôn tạo Tam bảo, tam quan, nhà mẫu, nhà tổ, công phụ, lầu hóa sớ, công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND 21/12/2021; 1177/QĐ-UBND 11/3/2022	19.920	2.988		15.900	15.900		15.900	9.000	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Chế xã Phúc Tiến	1		Tu bổ tôn tạo Đại Bái, Trung cung, Hậu cung, Nghi môn, hạ tầng kỹ thuật.	4495/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4324/BVHTTDL-DSVH ngày 25/10/2019	25.000	3.750		20.000	20.000		20.000		
7	Tu bổ, tôn tạo Đình Thần Quy, thôn Thần Quy, xã Minh Tân		1	Tu bổ tôn tạo nhà Đại Bái, Hậu cung, Nghi môn, Tả Hữu mạc, HTKT	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 3835/BVHTTDL-DSVH ngày 01/11/2010	19.727	2.959		14.000	14.000		14.000		
8	Tu bổ, tôn tạo đình Nam Phú, thôn Nam Phú, xã Nam Phong		1	Đại Đình, nghi môn, tường rào, nhà bảo vệ hiện vật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	15.587	2.338		10.000	10.000		10.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trước: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Tu bổ, tôn tạo đình Phong Triều, thôn Phong Triều, xã Nam Triều	1		Tu bổ tôn tạo Đại đình, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	18.648	6.783		10.000	10.000		10.000		
10	Tu bổ tôn tạo Miếu Phong Triều	1		Tu bổ tôn tạo hậu cung, bái đường, thiêu hương, hạ tầng kỹ thuật		18.648	2.797		13.000	13.000		13.000		
11	Tu bổ, tôn tạo Đình Kim Quy, thôn Kim Quy, xã Minh Tân	1		Tu bổ tôn tạo Đại Bái, Hậu cung, Nghi môn, Tả Hữu mạc, HTKT	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.891	2.984		12.000	12.000		12.000		
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mễ xã Quang Lăng	1		Tu bổ tôn tạo Đại đình, Hậu cung, hệ thống hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.987	2.998		12.000	12.000		12.000		
13	Tu bổ, tôn tạo Chùa Phổ Am thôn Cát Bi, xã Nam Tiến	1		Tu bổ tôn tạo Tam bảo, nhà Tổ	65/NQ-HĐND 21/12/2021; 4278/BVHTTDL-DSVH ngày 24/10/2016	19.922	2.988		12.000	12.000		12.000		
14	Tu bổ tôn tạo Miếu Đông	1		Đại Bái, Hậu cung, nhà khách		15.000	2.250		12.000	12.000		12.000		
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đa Chất, thôn Đa Chất, xã Đại Xuyên	1		Tu bổ tôn tạo tam bảo, nhà Tổ, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.986	2.998		12.000	12.000		12.000		
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Diên Yết xã Hồng Thái	1		Tu bổ tôn tạo Tiền Tế, Đại Bái	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.691	2.954		13.000	13.000		13.000		
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tri Chí	1		Tu bổ tôn tạo Tam Bảo, nhà mẫu, nhà khách, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.056	2.858		15.000	15.000		15.000		
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tri Chí	1		Tu bổ tôn tạo Đại đình, Văn chỉ, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.358	2.904		15.000	15.000		15.000		
19	Tu bổ, tôn tạo đền bà Á Lanh và Miếu Văn Bông	1		Tu bổ đền chính, tôn tạo nhà tiếp lễ, công trình phụ trợ. Tu bổ miếu Văn Bông	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	14.773	2.216		11.000	11.000		11.000		
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Đồi	1		Hạng mục đại bái, hậu cung, HTKT		26.469	3.970		20.000	10.000		10.000		10.000
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Cốc Hạ		1	Tu bổ tôn tạo Đại Bái, Hậu cung, thiêu hương	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.890	2.984		15.000	7.500		7.500		7.500
22	Tu bổ, tôn tạo đình chùa Đại Đồng Đông		1	Tu bổ tôn tạo Đại Bái, Hậu cung, công trình phụ trợ	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	15.000	2.250		12.700	6.350		6.350		6.350
23	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngọc Am Tự (chùa Lạt Dương)		1	Tu bổ tôn tạo Tam Bảo, Nhà tổ	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.953	2.993		13.000	6.500		6.500		6.500
24	Tu bổ tôn tạo Chùa Thường Xuyên		1	Tu bổ tôn tạo Tam bảo, nhà Tổ, nhà Mẫu, nhà Ni	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.948	2.992		13.000	6.500		6.500		6.500
25	Tu bổ tôn tạo Chùa Bối Khê		1	Tu bổ tôn tạo Tam bảo, nhà mẫu	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.376	2.906		13.000	6.500		6.500		6.500
26	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Trai	1		Tu bổ tôn tạo đại bái, hậu cung, nghi môn, phương đình, tả hữu vu và hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.955	2.993		15.000					15.000
27	Tu bổ, tôn tạo đình làng thôn Sáo Thượng	1		Tu bổ đại bái, hậu cung	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.959	2.994		15.000					15.000
28	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Hạ	1		Tu bổ tôn tạo đại bái, hậu cung, nghi môn, bình phong, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.961	2.994		15.000					15.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã hỗ trợ	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bổ trợ vốn T4/2022	Bổ trợ sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
29	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Thượng	1		Tu bổ tôn tạo đại bái, ống muống, hậu cung, nghi môn, bình phong, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	18.619	2.793		14.000					14.000
30	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Tô nghề Khâm	1		Tu bổ tôn tạo đền chính, cổng, hạ tầng kỹ thuật		17.525	2.629		13.000					13.000
31	Tu bổ tôn tạo di tích đình thôn Phụng Vũ	1		Vọng lâu, đại bái, hậu cung		25.345	3.802		19.000					19.000
32	Tu bổ tôn tạo Đền Phúc Lâm		1	Tu bổ tôn tạo đền chính, nghi môn, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	20.000	3.000		13.000					13.000
33	Tu bổ tôn tạo đình Lưu Xá		1	Tu bổ tôn tạo đại bái, trung cung và hậu cung		21.305	3.196		14.000					14.000
34	Tu bổ tôn tạo miếu Lưu Xá		1	Tu bổ tôn tạo đại bái, hậu cung		13.023	1.953		10.000					10.000
35	Tu bổ tôn tạo đình Phú Túc (xóm 2)		1	Tu bổ tôn tạo đại bái, hậu cung		17.664	2.650		12.000					12.000
36	Tu bổ tôn tạo đình Vĩnh Hạ		1	Tu bổ tôn tạo đại bái, hậu cung		17.913	2.687		12.000					12.000
37	Tu bổ tôn tạo đình Thủy Trú		1	Tu bổ tôn tạo đại bái, hậu cung, hạ tầng kỹ thuật		23.000	3.450		14.000					14.000
38	Tu bổ tôn tạo di tích đình Tri Thủy		1	Hạng mục đại bái, hậu cung, HTKT		22.000	3.300		14.000					14.000
39	Tu bổ tôn tạo di tích đền Hòa Mỹ		1	Phần khung, tường: Hệ thống tường xây bị nứt nẻ, rêu mốc và bong tróc lớp vữa trát. Phần nền lát gạch đá hoa, hệ thống cửa gỗ tạp không phù hợp với truyền thống.		20.500	3.075		13.000					13.000
40	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Đồng Tiến		1	Tam bảo, nhà Tổ, nhà mẫu		19.250	2.888		13.000					13.000
41	Tu bổ tôn tạo chùa Phụng Vũ		1	Tam bảo, nhà Tổ, nhà Mẫu		19.150	2.873		13.000					13.000
42	Tu bổ tôn tạo đền Thọ Vực		1	Đại bái, Hậu cung, nhà khách		20.500	3.075		13.000					13.000
XI	PHÚC THỌ	19	25			755.068	110.222		555.200	335.700	76.600	259.100	60.900	219.500
XI.1	Xuống cấp nghiêm trọng	19	25			755.068	110.222		555.200	335.700	76.600	259.100	60.900	219.500
1	Đình Phúc Lộc	1		Nghi môn, Tiền tế, Đại đình, nhà bao che, Tổng thể sân vườn, HTKT	3648/QĐ-UBND 15/11/2021	17.136	1.279		15.000	15.000	15.000			
2	Đình Vân Cốc		1	Tu bổ cổng, Nghi môn, Đại bái, Hậu cung, Tả mạc, Hữu mạc, nhà Thủ từ, Cổng phụ, am hóa vàng, HTKT	3122/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	44.982	5.000		39.600	39.600	39.600			
3	Đình, Chùa Hương Tảo	1		Tu bổ Tam bảo, Nhà tổ, Nhà mẫu, sân vườn	3647/QĐ-UBND 15/11/2021	34.070	5.111		25.000	25.000	22.000	3.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Nội dung thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDĐT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđ: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hiệp Thuận (chùa Bà Tề)	1		Tu bổ Tam bảo, Nhà tổ, Nhà mẫu, tam quan, hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	18/NQ-HĐND 03/11/2021; 904/QĐ-UBND 09/3/2022	34.270	5.141		25.000	25.000		25.000	25.000	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận Nhuế Nội	1		Tiền tế, Đại đình, nhà bao che Đại đình	18/NQ-HĐND 03/11/2021; 903/QĐ-UBND 09/3/2022	20.607	3.091		15.000	15.000		15.000	15.000	
6	Tu bổ, tôn tạo Đền Long Đại	1		Tu bổ Nghi môn, Bình phong, đại bái, hậu cung	18/NQ-HĐND 03/11/2021; 902/QĐ-UBND 09/3/2022	10.873	1.631		8.900	8.900		8.900	8.200	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Tây, xã Phụng Thượng		1	Tu bổ Đại bái, Hậu cung, Miếu Bà, lát sân, chỉnh trang khuôn viên, xây tường rào...	17/NQ-HĐND 19/7/2020; 931/QĐ-UBND 10/3/2022	9.188	1.378		7.500	7.500		7.500	7.500	
8	Quán Bà		1	Đại bái, Hậu cung, Tả Hữu mạc	17/NQ-HĐND 19/7/2021; 905/QĐ-UBND 09/3/2022	6.842	1.026		5.200	5.200		5.200	5.200	
9	Đình Bách Lộc		1	Nghi môn, Tường bao, Bình phong, Tả Hữu mạc, Đại bái, Hậu cung	16/NQ-HĐND ngày 21/9/2020; 4206/BVHTTDL-DSVH ngày 12/11/2021	15.000	2.250		11.000	11.000		11.000		
11	Chùa Giáo Hạ	1		Tu bổ Tam bảo, nhà mẫu, tam quan, nhà soạn lễ, khu bếp, vệ sinh và cải tạo lại hệ thống cảnh quan sân vườn, tường bao,		14.500	2.175		10.000	10.000		10.000		
12	Đình Bảo Vệ	1		Tu bổ Đại bái và Hậu cung		9.900	1.485		7.000	7.000		7.000		
13	Chùa Cung Sơn	1		Tu bổ Nhà Mẫu, Gác chuông		12.000	1.800		9.000	9.000		9.000		
14	Phù Quận công	1		Tu bổ Tả hữu mạc, Đại bái, các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật		12.000	1.800		9.000	9.000		9.000		
15	Đền Ngoài		1	Tu bổ Tiền tế, hậu cung, Hữu mạc, cảnh quan, sân vườn, tường rào, hạ tầng kỹ thuật		19.300	2.895		14.000	14.000		14.000		
16	Đền Trong			Tu bổ Tiền tế, hậu cung										
17	Đình Hiệp Lộc	1		Tu bổ Tiền tế, đại bái và hậu cung		10.700	1.605		8.000	8.000		8.000		
18	Đình Phú Châu		1	Đại đình, Tả, hữu mạc, Nghi môn, khu vệ sinh, hệ thống HTKT	16/NQ-HĐND ngày 21/9/2020	12.000	1.800		9.000	9.000		9.000		
19	Chùa Kim Lũ		1	Tu bổ Tam bảo	16/NQ-HĐND ngày 21/9/2020	6.000	900		4.500	4.500		4.500		
20	Đình Thượng Cốc		1	Tu bổ Đại bái, Hậu cung, Tả hữu mạc, tôn tạo Nghi môn, cải tạo hạ tầng kỹ thuật	16/NQ-HĐND ngày 21/9/2020	12.000	1.800		9.000	9.000		9.000		
21	Đình Võng ngoại		1	Tả hữu mạc, bàn thờ Thiên địa ngoài trời, xây tường rào, lan can, tôn tạo các hạng mục phụ trợ khác		6.500	975		4.500	4.500		4.500		
22	Đình Hiếu Hiệp		1	Tu bổ Tiền tế, tả hữu mạc, nghi môn, các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật		17.700	2.655		13.000	13.000		13.000		
23	Chùa Hương Vĩnh		1	Tam quan nội kiêm gác chuông, Tam quan ngoại, Tam bảo		11.700	1.755		8.000	8.000		8.000		
24	Đình Đông Huỳnh		1	Đình: Nghi môn, nhà Thủ từ. Chùa: Tam bảo, nhà Mẫu, nhà Soạn lễ, bếp,										

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Nội dung thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trú: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
25	Chùa Đông Huỳnh		1	vệ sinh. Hạ tầng kỹ thuật sân vườn		22.000	3.500		10.000	10.000		10.000		
26	Đình An Phú		1	Đại bái và Hậu cung chữ đình, nghi môn tứ trụ, cổng phụ, tường rào, lát sân		8.200	1.230		6.000	6.000		6.000		
27	Chùa Hòa Thôn		1	Tu bổ Cổng chùa, Tam bảo, nhà Tổ		11.500	1.725		8.000	8.000		8.000		
28	Miếu Thuần Mỹ	1		Tu bổ Nghi môn, Đại bái, Hậu cung, Khu vệ sinh, Cảnh quan sân vườn, hệ thống điện, nước, PCCC, nhà Bao che Đại bái và Hậu cung.	16/NQ-HĐND ngày 21/9/2020	30.000	4.500		22.000	11.000		11.000		11.000
29	Miếu Ngọc Tào	1		Tu bổ, tôn tạo xây dựng các hạng mục Miếu chính, Nghi môn, bình phong, nhà khách - đón tiếp, nhà bia, nhà thờ từ - kho, nhà bếp - vệ sinh, lầu hóa vàng		20.700	3.105		15.000	7.500		7.500		7.500
30	Đình Ân Phú	1		Tu bổ, tôn tạo Đại đình, nhà tá mạc, nhà hữu mạc, nghi môn. Tôn tạo xây dựng nhà thờ từ - bếp - vệ sinh; HTKT, PCCC		24.500	3.675		18.000	9.000		9.000		9.000
31	Đền Sen Chiêu	1		Tu bổ, tôn tạo Đền thờ (tiền tế, hậu cung), nghi môn, nhà tá vu.- Tôn tạo xây dựng nhà hữu vu, thờ từ - bếp - vệ sinh, hạ tầng kỹ thuật		22.000	3.300		16.000	8.000		8.000		8.000
32	Đền Cầu Trờ		1	Tu bổ tổng thể: Tiền tế, Nghi môn, Hậu cung, Tá mạc, Hữu mạc		37.300	5.595		26.000	13.000		13.000		13.000
33	Đình Hương Vĩnh		1	Tổng thể: Đại bái, Ống muống, Hậu cung. Tôn tạo Nghi môn tứ trụ, Nhà Thờ từ, nhà Bếp, hạ tầng kỹ thuật.		22.600	3.390		15.000					15.000
34	Chùa Nứa		1	Tam bảo, các hạng mục phụ trợ, xây dựng hạ tầng kỹ thuật cảnh quan sân vườn		23.600	3.540		16.000					16.000
35	Chùa Ân Phú	1		Tu bổ Cổng, Tam bảo, nhà Mẫu, sân vườn		29.000	4.350		21.000					21.000
36	Đình Cung Sơn	1		Tu bổ Nghi môn, Tá Hữu mạc, Hậu cung		8.300	1.245		6.000					6.000
37	Chùa Ba Giai		1	Tu bổ Tiên đường, Thượng điện, nhà Tổ, nhà Mẫu. Tôn tạo nhà Ni, bếp, hạ tầng kỹ thuật.		15.400	2.310		11.000					11.000
38	Chùa Tuy Lộc		1	Tu bổ Tam bảo, hạ tầng kỹ thuật.		18.000	2.700		13.000					13.000
39	Đình Thanh Phần		1	Tu bổ: Nghi môn, tá - hữu mạc, đại bái, hậu cung, Hạ tầng kỹ thuật.		15.000	2.250		11.000					11.000
40	Chùa Lục Xuân		1	Tu bổ Tam bảo		14.800	2.220		10.500					10.500
41	Chùa Phúc Trạch		1	Tu bổ Tam bảo		9.000	1.350		6.000					6.000
42	Đền Doanh Bằng		1	Tu bổ: Nghi môn, Tiền tế, Hậu cung, Tá - hữu mạc, hạ tầng kỹ thuật, hạng mục phụ trợ		9.900	1.485		7.000					7.000
43	Đình Quế Lâm		1	Tu bổ tổng thể Nghi môn, tá - hữu mạc, đại bái, hậu cung, các hạng mục phụ trợ		9.200	1.380		6.500					6.500
44	Đình Kỳ Úc		1	Tu bổ Tiên tế, Hậu cung, Nghi môn, xây mới tá hữu mạc, nhà để kiệu, phụ trợ		17.800	2.670		13.000					13.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
45	Chùa Bảo Lâm		1	Tam bảo, nhà Mẫu, Tam quan, các hạng mục phụ trợ khác và hạ tầng kỹ thuật... (giữ nguyên nhà Tổ và vườn tháp)		49.000	7.350			35.000				35.000
XII	QUỐC OAI	10	7			345.337	30.850	37.986	255.300	202.500	6.000	196.500	20.600	52.800
XII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	10	1			234.393	27.607	30.344	163.600	163.600	6.000	157.600	11.200	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình đền phố Huyện (đình - đền Phú Quốc, thị trấn Quốc Oai)		1		5413/QĐ-UBND 24/11/2020	14.689	2.203		12.400	12.400	6.000	6.400		
2	Đình Ngọc Phúc	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại đình, nghi môn, cổng, Tả - Hữu vu, sân vườn...	25/NQ-HĐND ngày 22/10/2020; 4574/BVH TTDL-DSVH ngày 08/12/2021	18.088	7.383	896	8.000	8.000		8.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Yên Nội (chùa Báo Ân), xã Đông Quang, huyện Quốc Oai	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Tam quan, Tam bảo, cổng, nhà mẫu, sân vườn...	17/NQ-HĐND ngày 26/6/2020; 1782/BVHTTDL- DSVH ngày 01/6/2021; 308/QĐ-UBND	33.276	1.048	20.962	11.200	11.200		11.200	11.200	
4	Quán Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Nghi môn, Tả - Hữu vu, Nhà thờ từ, bếp, lầu hóa vàng, sân vườn...		14.851	1.501	750	12.000	12.000		12.000		
5	Quán Hạ	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Nghi môn, Tiền tế, Hậu cung, Tả - Hữu vu, sân vườn...		20.753	2.102	1.051	16.000	16.000		16.000		
6	Đình Cù Sơn Trung	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Trung cung, Hậu cung, Tả, Hữu vu		20.312	2.075	1.037	16.000	16.000		16.000		
7	Chùa Hạ Hòa	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Cổng, Tam bảo, Nhà tổ, Nhà mẫu...	17/NQ-HĐND ngày 26/6/2020	20.173	2.017	1.009	16.000	16.000		16.000		
8	Đình Tinh Lam	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại đình, Tả vu, Hữu vu, bình phong, cổng, nhà thờ từ, sân vườn		23.083	2.322	1.161	18.000	18.000		18.000		
9	Đình Thế Trụ	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại bái, Hậu cung...	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	15.408	1.539	769	13.000	13.000		13.000		
10	Đình Yên Nội	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Tả, Hữu vu, hậu cung		17.132	1.755	877	13.000	13.000		13.000		
11	Đình Cẩn Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại đình, nghi môn, tả vu, hữu vu, bình phong, nhà thờ từ, lầu hóa vàng, sân vườn...		36.628	3.663	1.831	28.000	28.000		28.000		
XII.2	Xuống cấp hạng mục gốc		6			110.944	3.243	7.641	91.700	38.900		38.900	9.400	52.800
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Liệp Mai, xã Ngọc Liệp		1	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục Đại đình, Tả vu, Hữu vu, am hóa vàng, sân vườn...	1698/SVHTT-DTDT ngày 28/6/2021; 644/QĐ-UBND 07/3/2022	14.899	1.893	3.572	9.400	9.400		9.400	9.400	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoa Quan		1	Tu bổ, tôn tạo Nhà tổ, Nhà tăng, Tả hữu hành lang, hạ tầng kỹ thuật...		14.974	1.350		13.600	13.600		13.600		
3	Đình Đông Hạ		1	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại Bái, Hậu cung, sân vườn...	1328/SVHTT- DTDT ngày 24/5/2021	18.775		925	15.900	15.900		15.900		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Đình Yên Thái		1	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục Đại bái, Hậu cung, Tả - Hữu vu, nghi môn, thủ từ, sân vườn...		17.426		871	14.800					14.800
5	Chùa Văn Quang		1	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục Tam Bảo, Nhà tăng, Nhà khách, sân vườn...		28.105		1.435	23.800					23.800
6	Chùa Thông Đạt		1	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Tam Bảo, Tam quan, Nhà tổ, nhà tăng, nhà mẫu, lầu quan âm sân vườn...		16.765		838	14.200					14.200
XIII	SÓC SƠN	8	6			328.161	49.430	11.560	238.900	160.900	23.000	137.900	35.000	78.000
XIII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	4	6			245.921	37.090	7.440	179.900	133.900	23.000	110.900	35.000	46.000
1	Tu bổ, tôn tạo đình làng Xuân Bách, xã Quang Tiến		1	- Tu bổ các hạng mục di tích gốc: Đình chính; Nhà sắp lễ. - Xây dựng tôn tạo các hạng mục: Nghi môn; Am hóa vàng, HTKT; PCCC.	4824/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	14.172	4.000		8.000	8.000	8.000			
2	Tu bổ, tôn tạo đình làng Kim Thượng, xã Kim Lũ		1	Tu bổ: Đình chính; Tôn tạo các hạng mục: Nghi môn; Nhà Tả - Hữu mạc; Am hóa vàng, HTKT; Phá dỡ thư viện và nhà kho hiện trạng; PCCC.	4826/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	25.433	5.000		20.000	20.000	15.000	5.000		
3	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Hậu, xã Đức Hoà	1		- Tu bổ các hạng mục di tích gốc: Tiền tế, Đình chính, Nghi môn. - Tôn tạo lại hạng mục bình phong. HTKT; PCCC.	5675/QĐ-UBND 07/12/2021	22.210	2.389		17.600	17.600		17.600	15.000	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	1		Tu bổ các: Bình phong và Đình chính; Phục dựng lại hạng mục tiền tế; Xây dựng, tôn tạo: tá mạc, hữu mạc; Am hoá số, HTKT; PCCC.	5677/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	35.190	3.371		28.300	28.300		28.300	20.000	
5	Tu bổ, tôn tạo đình Báng, xã Nam Sơn		1	Tu bổ các hạng mục di tích gốc và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ trong khuôn viên di tích, hạ tầng kỹ thuật.	25/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.980	3.000	1.000	14.000	14.000		14.000		
6	Tu bổ, tôn tạo đình Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân	1		- Tu bổ tôn tạo đình chính, các hạng mục gốc. - Quy hoạch, tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ: Nghi môn, tường rào, nhà vệ sinh, nhà tá mạc, hữu mạc, HTKT		34.074	5.110	1.700	25.000	12.500		12.500		12.500
7	Tu bổ, tôn tạo đền Hương Gia, xã Phú Cường	1		- Tu bổ tôn tạo hạng mục tiền đường, hậu cung. - Nâng cấp, cải tạo hạng mục công trình phụ trợ...		32.330	4.850	1.620	23.000	11.500		11.500		11.500
8	Tu bổ, tôn tạo đền Bà, xã Xuân Thu		1	Tu bổ các hạng mục di tích gốc và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ trong khuôn viên di tích, hạ tầng kỹ thuật.		21.291	3.190	1.060	15.000	7.500		7.500		7.500
9	Tu bổ, tôn tạo đền Cá, xã Đông Xuân		1	Tu bổ các hạng mục di tích gốc và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ...		22.415	3.360	1.120	16.000	8.000		8.000		8.000
10	Tu bổ, tôn tạo đền Chôi, xã Đông Xuân		1	Tu bổ các hạng mục di tích gốc và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ...		18.826	2.820	940	13.000	6.500		6.500		6.500
XIII.2	Xuống cấp hạng mục gốc	4				82.240	12.340	4.120	59.000	27.000		27.000		32.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDĐT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trước: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Tu bổ, tôn tạo chùa Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	1		Tu bổ các hạng mục gốc (Tam quan, Tiền đường, Thượng điện, nhà Tổ, Mẫu) và tôn tạo các hạng mục phụ trợ trong khuôn viên di tích, HTKT.		19.130	2.870	960	14.000	14.000		14.000		
2	Tu bổ, tôn tạo đền Thụy Hương, xã Phú Cường	1		Tu bổ các hạng mục di tích gốc (Đại bái và hậu cung) và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ trong khuôn viên di tích, hạ tầng kỹ thuật.		18.000	2.700	900	13.000	13.000		13.000		
3	Tu bổ, tôn tạo đình Hiền Lương, xã Hiền Ninh	1		- Tu bổ, tôn tạo toàn bộ đình chính (Đại bái, hậu cung). Công trình phụ trợ; Kè, xây lan can ao đảm bảo cảnh quan		25.600	3.840	1.280	18.000					18.000
4	Tu bổ, tôn tạo đền Thanh Nhân, xã Thanh Xuân	1		Tu bổ các hạng mục di tích gốc (Nghỉ môn, tiền tế, Hậu cung) và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ trong khuôn viên di tích, hạ tầng kỹ thuật.		19.510	2.930	980	14.000					14.000
XIV	THẠCH THẮT	10	6			407.197	68.878	7.600	307.800	233.300	35.000	198.300	40.000	74.500
XIV.1	Xuống cấp nghiêm trọng	4	2			195.200	37.200	3.000	142.500	124.000	35.000	89.000	40.000	18.500
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao (Bảo Quốc Tự) xã Hạ Bằng		1	Tu bổ, tôn tạo nhà Tam Bảo, Thượng điện, Tiền đường, Gác chuông; HTKT	4493/QĐ-UBND 01/11/2021; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	40.200	5.700	500	30.000	30.000	18.000	12.000		
2	Tu bổ, tôn tạo đình Bách Kim xã Phú Kim		1	Hậu cung, đại bái, nghỉ môn, khôi phục tá, hữu mạc, phụ trợ	4496/QĐ-UBND 01/11/2021; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	35.000	4.500	500	28.000	28.000	17.000	11.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Trúc Động, xã Đồng Trúc		1	Tu bổ, tôn tạo nhà Đại Bái, hậu cung, tiền tế, tả mạc, hữu mạc, phụ trợ	30/NQ-HĐND 12/11/2021	35.000	15.500	500	18.000	18.000		18.000		
4	Khôi phục hạng mục và tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Lạc xã Cần Kiệm		1	Tu bổ tôn tạo Đại đình, tả hữu mạc, tiền tế, nghỉ môn, hạ tầng	30/NQ-HĐND 12/11/2021	28.000	3.500	500	23.000	23.000		23.000		
5	Tu bổ, tôn tạo Đình Hữu Bằng		1	Tu bổ tôn tạo đại đình, tả - hữu mạc, khu vệ sinh,...	46/NQ-HĐND 16/12/2021	32.000	4.500	500	25.000	25.000		25.000		
6	Tu bổ, tôn tạo chùa Hữu Bằng		1	Tam bảo, thượng điện, tiền đường, tam quan, nhà giải vũ,...	46/NQ-HĐND 16/12/2021	25.000	3.500	500	18.500					18.500
XIV.2	Xuống cấp hạng mục gốc	6	4			211.997	31.678	4.600	165.300	109.300		109.300	40.000	56.000
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Lỗ xã Cẩm Yên		1	Tu bổ tôn tạo đại đình, bức bình phong, thú từ, nhà kho, bếp, hạng mục phụ trợ	46/NQ-HĐND 16/12/2021; 2681/QĐ-UBND 17/3/2022	28.000	3.800	300	22.500	22.500		22.500	15.000	
2	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thúy Lai xã Phú Kim		1	Tu bổ, tôn tạo đại đình, nghỉ môn, tả - hữu mạc, hòm đòn, công trình phụ trợ	46/NQ-HĐND 16/12/2021; 2678/QĐ-UBND 15/3/2022	23.000	4.090	500	18.400	18.400		18.400	12.500	
3	Tu bổ, tôn tạo chùa Nghiêm Quang thôn Phú Lễ xã Cần Kiệm		1	Tu bổ tôn tạo tam bảo, gác chuông, tiền bái, nhà mẫu, nhà tổ, nhà bếp và công trình phụ trợ phụ trợ	46/NQ-HĐND 16/12/2021; 2677/QĐ-UBND 15/3/2022	23.000	4.091	500	18.400	18.400		18.400	12.500	
4	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Thượng, xã Lại Thượng		1	Khôi phục tôn tạo đại bái, hậu cung, tả hữu mạc, cổng trụ biểu, công trình phụ trợ,...	41/NQ-HĐND 16/12/2021	35.000	4.500	500	25.000	25.000		25.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđ6: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Tháp xã Hạ Bằng	1		Tu bổ, tôn tạo nhà Tiền đường, nhà Thượng điện; Tôn tạo tam quan Gác chuông, nhà Tổ, sân chùa, HTKT	46/NQ-HĐND 16/12/2021	15.000	2.200	300	12.000	12.000		12.000		
6	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Yên xã Thạch Xá	1		Tu bổ nhà Đại bái, nhà Hậu; nhà Tả Hữu mạc; hạ tầng kỹ thuật	46/NQ-HĐND 16/12/2021	18.000	4.000	500	13.000	13.000		13.000		
7	Tu bổ, tôn tạo Đình Đại Đồng	1		Đại bái, hậu cung, tả, hữu mạc, tiền tế, công và phụ trợ	41/NQ-HĐND 16/12/2021	19.997	2.497	500	16.000					16.000
8	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Bến xã Dị Nậu	1		Tu bổ tam bảo, tam quan, nhà giải vũ, gác chuông, sân vườn, ao, hạ tầng kỹ thuật	46/NQ-HĐND 16/12/2021	20.000	2.500	500	16.000					16.000
9	Tu bổ, tôn tạo đình Kim Quan xã Kim Quan	1		Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Hậu cung	46/NQ-HĐND 16/12/2021	15.000	2.000	500	12.000					12.000
10	Tu bổ, tôn tạo chùa Long Cảnh xã Kim Quan	1		Tu bổ Tam bảo, Nhà Tổ, sân vườn, tường bao	46/NQ-HĐND 16/12/2021	15.000	2.000	500	12.000					12.000
xv	THANH OAI	27	5			711.179	131.544		505.900	289.400		289.400	18.700	216.500
xv.1	Xuống cấp nghiêm trọng	7	4			195.279	30.144		144.400	144.400		144.400	18.700	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Hoàng Trung	1		Hạng mục: Tiền tế, đại bái, hậu cung, tả hữu mạc, nhà		16.000	2.400		12.500	12.500		12.500		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Khê Tang Hạ	1		Hạng mục: Phương đình, Đại bái. Hậu cung, Tả hữu mạc, và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật.		32.000	3.700		24.000	24.000		24.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Khê Tang, xã Cự Khê	1		Tam quan, tiền đường, thượng điện, hạ tầng kỹ thuật.	27/NQ-HĐND 14/12/2021; 1161/QĐ-UBND 18/3/2022	11.879	594		9.400	9.400		9.400	9.400	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá (Hạng mục tả, hữu mạc, đại bái, trung cung, hậu cung)	1		Hạng mục tả, hữu mạc, đại bái, trung cung, hậu cung		15.000	750		12.000	12.000		12.000		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ước Lễ Hạng mục Đại bái, Phương đình, hậu cung	1		Hạng mục Tiền tế, Phương đình, hậu cung		15.000	1.200		12.000	12.000		12.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Mật Hạ	1		Tu bổ: Đại bái, hữu vu, nghi môn và các hạng mục phụ trợ		14.000	2.200		10.500	10.500		10.500		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao Mật Hạ	1		Tu bổ Tam bảo và hạng mục phụ trợ		11.900	300		10.000	10.000		10.000		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Minh Kha, xã Bình Minh		1	Tu bổ: Đại bái, hậu cung	27/NQ-HĐND 14/12/2021; 827/QĐ-UBND 11/3/2022	12.000	1.800		9.300	9.300		9.300	9.300	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Quan Nhân		1	Tu bổ: Tam Quan, Gác Chuông, Tam Bảo, Các công trình phụ trợ		31.000	13.500		14.000	14.000		14.000		
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền bà		1	Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả mạc, tiền tế và các hạng mục phụ trợ		14.500	1.500		12.000	12.000		12.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trước: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
11	Tu bổ chùa Nga My Thượng		1	Tu bổ tôn tạo các hạng mục gốc và xây dựng các công trình phụ trợ lân cận		22.000	2.200		18.700	18.700		18.700		
XV.2	Xuống cấp hạng mục gốc	19	1			365.900	63.900		251.500	105.000		105.000		146.500
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngọc Đình (hạng mục tam bảo và phụ trợ)	1		Tu bổ tam bảo, giếng chùa, hạ tầng kỹ thuật		14.000	3.300		9.500	9.500		9.500		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phụng Mỹ (đại bái, hậu cung, tả, hữu mạc)	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả, hữu mạc		18.500	3.000		13.000	13.000		13.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Thần (đại bái, hậu cung, tả, hữu mạc; các hạng mục phụ trợ)	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả, hữu mạc, hạ tầng kỹ thuật		15.500	2.500		11.500	11.500		11.500		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Mộc Xá	1		Tu bổ: Tiền tế, hậu cung, tả, hữu mạc,		10.000	1.700		7.000	7.000		7.000		
5	Tu bổ, tôn tạo miếu Thiên Đông xã Mỹ Hưng	1		Tu bổ: Tiền tế, hậu cung, nghi môn.		4.900	735		3.500	3.500		3.500		
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Bạch Nao	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, nhà khách và các hạng mục phụ trợ		17.000	2.550		12.000	12.000		12.000		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đan Thâm	1		Tu bổ: Tiền đường, thượng điện các công trình phụ trợ		16.200	6.500		8.000	8.000		8.000		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dư Dụ	1		Tu bổ: Đại bái, Trung cung, Hậu cung, Hữu mạc, và các hạng mục phụ trợ		16.600	2.490		11.500	11.500		11.500		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Sinh Liên	1		Tu bổ: Đại bái, Tiền tế, Tả Hữu mạc, nhà khách, Nghi môn, các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật		13.000	5.000		8.000	8.000		8.000		
10	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, miếu Áng Phao	1		Tu bổ: Phương đình, đại bái, hậu cung, tả hữu mạc, hạ tầng kỹ thuật		30.500	4.400		20.000	10.000		10.000		10.000
11	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Tang thượng xã Cự Khê	1		Phương đình, đại bái, hậu cung, tả hữu mạc, hạ tầng kỹ thuật		31.000	3.500		22.000	11.000		11.000		11.000
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Khoái xã Dân Hòa	1		Tu bổ: đại bái, hậu cung		24.000	3.600		18.000					18.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thiên Đông	1		Tu bổ, tôn tạo: Đại bái, hậu cung.		25.000	3.500		17.000					17.000
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đôn Thư	1		Tu bổ, tôn tạo: Phục dựng tả, hữu mạc, tu bổ, tôn tạo đại bái, hậu cung.		20.000	3.000		14.000					14.000
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Đôn Thư	1		Tu bổ, tôn tạo: Tiền tế, hậu cung		22.000	5.000		14.000					14.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phúc Thụy	1		Tu bổ, tôn tạo: Đại bái, hậu cung.		18.500	2.500		13.500					13.500

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình My Dương	1		Tu bổ: Đại bái, trung cung, hậu cung, nghi môn, trụ biểu.		20.500	3.500		14.000					14.000
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thị Nguyễn	1		Tu bổ: tổng thể tá hữu mạc, phương đình, đại bái, hậu cung		15.500	2.325		11.000					11.000
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Quán	1		Tu bổ, tôn tạo: đại bái, hậu cung		24.000	3.600		17.000					17.000
20	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thạch Nham		1	Tu bổ: Tam bảo, tam quan		9.200	1.200		7.000					7.000
XV.3	Phát huy điểm đến	1				150.000	37.500		110.000	40.000		40.000		70.000
1	Cải tạo, nâng cấp di tích đình Nội (giai đoạn 1)	1		Tu bổ: Điện thờ mẫu, Đàn tế thiên địa, Nhà Ban QLDT, Nhà khách, Bình phong, Hồ sen; Chùa cá (phục dựng), Giếng Ngọc Hạ diên, khu vực Hồ Thủy đình, Sân lễ hội, công trình phụ trợ; Khu tưởng niệm Quốc tử Lạc Long Quân - HTKT		150.000	37.500		110.000	40.000		40.000		70.000
XVI	THANH TRÌ	43	5			665.459	123.030	129.135	300.000	139.700		139.700		160.300
XVI.1	Xuống cấp nghiêm trọng	15	5			390.559	74.832	64.534	185.100	118.300		118.300		66.800
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình hữu Thanh Oai, xã Hữu Hòa	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Tiền bái, Hậu cung,...	2162/QĐ-UBND ngày 06/7/21	5.782	867	867	3.000	3.000		3.000		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Phúc, xã Vạn Phúc	1		Tu bổ nhà Tiền tế, phương đình, đại bái, hậu cung, Nghi môn	05/NQ-HĐND ngày 26/3/2021	10.893	1.634	1.634	5.000	5.000		5.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Đình Vĩnh Trung, xã Đại Áng	1		Tu bổ: Đại bái, Ông muống, Hậu cung		19.000	2.850	2.850	10.000	10.000		10.000		
4	Tu bổ, tôn tạo khu văn chỉ thôn Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1		Tu bổ khu nhà bia, nhà khám, mộ thuyền, cổng chính		9.282	1.392	1.392	5.000	5.000		5.000		
5	Tu bổ, tôn tạo nhà thờ danh nhân Ngô Thị Nhậm, xã Tả Thanh Oai	1		Tu bổ khu nhà thờ, khu lăng mộ, khu đàn trụ viển		11.426	1.714	1.714	6.000	6.000		6.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đại Áng	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, Tả mạc, Hữu mạc		10.000	1.500	1.500	5.000	5.000		5.000		
7	Chùa Nhị Châu, xã Liên Ninh	1		Tu bổ: Tiền đường ngoại, tiền đường nội, thượng điện, nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, công trình phụ trợ, sân, vườn, tháp,...		5.000	750	750	2.800	2.800		2.800		
8	Đền Nội Am, xã Liên Ninh	1		Tu bổ: tiền tế, hậu cung, nghi môn, nhà khách, am hóa vàng,...		5.000	750	750	2.800	2.800		2.800		
9	Chùa Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	1		Tu bổ: sân vườn, cảnh quan, nhà vệ sinh, công trình phụ trợ,...		5.000	750	750	2.800	2.800		2.800		
10	Chùa Lạc Thị, xã Ngọc Hồi	1		Tu bổ: Ngũ quan, Tam bảo, nhà tổ, nhà mẫu, khánh khách, nhà tăng, nhà ni, hạng mục phụ trợ (bếp, vệ sinh) sân vườn		5.000	750	750	2.800	2.800		2.800		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDĐT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trở: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
11	Chùa Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp		1	Tu bổ: cổng, tam quan, Tam bảo (tiền đường, thường điện), nhà tổ-mẫu, nhà khách và phụ trợ,...		5.000	750	750	2.800	2.800		2.800		
12	Đình Phương Nhị		1	Tu bổ: Bình phong, giếng, đại bái, trung cung, hậu cung, sân vườn, bếp, nhà kho, nhà vệ sinh, cải tạo HTKT		10.000	1.500	1.500	5.000	5.000		5.000		
13	Nhà thờ họ Nguyễn Gia		1	Tu bổ: cổng; từ đường, cải tạo sân vườn		3.000	450	450	1.500	1.500		1.500		
14	Nhà thờ họ Nguyễn Duy		1	Tu bổ: Cổng, từ đường (tiền bái, hậu đường), sân và các công trình phụ trợ		15.000	2.250	2.250	7.000	7.000		7.000		
15	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chùa Quỳnh Đô (Linh Thông tự), xã Vĩnh Quỳnh	1		Tu bổ: Tam bảo, Nhà tổ, Nhà khách, Nhà vọng, cải tạo HTKT, chỉnh trang cảnh quan	1794/QĐ-UBND ngày 18/06/2021	43.676	15.400	6.551	16.000	8.000		8.000		8.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đại Lan, xã Duyên Hà	1		Tu bổ: Đại bái, Hậu cung, cải tạo HTKT, chỉnh trang cảnh quan sân vườn		50.000	7.500	7.500	26.000	13.000		13.000		13.000
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Mỹ, xã Yên Mỹ	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể đình		30.000	4.500	4.500	15.000	7.500		7.500		7.500
18	Tu bổ Đình Yên Xá, xã Tân Triều	1		Tu bổ: Bình phong, Đại bái, Hậu cung, Nghi môn, Tả, hữu mạc, Phương đình, cải tạo HTKT		30.000	4.500	4.500	15.000	7.500		7.500		7.500
19	Tu bổ Chùa Vạn Phúc, xã Vạn Phúc	1		Tu bổ: Tam quan, Tam bảo, Nhà tổ, Nhà mẫu, Nhà Khách, cải tạo HTKT		70.000	11.900	16.450	30.000	10.000		10.000		20.000
20	Tu bổ di tích chiến thắng Ngọc Hồi mùa xuân Kỷ Dậu (1789), xã Ngọc Hồi		1	Tu bổ: Nhà trung bày và tượng đại, sân khấu, nhà bát giác, nhà lục giá, cầu, cổng phụ, cải tạo HTKT, chỉnh trang cảnh quan		47.500	13.125	7.125	21.600	10.800		10.800		10.800
VII.2	Xuống cấp hạng mục gốc	28				274.900	48.198	64.602	114.900	21.400		21.400		93.500
1	Tu bổ Chùa Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1		Tu bổ, tôn tạo Ngôi Tam bảo, nhà thờ mẫu		9.900	1.683	2.327	4.000	4.000		4.000		
2	Tu bổ Đình Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	1		Đại đình, Hậu cung		10.000	1.700	2.350	4.000	4.000		4.000		
3	Đình Vĩnh Thịnh, xã Đại Áng	1		Đại bái, hậu cung		5.000	850	1.175	2.000	2.000		2.000		
4	Đền Hoàng Sơn, xã Đại Áng	1		Tiềm tế, hậu cung		6.000	1.020	1.410	2.000	2.000		2.000		
5	Chùa Ứng Linh, xã Đại Áng	1		Nhà Tổ, nhà Mẫu		5.000	850	1.175	2.000	2.000		2.000		
6	Đình Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1		Đại bái, hậu cung		7.000	2.655	1.645	2.000	2.000		2.000		
7	Chùa Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp	1		Tu bổ tôn tạo nhà mẫu, nhà tổ và nhà khách		7.500	1.275	1.763	3.000	3.000		3.000		
8	Đình Nhị Châu, xã Liên Ninh	1		Tam quan		5.000	850	1.175	2.400	2.400		2.400		
9	Tu bổ Đình Lạc Thị, xã Ngọc Hồi	1		Đại đình, Hậu cung		10.000	1.700	2.350	4.000					4.000

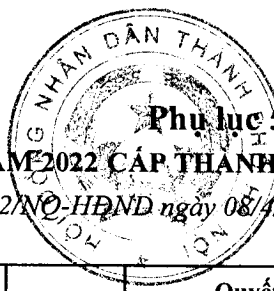
TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
10	Tu bổ Chùa Báo Tháp, thôn Thượng Phúc	1		Ngôi Nhà Tổ		7.500	1.275	1.763	3.500					3.500
11	Tu bổ Đình Hoa Xá, thôn Tả Thanh Oai, Xã Tả Thanh Oai	1		Đại đình, Hậu cung		8.500	1.445	1.998	4.000					4.000
12	Tu bổ Chùa Dâu, thôn Thượng Phúc	1		Nhà Mẫu, Cổng Tam quan		10.000	1.700	2.350	4.000					4.000
13	Tu bổ Chùa Yên Ngưu, xã Tam Hiệp	1		Nhà mẫu, kê giếng chùa		15.500	2.635	3.643	6.500					6.500
14	Tu bổ Chùa Triều Khúc, xã Tân Triều	1		Ngôi Tam bảo		10.000	1.700	2.350	4.000					4.000
15	Tu bổ Chùa Quang Ân, thôn Tràng, xã Thanh Liệt	1		Cổng Tam quan, tường rào, Tháp bút		11.000	1.870	2.585	4.500					4.500
16	Tu bổ Đình Siêu Quần, xã Tả Thanh Oai	1		Đại Đình, Hậu cung		10.000	1.700	2.350	4.000					4.000
17	Tu bổ Đình Nhân Hoà, xã Tả Thanh Oai	1		Đại Đình, Hậu cung		10.000	1.700	2.350	4.000					4.000
18	Tu bổ Chùa Phúc Lâm, thôn Nhân Hoà, xã Tả Thanh Oai	1		Tam bảo, nhà tổ		10.000	1.700	2.350	4.000					4.000
19	Chùa Đông Phù, xã Đông Mỹ	1		Tam Bảo, Nhà Khách, Nhà sách		22.000	3.740	5.170	9.000					9.000
20	Chùa Ích-Vĩnh, xã Vĩnh Quỳnh	1		Nhà Mẫu, Nhà Tổ		15.000	2.550	3.525	6.500					6.500
21	Chùa Yên Mỹ, xã Yên Mỹ	1		Nhà Tổ		10.000	1.700	2.350	4.000					4.000
22	Đình Thượng, xã Vạn Phúc	1		Nhà Từ Đình		15.000	2.550	3.525	7.000					7.000
23	Chùa Tiên Linh, xã Vạn Phúc	1		Nhà Tổ		15.000	2.550	3.525	7.000					7.000
24	Đình thờ sắc Triều Khúc, xã Tân Triều	1		Tổng thể		10.000	1.700	2.350	4.500					4.500
25	Miếu Yên Xá (Đền Yên Xá), xã Tân Triều	1		2 nhà Tả Mạc và nhà Mẫu		10.000	1.700	2.350	4.500					4.500
26	Chùa Linh Ứng, xã Tả Thanh Oai	1		Tam Bảo		5.000	850	1.175	2.000					2.000
27	Mính Ngự Lâu, xã Tả Thanh Oai	1		Hậu cung, đại Đình		10.000	1.700	2.350	4.500					4.500
28	Đình Chu Văn An, xã Thanh Liệt	1		Đảo ngôi Đại Đình		5.000	850	1.175	2.000					2.000
XVII	THƯỜNG TÍN	10	1			146.971	21.116		118.700	88.700		88.700	9.200	30.000
XVII.1	<i>Xướng cấp nghiêm trọng</i>	<i>10</i>	<i>1</i>			<i>146.971</i>	<i>21.116</i>		<i>118.700</i>	<i>88.700</i>		<i>88.700</i>	<i>9.200</i>	<i>30.000</i>

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trở: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tây Đào Xá, xã Thăng Lợi	1		Tu bổ: Tam quan, tiền tế, trung tế, đại bái, hậu cung, sân đình, chính trang khuôn viên, ...	25/HĐND 29/9/2021; 74/BVHTTDL-DSVH 10/01/2022; 1716/QĐ-TTND 18/3/2022	11.127	1.594		9.200	9.200		9.200	9.200	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Là, xã Tân Minh	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, cải tạo tường rào, cải tạo sân, ...	25/HĐND ngày 29/9/2021; 541/TTr-SVHTT ngày 15/12/2021	6.171	571		5.200	5.200		5.200		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ - Đình Thượng, xã Tự Nhiên	1		Tu bổ đình Hạ, đình Thượng gồm các hạng mục đại bái, trung cung, hậu cung, ...; Nhà khách, thủ từ, kho, nhà bếp, khu vệ sinh, ...; Các hạng mục phụ trợ khác		41.673	6.251		34.700	17.000		17.000		17.700
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền bên Chương Dương	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung		15.000	2.250		12.300	12.300		12.300		
5	Tu bổ, tôn tạo đình Nghiêm Xá	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung		10.000	1.500		8.000	8.000		8.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nò Bạ	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tá mạt		8.000	1.200		6.000	6.000		6.000		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Văn Trai	1		Tu bổ: Tiền tế, hậu cung		10.000	1.500		7.500	7.500		7.500		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Xâm Động, xã Vân Tào	1		Tu bổ: Tam Bảo, các công trình phụ trợ		10.000	1.500		7.500	7.500		7.500		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Ứng, xã Hòa Bình	1		Tu bổ: Đại đình (Đại bái, hậu cung) và các công trình phụ trợ		10.000	1.500		7.500	7.500		7.500		
10	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Trạch, xã Quất Động		1	Tu bổ tá hữu vu và phụ trợ (sân, cảnh quan, ...)		10.000	1.000		8.500	8.500		8.500		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quế, xã Liên Phương	1		Tu bổ: Đại bái, Trung cung, Hậu cung, Nghi môn và các công trình phụ trợ.		15.000	2.250		12.300					12.300
XVIII	ỨNG HÒA	23	10			820.109	213.707	6.158	537.400	278.400		278.400	88.400	259.000
XVIII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	10	10			491.340	95.258	3.289	329.400	184.900		184.900	88.400	144.500
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thống Nhất, xã Đông Lỗ		1	Tu bổ: tam bảo, tam quan, nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể là cần thiết.	165/QĐ-UBND 09/3/2022	19.993	2.999	168	16.700	16.700		16.700	16.700	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Đức Ông, xã Kim Đường		1	Tu bổ đình: Nghi môn, tá hữu mạt, đại đình; công trình phụ trợ; Tu bổ đền: Nghi môn, đền thờ, công trình phụ trợ...	45/QĐ-UBND 21/01/2022	29.000	4.350	200	23.400	23.400		23.400	23.400	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thôn Thượng, xã Viên Nội		1	Tu bổ: Đại bái, Trung cung, Hậu cung, Nhà khách, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể	169/QĐ-UBND 10/3/2022	18.000	2.700	124	14.200	14.200		14.200	14.200	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bà Chè, thị trấn Vân Đình	1		Tu bổ: Tiền đường, Thượng điện, Nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, vệ sinh, hạ tầng tổng thể là cần thiết.		24.399	3.660	399	17.000	17.000		17.000		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Du Đồng, xã Đại Hùng		1	Tu bổ: Đại bái, hậu cung, Nhà khách, thủ từ, kê ao và hạ tầng tổng thể		18.000	2.700	100	13.000	13.000		13.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã hỗ trợ	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bổ tri vốn T4/2022	Bổ tri sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Ông, xã Tào Dương Văn		1	Tu bổ: Đại bái, Trung cung, hậu cung, nhà khách, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể		24.306	3.646	106	20.000	20.000		20.000	20.000	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Giáp Đông, Giáp Lương, xã Đại Cường		1	Tu bổ: Tiền tế, hậu cung, tá mạc, hữu mạc, nhà khách, HTKT		15.000	1.500	100	14.100	14.100		14.100	14.100	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hoa Đường, xã Trường Thịnh		1	Tu bổ: Đại bái, Trung cung, hậu cung, nhà khách, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể		25.317	6.137	117	14.000	14.000		14.000		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Sam, xã Trường Thịnh		1	Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tá mạc, hữu mạc, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể		15.129	5.487	129	8.000	8.000		8.000		
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghi Lộc, xã Sơn Công	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, xây dựng nhà khách, thủ từ, vệ sinh, hạ tầng tổng thể		32.074	4.811	74	23.000	11.500		11.500		11.500
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Xá, xã Hòa Xá	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, xây dựng nhà thủ từ, các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang sân vườn.		22.576	3.386	76	16.000	8.000		8.000		8.000
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Công Khê, xã Hòa Lâm		1	Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tá mạc, hữu mạc, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể		33.000	21.700	150	16.000	8.000		8.000		8.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Dương, xã Đồng Tiến	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, Tá, hữu mạc, xây dựng nhà thủ từ, các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang sân vườn.	21/NQ-HĐND TP ngày 23/9/2021	26.000	3.900	100	17.000	8.500		8.500		8.500
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Miêng Hạ, xã Hòa Sơn	1		Tu bổ: Nghi môn, Tiền tế, Đại bái, Trung cung, hậu cung, xây dựng nhà khách, cải tạo hạ tầng tổng thể sân vườn.		25.129	3.769	129	17.000	8.500		8.500		8.500
15	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Đình, xã Đông Lễ	1		Tu bổ: Tam quan, tam bảo, gác chuông, nhà soạn, nhà khách, đền Thượng và hạ tầng tổng thể		28.113	4.217	113	17.000					17.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bầu Bôi, xã Quảng Phú Cầu	1		Tu bổ: Nhà tổ, nhà mầu, nhà khách, Tiền đường, thượng điện, chỉnh trang sân vườn và hạ tầng tổng thể		28.000	4.200	300	17.000					17.000
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đông Dương, xã Tào Dương Văn	1		Tu bổ: Tam quan, Tiền đường, thượng điện, Nhà tổ, nhà mầu và hạ tầng tổng thể		28.000	4.200	300	17.000					17.000
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoàn Xá (đình Thượng, đình Hạ), xã Đồng Tiến	1		Tu bổ: Đình thượng, đình hạ, tá mạc, hữu mạc, nhà khách, vệ sinh, thủ từ, HTKT.		29.304	4.396	304	18.000					18.000
19	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trần Đăng, xã Hòa Sơn	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, thủ từ, tá mạc, hữu mạc, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể		29.000	4.350	100	17.000					17.000
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Làng Cầu, xã Minh Đức		1	Tu bổ: Đại bái, hậu cung, nhà khách, thủ từ, HTKT		21.000	3.150	200	14.000					14.000
XVIII. 2	Xuống cấp hạng mục gốc	13				328.769	118.449	2.869	208.000	93.500		93.500		114.500
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dương Khê, xã Phương Tú	1		Tu bổ: Dịch chuyển, Đại bái, hậu cung, tá mạc, hữu mạc, vệ sinh, thủ từ, hạ tầng tổng thể		23.000	3.450	300	15.000	15.000		15.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự		NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Động Phí, xã Phương Tú	1		Tu bổ: Tiền bái, Trung cung, hậu cung, Nghi môn, Đình chính, miếu nhà khách, thủ từ, lầu hóa vàng, vệ sinh và hạ tầng tổng thể		19.870	2.981	170	14.000	14.000		14.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trung (Ngọc Xá), thị trấn Vân Đình	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả mạc, hữu mạc, thủ từ, am hóa vàng, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể		22.389	3.358	89	16.000	16.000		16.000		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Đông Dương, xã Tảo Dương Văn	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả mạc, hữu mạc, thủ từ, miếu hang và hạ tầng tổng thể		17.980	2.697	80	13.000	13.000		13.000		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Sam, xã Trường Thịnh	1		Tu bổ: Tiền tế, hậu cung, nghi môn, tả mạc, hữu mạc, nhà khách, vệ sinh và hạ tầng tổng thể		20.906	3.136	406	15.000	15.000		15.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đặng Giang, xã Hòa Phú	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, nhà mẫu, nhà bia, nghi môn, thủ từ và hạ tầng tổng thể		26.000	3.900	200	16.000	8.000		8.000		8.000
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dư Xá Thượng, xã Hòa Nam	1		Tu bổ: Tiền đường, thượng điện, nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, tam quan, nhà phụ trợ, hạ tầng tổng thể		38.474	5.771	74	25.000	12.500		12.500		12.500
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dương Khê, xã Phương Tú	1		Tu bổ: Tiền đường, Thượng điện, nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, gác chuông, chính trang sân vườn và hạ tầng tổng thể		27.342	21.532	342	15.000					15.000
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Âm, thị trấn Vân Đình	1		Tu bổ: Tiền tế, Hậu cung, Nhà mẫu, Nghi môn; tả mạc, hữu mạc, công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật tổng thể		29.304	23.139	304	16.000					16.000
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Đức Thánh Cả, xã Hồng Quang	1		Tu bổ: Tiền tế, hậu cung, tả, hữu, đền mẫu, đền trung, đền hạ, nhà bia, nhà lưu niệm, cổng chính, cổng phụ và hạ tầng tổng thể		51.544	40.691	544	28.000					28.000
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Viên Ngoại, xã Viên An	1		Tu bổ: Đại bái, trung cung, hậu cung, tả mạc, hữu mạc, nhà khách, vệ sinh, hạ tầng tổng thể		16.000	2.400	200	10.000					10.000
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Viên Ngoại, xã Viên An	1		Tu bổ: Tiền tế, hậu cung, nhà khách, vệ sinh, thủ từ, hạ tầng tổng thể		17.980	2.697	80	12.000					12.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thần, xã Minh Đức	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả mạc, hữu mạc, thủ từ, phụ trợ và hạ tầng tổng thể		17.980	2.697	80	13.000					13.000

Chú: Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo là hạn mức bố trí cho kinh phí trùng tu hạng mục di tích gốc và kinh phí xây dựng hạ tầng các khu di tích, là cơ sở để các huyện, thị xã tổ chức lập thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư. Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ chính thức cho từng dự án tại các Nghị quyết giao vốn hàng năm của HĐND Thành phố.



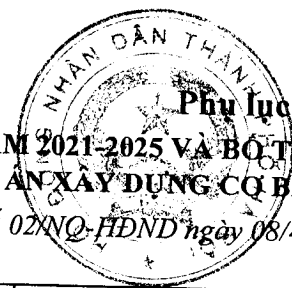
Phụ lục 5.1

BỐ TRÍ VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CẤP THÀNH PHỐ CHO CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã bố trí	Bố trí KH vốn năm 2022	CTHT năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số, ngày tháng	TMĐT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	1	1					8.753.885	6.080.000	310.000			
I	Lĩnh vực giao thông	1	1					8.753.885	6.080.000	310.000			
b	Dự án khởi công mới năm 2022	1	1					8.753.885	6.080.000	310.000			
1	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai	1			Ba La - Xuân Mai	2022-2027	969/QĐ-UBND 18/3/2022	8.112.968	5.600.000	10.000		BQLDA ĐTXDCT giao thông Thành phố	
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2022-2025	863/QĐ-UBND 09/3/2022	640.917	480.000	300.000		UBND huyện Mê Linh	



Phụ lục 5.2

CẬP NHẬT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ BỐ TRÍ VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CẤP THÀNH PHỐ CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Cập nhật KH vốn 2021-2025	Bố trí vốn KH năm 2022	CTHT năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG CỘNG		1		7				261.764	358.500	322.000	7		
I	Lĩnh vực giao thông	1											
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>							126.500	90.000			
1	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long (Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm Chủ đầu tư)	1			Bắc Từ Liêm	2022			126.500	90.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
II	Lĩnh vực đê điều, thủy lợi			7									
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>			7					261.764	232.000	232.000	7	
	*Xử lý cấp bách			7					261.764	232.000	232.000	7	
1	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Sơn Tây trên địa bàn phường Phú Thịnh thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2021-2022	359/QĐ-SNN 07/3/2022	61.626	55.000	55.000	1	Sở NN & PTNT	
2	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn tương ứng từ K3+150-K3+430 và từ K3+760 - K4+100 đê hữu đả thuộc địa bàn xã Sơn Đà, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2021-2022	357/QĐ-SNN 07/3/2022	38.080	34.000	34.000	1	Sở NN & PTNT	
3	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K0+200 đến K0+300 đê hữu hồng thuộc địa bàn xã Thái Hòa, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2021-2022	358/QĐ-SNN 07/3/2022	34.041	30.000	30.000	1	Sở NN & PTNT	
4	Xử lý cấp bách sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn từ trạm bơm Đồng Cống đến phía cầu Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2021-2022	04/QĐ-SNN 06/01/2022	23.087	20.000	20.000	1	Sở NN & PTNT	
5	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K24+800 đến K26+00 đê hữu hồng thuộc địa bàn xã Đông Quang và xã Cam Thượng, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2021-2022	507/QĐ-SNN 29/3/2022	75.000	67.000	67.000	1	Sở NN & PTNT	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Cập nhật KH vốn 2021-2025	Bố trí vốn KH năm 2022	CTHT năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ mái đê, hư hỏng mặt đê hữu Đáy trên địa bàn xã Đồng Quang, Yên Sơn và thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai.			1	Quốc Oai	2021-2022	510/QĐ-SNN 29/3/2022	14.950	13.000	13.000	1	Sở NN & PTNT	
7	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái đê tả Đáy đoạn từ K51+600 đến K52+200 và đoạn từ K79+420 đến K79+670 thuộc địa bàn xã Sơn Công và xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa.			1	Ứng Hòa	2021-2022	471/QĐ-SNN 21/3/2022	14.980	13.000	13.000	1	Sở NN & PTNT	